



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2023



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY
KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ
NĂM 2023



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023

MỤC LỤC

	Trang
Phần I: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VÀ CÁC PHỤ LỤC	5
Quyết định số: /QĐ-TCTK, ngày tháng năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Phương án khảo sát mức sống dân cư năm 2023	7
Phương án khảo sát mức sống dân cư năm 2023 (Ban hành theo Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)	9
Phần II: HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN, CẬP NHẬT BẢNG KÊ HỘ VÀ CHỌN HỘ KHẢO SÁT	23
I. Rà soát và cập nhật địa bàn khảo sát	25
II. Rà soát, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ khảo sát	26
III. Phân quyền cho điều tra viên	28
IV. Thời hạn hoàn thành	28
Phần III: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN	33
I. Giai đoạn chuẩn bị điều tra	35
II. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn	36
III. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin	36
Phần IV: NHIỆM VỤ CỦA ĐỘI TRƯỞNG, GIÁM SÁT VIÊN	37
I. Đối với đội trưởng	39
II. Đối với giám sát viên cấp tỉnh	39
III. Đối với giám sát viên cấp Trung ương	40
Phần V: HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	41
I. Tóm tắt các mục và xác định người trả lời thông tin	43
II. Hướng dẫn ghi thông tin vào phiếu phỏng vấn	44
III. Hướng dẫn ghi phiếu về đổi mới/sáng tạo nông nghiệp	133

Phần VI: CÔNG TÁC PHÚC TRA	165
I. Mục đích	167
II. Nội dung	167
III. Thời gian thực hiện	167
IV. Phạm vi	167
V. Phương pháp	167
VI. Lực lượng tham gia phúc tra	167
VII. Xử lý kết quả	167
Phần VII. PHIẾU PHỎNG VÂN	169
I. Phiếu phỏng vân hộ thu nhập	171
II. Phiếu phỏng vân đổi mới/sáng tạo nông nghiệp	214
III. Phiếu phúc tra hộ	233
PHỤ LỤC	241

PHẦN I

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VÀ CÁC PHỤ LỤC

PHẦN I

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VÀ CÁC PHỤ LỤC

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số .../2022/QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1793/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký Quyết định tiến hành điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-TCTK ngày ... tháng ... năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2023 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Khảo sát mức sống dân cư năm 2023 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 2. Giao Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện khảo sát theo đúng Phương án quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Noi nhận:

- Nhu Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
(để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, TTDL (10).

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN
Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KHẢO SÁT

1. Mục đích

Khảo sát mức sống dân cư năm 2023 (viết tắt là KSMS 2023) là điều tra mẫu thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin làm căn cứ đánh giá mức sống, đánh giá tình trạng nghèo đói và phân hóa giàu nghèo, giám sát và đánh giá một số chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Yêu cầu

- Thực hiện khảo sát đúng các nội dung quy định trong Phương án.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng khảo sát theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc khảo sát đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả khảo sát phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ KHẢO SÁT

1. Phạm vi khảo sát

KSMS 2023 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh).

2. Đối tượng khảo sát

Đối tượng của KSMS 2023 là hộ dân cư (viết gọn là hộ), các thành viên hộ.

3. Đơn vị khảo sát

Đơn vị khảo sát trong cuộc khảo sát này là hộ.

Hộ là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi.

Thành viên hộ là những người thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(1) Cùng ăn, ở chung trong hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua.

(2) Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó.

Chủ hộ: Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người có thu nhập cao nhất trong hộ, nắm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Đa số chủ hộ theo khái niệm trên trùng với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu, nhưng có trường hợp chủ hộ trong cuộc khảo sát này khác với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu.

Trong cuộc khảo sát này, có 5 trường hợp ngoại lệ dưới đây được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

(1) Chủ hộ không ăn, ở trong hộ hơn 6 tháng.

(2) Trẻ em sinh ra chưa đầy 6 tháng.

(3) Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả đã có hoặc chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đến, giấy xuất ngũ về với gia đình...). Những người này bao gồm: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài hoặc ở các cơ quan, xí nghiệp trong nước trở về hộ, người từ lực lượng vũ trang trở về, về nghỉ hưu, nghỉ mát sức,...

(4) Học sinh, sinh viên, những người đi làm việc, đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi.

(5) Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ.

Trong cuộc khảo sát này, có 2 trường hợp ngoại lệ dưới đây không được coi là thành viên của hộ, cụ thể:

(1) Người giúp việc có gia đình riêng sống ở nơi khác, bản thân có quỹ thu chi riêng và đang ở chung nhà, ăn chung với hộ.

(2) Người chuyển khỏi hộ có tính chất lâu dài; người chết trong 12 tháng qua, mặc dù họ đã từng sống trong hộ hơn 6 tháng.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

KSMS 2023 là điều tra chọn mẫu, gồm 46.995 hộ. Tổng số địa bàn khảo sát được chọn là 3.133 địa bàn từ mẫu chủ. Mẫu chủ chọn từ dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, được cập nhật khi tiến hành khảo sát. KSMS 2023 áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn.

Giai đoạn 1. Chọn địa bàn khảo sát

Chọn 3.133 địa bàn trong KSMS 2023, bao gồm: 25% địa bàn được chọn lại từ các địa bàn chỉ được khảo sát trong KSMS 2021, 25% địa bàn được chọn lại từ các địa bàn đã được khảo sát trong cả hai cuộc KSMS 2021 và KSMS 2022, 25% địa bàn được chọn lại từ các địa bàn chỉ được khảo sát trong KSMS 2022 và 25% địa bàn được chọn mới từ mẫu chủ, cụ thể như sau:

25% DBĐT	25% DBĐT	25% DBĐT	(Chọn mới từ mẫu chủ)
KSMS 2022			
25% DBĐT	25% DBĐT	25% DBĐT	25% DBĐT
KSMS 2021			
KSMS 2023			

Giai đoạn 2. Chọn hộ khảo sát

- Đối với địa bàn được chọn lại từ KSMS 2021, KSMS 2022: Chọn tất cả 15 hộ đã được khảo sát năm 2021 và năm 2022 trong các địa bàn này. Trường hợp hộ trong KSMS 2021, KSMS 2022 không còn tại địa bàn, chọn hộ thay thế như hướng dẫn tại Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ KSMS 2023.

- Đối với địa bàn được chọn mới: Chọn 20 hộ từ bảng kê danh sách các hộ của địa bàn được chọn (sau khi đã được cập nhật) theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Từ 20 hộ được chọn này, chọn 15 hộ chính thức và 5 hộ dự phòng, chi tiết về chọn mẫu được đề cập trong Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ KSMS 2023.

Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (viết gọn là Cục TTDL) thực hiện chọn địa bàn khảo sát. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Cục Thống kê) thực hiện rà soát, cập nhật danh sách hộ của các địa bàn được chọn theo hướng dẫn.

Địa bàn và mẫu khảo sát phân bổ cho 4 kỳ để tổ chức thu thập thông tin, cụ thể ở cấp độ toàn quốc như sau:

Thời gian khảo sát	Số địa bàn (địa bàn)	Số hộ (hộ)
Tổng số	3.133	46.995
<i>Chia ra:</i>		
Kỳ 1: Tháng 02/2023	783	11.745
Kỳ 2: Tháng 5/2023	784	11.760
Kỳ 3: Tháng 8/2023	783	11.745
Kỳ 4: Tháng 11/2023	783	11.745

Cục TTDL phân bổ và gửi danh sách các địa bàn đã chọn theo từng kỳ khảo sát cho Cục Thống kê để rà soát, cập nhật phục vụ việc chọn hộ khảo sát. Danh sách hộ của các địa bàn được chọn phải lưu giữ tại Cục Thống kê và tải lên Trang thông tin điện tử của KSMS 2023 vào ngày 25 tháng trước của tháng khảo sát để thực hiện chọn hộ.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

1. Thời điểm khảo sát

Thời điểm khảo sát là ngày điều tra viên (ĐTV) trực tiếp phỏng vấn và ghi phiếu tại hộ (đối với phiếu hộ), nhân trắc viên trực tiếp cân đo các thành viên hộ dưới 16 tuổi và ghi thông tin vào phiếu (đối với nội dung về nhân trắc trong khoảng thời gian khảo sát được quy định tại Phần IV, Mục 3 Phương án này).

2. Thời kỳ khảo sát

Các chỉ tiêu thời kỳ trong cuộc khảo sát này có thời kỳ khảo sát (tham chiếu) là 30 ngày hoặc 12 tháng trước thời điểm khảo sát. Thời kỳ khảo sát được quy định cụ thể tại phiếu khảo sát.

3. Thời gian khảo sát

KSMS 2023 được tiến hành trong 4 kỳ vào tháng 2, 5, 8 và 11 năm 2023. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn mỗi kỳ là 25 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển), bắt đầu vào ngày 01 đến ngày 25.

4. Phương pháp khảo sát

KSMS 2023 áp dụng phương pháp phỏng vấn và cân đo trực tiếp. ĐTV, nhân trắc viên sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị điện tử thông minh (CAPI) để thu thập thông tin.

- ĐTV có trách nhiệm đến gặp trực tiếp chủ hộ và những thành viên trong hộ có liên quan để phỏng vấn và điền thông tin vào phiếu CAPI.

- Nhân trắc viên cân đo trực tiếp thành viên dưới 16 tuổi của hộ khảo sát và ghi thông tin vào phần nhân trắc trong phiếu CAPI.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, ĐTV, nhân trắc viên không được sao chép thông tin từ các nguồn có sẵn khác vào phiếu điện tử.

V. NỘI DUNG, PHIẾU KHẢO SÁT

1. Nội dung khảo sát đối với hộ

Nội dung khảo sát đối với hộ và các thành viên hộ gồm:

- Thông tin định danh của hộ.

- Thông tin của thành viên hộ về nhân khẩu học, giáo dục, y tế, nhân trắc, việc làm và tiền lương, tiền công.

- Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập và thu nhập khác của hộ.

- Thông tin về điều kiện sống của hộ gồm: Nhà ở, điện, nguồn nước sử dụng, điều kiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền.

- Thông tin về công nghệ thông tin và truyền thông.

- Thông tin về đổi mới sáng tạo nông nghiệp.

2. Phiếu khảo sát

Cuộc khảo sát sử dụng Phiếu số 1A/KSMS23-HO: Phiếu phỏng vấn hộ (thu nhập).

VI. PHÂN LOẠI THÔNG KÊ SỬ DỤNG TRONG KHẢO SÁT

KSMS 2023 sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

1. Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCD ngày 02 tháng 3 năm 1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

2. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ cập nhật đến thời điểm rà soát địa bàn mẫu.

3. Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Quy trình xử lý thông tin

Sau khi hoàn thành việc điền thông tin của hộ khảo sát vào phiếu điện tử, DTV, nhân trắc viên đồng bộ dữ liệu về hệ thống máy chủ của Tổng cục Thống kê.

Giám sát viên các cấp thực hiện việc giám sát, phúc tra, kiểm tra thông tin, hoàn thiện và nghiệm thu số liệu.

2. Tổng hợp kết quả khảo sát

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (viết gọn là Vụ XHMT) chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để thiết kế biểu tổng hợp kết quả đầu ra và hướng dẫn cách tính chi tiết cho từng chỉ tiêu tương ứng với biểu và phiếu phỏng vấn.

Cục TTDL chủ trì xây dựng phần mềm, công cụ để tổng hợp các chỉ tiêu theo mẫu biểu.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH¹

KSMS 2023 được thực hiện theo kế hoạch sau:

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng và hoàn thiện Phương án khảo sát	Tháng 6 - 12/2022	Cục TTDL	Vụ XHMT, đơn vị liên quan
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu khảo sát	Tháng 6 - 12/2022	Cục TTDL	Vụ XHMT

¹ Các chữ viết tắt trong bảng:

VPTC: Văn phòng Tổng cục.

Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch tài chính.

CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
3	Thiết kế biểu mẫu ra và hướng dẫn cách tính	Tháng 12/2022	Vụ XHMT	Cục TTDL
4	Xây dựng Sổ tay nghiệp vụ và các tài liệu khác	Tháng 7 - 12/2022	Cục TTDL	Vụ XHMT
5	Chọn và phân bổ địa bàn khảo sát	Tháng 01/2023	Cục TTDL	Vụ XHMT
6	Xây dựng các chương trình phần mềm (bao gồm xây dựng yêu cầu về thiết kế bảng hỏi, yêu cầu chức năng của các phần mềm)	Tháng 01/2023	Cục TTDL	Vụ XHMT
7	In tài liệu	Tháng 01/2023	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan
8	Tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh	Tháng 01/2023	Cục TTDL, CTK	Vụ XHMT, VPTC, đơn vị liên quan
9	Rà soát, cập nhật bảng kê hộ của các địa bàn khảo sát và chọn hộ khảo sát	Ngày 25 các tháng 1, 4, 7 và 10 năm 2023	CTK	Cục TTDL
10	Thu thập thông tin tại địa bàn	Tháng 2, 5, 8 và 11 năm 2023	CTK	Cục TTDL, đơn vị liên quan
11	Kiểm tra, phúc tra, giám sát việc khảo sát tại địa bàn	Hằng kỳ	Cục TTDL, CTK	Vụ XHMT, Vụ PCTT, đơn vị liên quan
12	Kiểm tra, nghiêm thu dữ liệu	Hằng kỳ	Cục TTDL, CTK	Vụ XHMT
13	Xử lý số liệu khảo sát	Tháng 3/2023 - 3/2024	Cục TTDL	Vụ XHMT
14	Tổng hợp kết quả sơ bộ	Tháng 3, 6, 9, và 12 năm 2023	Cục TTDL	Vụ XHMT
15	Tổng hợp kết quả	Tháng 2-3/2024	Cục TTDL	Vụ XHMT
16	Công bố kết quả khảo sát	Tháng 4/2024	Vụ XHMT	Cục TTDL

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn, rà soát và cập nhật mẫu khảo sát

Cục TTDL thực hiện chọn, phân bổ và gửi danh sách các địa bàn mẫu theo từng kỳ khảo sát tới Cục Thống kê.

Cục Thống kê rà soát, cập nhật danh sách hộ của các địa bàn được chọn khảo sát theo hướng dẫn.

b) Tuyển chọn điều tra viên, nhân trắc viên và đội trưởng

Cuộc khảo sát có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống, xã hội, trong đó có các lĩnh vực nhạy cảm nên ĐTV và đội trưởng phải là người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ thống kê, có kinh nghiệm phỏng vấn khai thác thông tin, thông thạo địa bàn, có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình và có sức khoẻ. Nhân trắc viên là người có kiến thức về y tế, có phương tiện để thực hiện cân đo và có thể thực hiện việc cân, đo nhân trắc, ưu tiên nhân viên tại trạm y tế xã/phường/thị trấn.

Tại mỗi quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có địa bàn khảo sát cần lập 01 đội khảo sát gồm 02 - 03 ĐTV, 01 nhân trắc viên và 01 đội trưởng. Đội trưởng là lãnh đạo hoặc công chức có kinh nghiệm của Chi cục Thống kê quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (viết gọn là Chi cục Thống kê cấp huyện) hoặc của Cục Thống kê.

ĐTV có trách nhiệm trực tiếp đến các hộ được phân công để thu thập thông tin và điền trực tiếp vào phiếu khảo sát điện tử.

Nhân trắc viên có trách nhiệm trực tiếp đến các hộ được phân công để đo chiều cao, cân nặng của các thành viên hộ dưới 16 tuổi và điền trực tiếp vào phiếu khảo sát điện tử.

Đội trưởng có trách nhiệm tổ chức thực hiện toàn bộ công việc khảo sát tại địa bàn được phân công; dự phòng vấn của ĐTV; kiểm tra, duyệt và nghiệm thu toàn bộ dữ liệu khảo sát do ĐTV, nhân trắc viên thu thập.

c) Tập huấn nghiệp vụ

Tổ chức tập huấn hai cấp:

- **Cấp trung ương**

Tổng cục Thống kê tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ phiếu thu nhập trong thời gian 02 ngày và hội nghị tập huấn sử dụng Trang thông tin điện tử của KSMS 2023 và các phiếu điện tử trong thời gian 01 ngày.

Thành phần tham gia tập huấn gồm:

- Tổng cục Thống kê: Lãnh đạo và công chức, viên chức của Cục TTDL; Vụ XHMT; Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê; Vụ Kế hoạch tài chính; Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê và các đơn vị liên quan khác thuộc Tổng cục Thống kê.

- Cục Thống kê: Lãnh đạo Cục, lãnh đạo phòng và công chức của Phòng Thu thập thông tin thống kê; lãnh đạo phòng và công chức của Phòng Thống kê Xã hội.

- Cấp tỉnh

Cục Thống kê tổ chức các hội nghị tập huấn nghiệp vụ phiếu thu nhập trong thời gian 02 ngày và hội nghị tập huấn sử dụng Trang thông tin điện tử của KSMS 2023 và các phiếu điện tử trong thời gian 01 ngày cho lực lượng tham gia khảo sát ở địa phương, gồm: giám sát viên, lãnh đạo Chi cục Thống kê cấp huyện có địa bàn khảo sát, đội trưởng, nhân trắc viên và ĐTV.

Nội dung tập huấn gồm: Quán triệt Phương án khảo sát, kế hoạch thực hiện tại địa phương, hướng dẫn chọn hộ, kỹ năng giao tiếp, kỹ thuật phỏng vấn, kỹ thuật cân nặng và đo chiều cao, cách cài đặt trang thông tin và các phiếu điện tử vào thiết bị thông minh, cách điền thông tin vào các phiếu điện tử, cách đồng bộ dữ liệu, kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu trực tuyến và các chức năng khác liên quan.

Đặc biệt, ở các hội nghị tập huấn cả hai cấp trung ương và cấp tỉnh cần dành thời gian thích hợp để thảo luận những điểm cần rút kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện KSMS các năm trước; tăng kỹ năng thực hành phỏng vấn và điền phiếu điện tử cũng như xử lý các lỗi thường gặp.

d) Công tác tuyên truyền

Tổng cục Thống kê phát hành Thư gửi hộ tham gia khảo sát và giao ĐTV giới thiệu đầy đủ nội dung Thư và chuyển tới hộ để động viên, làm rõ mục đích và lợi ích của cuộc khảo sát nhằm giúp hộ xác định được trách nhiệm và vinh dự, sẵn sàng phối hợp và cung cấp thông tin chính xác cho ĐTV và nhân trắc viên.

d) Tài liệu khảo sát

Tài liệu khảo sát bao gồm: Thư gửi hộ, các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, hướng dẫn sử dụng trang thông tin, sử dụng các phiếu điện tử do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối tại địa phương bảo đảm đủ, đúng thời gian quy định.

e) *Chương trình phần mềm*

Chương trình phần mềm sử dụng trong khảo sát bao gồm: Chương trình phần mềm phục vụ rà soát và cập nhật đơn vị khảo sát; chương trình chọn mẫu đơn vị khảo sát; chương trình khảo sát trên CAPI; các chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điện tử, chương trình tổng hợp kết quả khảo sát...

2. Thu thập thông tin

Cục Thống kê thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn khảo sát của 4 kỳ vào tháng 2, 5, 8 và 11 năm 2023.

Tại mỗi xã, phường, thị trấn có địa bàn khảo sát, đội trưởng báo cáo và thống nhất với UBND xã, phường, thị trấn kế hoạch tổ chức thu thập thông tin tại địa phương. Sau khi thống nhất, đội trưởng và cán bộ thôn, áp, bản, tổ dân phố thông báo kế hoạch phỏng vấn đến hộ để chủ hộ và các thành viên có liên quan trong hộ chủ động sắp xếp công việc, có mặt ở nhà tiếp ĐTV, nhân trắc viên. Kế hoạch phỏng vấn phải thông báo trước thời điểm ĐTV, nhân trắc viên đến phỏng vấn, cân nặng và đo chiều cao khoảng 3-5 ngày.

Đội trưởng lập bảng phân công khôi lượng công việc cho từng ĐTV, nhân trắc viên và báo cáo Cục Thống kê để bố trí kế hoạch kiểm tra, giám sát ở địa bàn.

Căn cứ vào kế hoạch do đội trưởng bố trí, ĐTV phải trực tiếp gặp chủ hộ và thành viên trong hộ để phỏng vấn thu thập thông tin, không sử dụng bất kỳ một tài liệu sẵn có nào để thay thế cho phỏng vấn trực tiếp.

Căn cứ vào kế hoạch do đội trưởng bố trí, nhân trắc viên phải trực tiếp gặp các thành viên dưới 16 tuổi của hộ để cân nặng và đo chiều cao, không sử dụng bất kỳ một tài liệu sẵn có nào để lấy thông tin nhân trắc.

ĐTV và nhân trắc viên phải tuân thủ quy trình phỏng vấn hộ được quy định trong Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ KSMS 2023.

Quy định từ khâu thu thập thông tin đến khi hoàn thiện phiếu được nghiệm thu, mỗi ĐTV hoàn thành 01 hộ trong 1,5 ngày; mỗi nhân trắc viên hoàn thành 01 địa bàn trong 05 ngày.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc khảo sát, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc khảo sát.

Cục TTDL chịu trách nhiệm xây dựng trình Lãnh đạo Tổng cục và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát của Tổng cục Thống kê đối với KSMS 2023. Lực lượng giám sát, kiểm tra bao gồm lãnh đạo và công chức, viên chức của Cục TTDL, Vụ XHMT, Vụ Kế hoạch tài chính và các đơn vị liên quan.

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát của Cục Thống kê đối với KSMS 2023 tại địa phương. Lực lượng kiểm tra, giám sát ở địa phương là lãnh đạo, công chức Phòng Thu thập thông tin thống kê, Phòng Thống kê Xã hội và các phòng liên quan khác.

Nội dung kiểm tra, giám sát tập trung vào việc tổ chức và thực hiện các quy trình khảo sát, quy trình cân đo, thực hiện quy định phỏng vấn đúng hộ, cân đo đúng đối tượng đã phân công cho ĐTV và nhân trắc viên, cách phỏng vấn, kỹ thuật cân đo và điền phiếu điện tử của ĐTV và nhân trắc viên, việc chấp hành các thủ tục hành chính.

Đội trưởng chịu trách nhiệm dự phỏng vấn của ĐTV, dự cân đo của nhân trắc viên để kiểm tra kỹ năng giao tiếp, việc thu thập, việc cân đo và điền thông tin vào phiếu khảo sát điện tử; kiểm tra tất cả phiếu khảo sát đã hoàn thành của đội; hỗ trợ ĐTV, nhân trắc viên về chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng liên quan đến các phiếu điện tử.

Giám sát viên kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện khảo sát của các đội khảo sát theo đúng kế hoạch, kiểm tra thông tin của các hộ khảo sát đã được đội trưởng xác nhận hoàn thành, hỗ trợ ĐTV, nhân trắc viên và đội trưởng về chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng liên quan đến các phiếu điện tử.

Giám sát viên cấp trung ương kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện khảo sát của các Cục Thống kê theo đúng kế hoạch, kiểm tra thông tin của các hộ khảo sát đã được giám sát viên cấp tỉnh xác nhận nghiêm thu hoặc đội trưởng đội khảo sát xác nhận hoàn thành, hỗ trợ ĐTV, nhân trắc viên, đội trưởng và giám sát viên cấp tỉnh về chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng liên quan đến các phiếu điện tử và Trang thông tin của KSMS 2023.

4. Công tác phúc tra

Cục Thống kê chọn ngẫu nhiên 10% số hộ đã phỏng vấn để thực hiện phúc tra theo phiếu Phúc tra hộ (Phiếu số 3/KSMS23-PT) trên CAPI nhằm đánh giá chất lượng cuộc khảo sát. Để bảo đảm chất lượng của phúc tra, Cục Thống kê cần lựa chọn người có kinh nghiệm, nắm vững nghiệp vụ, sử dụng thành thạo các phiếu điện tử KSMS 2023, có trách nhiệm cao trực tiếp tới hộ được chọn để phúc tra. Khi thực hiện phúc tra, phúc tra viên tuyệt đối không để lộ thông tin của hộ khảo sát, ngay cả đối với chính quyền địa phương.

5. Nghiệm thu, xử lý thông tin và công bố kết quả

a) Nghiệm thu phiếu khảo sát

- Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu khảo sát hằng kỳ trên phạm vi cả nước.
- Cục Thông kê chủ trì nghiệm thu dữ liệu khảo sát hằng kỳ trên phạm vi tỉnh.

Quy trình nghiệm thu như sau:

(1) Đội trưởng nghiệm thu và xác nhận từng phiếu khảo sát điện tử đã hoàn thành của các ĐTV, nhân trắc viên trong đội.

(2) Giám sát viên cấp tỉnh kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu khảo sát của tất cả các địa bàn khảo sát trên Trang thông tin điện tử KSMS 2023.

(3) Giám sát viên cấp trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu khảo sát cấp tỉnh.

b) Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ XHMT và Cục Thông kê thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu khảo sát phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu.

c) Công bố kết quả khảo sát

Kết quả KSMS 2023 được công bố vào tháng 4/2024.

6. Chỉ đạo thực hiện

a) Cục TTDL: Chủ trì, phối hợp với Vụ XHMT và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai KSMS 2023 gồm: Xây dựng phương án khảo sát; phiếu khảo sát; thiết kế và chọn mẫu; xây dựng các chương trình phần mềm (bao gồm việc yêu cầu xây dựng chương trình và kiểm thử phần mềm); biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ khảo sát và hướng dẫn sử dụng phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu dữ liệu khảo sát; tính quyền số suy rộng; thiết kế mẫu biểu sử dụng chung và tổng hợp kết quả khảo sát;...

b) Vụ XHMT: Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả khảo sát. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phương án, phiếu khảo sát; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ khảo sát; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

c) Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì, phối hợp với Cục TTDL, Vụ XHMT dự trù kinh phí khảo sát; hướng dẫn sử dụng, quản lý và quyết toán kinh phí khảo sát.

d) Văn phòng Tổng cục Thống kê: Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả khảo sát.

d) Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì thực hiện công tác tuyên truyền và thanh tra đối với cuộc khảo sát trên phạm vi cả nước theo đúng quy định, đồng thời hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra để Cục Thống kê tổ chức kiểm tra, thanh tra thực hiện Phương án khảo sát.

e) Cục Thống kê: Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc khảo sát trên địa bàn tỉnh từ khâu rà soát, cập nhật đơn vị khảo sát; tuyển chọn; tập huấn cho ĐTV, nhân trắc viên và GSV; thu thập thông tin; giám sát, kiểm tra; phúc tra; nghiệm thu phiếu khảo sát...

f) Chi cục Thống kê cấp huyện: Chịu trách nhiệm triển khai thực hiện khảo sát tại các xã, phường, thị trấn được chọn thuộc phạm vi phụ trách.

X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí KSMS 2023 do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc KSMS 2023 theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành./.

PHẦN II

HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT ĐỊA BÀN, CẬP NHẬT BẢNG KÊ HỘ VÀ CHỌN HỘ KHẢO SÁT

*(Ban hành kèm theo Công văn số/TTDL-TKĐT ngày tháng năm 2023
của Cục Thu thập dữ liệu)*

I. Rà soát và cập nhật địa bàn khảo sát

1.1. Chọn địa bàn khảo sát

Cục TTDL thực hiện chọn địa bàn mẫu, phân bổ mẫu cho từng kỳ khảo sát và đăng tải danh sách các địa bàn đã chọn theo từng kỳ khảo sát trên trang web điều hành tác nghiệp KSMS 2023.

Cục Thống kê truy cập trang điều hành tác nghiệp KSMS 2023 (viết gọn là trang web) theo địa chỉ: <https://ksms.gso.gov.vn>, chọn chức năng “Danh sách nền”, chọn tiếp “Danh sách địa bàn” để thực hiện tải về Danh sách địa bàn Khảo sát mức sống năm 2023.

Mẫu Danh sách địa bàn Khảo sát mức sống năm 2023 theo Phụ lục 1.

1.2. Rà soát và cập nhật danh sách địa bàn KSMS 2023

Cục Thống kê tỉnh/TP rà soát và cập nhật danh sách địa bàn khảo sát cho từng kỳ điều tra. Cập nhật thông tin địa bàn theo các trường hợp sau:

- *Trường hợp 1:* Đối với các địa bàn bị giải tỏa, địa bàn có tổng số hộ nhỏ (dưới 40 hộ) ("hộ" theo định nghĩa của KSMS) hoặc địa bàn chỉ bao gồm nhà trọ của học sinh, sinh viên: Cục Thống kê cần phải thông báo cho Cục TTDL để chọn địa bàn thay thế, đồng thời tại cột “Kết quả rà soát” ghi “1”.

- *Trường hợp 2:* Đối với các địa bàn chuyển từ “Nông thôn” thành “Thành thị” hoặc chuyển từ “Thành thị” thành “Nông thôn”: Cập nhật lại mã thành thị - nông thôn vào cột 19, tại cột “Kết quả rà soát” ghi “2”.

- *Trường hợp 3:* Đối với địa bàn có tổng số hộ lớn hơn 200 hộ: Tại cột “Kết quả rà soát” ghi “3”, và thực hiện chia địa bàn theo quy ước:

+ Chia địa bàn này thành những địa bàn nhỏ hơn với khoảng từ 100 đến 150 hộ theo đường ranh giới được xác định tương đối rõ ràng (như đường đi, sông, kênh rạch, ...); nếu là chung cư có thể xác định ranh giới theo các tầng.

+ Từ các địa bàn nhỏ này, chọn ngẫu nhiên 1 địa bàn (không chọn địa bàn thuộc trường hợp 1 ở trên), lập mới danh sách hộ trong địa bàn mới chọn này để rà soát và thực hiện khảo sát. Tên địa bàn theo tên mới (nếu có) và giữ nguyên mã địa bàn.

+ Trong trường hợp không có đầy đủ ranh giới rõ ràng để phân chia thành nhiều địa bàn nhỏ hơn thì có thể chọn 1 cụm/nhóm hộ với quy mô khoảng từ 100 đến 150 hộ có ranh giới tương đối rõ ràng trong địa bàn lớn làm địa bàn khảo sát.

- *Trường hợp 4:* Đổi với các địa bàn Cục TTDL bổ sung do có các địa bàn thay thế, tại cột “Kết quả rà soát” ghi “4”.

- *Trường hợp 5:* Địa bàn không thuộc các trường hợp từ 1-4 thì tại cột “Kết quả rà soát” ghi “0”. Nếu có thay đổi về mã, tên đơn vị hành chính thì cập nhật thông tin vào các cột tương ứng.

Lưu ý:

- Không thay đổi các cột thông tin có sẵn trên chương trình;
- Trường hợp chuyển từ nông thôn lên thành thị thì không đổi địa bàn.

1.3. Bổ sung thông tin tính quyển số mẫu

Cục Thống kê bổ sung các thông tin tại cột 21 “Tổng số hộ của địa bàn năm 2023”, cột 22 “Tổng số hộ của xã/phường 1/4/2019”, cột 23 “Tổng số hộ của xã/phường năm 2023” đối với các địa bàn được chọn.

1.4. Cập nhật danh sách địa bàn KSMS 2023 lên trang web

Sau khi đã rà soát “Danh sách các địa bàn KSMS 2023”, Cục Thống kê thực hiện cập nhật danh sách này trực tiếp lên trang web theo địa chỉ: <https://ksms.gso.gov.vn> chọn chức năng “**Danh sách nền**”, chọn tiếp “**Cập nhật danh sách địa bàn**”.

II. Rà soát, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ khảo sát

2.1. Đối với địa bàn được chọn lại từ KSMS 2021 và/hoặc KSMS 2022

Cục Thống kê thực hiện rà soát bảng kê và thực hiện chọn mẫu đối với các địa bàn được chọn lại từ KSMS 2021 và/hoặc KSMS 2022. Cách thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1: Cục Thống kê lập danh sách các hộ đã được chọn mẫu của năm 2021 và/hoặc năm 2022 từ nguồn lưu trữ của Cục Thống kê, bao gồm các hộ đã điều tra năm 2021 hoặc năm 2022 và các hộ dự phòng theo mẫu “Danh sách hộ chọn mẫu Khảo sát mức sống năm 2023” tại Phụ lục 2.

Bước 2: Rà soát danh sách hộ và ghi “Kết quả rà soát” tại cột 13.

Bước 3: Chọn mẫu hộ Khảo sát mức sống 2023

- Chọn tất cả 15 hộ trong địa bàn thuộc KSMS 2021/2022. Chọn 5 hộ dự phòng KSMS 2023 từ các hộ dự phòng của KSMS 2021/2022 còn tại địa bàn. Trường hợp

không đủ 5 hộ dự phòng, tiến hành chọn bổ sung các hộ thay thế hộ dự phòng đã mất hoặc hộ ở vị trí liền kề hộ dự phòng đã mất.

- Trường hợp không còn đủ 15 hộ này thì chọn hộ bổ sung như sau:
 - + Nếu có hộ mới chuyển đến ở tại nhà hộ đã khảo sát trong KSMS 2021 hoặc KSMS 2022 đã chuyển đi thì chọn hộ mới này thay cho hộ cũ;
 - + Chọn hộ thay thế từ các hộ dự phòng đã chọn cho KSMS 2021 hoặc KSMS 2022;
 - + Trường hợp hộ được khảo sát tách thành nhiều hộ thì chọn hộ tách có chủ hộ được phỏng vấn, nếu chủ hộ không còn trong các hộ tách này thì chọn hộ tách có nhiều thành viên nhất trong hộ được khảo sát trong KSMS 2021 hoặc KSMS 2022.
- Nếu địa bàn được điều tra ở cả KSMS 2021 và KSMS 2022 thì ưu tiên rà soát và chọn trên danh sách hộ năm 2022.

Bước 4: Hoàn thiện tất cả các thông tin từ cột 1 đến cột 15 trong Danh sách hộ chọn mẫu KSMS 2023. Sau đó cập nhật lên trang Web: <https://ksms.gso.gov.vn>, chọn chức năng “**Danh sách nền**”, chọn tiếp chức năng Cập nhật Danh sách hộ chọn mẫu - ĐB chọn lại, bấm nút **Chọn file** cần cập nhật, sau đó bấm nút **Tải lên** để tải file.

Lưu ý: Khi hoàn thành “Danh sách hộ chọn mẫu Khảo sát mức sống năm 2023” này thì tổng số kết quả ở cột (14) và cột (15) phải có đủ 15 hộ chính thức và 05 hộ dự phòng.

2.2. Đối với các địa bàn được chọn mới

Đối với các địa bàn chọn mới, Cục Thống kê cập nhật Bảng kê hộ KSMS 2023 bao gồm toàn bộ các hộ có trên địa bàn lên trang web, việc chọn mẫu cũng do Cục Thống kê thực hiện trên web.

Cách thực hiện như sau:

Bước 1: Cục Thống kê thực hiện rà soát bảng kê danh sách tất cả các hộ có trên địa bàn từ nguồn lưu trữ của Cục Thống kê và cập nhật Bảng kê theo mẫu “**BẢNG KÊ HỘ KHẢO SÁT MỨC SỐNG NĂM 2023**” tại Phụ lục 3.

- Loại bỏ khỏi danh sách những trường hợp sau:
 - + Các hộ đã đi khỏi địa bàn.
 - + Các hộ hoặc nhà trọ có toàn học sinh, sinh viên.

- Bổ sung vào danh sách những hộ mới tách và những hộ mới chuyển đến địa bàn, bao gồm tất cả những người có hộ khẩu hoặc không có hộ khẩu tại địa bàn và đã sống tại địa bàn trên 6 tháng (kể cả người nhập cư).

- Cập nhật đầy đủ các thông tin từ cột 1 đến cột 10.

Bước 2: Cập nhật Bảng kê hộ KSMS 2023 lên trang web <https://ksms.gso.gov.vn> thực hiện chức năng “Danh sách nền”, chọn **Cập nhật bảng kê - DB** chọn mới, bấm nút **Chọn file** cần cập nhật, sau đó bấm nút **Tải lên** để tải file.

Bước 3: Duyệt bảng kê hộ trên web

Sau khi đã hoàn thành cập nhật bảng kê hộ trên trang web, Giám sát viên cấp tỉnh vào trang web <https://ksms.gso.gov.vn>, chọn chức năng “Duyệt bảng kê” và chọn “**Duyệt**” cho cả huyện hoặc từng địa bàn.

Bước 4: Chọn hộ khảo sát trên web

Căn cứ danh sách bảng kê hộ của các địa bàn đã được duyệt, Giám sát viên cấp tỉnh thực hiện chọn mẫu cho địa bàn bằng chức năng “**Chọn mẫu**” trên web (chỉ những địa bàn đã được duyệt mới có thể thực hiện chọn mẫu).

III. Phân quyền cho điều tra viên

Sau khi đã thực hiện chọn hộ khảo sát, Cục Thống kê kiểm tra danh sách hộ và địa bàn điều tra từng kỳ trên chức năng “**Danh sách hộ khảo sát**” để phân quyền cho điều tra viên thực hiện điều tra theo quy định của Phương án.

IV. Thời hạn hoàn thành

Chậm nhất ngày 25 tháng trước tháng khảo sát.

Phụ lục 1: DANH SÁCH ĐỊA BÀN KHẢO SÁT MÚC SỐNG NĂM 2023

29

Phụ lục 2: DANH SÁCH HỘ CHỌN MẪU KHẢO SÁT MỨC SỐNG 2023

(Đối với địa bàn được chọn lại từ KSMS 2021 và/hoặc KSMS 2022)

Phụ lục 3: BẢNG KÊ HỘ KHẢO SÁT MỨC SỐNG 2023

(Đối với địa bàn được chọn mới năm 2023)

PHẦN III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin điều tra. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi ĐTV. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi ĐTV phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

I. GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐIỀU TRA

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do Tổng cục Thống kê tổ chức. Tham dự tập huấn, ĐTV được trang bị đầy đủ kiến thức chủ yếu liên quan đến nội dung, phương pháp điều tra, được chia sẻ kinh nghiệm thực tế và được thực hành với các trường hợp đặc thù. Tại các lớp tập huấn, ĐVT còn được thảo luận, giải đáp thắc mắc, hoặc được làm rõ thêm những nội dung còn vướng mắc.

- Nghiên cứu kỹ cuốn “Sổ tay Khảo sát mức sống dân cư năm 2023” để nắm vững nghiệp vụ điều tra trước khi đến hộ thu thập thông tin, giúp ĐTV tự tin khi tiếp xúc với hộ. Nắm vững mục đích điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra, chuẩn bị sẵn những tình huống có thể xảy ra trong thực tế của từng mục trong phiếu điều tra trước khi tiếp cận với hộ, ĐTV sẽ không bị lúng túng, có cách xử lý thông minh, phù hợp với từng đối tượng điều tra và tạo được niềm tin với người trả lời, công việc của ĐTV sẽ được thuận lợi hơn.

- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ đội trưởng.

- Chủ động trao đổi công việc với đội trưởng và giám sát viên để nắm bắt các thông tin cần thiết như: số điện thoại liên hệ, địa điểm cần gặp, tiếp nhận kế hoạch của tổ, các tài liệu phục vụ điều tra, thời gian điều tra, giao nhận dữ liệu và một số thông tin khác.

- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.

- ĐTV lập kế hoạch cụ thể để thực hiện phỏng vấn cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải đi lại hộ nhiều lần.

- Nhận tài khoản ĐTV, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, tài liệu điều tra, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho ĐTV (bảng kê danh sách hộ khảo sát, sổ tay điều tra viên,...).

- Trước khi đến phỏng vấn, ĐTV cùng đội trưởng kiểm tra lại thiết bị di động và thông tin định danh của từng địa bàn điều tra. Thiết bị di động (máy tính bảng, điện thoại thông minh) được huy động từ các ĐTV.

II. GIAI ĐOẠN TIẾN HÀNH THU THẬP THÔNG TIN TẠI ĐỊA BÀN

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với hộ.

- Thực hiện đúng nội dung, phương pháp điều tra như tập huấn.

- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của đội trưởng, giám sát viên để đảm bảo chất lượng điều tra.

- Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Tổng cục Thông kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.

- Phỏng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định trong Phương án: Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.

- Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh những ý kiến đóng góp của GSV các cấp. Có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như về công việc.

- Báo cáo cho đội trưởng hoặc giám sát viên được phân công những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của Phương án điều tra.

- Không được tiết lộ các thông tin của ĐTĐT.

III. GIAI ĐOẠN KẾT THÚC THU THẬP THÔNG TIN

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.

- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị khi chưa có thông báo.

PHẦN IV

NHIỆM VỤ CỦA ĐỘI TRƯỞNG, GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của đội trưởng, giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

I. Đối với đội trưởng

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các địa bàn được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Phân công điều tra cho ĐTV hộ chính thức;
- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV, nhân trắc viên;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Phân công điều tra cho nhân trắc viên: Khi ĐTV đồng bộ phiếu hộ lên chương trình, đội trưởng có trách nhiệm kiểm tra và duyệt hộ; khi đó, chương trình sẽ đưa ra danh sách thành viên hộ dưới 16 tuổi (nếu có) để thực hiện phân công. Lưu ý, công việc này phải được thực hiện song song với điều tra viên để đảm bảo thời gian điều tra cho nhân trắc viên.
- Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các ĐTV, nhân trắc viên đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

II. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV, nhân trắc viên và đội trưởng;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới đội trưởng về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

- Hoàn thiện dữ liệu trên Web bằng tài khoản GSV theo từng kỳ. Thời gian thực hiện trong vòng 15 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin tại địa bàn của từng kỳ;

- Duyệt 100% số phiếu của các địa bàn điều tra được phân công giám sát trên Web giám sát. Công việc này đảm bảo việc đã xử lý tất cả các logic trên chương trình và để GSV cấp Trung ương kiểm tra và đánh giá báo cáo kết quả số liệu;

- Thông báo cho cấp dưới những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

- Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

III. Đối với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

- Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

PHẦN V

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

I. TÓM TẮT CÁC MỤC VÀ XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRẢ LỜI THÔNG TIN

Phiếu phỏng vấn hộ có trang bìa và 6 mục, mỗi mục có một số phần. Do đặc trưng thông tin của mỗi mục nên một số mục phải phỏng vấn từng thành viên và một số mục phải phỏng vấn người nắm nhiều thông tin nhất.

Trang bìa: Bao gồm thông tin quản lý cuộc KSMS 2023. Các thông tin gồm tỉnh/huyện/xã/địa bàn/thành thị-nông thôn/hộ số, họ tên chủ hộ, dân tộc, địa chỉ, số điện thoại.

Mục 1. Danh sách thành viên hộ: Mục này liệt kê những thành viên của hộ và những thông tin nhân khẩu học chính của hộ. Các câu hỏi được hỏi chủ hộ hoặc một số người trong hộ.

Mục 2. Giáo dục: Mục này thu thập những thông tin về trình độ giáo dục, cấp học, loại trường của tất cả các thành viên. Người trả lời gồm các thành viên trong hộ. Trẻ em nhỏ do bố mẹ trả lời thay.

Mục 3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ: Mục này thu thập thông tin về tình hình sử dụng các loại cơ sở y tế, sử dụng thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí. Các thành viên tự trả lời cho bản thân mình; trẻ em nhỏ do bố mẹ trả lời thay.

Mục 4. Thu nhập: Mục này thu thập thông tin về thu nhập và các thông tin liên quan đến thu nhập, gồm:

Công việc của các thành viên từ 6 tuổi trở lên trong 12 tháng qua;

Thu nhập của các thành viên làm công việc nhận tiền lương, tiền công từ 6 tuổi trở lên;

Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần của thành viên từ 15 tuổi trở lên;

Thu nhập từ hoạt động tự làm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản;

- Thu nhập từ các ngành nghề sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản (kể cả dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản) của hộ;

- Thu khác tính vào thu nhập.

Người trả lời là người có thu nhập từ các nguồn trên và là người biết nhiều nhất về các hoạt động kinh tế tự làm.

Mục 6. Đồ dùng lâu bền, công nghệ thông tin và thông tin truyền thông: Thu thập thông tin về các đồ dùng lâu bền dùng cho sinh hoạt của hộ; một số thông tin về việc sử dụng internet, điện thoại, mạng xã hội và kỹ năng công nghệ thông tin. Người trả lời là chủ hộ và những người biết nhiều thông tin nhất về các loại tài sản, đồ dùng; kỹ năng CNTT truyền thông.

Mục 7. Nhà ở: Mục này xác định tất cả các chỗ ở của hộ dân cư, nguồn điện sử dụng, nguồn nước, phương tiện vệ sinh và cách xử lý rác thải sinh hoạt; thu nhập từ việc cho thuê nhà ở/đất ở. Các câu hỏi được hỏi chủ hộ hoặc một số người biết nhiều thông tin nhất trong hộ.

II. HƯỚNG DẪN GHI THÔNG TIN VÀO PHIẾU PHỎNG VẤN

MỤC 1A. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ

Mục đích:

Xác định các thành viên của hộ dân cư và thu thập những thông tin cơ bản về nhân khẩu học của các thành viên trong hộ gồm: Giới tính, quan hệ với chủ hộ, tuổi, tình trạng hôn nhân, nơi đăng ký hộ khẩu. Danh sách thành viên hộ là thông tin để tính toán những chỉ tiêu bình quân như: thu nhập bình quân, chi tiêu bình quân; các chỉ tiêu tỷ lệ như: tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi, tỷ lệ người khám chữa bệnh...

Người trả lời:

Tốt nhất là chủ hộ. Nếu chủ hộ đi vắng thì một thành viên đại diện cho hộ được các thành viên khác suy tôn trả lời thay. Người trả lời phải biết các thông tin của các thành viên của hộ. ĐTV phải hỏi và xác định đúng người trả lời. Các thành viên khác sẽ bổ sung thêm những thông tin cho đầy đủ, đặc biệt về bản thân họ.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

Hộ dân cư: Là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung trong một chỗ ở từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi. Thời gian 12 tháng qua tính từ thời điểm tiến hành cuộc phỏng vấn trở về trước.

Thành viên hộ: Những người được coi là thành viên của hộ phải có hai điều kiện sau:

1. Cùng ăn, ở chung trong hộ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua.
2. Có chung quỹ thu chi, nghĩa là mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào ngân sách chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ ngân sách đó.

Tuy nhiên, có 7 trường hợp ngoại lệ dưới đây khi xác định một người nào đó có phải là thành viên của hộ hay không, cụ thể:

1. Người được xác định là chủ hộ luôn được coi là thành viên của hộ, ngay cả khi người đó không ăn, ở trong hộ dân cư hơn 6 tháng.

Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ. Thông thường (nhưng không nhất thiết) chủ hộ là người thường có thu nhập cao nhất trong hộ, năm được tất cả các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp của các thành viên khác của hộ. Đa số chủ hộ theo khái niệm trên trùng với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu, nhưng có trường hợp chủ hộ trong cuộc khảo sát này khác với chủ hộ theo đăng ký hộ khẩu.

2. Trẻ em sinh ra chưa đầy 6 tháng vẫn được coi là thành viên của hộ.

3. Những người tuy mới ở trong hộ chưa đủ 6 tháng nhưng tương lai sẽ ở lâu dài trong hộ, kể cả có/chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy chuyển đón, giấy xuất ngũ về với gia đình...). Những người này bao gồm: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ, người đi làm việc, học tập, lao động ở nước ngoài, hoặc các cơ quan, xí nghiệp trong nước trở về hộ, người từ lực lượng vũ trang trở về, về nghỉ hưu, nghỉ mát sức, v.v... vẫn được coi là thành viên của hộ.

Lưu ý:

- Nếu những người này có thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập khác thì toàn bộ thu nhập của họ trong 12 tháng qua sẽ được tính cho hộ khảo sát, kể cả những tháng trước khi là thành viên của hộ.

- Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản và phi nông, lâm nghiệp, thủy sản làm chung trong hộ chuyển đi sẽ không ghi vào hộ mới chuyển đến.

- Các khoản chi tiêu về y tế, giáo dục và các khoản chi hàng năm của những người này trong 12 tháng qua sẽ được tính cho hộ khảo sát, kể cả những tháng trước khi là thành viên của hộ.

- Các đồ dùng lâu bền của những người này mang về sẽ được tính cho hộ khảo sát.

4. Học sinh, sinh viên, những người đi học ở nơi khác trong nước và những người đi chữa bệnh trong/ngoài nước trên 6 tháng nhưng hộ phải nuôi thì vẫn được coi là thành viên của hộ.

5. Khách, họ hàng đến chơi đã ở trong hộ 6 tháng trở lên và hộ phải nuôi toàn bộ thì được coi là thành viên của hộ.

6. Những người giúp việc (ôsin) có gia đình riêng sống ở nơi khác thì mặc dù ở chung trong một mái nhà và ăn chung với hộ nhưng không được tính là thành viên của hộ (vì họ có quỹ thu chi riêng).

7. Những người chuyên khôi hộ có tính chất lâu dài và người chết trong 12 tháng qua không tính là thành viên của hộ, mặc dù họ đã sống trong hộ hơn 6 tháng.

Có nhiều kiểu hộ dân cư:

- Hộ dân cư 2 thế hệ, gồm bố mẹ và các con của họ.

- Hộ dân cư nhiều thế hệ, cấu thành từ chủ hộ, vợ và các con của chủ hộ; bố/mẹ chủ hộ, cháu và những người khác mà họ có thể có quan hệ huyết thống hoặc không, cùng ăn chung, ở chung trong một chỗ ở với thời gian 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua kể từ ngày phỏng vấn trở về trước.

- Hộ dân cư gồm hai, ba cặp vợ chồng và không có con cái.

- Hộ độc thân.

Chỗ ở: Là một nhóm các cấu trúc (phòng, căn hộ, ngôi nhà) riêng rẽ hay kề nhau được các thành viên hộ dùng để ở. Có những dạng chỗ ở như sau:

- Có thể là túp lều, nhà tạm hay một căn nhà kiên cố riêng rẽ.

- Một phần của túp lều, nhà tạm hay một căn nhà kiên cố.

- Một nhóm các túp lều, nhà tạm hay căn nhà kiên cố, có hoặc không có hàng rào hay tường bao quanh.

- Căn hộ khép kín hoặc không khép kín.

- Một phần của căn hộ khép kín hoặc không khép kín.

Nội dung và phương pháp ghi:

Mục này gồm 11 câu hỏi, ĐTV cần hoàn thành các câu từ 1 đến 2 cho tất cả các thành viên trước khi hỏi sang câu 3 đến câu 11 cho từng thành viên.

Để xác định thành viên hộ ở câu 1, ĐTV thực hiện quy trình xác định thành viên hộ (*Phụ lục 1 - Quy trình xác định thành viên hộ khảo sát mức sống năm 2023*).

Kết thúc Quy trình xác định thành viên hộ, chương trình sẽ tự động đưa ra danh sách thành viên hộ ở câu 1.

Câu 1: Chỉ hỏi câu này đối với những người được xác định là thành viên của hộ theo tiêu chuẩn đã được nêu trên. ĐTV kiểm tra lại danh sách hộ.

Danh sách thành viên của hộ theo thứ tự gia đình hạt nhân:

- Người đầu tiên là chủ hộ mặc dù người này có thể không phải là người trả lời và ngay cả khi người đó vắng mặt.

- Sau đó ghi vợ/chồng và các con chưa lấy vợ/chồng từ lớn đến nhỏ của chủ hộ. Nếu chủ hộ có nhiều vợ thì ghi theo thứ tự đầu tiên là vợ và các con của vợ thứ nhất, sau đó đến vợ và các con của vợ thứ hai và đến các vợ sau.

- Sau đó ghi các con, vợ/chồng và các con của họ (nếu có) của những người con đã lập gia đình.

- Sau đó ghi bố, mẹ, anh, em nuôi, ông, bà nội/ngoại, cháu nội/ngoại (mà cả bố và mẹ không ở trong hộ khảo sát) và họ hàng khác của chủ hộ hoặc vợ/chồng chủ hộ.

- Cuối cùng ghi những trường hợp khác.

Trong thực tế khảo sát có những trường hợp bố mẹ cùng ăn chung, ở chung một nhà với gia đình con, chi phí ăn uống do hai bên đóng góp, còn các chi phí khác do bố mẹ và gia đình con chi riêng từ quỹ thu chi riêng của hai bên. Cách khả thi nhất để ghi được trường hợp này là vẫn coi đây là một hộ, tuy không thoả mãn điều kiện chung quỹ thu chi. ĐTV phải hỏi bố mẹ và gia đình con về tất cả các khoản họ chi riêng ngoài ăn uống để có đủ thông tin ghi vào phiếu.

Trong thực tế cũng có trường hợp hộ không muốn kê khai một thành viên nào đó trong hộ, ví dụ: đứa con thứ 3, hoặc không có hộ khẩu. Khi đó, ĐTV nên giải thích rõ với hộ rằng gia đình sẽ không bị phạt và ĐTV sẽ không cung cấp thông tin đó với chính quyền địa phương vì tất cả thông tin này sẽ được giữ kín, chỉ được sử dụng để phân tích và các nhà phân tích sẽ không biết tên của từng thành viên và địa chỉ của hộ.

Câu 2: Đối với những người trả lời trực tiếp, ĐTV có thể dễ dàng xác định người đó là nam hay nữ. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào tên đệm để suy đoán người đó là nam hay nữ mà phải hỏi người trả lời chính để chọn mã 1 hay mã 2.

Câu 3: Người đầu tiên là chủ hộ mặc dù người này có thể không phải là người trả lời và ngay cả khi người đó vắng mặt. Chủ hộ luôn ghi mã 1.

ĐTV cần cẩn thận cân nhắc và lưu ý người trả lời về câu trả lời ai là chủ hộ. Đặc biệt, không được lúc nào cũng coi người đứng tên trong sổ hộ khẩu là chủ hộ.

Chọn mã quan hệ với chủ hộ cho mỗi thành viên. ĐTV cần chọn đúng mã số quan hệ của từng thành viên đối với chủ hộ theo các mã đã hướng dẫn trong phiếu.

Con bao gồm: Con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, con riêng của chồng/vợ.

Câu 4: Ghi tháng, năm sinh của mỗi thành viên theo dương lịch. ĐTV phải xác định tháng, năm sinh thực tế của từng thành viên trong hộ. Nếu có giấy tờ, ví dụ: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, hộ chiếu thì lấy tháng, năm sinh theo giấy tờ đó. Nếu không có giấy tờ hoặc giấy tờ khai không đủ, không đúng thì dựa vào lời khai của đối tượng khảo sát để ghi tháng, năm sinh. Trên thực tế, việc thu thập chính xác thông tin về tháng, năm sinh theo dương lịch của nhiều người không dễ dàng. Một số người không nhớ, hoặc chỉ nhớ theo âm lịch (tuổi mụ). Có thể giải quyết khó khăn này theo hướng sau đây:

- Trường hợp chỉ nhớ năm sinh âm lịch như: Nhâm Thìn, Quý Sửu... thì ĐTV phải sử dụng “Bảng chuyển đổi năm âm lịch và năm dương lịch” in trong phiếu phỏng vấn hộ để chuyển từ năm âm lịch sang năm dương lịch rồi mới ghi vào phiếu phỏng vấn.

- Trường hợp đối tượng phỏng vấn chỉ nhớ được “chỉ” như: Tý, Sửu, Dần... của năm sinh theo âm lịch, không nhớ được “can” như: Giáp, Ất, Bính... của năm âm lịch đó thì ĐTV cần hỏi thêm tuổi theo âm lịch của người đó và dùng “Bảng chuyển đổi năm âm lịch và dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch cho người đó.

- Trường hợp chỉ nhớ tuổi theo âm lịch thì ước tính năm sinh theo dương lịch theo công thức sau:

$$\text{Năm khảo sát} - \text{Số tuổi theo âm lịch} + 1 = \text{Năm sinh theo dương lịch}$$

Ví dụ: Điều tra vào năm 2023, một người khai là 59 tuổi âm lịch thì năm sinh là $2023 - 59 + 1 = 1965$.

Trường hợp không nhớ năm sinh thì ĐTV có thể đặt thêm các câu hỏi gợi ý như [TÊN] bao nhiêu tuổi khi sinh con đầu/út? hoặc [TÊN] kết hôn khi bao nhiêu tuổi. ĐTV có thể liên hệ năm sinh với các sự kiện lịch sử hoặc những sự kiện đáng chú ý của địa phương để xác định năm sinh theo dương lịch. Sau khi đã đặt các câu hỏi gợi ý mà vẫn chưa xác định được năm sinh thì ĐTV phải ước tính tuổi dựa trên diện mạo của thành viên hộ, tuổi của người con đầu, tuổi của anh, chị, em...

Lưu ý: Không được để trống năm sinh.

Trường hợp không nhớ được tháng sinh dương lịch thì ĐTV cần đặt câu hỏi gợi ý để có thể xác định được tháng sinh theo dương lịch cho người đó như: [TÊN] sinh trước hay sau tết Nguyên Đán mấy tháng; sinh vào mùa Xuân, Hạ, Thu hay Đông; mùa khô hay mùa mưa. ĐTV cũng có thể đặt những câu hỏi có liên quan đến những ngày dễ nhớ trong năm của cả nước cũng như của địa phương như: ngày Quốc khánh

(2/9), ngày Quốc tế lao động 1/5, ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954), ngày giải phóng miền Nam (30/4/1975), các ngày lễ hội của địa phương, v.v... Sau khi đã đặt thêm các câu hỏi thăm dò mà vẫn không xác định được ngày, tháng sinh thì ghi KB vào dòng tương ứng của thành viên đó.

Câu 5: Tuổi là một thông tin rất quan trọng trong cuộc khảo sát. Chương trình tự động tính tuổi tròn của từng thành viên hộ nếu có đủ thông tin câu 4. DTV hỏi và kiểm tra về tuổi tròn của thành viên hộ.

Tuổi được tính theo tuổi tròn đến thời điểm khảo sát. Phương pháp tính tuổi tròn như sau: nếu tháng phỏng vấn trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phỏng vấn trừ đi năm sinh. Nếu tháng phỏng vấn trước tháng sinh nhật thì lấy năm khảo sát trừ đi năm sinh và trừ 1.

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phỏng vấn} - \text{Năm sinh}$$

Tháng sinh nhật



Tháng phỏng vấn

Hình 1: Tháng phỏng vấn sau tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phỏng vấn} - \text{Năm sinh}$$

Tháng sinh nhật



Tháng phỏng vấn

Hình 2: Tháng phỏng vấn trùng tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phỏng vấn} - \text{Năm sinh} - 1$$

Tháng sinh nhật



Tháng phỏng vấn

Hình 3: Tháng phỏng vấn trước tháng sinh nhật

Ví dụ: Tháng phỏng vấn là tháng 6/2023, một thành viên hộ sinh vào tháng 7/1968 thì tuổi tròn của người này là: $2023 - 1968 - 1 = 54$; tháng phỏng vấn là tháng 6/2023, một thành viên hộ sinh vào tháng 2/1960 thì tuổi tròn sẽ là: $2023 - 1960 = 63$.

Trường hợp thành viên hộ không nhớ tháng sinh thì tuổi được tính bằng năm phỏng vấn trừ đi năm sinh.

Câu 6: Hỏi về giấy khai sinh của các thành viên dưới 5 tuổi.

Đăng ký khai sinh là đăng ký sự kiện sinh cho đứa trẻ mới sinh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được tiến hành trong thời hạn luật định kể từ ngày đứa trẻ được sinh ra.

Trường hợp trẻ em đã được gia đình đi đăng ký khai sinh nhưng đang trong thời gian đợi lấy giấy đăng ký khai sinh thì vẫn được tính là đã đăng ký khai sinh.

Câu 7: Chỉ hỏi cho những người từ 13 tuổi trở lên thuộc danh sách thành viên của hộ ở câu hỏi 1.

- *Chưa có vợ/chồng:* Là những người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) và chưa bao giờ chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

- *Đang có vợ/chồng:* Là những người đã được pháp luật hoặc phong tục, tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng) hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- *Goá:* Là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn, một người có từ 2 vợ/chồng trở lên mà chỉ có một vợ/chồng của họ chết, thì không coi người đó là “goá” mà phải tính là họ đang có vợ/chồng.

- *Ly dị (ly hôn):* Là những người trước đây đã có vợ hoặc chồng nhưng đã được pháp luật giải quyết cho ly hôn và hiện tại chưa tái hôn.

- *Ly thân:* Là những người đã kết hôn nhưng hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng như đi công tác, làm ăn xa nhà trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc nhóm có vợ/chồng. Cần thận và khéo léo để xác định đúng tình trạng hôn nhân của các thành viên, vì có thể một người đang ly dị hoặc ly thân hay goá lại trả lời chưa có vợ/chồng.

Câu 8: Ghi tổng số tháng mà người trả lời sống trong hộ trong 12 tháng qua. Tháng ở đây được tính cộng dồn, 1 tháng phải đủ 30 ngày. Trường hợp thành viên ở tại hộ chưa đủ 30 ngày kể từ ngày phỏng vấn trở về trước ghi số 0.

Khoảng thời gian 12 tháng qua: Được tính từ ngày phỏng vấn trở về trước. Trong khi phỏng vấn, ĐTV phải chỉ ra ngày cụ thể để xác định khoảng thời gian hỏi. Ví dụ: ĐTV phỏng vấn vào ngày 10 tháng 6 năm 2023 thì ngày đầu tiên của 12 tháng qua là 10 tháng 6 năm 2022.

Câu 9: Chỉ hỏi những người tuy không sống trong hộ đủ 6 tháng trong 12 tháng qua nhưng vẫn được xác định là thành viên hộ (trường hợp NGOẠI LÊ). Câu này nhằm xác định những người đó thuộc trường hợp NGOẠI LÊ nào.

Câu 10: Hỏi thông tin về việc sử dụng internet trong 3 tháng qua của tất cả các thành viên hộ. Việc sử dụng internet bằng bất kỳ phương tiện nào (điện thoại, máy tính, ipad...) cho bất kỳ mục đích gì (như chơi game, đọc tin, gửi email, chat...) đều có thể coi là truy cập internet.

Câu 11: Hỏi để xác định người này có nhận trợ cấp xã hội thường xuyên hay không, và nếu có thuộc nhóm đối tượng nào.

Trợ cấp xã hội là khoản tiền hoặc tài sản khác do Nhà nước hoặc các tổ chức phi chính phủ cấp cho các thành viên của xã hội trong trường hợp những thành viên này gặp rủi ro, hiểm nghèo, nghèo đói, bất hạnh nhằm giúp họ khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Quyền lợi cơ bản của đối tượng trợ cấp xã hội thường xuyên là được trợ cấp hàng tháng.

ĐTV xác định thành viên hộ có nhận trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc đối tượng trợ cấp xã hội là mã 1 “Người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên)” hoặc mã 2 “Người khuyết tật” không. Nếu không nhận trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc không thuộc 2 đối tượng kể trên, ĐTV tích chọn mã “3”.

MỤC 1B. DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI GIÚP VIỆC VÀ NGƯỜI ĐI LÀM ĂN XA NHÀ

Mục đích:

Mục này sẽ thu thập thông tin về một số đặc điểm nhân khẩu học và học vấn của người giúp việc và những người đi làm ăn xa nhà làm cơ sở xây dựng các chính sách phù hợp để giải quyết việc làm, nâng cao mức sống người dân, đặc biệt là những người nghèo.

Khái niệm/định nghĩa, phạm vi:

Người giúp việc ở mục này là người làm các công việc gia đình (nấu ăn, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa, trông trẻ,...) cho hộ khác và được hộ này cho ăn chung, ở chung và trả tiền công.

Những người đi làm ăn xa nhà là những người trong 12 tháng qua đi làm ăn ở nơi khác (kể cả nước ngoài) trên 6 tháng, nhưng tương lai sẽ quay về hộ sinh sống. Những người này đi làm ăn xa với mục đích kiếm tiền gửi về hỗ trợ nuôi sống gia đình. Không tính những trường hợp đi làm ăn xa chỉ gửi tiền về mang tính chất quà biếu, thăm hỏi, không phải để hỗ trợ nuôi sống gia đình.

Lưu ý: Những người là học sinh, sinh viên đi học nơi khác trong nước, nhưng hộ phải nuôi thì được tính là thành viên hộ và ghi vào mục 1A. Những người giúp việc có gửi tiền về hỗ trợ nuôi sống gia đình họ sẽ được ghi thông tin đồng thời tại hộ gốc của họ (là người đi làm ăn xa) và hộ họ đến giúp việc (là người giúp việc); ngược lại, họ chỉ được ghi tại hộ họ giúp việc.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1: Ghi mã 1 nếu hộ có những người giúp việc có ăn chung, ở chung cùng hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua hoặc có những người từng là thành viên hộ đi xa nhà trên 6 tháng với mục đích kiếm tiền để hỗ trợ nuôi sống gia đình.

Câu 2 đến câu 4: Cách ghi các câu hỏi ở phần này giống như cách ghi các câu hỏi có nội dung tương tự ở mục 1A.

MỤC 2. GIÁO DỤC

Mục đích:

Mục này đánh giá trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật của các thành viên hộ trong 12 tháng qua. Những thông tin này sẽ giúp phân tích mối quan hệ giữa mức sống với giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhằm đề ra những chính sách, kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề phù hợp.

Người trả lời:

Phải hỏi từng thành viên của hộ dân cư từ độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo trở lên. Trẻ em nhỏ sẽ do bố mẹ trả lời thay.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

1. Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân gồm:

- Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo.
- Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.
- Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác.
- Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Những người được tính là đi học phải đảm bảo một trong các yêu cầu sau:

- Tất cả những người tham gia các hệ/cấp/bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân tại các trường/cơ sở/trung tâm bao gồm của nhà nước, tập thể, tư nhân trong nước hoặc của các tổ chức quốc tế theo phương thức giáo dục chính quy của Nhà nước được tính là đi học.

- Tất cả những người tham gia chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân như học bổ túc văn hoá, tại chức, chuyên tu, cử tuyển, văn bằng hai cũng được tính là đi học.

- Trường hợp ngoại lệ được tính vào đi học là: Dự bị đại học, học ở trường tôn giáo vẫn được tính là đi học.

Như vậy, những người tham gia các khóa học không theo chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước và không được cấp bằng, chứng chỉ như học ôn thi đại học, học cắt may, cắt tóc làm đầu, trang điểm, sửa chữa xe máy, cắm hoa, nữ công gia chánh, đánh máy chữ, tóc ký, học các nghề truyền thống theo dạng thầy truyền nghề, trò học và làm công cho thầy, các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp thì không coi là đi học, nhưng vẫn ghi chi phí cho việc tham gia những khóa học này ở câu 11.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1: Ghi lớp phổ thông cao nhất đã học xong, lớp mà người đó đã hoàn thành chương trình (kể cả giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên, tức là các lớp bổ túc văn hoá). Trường hợp đang đi học thì lớp cao nhất đã học xong được tính bằng lớp đang học trừ đi 1. Ví dụ, một người đang học lớp 10 thì chỉ ghi trình độ lớp 9 là lớp cao nhất đã học xong. Một người khác đang học lớp 9 và bỏ học thì ghi lớp 8 là lớp cao nhất đã học xong.

ĐTV phải quy đổi các lớp thuộc các hệ giáo dục khác nhau về hệ giáo dục chuẩn để tổng hợp.

Câu 2: Ghi mã trình độ cao nhất mà thành viên của hộ đạt được theo hai loại “GIÁO DỤC PHÔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRỎ LÊN” và “GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP”.

Nếu người này đạt được nhiều bằng cấp thì ghi trình độ cao nhất về giáo dục vào cột “GIÁO DỤC PHÔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRỎ LÊN” và trình độ cao nhất về dạy nghề vào cột “GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP”.

ĐTV cần chú ý chỉ ghi các trình độ theo các mã từ 0 đến 9 đã quy định trong phiếu hỏi.

Cột “GIÁO DỤC PHÔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRỎ LÊN” bao gồm các mã 0 và mã từ 1-3 và từ 7-9. Cột “GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP” bao gồm các mã 0 và từ 4 đến 6.

Các mã “GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP” được quy định như sau:

- Những người học nghề dưới 1 năm tại các trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề độc lập hoặc các cơ sở sản xuất kinh doanh và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà nước hoặc những người đã được cấp Giấy phép lái xe ô tô thì ghi mã 4 “SO CẤP/GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ”.

- Những người có bằng trung cấp nghề hoặc trung cấp chuyên nghiệp được xác định là có trình độ mã 5 “TRUNG CẤP”.

- Những người có bằng cao đẳng nghề hoặc cao đẳng chuyên nghiệp được xác định là có trình độ mã 6 “CAO ĐẲNG”.

Đối với mã 7 ”ĐẠI HỌC”: Bao gồm những người có bằng đại học chính quy, văn bằng hai, tại chức, liên thông; những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ “đại học”.

Lưu ý: Không được quy đổi tương đương đối với các trường hợp sau:

- Cán bộ đi học bồi dưỡng lý luận chính trị như: Sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị.

- Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

- Người có bằng lái xe máy không được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

Câu 3: Ghi mã 1 nếu hiện nay người này đang đi học, ghi mã 2 nếu nghỉ hè (đi học theo khái niệm trên) và chuyển sang hỏi câu 5. Nếu hiện nay không đi học ghi mã 3.

Tình trạng đi học được xác định căn cứ vào việc ĐTĐT có đang theo học trực tuyến (online) hoặc trực tiếp một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm các cấp học và trình độ đào tạo quy đổi: mầm non, tiểu học, trung học cơ

sơ, trung học phổ thông, sơ cấp, trung cấp (trung cấp nghề/chuyên nghiệp), cao đẳng (cao đẳng nghề/chuyên nghiệp), đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Nếu chương trình mà ĐTĐT đang theo học không thuộc một trong các cấp học và trình độ đào tạo nói trên thì không được coi là “đang đi học”. Ví dụ: Nếu ĐTĐT đang đi học Trung cấp lý luận chính trị thì KHÔNG được xác định là “Đang đi học”. Nếu ĐTĐT đang đi học để được cấp bằng (giấy phép) lái xe ô tô thì được xác định là “Đang đi học” (trình độ Sơ cấp).

Một số lưu ý:

- Một người không tính là đi học nếu tham gia các khoá học không theo chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước như: Học ôn thi đại học, ôn thi tiếng Anh; học nghề theo dạng thầy truyền nghề; các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp; học chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan/ngành tổ chức; những người đang học chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị.

- Một người được tính là đi học nếu tham gia các chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước và được cấp các xác nhận, chứng chỉ, văn bằng,... Ví dụ: Người học các lớp đào tạo sơ cấp nghề lái xe để được cấp các loại bằng B1, B2, C, D, E, F thì được xác định là đi học.

- Một người đã hoàn thành một cấp học hoặc chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề của Nhà nước (hoặc tương đương, ví dụ các chương trình tại nước ngoài) nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng, chứng chỉ hoàn thành cấp học đó thì họ vẫn được tính “đang đi học” tại cấp học/chương trình học đã hoàn thành nhưng chưa được cấp bằng đó. Ví dụ: Đến thời điểm điều tra, ĐTĐT đã thi xong tốt nghiệp Trung học phổ thông và đã biết điểm là đạt, tuy nhiên chưa có giấy xác nhận về việc hoàn thành chương trình Trung học phổ thông thì người này vẫn được tính là đang học Trung học phổ thông.

Câu 4: Ghi mã 1 nếu trong 12 tháng qua người này có đi học (đi học theo khái niệm trên) và ghi mã 2 nếu không đi học.

Câu 5: DTV chỉ ghi các hệ/cấp/bậc học của người này theo đúng nội dung phù hợp nhất trong các mã từ 0 đến 9 như trong phiếu hỏi. Nếu một người tham gia nhiều hơn 1 khoá học thì hỏi và ghi khoá học người đó cho là khoá học chính.

Câu 6: Ghi lớp mà thành viên hộ đang học, câu này chỉ hỏi đối với cấp tiểu học đến trung học phổ thông. Trường hợp học sinh phổ thông đang nghỉ hè thì câu này ghi lớp đã học xong.

Câu 9: Ghi tổng số tiền trong 12 tháng qua người này được các cơ quan chính quyền hoặc các tổ chức khác trợ giúp cho giáo dục như: ăn ở tại trường hoặc trợ học, đi lại, sách giáo khoa, đồng phục,... Một số hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn có thể được Nhà nước trợ giúp bằng tiền, hiện vật cho học sinh đi học; số tiền, hiện vật trợ giúp này được ghi vào câu 9.

Nếu không có ghi "0", không được bỏ trống.

Câu 10: Xác định trong 12 tháng qua có khoản thu nào liên quan đến việc học tập không. Các khoản thu gồm: học bổng, thưởng do thành tích học tập hoặc tiền cơ quan/tổ chức đóng cho cán bộ/nhân viên đi học. Hình thức nhận được có thể là tiền mặt, nhưng cũng có thể bằng hiện vật. Chỉ ghi những khoản do nhà trường, các cơ quan nhà nước, các tổ chức khác mà không tính những khoản do họ hàng, người thân cho, tặng hoặc chi giúp.

Nếu không có ghi "0", không được bỏ trống.

MỤC 3A. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Mục đích:

Thu thập thông tin về tình hình sử dụng các loại cơ sở y tế, sử dụng thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí.

Người trả lời:

ĐTV phải hỏi từng người có sử dụng dịch vụ y tế trong 12 tháng qua. Nếu trẻ em đi vắng hoặc không tự trả lời được thì người khác trong hộ biết thông tin có thể trả lời thay. Nếu có người lớn trên 15 tuổi nào đó vắng mặt thì hỏi tất cả những người có mặt, sau đó hẹn và quay lại hộ để hỏi những người vắng mặt đó.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

- *Ốm/bệnh/chấn thương:* Bao gồm các loại bệnh đã được cơ sở y tế chẩn đoán và kê cả chưa được chẩn đoán nhưng có các biểu hiện ho, sốt, tiêu chảy, đau nhức, viêm, nôn mửa, cảm lạnh hoặc tai biến, chửa đẻ, ngộ độc, bong gây tổn thương rộng,...; tai nạn giao thông, tai nạn lao động, đánh nhau, ngã, động vật cắn/húc/đá,...

Lưu ý: Một số trường hợp như đau/mọc răng nhẹ, đứt tay/chân, trứng cá, mụn nhỏ,... nhưng không ảnh hưởng đến sức khỏe thì không tính là ốm trong phiếu phỏng vấn này.

- *Khám chữa bệnh nội trú:* Là những trường hợp có tiếp xúc với các dịch vụ y tế và được nhập viện tại cơ sở y tế cung cấp dịch vụ đó.

- *Khám chữa bệnh ngoại trú*: Là những trường hợp có tiếp xúc với các dịch vụ y tế nhưng không phải nhập viện tại các cơ sở cung cấp dịch vụ đó.

- *Y tế thôn/bản*: Là những cán bộ y tế lưu động, chăm sóc sức khoẻ nhân dân trong phạm vi thôn/bản và được hưởng phụ cấp hàng tháng của Nhà nước.

- *Trạm y tế xã/phường*: Là cơ sở y tế Nhà nước đóng tại xã/phường. Kể cả trạm y tế thị trấn.

- *Phòng khám đa khoa khu vực*: Là cơ sở y tế của Nhà nước phục vụ nhân dân trong một số xã, có chức năng như bệnh viện huyện nhưng có quy mô nhỏ và ít giường bệnh hơn.

- *Bệnh viện Nhà nước*: Gồm các bệnh viện thuộc Bộ Y tế quản lý, gồm bệnh viện huyện/quận, tỉnh/thành phố, bệnh viện Trung ương kể cả đa khoa và chuyên khoa.

- *Bệnh viện Nhà nước khác*: Như các bệnh viện bộ, ngành (quân đội, bưu điện, đường sắt, công an, v.v...).

- *Bệnh viện tư nhân*: Những bệnh viện do tư nhân làm chủ, không phải của nhà nước. Chú ý: Cần phân biệt giữa bệnh viện tư nhân với phòng khám tư nhân vì chỉ có một vài địa bàn trong cả nước có bệnh viện tư nhân.

- *Bệnh viện khác*: Bệnh viện quốc tế, bệnh viện của người nước ngoài liên doanh với cá nhân, tổ chức khác trong nước.

- *Phòng khám tư nhân*: Phòng khám tư nhân do tư nhân làm chủ, không phải của Nhà nước, kể cả chuyên khoa và đa khoa, có giấy phép hoạt động. Một số phòng khám tư nhân có giường nội trú mà không phải là bệnh viện.

- *Lang y (thầy lang, ông lang)*: Là những thầy thuốc hiện có khám chữa bệnh mà chưa có bằng cấp chính thức của ngành y tế, chữa bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền dân gian đông y hay thuốc nam theo kinh nghiệm (một số nơi còn gọi là Ông/Bà lang vườn).

Trường hợp các cơ sở hành nghề đông y được ngành y tế cấp bằng hành nghề chính thức thì tùy vào hình thức tổ chức và chủ sở hữu để phân loại.

Ví dụ: Nếu cơ sở hành nghề đông y là bệnh viện thì đưa vào loại hình bệnh viện, nếu là phòng khám đông y tư nhân thì đưa vào loại hình phòng khám tư nhân.

- *Dịch vụ y tế cá thể (TÂY Y)*: Là loại hình khám/chữa bệnh của những người hành nghề y độc lập, không có phòng khám tư nhân. Ví dụ cán bộ y tế về hưu khám bệnh, tiêm thuốc tại nhà hoặc tại nhà bệnh nhân; cán bộ làm cho cơ sở y tế nhưng hành

nghè y thêm ngoài giờ;... Chỉ tính những người hành nghề tây y; những người hành nghề đông y đã ghi vào mã lang y.

- *Cơ sở y tế khác:* Gồm trung tâm y tế dự phòng huyện/quận, tỉnh/thành phố; trung tâm chăm sóc sức khoẻ sinh sản tỉnh/thành phố; các cơ sở y tế của cơ quan, xí nghiệp; nhà hộ sinh; cơ sở y tế của hội từ thiện, hội chữ thập đỏ, tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra, những trường hợp không biết rõ là loại cơ sở nào thì cũng ghi vào mục cơ sở y tế khác, kể cả trường hợp đi khám/chữa bệnh ở nước ngoài.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 7: Câu này hỏi có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua của từng thành viên hộ. Nếu thành viên hộ trả lời là có thì tốt nhất ĐTV yêu cầu được xem thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí đó. Nếu không có ghi mã 2 và chuyển sang NGƯỜI TIẾP THEO.

Hiện nay, có 2 loại hình bảo hiểm y tế (BHYT) tại Việt Nam là BHYT xã hội và BHYT thương mại.

- BHYT xã hội là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện theo Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014.

- BHYT thương mại (hay còn gọi là bảo hiểm sức khỏe của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ) là sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ chi phí điều trị và trợ cấp cho người tham gia trong trường hợp ốm đau, bệnh tật, phẫu thuật, tai nạn, thai sản...

Câu 12: ĐTV hỏi và ghi tổng trị giá của tất cả các khoản trợ giúp nhận được từ bên ngoài thành viên hộ cho các thành viên bị ốm/bệnh/chấn thương trong 12 tháng qua, đền bù tai nạn cho hộ (nếu có),... Không tính các khoản chi phí do BHYT chi trả cho cơ sở khám, chữa bệnh.

Nếu không có thì ghi số “0”, không được bỏ trống.

MỤC 3B. NHÂN TRẮC

1. Mục đích:

Nhân trắc học dinh dưỡng có mục đích đo các biến đổi về kích thước và cấu trúc cơ thể theo tuổi, giới tính và tình trạng sinh lý. Từ các số đo về nhân trắc dinh dưỡng, cùng với các chỉ số về tuổi, giới tính, tình trạng sinh lý... chúng ta sẽ đánh giá được: Tình trạng dinh dưỡng của một cá thể, một nhóm đối tượng, một quần thể. Tác động của một chương trình can thiệp dinh dưỡng lên nhóm đối tượng đích; sự thay đổi về

mặt nhân chủng học (phân ngành nhân học thể chất: physical anthropology) của một quần thể sau một khoảng thời gian.

Chỉ số nhân trắc dinh dưỡng cơ bản được thu thập gồm cân nặng và chiều cao (chiều cao đứng, chiều dài nằm).

2. Quy trình thu thập thông tin về dinh dưỡng:

Bước 1: Sau khi ĐTV hoàn thành việc thu thập thông tin phiếu hộ tại địa bàn điều tra, đội trưởng thực hiện duyệt danh sách thành viên hộ, sau đó chương trình phần mềm sẽ hiển thị danh sách các thành viên từ 0 - dưới 16 tuổi trong từng địa bàn, đội trưởng phân công danh sách này cho các nhân trắc viên. Nhân trắc viên đăng nhập tài khoản của mình trên CAPI để thực hiện việc cân và đo chiều cao.

Bước 2: Các nhân trắc viên phối hợp với đội trưởng hoàn thành việc cân đo nhân trắc của trẻ từ 0 - dưới 16 tuổi trên địa bàn theo các câu hỏi từ câu 1 đến câu 8 của mục này sau khi nhận được phân công để đảm bảo tiến độ theo quy định của Phương án.

Cách tính tuổi của trẻ:

Cân xác định tuổi của trẻ trước khi cân/đo vì nếu trẻ em dưới 24 tháng tuổi thì phải đo chiều dài nằm và nếu từ 24 tháng tuổi trở lên thì đo chiều cao đứng.

Theo quy định mới của Tổ chức Y tế thế giới: Tháng tuổi của trẻ sẽ được tính tròn tháng, nghĩa là nếu trẻ chưa đủ 30 ngày tuổi thì tính là 0 tháng tuổi.

Cách lập lịch tháng tuổi

Năm \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Y_{dt}						-0						
Y_{dt-1}												
Y_{dt-2}												
Y_{dt-3}												
Y_{dt-4}												
Y_{dt-5}												

Y_{dt} : Ghi năm hiện thời đang tiến hành điều tra (cân đo). Ví dụ 2013

Y_{dt-1} : Ghi lùi lại 1 năm so với năm điều tra. Ví dụ 2012

Y_{dt-2} : Ghi lùi lại 2 năm so với năm điều tra. Ví dụ 2011. Làm tương tự cho đến Y_{dt-5}

Tại dòng Y_{dt} , ta ghi số 0 tại ô tương ứng với tháng điều tra. VD ta điều tra vào tháng 6/2013

Tháng Năm \	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Y_{dt}	5	4	3	2	1	0						
Y_{dt-1}	17	16	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6
Y_{dt-2}	29	28	27	26	25	24	23	22	21	20	19	18
Y_{dt-3}	41	40	39	38	37	36	35	34	33	32	31	30
Y_{dt-4}	53	52	51	50	49	48	47	46	45	44	43	42
Y_{dt-5}						60	59	58	57	56	55	54

Tại dòng Y_{dt} , ta ghi số **0** tại ô tương ứng với tháng điều tra. VD ta điều tra vào tháng 6, ta ghi số **0** vào ô tương ứng với tháng 6 tại dòng Y_{dt}

Đánh số liên tục từ ô này trở đi về phía tay TRÁI cho đến khi đạt số **60**

Tháng Năm \	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Y_{dt}	5	4	3	2	1	0						
Y_{dt-1}	17	16	15	14	13	12	11	10	9	8	7	6
Y_{dt-2}	29	28	27	26	25	24	23	22	21	20	19	18
Y_{dt-3}	41	40	39	38	37	36	35	34	33	32	31	30
Y_{dt-4}	53	52	51	50	49	48	47	46	45	44	43	42
Y_{dt-5}						60	59	58	57	56	55	54

Cách tra bảng để tính tuổi của trẻ như sau:

- Tìm ô tương ứng với năm sinh và tháng sinh của trẻ. Ví dụ trẻ sinh tháng 2 năm (Y_{dt-3}). Số tra được là **40**
- Nếu **ngày cân trẻ** lớn hơn hay bằng **ngày sinh của trẻ** thì **giữ nguyên** số đã tra được ở trong bảng
- Nếu **ngày cân trẻ** nhỏ hơn **ngày sinh của trẻ** thì **trừ đi một** so với số tháng tra được ở trong bảng.

Kết quả tra bảng, sau khi hiệu chỉnh như trên chính là tháng tuổi thực của trẻ.

3. Dụng cụ đo lường và cách thức thực hiện đo nhân trắc

3.1. Cân

Cân được dùng để cân trẻ có thể là cân điện tử hoặc cân lò xo.



Hình 4: Một số loại cân

a) Nguyên tắc cân chuẩn thu:

- Đặt cân ở nơi bằng phẳng, không đặt trên thảm hoặc chiếu.
- Không đặt cân ở nơi: Có độ ẩm cao, nơi nước có thể bắn vào, không đặt cân trực tiếp dưới ánh nắng, dưới điều hòa không khí hoặc gần lửa.
- Yêu cầu trẻ em, người được cân phải cởi bớt quần áo dày, nên mặc quần áo đơn giản nhất, không đi giày dép.

Lưu ý: Một cái tã ướt hoặc giày hoặc quần jean có thể nặng hơn 0,5 kg. Đôi với các em bé nên được cởi trần khi cân; bọc bé trong chăn để giữ ấm cho đến khi cân. Trẻ lớn hơn nên bỏ tất cả trừ quần áo tối thiểu như quần áo lót.

- Trẻ em, người được cân đứng giữa bàn cân, không cử động, mắt nhìn thẳng, trọng lượng phân bổ đều hai chân. Khi đứng lên cân, bàn chân phải nằm gọn trong mặt cân, 2 gót chạm nhau, không che lấp cửa sổ màn hiển thị.

- Ghi kết quả cân chính xác tới 2 số lẻ.

b) Các bước tiến hành:

1. Khởi động cân: Người cân lướt tay nhanh qua cửa sổ màn hình hiển thị của cân, khi cân khởi động xong sẽ hiện số 0.0kg (lúc này màn hình không nháy nữa).
2. Đặt trẻ lên bàn cân: Đón trẻ cẩn thận, nhẹ nhàng, lưu ý là cởi bỏ áo ngoài, giày, dép, mũ, đồ chơi...

3. Đọc số hiển thị: Nếu không cởi bỏ hết quần áo trên người trẻ được thì phải “trừ bì”, có thể cân thử 1 vài bộ quần áo tương tự để trừ bì chính xác.

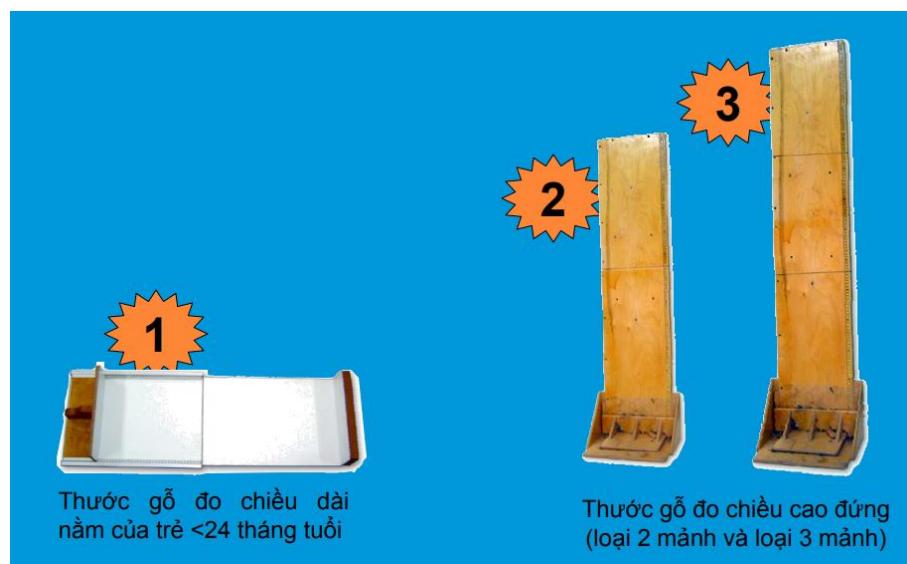
4. Ghi kết quả với 2 số lẻ vào phiếu cân đo.

5. Đưa trẻ ra khỏi bàn cân.

Các bước thực hiện	Ý nghĩa của thao tác	Mức độ phải đạt
1. Chuẩn bị nơi cân	An toàn, giúp đạt kết quả đúng	Mặt phẳng tốt. Chắc chắn. Có đủ ánh sáng cần thiết
2. Kiểm tra cân	Để biết độ chính xác	Sử dụng vật chuẩn để kiểm tra cân trước mỗi buổi cân. Cân chỉ đúng trọng lượng của vật chuẩn
3. Cởi quần áo và mặc quần áo cân	Giúp trừ bỏ trọng lượng của quần áo	Được trẻ và bà mẹ chấp nhận. Hạn chế tối đa sai số khi cân
4. Đặt trẻ lên cân	Để xác định cân nặng	Nếu trẻ tự đứng được thì đặt trẻ đứng lên cân. Nếu trẻ nhỏ hoặc trẻ không tự đứng 1 mình được thì để mẹ bế con và sử dụng chức năng “mẹ bồng con” để cân trẻ.
5. Cân, đọc và ghi kết quả	Xác định trọng lượng	Màn hiện số đứng im, khi đó đọc kết quả theo kg với 1 số lẻ sau dấu chấm.

3.2. Đo

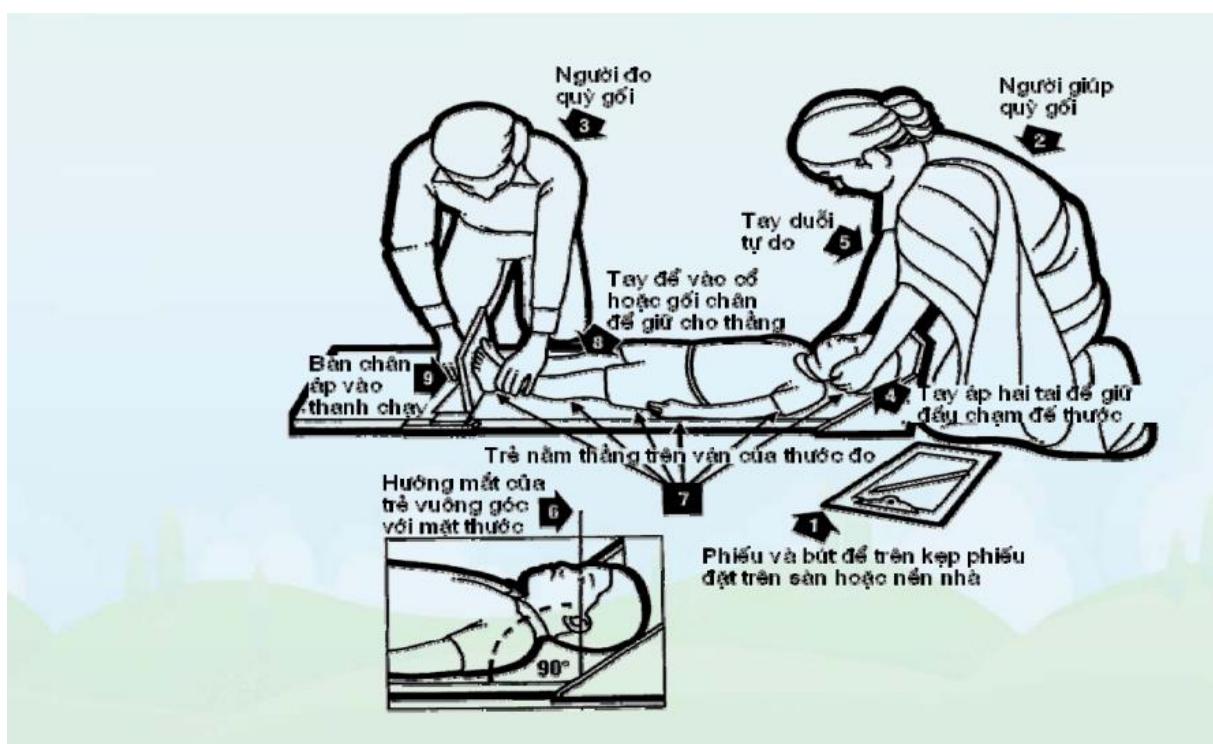
Công cụ được sử dụng để đo chiều cao (chiều dài) của trẻ em, người được đo là thước gỗ đo chiều dài nằm và chiều cao đứng.



Hình 5: Dụng cụ đo chiều cao của trẻ em, người được đo

a) *Cách thức đo đồi với trẻ <24 tháng tuổi:* đo chiều dài nằm

1. Đặt thước trên mặt phẳng nằm ngang.
2. Tháo giày dép, quần áo hay thứ gì có thể làm ảnh hưởng đến đo chiều dài.
3. Đặt trẻ nằm thẳng trên ván của thước, hướng mắt trẻ vuông góc với mặt thước.
4. Người trợ giúp: Tay duỗi tự do, hai tay áp hai tai để giữ trẻ nhìn thẳng, đầu chạm đế thước.
5. Người đo: Một tay chấn vào gối hoặc cổ chân để giữ cho thẳng, một tay áp thanh chạy vào bàn chân trẻ. Lưu ý giữ bàn chân thẳng đứng và áp sát với thanh chạy trên mặt thước.
6. Đọc kết quả và ghi số cm với 1 số lẻ thập phân (ví dụ 89,5 cm).
7. Giúp trẻ ngồi dậy, quá trình đo kết thúc.



Hình 6: Mô tả cách đo chiều dài nằm

b) *Đồi với trẻ >24 tháng tuổi:* đo chiều cao đứng

1. Đặt thước đo trên mặt phẳng cứng, tựa vào tường, bàn, cây hay cầu thang, cần đảm bảo thước đứng vững, vuông góc với mặt đất nằm ngang.

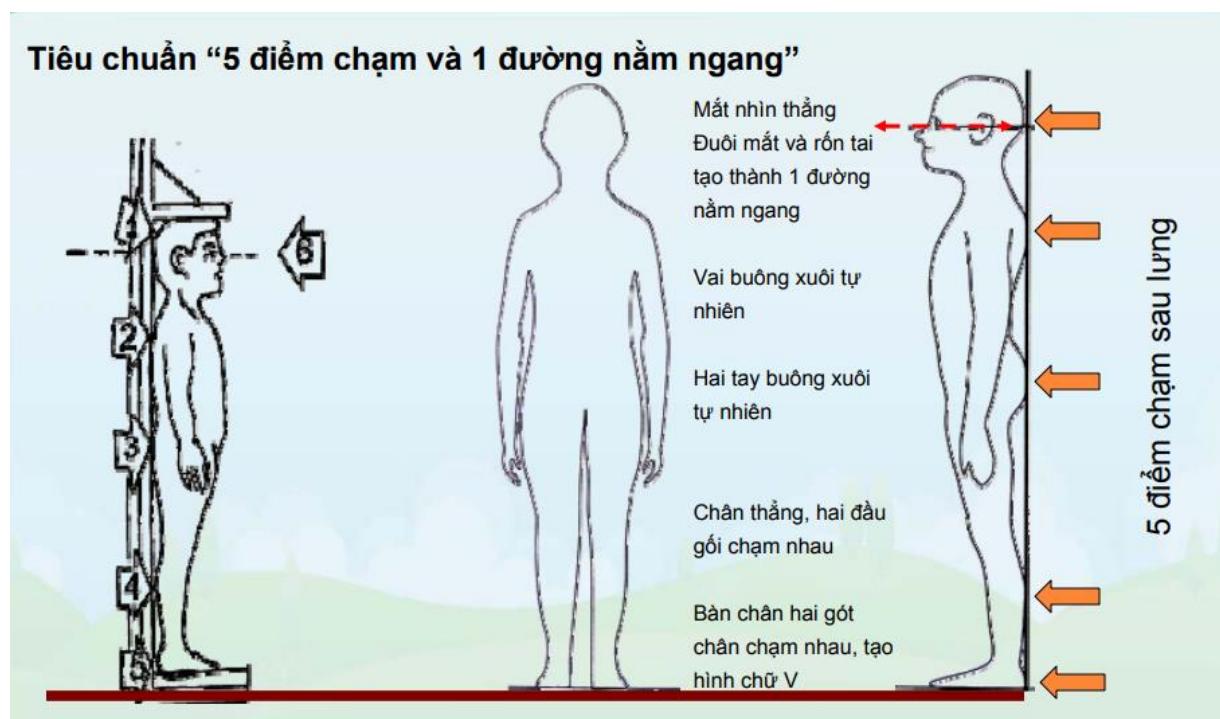
2. Tháo bỏ giày dép, cắp tóc hay thứ gì trên đầu làm ảnh hưởng đến việc đo chiều cao.

3. Đồi tượng đứng: Dựa lưng vào thước, bàn chân ở giữa thước, hai bàn chân tạo thành hình chữ V; gót chân, bắp chân, mông, vai và đầu theo một đường thẳng áp sát vào thước; mắt nhìn thẳng về phía trước theo đường nằm ngang, hai tay bỏ thõng hai bên mình.

4. Người trợ giúp: Tay trái giữ gối, ép gối chụm lại; tay phải giữ cổ chân sao cho gót chân ép sát vào đế thước.

5. Người đo chính: Tay trái giữ cầm sao cho đầu thẳng và áp sát vào mặt thước; tay phải ép mặt thanh trượt vào sát đầu.

6. Đọc kết quả và ghi số cm với 1 số lẻ. Bỏ tay ra khỏi cầm và giúp đỡ đối tượng bước ra khỏi thước.



Hình 7: Cách đo chiều cao đúng

4. Lưu ý khi thực hiện đo lường nhân trắc

Trước khi cân đo cần xác định cụ thể:

- Người thực hiện: Người cân đo, người trợ giúp.
- Kiểm tra lại ngày tháng năm sinh của đối tượng (đặc biệt ở trẻ nhỏ).

- Kiểm tra cân thước hàng ngày.
- Chỉ cân đo khi đã điền đủ các thông tin vào phiếu cân đo.
- Cân đo riêng rẽ và hoàn thành phiếu của từng đối tượng, không chồng chéo, tránh nhầm lẫn.
- Ghi chép số đo cẩn thận vào CAPI.
- Kiểm soát trẻ khi cân đo để không làm trẻ ngã, giữ trẻ nhẹ nhàng nhưng chắc chắn, luôn giữ trẻ trong tầm kiểm soát.

Không nên tiến hành cân đo khi: Bà mẹ từ chối; trẻ quá ốm yếu hay quấy khóc; trẻ bị dị tật làm ảnh hưởng đến kết quả cân đo (ghi lý do không cân đo được vào câu 8).

MỤC 4. THU NHẬP

Mục đích:

Thu thập tất cả các thông tin có liên quan đến việc tính thu nhập của tất cả các thành viên từ 6 tuổi trở lên từ việc làm công, làm thuê, từ hoạt động sản xuất nông, lâm, thuỷ sản và sản xuất kinh doanh ngành nghề, dịch vụ, chế biến của hộ.

Người trả lời:

ĐTV phải hỏi từng thành viên từ 6 tuổi trở lên là thành viên trong hộ. Nếu trẻ em đi vắng hoặc không tự trả lời được thì người khác trong hộ biết thông tin có thể trả lời thay. Nếu có người trên 15 tuổi nào đó vắng mặt thì hoàn thành phỏng vấn đối với tất cả những người có mặt, sau đó hẹn và quay lại hộ để hỏi những người vắng mặt đó.

Một số phần trong mục này chỉ cần hỏi những thành viên biết nhiều thông tin nhất như phần hoạt động sản xuất nông, lâm, thuỷ sản và SXKD ngành nghề dịch vụ của hộ.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

Việc làm của thành viên HGD được định nghĩa là 1 trong 3 loại được pháp luật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam công nhận, gồm:

Loại 1: Làm các công việc để nhận tiền công, tiền lương bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật cho công việc đó. Người làm loại công việc này mang sức lao động (chân tay hoặc trí óc) của mình để đổi lấy tiền công, tiền lương; không tự quyết định được những

vấn đề liên quan đến công việc mình làm, như mức lương, số giờ làm việc, thời gian nghỉ phép, v.v...

Loại 2: Làm các công việc để thu lợi nhuận cho bản thân, bao gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trên đất do chính thành viên đó sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng, hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản do chính thành viên đó làm chủ hay quản lý toàn bộ hoặc một phần; thành viên đó chi toàn bộ chi phí và thu toàn bộ lợi nhuận trong loại công việc này.

Loại 3: Làm các công việc cho HGĐ mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương cho công việc đó. Các công việc gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng; hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

Trong thực tế, ĐTV có thể bỏ sót những người tham gia thêm vào việc buôn bán hay sản xuất của hộ và không tính việc tham gia đó là một việc của họ. Nếu họ có tham gia thì vẫn phải coi đó là một việc và tuỳ tình hình cụ thể của họ mà xếp vào các phần tương ứng.

Công việc tự làm được định nghĩa cho thành viên và cho HGĐ.

Công việc tự làm của thành viên hộ được định nghĩa là một trong 2 dạng sau:

Dạng 1: Làm các công việc để thu lợi nhuận cho bản thân, bao gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất do chính thành viên đó sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng; hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chính thành viên đó làm chủ hay quản lý toàn bộ hoặc một phần, thành viên đó quyết định về chi phí, cách thức và tổ chức hoạt động và thu lợi nhuận từ công việc này.

Dạng 2: Làm các công việc cho hộ mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương hay lợi nhuận cho công việc đó, gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

Công việc tự làm của hộ được định nghĩa là các hoạt động kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chủ hộ hay một thành viên trong hộ làm chủ và quản lý toàn bộ hay một phần. Các hoạt động (nghề) này có thể do các thành viên trong hộ tiến hành hoặc có kết hợp thuê nhân công hoặc chủ hộ chỉ quản lý và thuê toàn bộ nhân công.

Công việc làm thuê, làm công là công việc mà người lao động là người được tổ chức/cá nhân khác thuê theo thỏa thuận (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng,...) để thực hiện một hoặc một loạt các việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức/cá nhân đó và được tổ chức/cá nhân này trả thù lao dưới dạng tiền công, tiền lương hoặc hiện vật.

Việc tự làm rất đa dạng và có thể dễ lẫn với việc đi làm nhận tiền lương, tiền công. Một bác sĩ ban ngày làm cho bệnh viện và nhận lương thì đó là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Cũng người này buổi tối có phòng khám tư và tự hành nghề y thì việc này là việc tự làm. Một thợ nề trong 12 tháng qua có 4 tháng đi làm cho một chủ thầu xây dựng và nhận lương tháng thì việc này là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Cũng người này trong 8 tháng còn lại trong 12 tháng qua nhận xây một nhà ở, tuyển thêm thợ và tổ chức, điều hành việc xây dựng ngôi nhà đó và nhận tiền của chủ nhà cho việc xây ngôi nhà đó. Trường hợp này, việc xây ngôi nhà là việc tự làm và là việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, việc đi làm cho chủ thầu trong 4 tháng trên là việc thứ hai trong 12 tháng qua và là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Người làm việc tự làm phải có công cụ sản xuất chủ yếu phục vụ cho hoạt động tự làm của mình, phải có tay nghề nhất định.

Một số căn cứ để xác định công việc của người nào đó là tự làm:

- Điều hành và chịu trách nhiệm về sự thành công hay thất bại của cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.
- Có nhiều khách hàng một lúc.
- Có quyền tự quyết định cách thức tổ chức, hoạt động của công việc đó (làm như thế nào, khi nào và ở đâu).
- Tự quyết định lựa chọn và thuê nhân công làm việc cho mình.
- Quyết định việc sử dụng tiền/của cải của bản thân để đầu tư và chi phí cho cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Một số căn cứ để xác định công việc của người nào đó là làm thuê, làm công:

- Trực tiếp làm một hoặc một loạt các việc cụ thể.
- Làm một hoặc một loạt các việc theo đúng yêu cầu và mục đích của tổ chức/cá nhân khác giao việc nhưng người lao động không trực tiếp chịu trách nhiệm về rủi ro của cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh mà người này đang tham gia.

- Công việc mà người lao động đang làm được tổ chức/cá nhân khác hưởng dẫn/chỉ định/yêu cầu phải làm như thế nào, khi nào và ở đâu.

- Thời hạn của công việc được người/tổ chức khác quy định. Hết thời hạn này người lao động có thể được họ tiếp tục thuê hoặc không mà người lao động không tự mình quyết định được.

- Được trả một khoản thù lao dưới dạng tiền công, tiền lương hoặc hiện vật theo thời gian quy định (giờ/tuần/tháng/năm) và có thể được trả công khi làm thêm giờ.

Trong thực tế có những trường hợp có thể xác định được rõ ràng là việc tự làm hay việc làm thuê, làm công. Ví dụ:

Việc tự làm bao gồm:

- Hộ/thành viên tự sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

- Hộ/thành viên tự quản lý/điều hành cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của gia đình mình.

Việc làm thuê, làm công bao gồm:

- Làm thuê cho cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của tổ chức/cá nhân khác làm chủ.

- Các việc của công chức, viên chức, nhân viên văn phòng hưởng lương.

Tuy nhiên, có những trường hợp khó xác định rõ ràng giữa việc tự làm và việc làm thuê, làm công. Ví dụ:

1. Lao động giản đơn, không có tay nghề, không có công cụ sản xuất, đi làm tự do.

2. Thợ nề chỉ có cái bay, thước và đi làm tự do.

3. Người bán vé số thuê cho đại lý, hàng ngày nhận một lượng vé số đi bán, hết ngày giao lại toàn bộ tiền và số vé còn lại cho đại lý để được hưởng thù lao.

4. Người mở đại lý vé số.

5. Thợ mộc đi làm với tư cách cá nhân có tay nghề thấp, chỉ sửa chữa đồ mộc với các dụng cụ đơn giản.

6. Thợ mộc đi làm với tư cách cá nhân có tay nghề cao, đóng được giường/tủ/bàn ghế... và đến các hộ nhận đóng đồ tại nhà của hộ.

7. Xe ôm, xích lô.

8. Giữ xe.

9. Buôn bán nhỏ; gánh rong.
10. Thầy thuốc hành nghề tư nhân độc lập.
11. Chuyên gia tư vấn độc lập.

Trong những trường hợp trên thì quy ước những việc nêu trong các trường hợp 1, 2, 3, 5 là việc làm thuê, làm công; trường hợp 7 và 8 cần xác định rõ nếu chạy xe ôm, xích lô hoặc trông giữ xe do cá nhân/tổ chức khác quản lý thì là làm công, làm thuê, nếu do người này tự tổ chức/quản lý và thực hiện công việc thì là tự làm; các trường hợp còn lại là việc làm thuê (việc làm nhận tiền lương/công).

Khi xác định là việc làm nhận tiền lương, tiền công thì ghi mã 1 vào Mục 4A câu 1a; nếu là việc tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và dịch vụ liên quan thì ghi mã 1 vào Mục 4A câu 1b; nếu là việc tự làm phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và các dịch vụ phi nông, lâm, thuỷ sản thì ghi mã 1 vào Mục 4A câu 1c.

Hướng dẫn phân loại nghề:

Nghề là loại công việc mà một cá nhân thể hiện trong việc làm của họ.

Sau đây là giải thích một số điểm cơ bản khi sử dụng Danh mục nghề nghiệp để đánh mã nghề.

Cơ sở phân loại:

Hệ thống nghề nghiệp được phân loại dựa trên hai khái niệm chính: Khái niệm về loại công việc đã làm và khái niệm về tay nghề.

Loại công việc là tập hợp các nhiệm vụ và trách nhiệm gắn liền với phương tiện để thực hiện nó. Loại công việc là cơ sở để phân loại nghề.

Tay nghề là khả năng thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm mà một nghề đòi hỏi. Tay nghề được thể hiện trên 2 mặt:

a. *Trình độ tay nghề*: Là sự kết hợp của mức độ phức tạp và phạm vi mà các nhiệm vụ và trách nhiệm phải giải quyết;

b. *Đặc tính chuyên môn hoá*: Bao gồm lĩnh vực chuyên môn mà công việc đòi hỏi, các công cụ máy móc đã sử dụng, các nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, loại sản phẩm và dịch vụ đã làm ra.

Để đảm bảo yêu cầu so sánh quốc tế, hệ thống phân loại nghề được chia thành 4 mức tay nghề khái quát:

- a. Mức tay nghề thứ nhất: Không đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật.
- b. Mức tay nghề thứ hai: Tương ứng với trình độ chuyên môn kỹ thuật sơ cấp.
- c. Mức tay nghề thứ ba: Tương ứng với trình độ trung học chuyên nghiệp hoặc cao đẳng.
- d. Mức tay nghề thứ tư: Tương ứng với trình độ đại học hoặc tương đương trở lên.

Việc sử dụng các phân tổ về trình độ học vấn để hình thành 4 mức tay nghề không có nghĩa là tay nghề cần thiết cho việc thực thi các nhiệm vụ và trách nhiệm của một nghề không chỉ có được thông qua quá trình giáo dục, đào tạo chính quy, mà tay nghề của một người có thể có được thông qua đào tạo không chính quy hoặc do tích luỹ kinh nghiệm. Hơn nữa, cần nhấn mạnh rằng, hệ thống phân loại nghề tập trung phản ánh mức tay nghề cần thiết cho việc thực thi các nhiệm vụ và trách nhiệm của một nghề, nó không quan tâm đến việc phản ánh người lao động này có tay nghề cao hơn hay thấp hơn so với người kia trong cùng một nghề.

Đội trưởng đội điều tra có thể xem chi tiết nhóm nghề trong “Danh mục nghề nghiệp (áp dụng cho Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009)” của Tổng cục Thống kê theo Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008.

Tóm tắt 10 trình độ tay nghề cấp 1:

(1) Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị

Nhóm này bao gồm những người làm việc trong các ngành, các cấp và trong các đơn vị có giữ các chức vụ, có quyền quản lý, chỉ huy, điều hành từ Trung ương tới cơ sở.

Vì một người có thể có nhiều chức vụ lãnh đạo khác nhau song khi phân loại chỉ được phân vào một nghề (trong một cấp phân loại) nên phải quy ước như sau: Đảng, đoàn thể, hiệp hội chỉ căn cứ vào công tác chuyên trách cao nhất để phân loại. Các chức vụ chính quyền và trực tiếp sản xuất kinh doanh, dịch vụ khác căn cứ vào chức vụ chính hoạt động nhiều thời gian nhất, trách nhiệm chủ yếu nhất để phân loại.

(2) Các nhà chuyên môn bậc cao

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm ở trình độ cao (đại học trở lên) trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khoẻ, giáo dục, kinh doanh và quản lý, công nghệ thông tin, truyền thông và luật pháp, văn hoá, xã hội.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ tư.

(3) Nhà chuyên môn bậc trung

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm ở trình độ bậc trung (cao đẳng, trung cấp) về các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khoẻ, kinh doanh và quản lý, luật pháp, văn hoá, xã hội, thông tin và truyền thông, giáo viên.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ ba.

(4) Nhân viên trợ lý văn phòng

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để tổ chức, lưu trữ, tính toán và truy cập thông tin. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc thực thi các công việc thư ký, xử lý văn bản, vận hành các máy móc, thiết bị văn phòng, ghi chép, tính toán số liệu bằng số và thực hiện các nhiệm vụ văn phòng theo định hướng của khách hàng (như làm các công việc có liên quan đến các dịch vụ thư tín, chuyển tiền, du lịch, thông tin thương mại và giao dịch khác).

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(5) Nhân viên dịch vụ và bán hàng

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc cung cấp các dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán các sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu hoặc tại các chợ. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc cung cấp các dịch vụ có liên quan đến việc du lịch, trông coi nhà cửa, cung cấp lương thực, thực phẩm, phục vụ vui chơi giải trí, quản lý khách sạn, chăm sóc cá nhân, bảo vệ tính mạng và tài sản, duy trì luật pháp và luật lệ hoặc bán sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu và tại chợ.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(6) Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc sản xuất ra các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp. Các nhiệm vụ chính bao gồm trồng trọt, nuôi hoặc săn bắt động vật, nuôi hoặc đánh bắt cá, bảo vệ và khai thác rừng, bán các sản phẩm cho khách hàng và tổ chức tiếp thị (marketing).

Nông dân là lão nông tri điền hoặc những người có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và có thể hoạt động một cách độc lập trong lĩnh vực sản xuất này thì ghi ở đây. Nông dân nhưng không có kinh nghiệm sản xuất, phụ thuộc vào những nông dân có kỹ thuật thì xếp vào nhóm nghề lao động đơn giản.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(7) Thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết của những người công nhân kỹ thuật hoặc thợ thủ công lành nghề, trong đó họ phải có hiểu biết về tất cả các công đoạn của dây chuyền sản xuất, kể cả phải hiểu biết các đặc điểm và công dụng của sản phẩm cuối cùng làm ra. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc chiết hoặc xử lý các nguyên vật liệu thô; chế tạo và sửa chữa hàng hoá, máy móc, xây dựng, bảo trì và sửa chữa đường sá, nhà cửa, các công trình xây dựng khác; tạo ra các sản phẩm và các mặt hàng thủ công khác nhau.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(8) Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị công nghiệp với sự hiểu biết đầy đủ về các máy móc, thiết bị sử dụng trong công việc. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị trong khai thác mỏ, trong công nghiệp và xây dựng, trong xử lý sản phẩm và sản xuất; lái các phương tiện giao thông; lái và vận hành các máy móc, thiết bị di động; lắp ráp các chi tiết thành phần sản phẩm hoàn chỉnh.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ hai.

(9) Lao động giản đơn

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc thực hiện các công việc đơn giản và đơn điệu, bao gồm việc sử dụng các công cụ cầm tay, trong nhiều trường hợp thì sử dụng khá nhiều sức cơ bắp, trong một số trường hợp ngoại lệ thì có sử dụng đến khả năng phán đoán và sáng tạo cá nhân một cách hạn chế. Các nhiệm vụ chủ yếu bao gồm việc bán hàng hoá trên đường phố, gác cổng, gác cửa và trông coi tài sản, lau, chùi, quét dọn, giặt, là và làm các công việc phổ thông trong các lĩnh vực khai thác mỏ, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng và công nghiệp.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi mức tay nghề thứ nhất.

(10) Lực lượng quân đội

Nhóm này bao gồm tất cả những người hiện đang phục vụ trong quân đội, kể cả lực lượng hậu cần, không phân biệt phục vụ tự nguyện hay bắt buộc và do Bộ Quốc phòng quản lý.

Không được kể là lực lượng quân đội đối với những người là lao động dân sự nhưng đang làm những công việc có liên quan đến quốc phòng, lực lượng công an (trừ cảnh sát quân sự), hải quan, những người không phải là quân đội nhưng được trang bị vũ trang (như dân quân, du kích, tự vệ, v.v...), cùng tất cả những người tuy trước đây là quân nhân nhưng nay đã chuyển ngành, phục viên, xuất ngũ.

Nhóm này không tính xét đến mức tay nghề.

Lưu ý:

- Đối với những người làm bí thư chi bộ hoặc trưởng thôn, bản, ấp, tổ trưởng dân phố thì quy ước ghi mã nghề 33.

- Đối với những người làm công an thôn, bản, ấp thì quy ước ghi mã nghề 54.

Hướng dẫn phân loại ngành:

Ngành là khái niệm chỉ ra bản chất của hoạt động kinh tế được tiến hành trong cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh mà một cá nhân làm việc trong đó hoặc bản chất của hoạt động kinh tế mà người đó có liên quan đến trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Mã ngành được lấy theo mã ngành cấp II trong danh mục “Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam” ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong trường hợp một cá nhân làm việc trong cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh thì căn cứ vào loại sản phẩm hoặc chức năng kinh tế - xã hội ở cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh đó để xếp vào ngành tương ứng. Ví dụ: một người làm nghề lái xe cho Tổng cục Thống kê thì thuộc ngành “Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc”, mã 84. Nếu một người cũng làm nghề lái xe nhưng làm cho Xí nghiệp xe khách Thông Nhất thì thuộc ngành “Vận tải kho bãi”, mã 49.

Do đặc điểm về tổ chức quản lý và phân công lao động hiện nay, khi phân ngành kinh tế quốc dân cần lưu ý một số trường hợp cụ thể:

Nếu trong một tổ chức cơ quan, xí nghiệp, bên cạnh hoạt động theo chức năng chủ yếu còn có những hoạt động sản xuất, kinh doanh phụ khác có kinh doanh tương đối ổn định, có hạch toán riêng thì được tách ra và xếp vào ngành tương ứng theo đặc tính chức năng của sản xuất phụ đó. Ngược lại, các bộ phận phục vụ cho hoạt động chính của xí nghiệp như tổ chức vận tải nội bộ, trạm máy tính không hạch toán độc lập, kho bãi, bảo vệ, chữa cháy... được xếp chung theo hoạt động chính của xí nghiệp.

Ví dụ: Bộ A thuộc ngành quản lý nhà nước, nhưng trong Bộ A có một xí nghiệp đồ gỗ có hạch toán độc lập. Trong trường hợp này, xí nghiệp này không thuộc ngành quản lý nhà nước theo bộ chủ quản mà được xếp vào ngành 16: “Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện”.

Khi hỏi câu 3, câu 9 ĐTV phải hỏi và ghi mô tả chi tiết về công việc của người trả lời để xác định đúng mã nghề theo Danh mục nghề nghiệp đồng thời cũng là cơ sở để đội trưởng, GSV có thể kiểm tra việc đánh mã nghề của ĐTV.

Tóm lại:

- Xếp nghề: Căn cứ vào tính chất, nội dung công việc của người lao động.
- Xếp ngành: Căn cứ bản chất của hoạt động kinh tế mà người đó liên quan.

Phải cẩn thận khi đánh mã nghề và ngành. Ngành và nghề có thể khác nhau. Ví dụ, ngành xây dựng, nghề có thể làm kế toán, vận hành máy móc, thợ xây dựng, hoặc nhiều loại nghề khác. Đồng thời ngành vận tải, nghề có thể phục vụ trên phương tiện vận tải, hoặc lái xe, thợ điều khiển các máy móc, thiết bị có động cơ hoặc những nghề khác.

Hướng dẫn phân loại loại hình kinh tế:

Kinh tế Nhà nước:

Kinh tế Nhà nước bao gồm:

a. Doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước, công ty cổ phần nhà nước

- Doanh nghiệp nhà nước là các doanh nghiệp được đăng ký thành lập và hoạt động theo Luật DN, bao gồm: DN tổ chức dưới hình thức doanh nghiệp độc lập, tổng công ty, doanh nghiệp thành viên của tổng công ty có 100% vốn nhà nước; liên doanh mà các bên đều là DN.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước là các công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ DN, DN của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Công ty cổ phần nhà nước: Là các công ty cổ phần, trong đó Nhà nước là cổ đông có cổ phần chi phối (cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% tổng số cổ phần và ít nhất gấp 2 lần cổ phần của cổ đông lớn nhất khác trong DN) hoặc cổ phần đặc biệt (nhà nước không có cổ phần chi phối nhưng có quyền quyết định một số vấn đề quan trọng khác của DN theo thoả thuận trong Điều lệ DN).

b. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công, đơn vị sự nghiệp bán công, đơn vị của tổ chức chính trị/chính trị - xã hội, đơn vị của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của nhà nước, đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác của nhà nước.

- Cơ quan nhà nước bao gồm các cơ quan lập pháp, tư pháp và hành pháp.

- Đơn vị sự nghiệp công là các đơn vị hoạt động trong các ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá, thông tin, phát thanh, truyền hình, thể thao do Nhà nước thành lập, quản lý và cấp ngân sách hoạt động.

- Đơn vị sự nghiệp bán công là các đơn vị hoạt động trong các ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá, thông tin, phát thanh, truyền hình, thể thao được thành lập trên cơ sở liên kết giữa các tổ chức nhà nước với các tổ chức không phải nhà nước hoặc cá nhân theo phương thức: thành lập mới, chuyển toàn bộ hoặc một phần từ đơn vị công lập để cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị của tổ chức chính trị gồm các đơn vị thuộc các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đơn vị của tổ chức chính trị - xã hội gồm các đơn vị của các tổ chức chính trị - xã hội mà nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách nhà nước: Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân.

- Đơn vị của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của nhà nước gồm Hội liên hiệp văn học nghệ thuật, Hội nhà văn, Hội điện ảnh, Hội sân khấu, Hội luật gia, Tổng hội y học,... mà nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách nhà nước.

- Đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác của nhà nước bao gồm các đơn vị của các hiệp hội khác ngoài các tổ chức xã hội nghề nghiệp trên như: Hội người cao tuổi, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, Hội khuyến học, Hội người mù, Hội phật giáo, các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng như nhà thờ, đền, chùa,... mà nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách nhà nước.

Kinh tế tập thể:

Kinh tế tập thể bao gồm các tổ chức kinh tế được thành lập theo Luật Hợp tác xã; trên cơ sở tự nguyện góp vốn của những người sản xuất kinh doanh, tiêu dùng; quyền sở hữu vốn thuộc về tập thể các thành viên tham gia góp vốn.

Kinh tế tập thể có thể dựa trên sở hữu tập thể (cả sở hữu pháp lý và chiếm hữu thực tế, như các quỹ sử dụng chung trong hợp tác xã), cũng có thể quyền sở hữu pháp lý vẫn thuộc về các thành viên, nhưng quyền chiếm hữu thực tế và quyền sử dụng lại mang tính chất tập thể.

Cụ thể, kinh tế tập thể bao gồm:

a. Đơn vị kinh tế tập thể: Các hợp tác xã, như hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã xây dựng, hợp tác xã mua bán, hợp tác xã dịch vụ, hợp tác xã tín dụng (còn gọi là quỹ tín dụng nhân dân)... được đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã mới.

b. Đơn vị hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội: Đơn vị sự nghiệp dân lập, đơn vị của tổ chức xã hội - nghề nghiệp ngoài nhà nước, đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác ngoài nhà nước. Kinh phí hoạt động của các đơn vị này đều do các hội viên đóng góp.

Kinh tế cá thể:

Bao gồm hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thuỷ sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã, được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Trong cuộc điều tra này, kinh tế cá thể được tách thành 2 nhóm riêng như sau:

Hộ nông, lâm, thủy sản/cá nhân: Là hộ sản xuất kinh doanh nông - lâm nghiệp - thuỷ sản, làm muối và những người bán quà rong, quà vặt, buôn chuyển, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh theo Nghị định 88/2006/NĐ-CP.

Hộ sản xuất kinh doanh cá thể: Là hộ sản xuất phi nông - lâm nghiệp - thuỷ sản do một cá nhân hoặc một nhóm người hoặc một hộ làm chủ, chưa đăng ký kinh doanh hoạt động theo loại hình doanh nghiệp. Một hộ sản xuất kinh doanh cá thể có nhiều hơn một loại sản phẩm chính, (những) người tham gia sản xuất sản phẩm chính nào thì ghi tên sản phẩm chính đó.

Kinh tế tư nhân:

Kinh tế tư nhân gồm những đơn vị tư nhân được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Cụ thể gồm:

Doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; công ty cổ phần ngoài nhà nước; công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân.

- Công ty TNHH tư nhân là các công ty TNHH mà chủ sở hữu công ty (một thành viên hoặc các thành viên) là tư nhân (100% vốn tư nhân).

- Công ty cổ phần trong nước mà tất cả các cổ đông là tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước; công ty cổ phần trong nước có cổ đông là Nhà nước nhưng Nhà nước không giữ cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt.

- Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

- Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

+ Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

+ Thành viên hợp danh phải là cá nhân có trình độ chuyên môn, uy tín nghề nghiệp, chịu trách nhiệm toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

+ Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về số vốn đóng góp.

Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ một loại chứng khoán nào.

- Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Loại hình kinh tế tư nhân còn bao gồm các liên doanh giữa một bên là một hoặc nhiều đơn vị thuộc thành phần kinh tế tư nhân Việt Nam với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Những người chủ và các công nhân làm thuê cho doanh nghiệp tư nhân đều được xếp vào “Loại hình kinh tế tư nhân”.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài bao gồm:

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; các liên doanh giữa nước ngoài với doanh nghiệp nhà nước; liên doanh giữa nước ngoài với các đơn vị khác ở trong nước.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm cả các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ của các nước khác Việt Nam đang được hoạt động ở Việt Nam.

4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LUƠNG, TIỀN CÔNG

Nội dung và phương pháp ghi:

ĐTV hỏi xong câu 1 đối với tất cả các thành viên của hộ từ 6 tuổi trở lên trước khi chuyển sang hỏi các câu tiếp theo cho từng thành viên. Đối với các thành viên dưới 15 tuổi, người biết nhiều thông tin nhất về việc làm và thu nhập của thành viên đó có thể trả lời thay.

Câu 1a: Hỏi để xác định trong 12 tháng qua các thành viên từ 6 tuổi trở lên có đi làm để nhận tiền công, tiền lương từ bên ngoài hộ gia đình (Nhà nước, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân khác) không. Tiền công, tiền lương có thể bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật.

Câu 1b: Hỏi để xác định trong 12 tháng qua thành viên này có tự làm nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), lâm nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản và các hoạt động dịch vụ nông, lâm, thuỷ sản của hộ không.

Câu 1c: Hỏi để xác định trong 12 tháng qua thành viên này có tự làm ngành nghề sản xuất kinh doanh hay dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản của hộ không.

Sau khi hỏi xong câu 1, ĐTV phải biết được toàn bộ tình trạng việc làm của tất cả các thành viên trong hộ từ 6 tuổi trở lên, tức là đối với từng thành viên này ĐTV phải biết:

- Có làm việc theo các việc làm được định nghĩa ở trên không?
- Nếu có thì làm loại việc nào và trong mỗi loại việc đó làm mấy việc?

Yêu cầu này là quan trọng vì:

Thứ nhất: Biết đầy đủ các việc làm của từng thành viên trong hộ sẽ giúp ĐTV xác định việc chiếm nhiều thời gian nhất trong tất cả các việc mà mỗi thành viên đã làm và phân luồng các thông tin về việc làm để ghi tiếp vào các câu và các mục sau.

Thứ hai: Khi đã biết đầy đủ các việc làm của từng thành viên trong hộ thì sẽ hỏi được thu nhập của từng việc và sẽ không bỏ sót thu nhập.

Câu 2: Chương trình tự động xác định tình trạng việc làm của từng thành viên. Nếu có ít nhất 1 câu từ câu 1a đến câu 1c có mã 1 được xác định là mã 1 “CÓ”, nghĩa là người đó có làm việc trong 12 tháng qua. Có thể người đó chỉ làm 1 loại công việc, có thể 2 loại, có thể cả 3 loại công việc nói trên.

Nếu không có mã 1 nào trong câu 1a đến câu 1c được xác định là mã 2 “KHÔNG”, nghĩa là trong 12 tháng qua người đó không làm bất kỳ công việc nào trong 3 loại công việc nói trên.

Câu 2a: ĐTV xác định lý do [TÊN] không làm việc trong 12 tháng qua. Nếu có nhiều lý do, chọn lý do ảnh hưởng, quyết định nhiều nhất.

Câu 3: ĐTV hỏi xác định việc chiếm nhiều thời gian nhất của đối tượng điều tra. Nếu 1 người làm từ 2 việc trở lên mà các việc này có số giờ làm việc như nhau thì ghi việc làm mang lại thu nhập cao hơn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau thì ghi việc được người trả lời chọn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau mà người trả lời không chọn được thì ghi việc có thâm niên lâu hơn.

Ghi mô tả công việc này cụ thể, rõ ràng và xác định mã nghề chính xác.

Câu 4: Hỏi câu này để xác định công việc chính của đối tượng điều tra có phải là việc làm để nhận tiền lương, tiền công hay không. Nếu “Có” ghi mã 1 và hỏi tiếp các câu từ 5 đến 7, nếu “Không” ghi mã 2 và chuyển đến câu 8.

Câu 5: Ghi tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (kể cả trị giá hiện vật) trong 12 tháng qua từ công việc làm để lấy tiền công, tiền lương chiếm nhiều thời gian nhất của đối tượng điều tra. Các khoản có tính chất tiền lương, tiền công bao gồm: Các khoản thường có tính chất thường xuyên, phụ cấp làm thêm, phụ cấp học nghề trong sản xuất, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp chuyên đi công tác lưu động, phụ cấp người làm công tác kỹ thuật, khoa học có tài năng, phụ cấp khu vực, phụ cấp cho những vùng đặc biệt...

Câu 6: Ghi thu nhập từ các khoản ngoài tiền lương, tiền công trong 12 tháng qua từ việc làm để lấy tiền công, tiền lương chiếm nhiều thời gian nhất. Các khoản thu ngoài tiền lương, tiền công gồm: các khoản thường lễ tết, thường đột xuất (phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật,...), bảo hộ lao động, đồng phục, thù lao dân công đi làm nghĩa vụ hàng năm, trợ cấp đi đường do điều động công tác, phụ cấp nghỉ phép, các khoản chia thêm,... trừ các khoản hỗ trợ chi phí đi học đã được ghi ở Mục Giáo dục. Ở đây, ĐTV phải đặc biệt khéo léo gợi ý về những khoản thu khác như thu từ công tác nước ngoài, hội nghị, hội thảo, phong bao. Có thể dựa vào quan sát về đồ dùng trong nhà, nghề nghiệp của chủ nhà hoặc các thành viên trong nhà để gợi ý về những khoản thu này. Gợi ý để thu được những khoản thu khác là điều rất quan trọng.

ĐTV cố gắng hỏi để tách các khoản thu đã liệt kê ở câu 6a và 6b.

Câu 7: Hỏi để xác định trong công việc chính, người này có được ký hợp đồng lao động (gồm ngắn hạn và dài hạn); hưởng lương ngày nghỉ phép/nghỉ lễ; hay có được hưởng bảo hiểm xã hội hay không.

Câu 8: Hỏi để xác định người này có làm công việc nào khác trong 12 tháng qua không. Nếu có hỏi tiếp, nếu không chuyển đến câu 17.

Câu 9 đến câu 13: Các câu hỏi từ 9 đến 13 là hỏi các thông tin về công việc, nghề, tiền lương, tiền công (nếu là công việc làm thuê, làm công) của công việc chiếm nhiều thời gian thứ 2. Phương pháp phỏng vấn và ghi thông tin tương tự các câu từ 3 đến 7.

Nếu 1 người sau việc làm chiếm nhiều thời gian nhất làm thêm nhiều việc khác mà các việc này có số giờ làm việc như nhau thì ghi việc làm mang lại thu nhập cao hơn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau thì ghi việc được người trả lời chọn. Nếu cả số giờ và thu nhập đều như nhau mà người trả lời không chọn được thì ghi việc có thâm niên lâu hơn.

Câu 14: Hỏi để xác định người này còn làm công việc nào khác 2 việc trên trong 12 tháng qua và để nhận tiền công, tiền lương không. Nếu có hỏi tiếp câu 15, 16 về tiền lương, tiền công, nếu không chuyển đến câu 17.

Câu 15: ĐTV hỏi và ghi tổng trị giá tiền lương, tiền công (kể cả trị giá hiện vật) từ các công việc làm thuê, làm công khác 2 việc đã kể trên trong 12 tháng qua.

Câu 16: Hỏi để xác định trong công việc chính, người này có được ký hợp đồng lao động (gồm ngắn hạn và dài hạn); hưởng lương ngày nghỉ phép/nghỉ lễ; hay có được hưởng bảo hiểm xã hội hay không.

Câu 17 và 18: ĐTV chỉ hỏi cho các thành viên hộ từ 15 tuổi trở lên về trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thôi việc một lần và lương hưu.

4B. CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Mục đích:

Nhằm thu thập thông tin về diện tích đất canh tác, năng suất và sản lượng thu hoạch của các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản cũng như quá trình sử dụng các loại sản phẩm hộ đã thu hoạch để làm cơ sở tính toán thu nhập từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ được chính xác.

Người trả lời:

Người trả lời cho phần này phải là người nắm và hiểu biết nhiều nhất những thông tin về sản xuất nông nghiệp của hộ.

4B0. ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ MẶT NUỐC NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

Mục đích:

Thu thập số liệu về đất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, đất ao vườn liền kề đất thổ cư, đất du canh, đất khác thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ để biết quy mô đất sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản của hộ. Đây là một trong những thông tin quan trọng để quan sát và đánh giá tiềm năng thu nhập từ các nguồn sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Người trả lời:

Người trả lời cho mục này phải là người nắm và hiểu biết nhiều nhất những thông tin về tình hình quản lý và sử dụng đất của hộ.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi tính:

- Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp. *Bao gồm: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.*

+ Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi. *Bao gồm: đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.*

Đất trồng lúa: Là ruộng, nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính; bao gồm đất chuyên lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại (không phải chuyên trồng lúa nước), đất trồng lúa nương.

Đất cỏ dùng vào chăn nuôi: Là đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc; bao gồm đất trồng cỏ và đất cỏ tự nhiên có cải tạo (được cải tạo, khoanh nuôi, phân thành từng thửa).

Đất trồng cây hàng năm khác: Là đất trồng cây hàng năm không phải đất lúa và đất cỏ dùng vào chăn nuôi gồm chủ yếu trồng màu, hoa, cây làm thuốc hàng năm, đỗ tương, lạc, vừng, mía, đay, gai, cói, sả, dâu tằm, cỏ không để chăn nuôi; gồm đất trồng cây hàng năm khác (đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác) và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

+ Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như: thanh long, chuối, dứa, nho... Đất trồng cây lâu năm bao gồm: *đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác*.

Đất trồng cây công nghiệp lâu năm: Là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hò tiêu, điêu, ca cao, dừa,...

Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến.

Đất trồng cây lâu năm khác: Là đất trồng cây lâu năm không phải đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm gồm chủ yếu là đất trồng cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan không thuộc đất lâm nghiệp, đất vườn trồng xen lẩn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẩn cây hàng năm.

- Đất lâm nghiệp: Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng, đất đang khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoả hoạn nay được đầu tư để phục hồi rừng), đất để trồng rừng mới (đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng hoặc đất đã giao để trồng rừng mới) bao gồm: *đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng*.

+ Đất rừng sản xuất: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

Đất có rừng tự nhiên sản xuất: Là đất rừng sản xuất có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Đất có rừng trồng sản xuất: Là đất rừng sản xuất có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất: Là đất rừng sản xuất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoả hoạn nay được đầu tư để phục hồi rừng.

Đất trồng rừng sản xuất: Là đất rừng sản xuất nay có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

+ Đất rừng phòng hộ: Là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

+ Đất rừng đặc dụng: Là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng bao gồm: *đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng*.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản bao gồm: *đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt*.

Lưu ý: Trường hợp hộ nuôi cá trên diện tích trồng lúa thì không tính diện tích này vào đất nuôi trồng thủy sản.

Hộ nuôi cá lồng, bè trên sông, suối, biển, đầm,... thì không tính lồng, bè này vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng vẫn tính sản lượng cá nuôi.

- Ao liền kề đất thổ cư: Là diện tích ao trong phạm vi đất thổ cư của hộ, không kể ao, hồ khác ngoài đất thổ cư của hộ.

- Vườn liền kề đất thổ cư: Là diện tích đất vườn quanh nhà trong phạm vi đất thổ cư của hộ, không kể vườn ngoài đất thổ cư của hộ.

Theo văn bản của Nhà nước quy định đất thổ cư của một hộ ở miền núi là 400 m², Đồng bằng Bắc Bộ là 200 m²; Đồng Nam Bộ 400 m²; Tây Nguyên 400 m²; Đồng bằng sông Cửu Long 400 m². Trường hợp hộ có đất ở, ao, vườn quá rộng được phép tính vào đất thổ cư nhưng không vượt quá 2 lần mức bình quân chung của vùng. Phần diện tích đất còn lại cắt từ đất thổ cư căn cứ vào thực tế hộ trồng cây gì thì tính diện tích đất thuộc loại cây đó, nếu chưa sử dụng thì ghi là đất hoang hoá. Ví dụ: đất trồng chè tính vào đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng rau màu, cây lương thực tính vào diện tích đất trồng cây hàng năm. Tuy nhiên, cũng không nên máy móc đối với những trường hợp đất thổ cư tính đã vượt quá 2 lần mức bình quân chung, diện tích còn lại quá nhỏ thì được phép tính vào đất thổ cư. Đối với trường hợp hộ được phép chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở, nhà xưởng, kho bãi thì quy ước không tính vào đất nông nghiệp.

- *Đất du canh*: Là diện tích đất nương rẫy do các hộ ở mièn núi phát rẫy, đốt rùng để gieo trồng một số vụ (thời gian dưới 3 năm) sau đó chuyển đi phát nương mới.

- *Đất khác*: Gồm đất làm muối, đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống; xây dựng nhà/kho chuyên chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp; đất bỏ hoang; đất khai hoang...

Câu 2: ĐTV hỏi lần lượt theo từng loại đất để xác định các loại đất mà hộ quản lý hoặc sử dụng để canh tác kể cả các thửa đất thuê, mượn của người khác và đất đã cho người khác thuê, mượn, trao đổi trong 12 tháng qua. Mỗi loại đất sẽ được ghi một dòng cho các câu hỏi tiếp theo.

Câu 3: Ghi diện tích/(tổng diện tích - nếu phải ghép nhiều thửa/mảnh đất với nhau) tính bằng mét vuông. Trường hợp người trả lời nói diện tích thửa đất theo đơn vị đo lường của địa phương thì ĐTV cần quy đổi ra mét vuông, cụ thể:

- 1 mẫu Bắc Bộ	= 10 sào	= 3600 m ²
- 1 sào Bắc Bộ	= 15 thước	= 360 m ²
- 1 thước (Bắc Bộ)	= 24 m ²	
- 1 miếng (Bắc Bộ)	= 36 m ²	
- 1 thước (Trung Bộ)	= 33,33 m ²	
- 1 miếng (Trung Bộ)	= 24 m ²	
- 1 sào Trung Bộ	= 500m ²	
- 1 công nhà nước	= 1000 m ²	
- 1 công tầm lớn	= 1200 m ² (công tầm cây)	

Câu 4: Bao gồm toàn bộ tiền mặt, trị giá hiện vật hộ đã chi trả cho việc đấu thầu và thuê đất của người khác trong 12 tháng qua. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật thì quy ra tiền bằng cách lấy số lượng hiện vật đã thanh toán nhân với giá bình quân của hiện vật đó theo giá thị trường tại địa bàn điều tra vào thời điểm thanh toán. Những hộ thanh toán bằng ngày công lao động cũng quy ra tiền bằng cách lấy số ngày công nhân với giá công lao động bình quân ở địa bàn điều tra để tính ra số tiền phải trả.

Lưu ý: Ở đây chỉ tính các khoản hộ thanh toán để thuê đất 12 tháng qua mà không tính tổng số tiền hay hiện vật hộ thanh toán cho toàn bộ thời gian thuê đất. Trường hợp hộ phải trả trước một số năm hoặc toàn bộ thời gian thuê đất thì ĐTV phải phân bổ số tiền và trị giá hiện vật của hộ đã trả cho từng năm theo số tiền đã trả cho số năm hoặc toàn bộ thời gian thuê đất. Chỉ ghi số tiền phân bổ cho 12 tháng qua vào câu 4.

Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Xuân Bắc tháng 4 năm 2020 thuê 1 thửa đất 560 m² trong thời hạn 5 năm (60 tháng). Tháng 4 năm 2020, gia đình đã thanh toán trả cho chủ thửa đất trên là 6 triệu đồng, được biết số tiền này thanh toán trước cho 3 năm. Cách phân bổ để ghi số tiền cho 12 tháng qua (tính từ tháng 6/2022 đến tháng 6/2023 - giả sử ĐTV đến hộ vào tháng 6 năm 2023) như sau: lấy 6 triệu đồng chia cho 36 tháng x 12 tháng = 2 triệu đồng. Số tiền hộ đã thanh toán cho 12 tháng qua là 2 triệu đồng (ghi vào câu 4).

Câu 5: Bao gồm toàn bộ tiền mặt, trị giá hiện vật hộ đã thu được từ việc cho người khác thuê đất trong 12 tháng qua. Trường hợp hộ thu được bằng hiện vật thì quy ra tiền bằng cách lấy số lượng hiện vật đã được thanh toán nhân với giá bình quân của hiện vật đó theo giá thị trường tại địa bàn điều tra vào thời điểm thanh toán. Nếu hộ được thanh toán bằng ngày công lao động cũng quy ra tiền bằng cách lấy số ngày công nhân với giá công lao động bình quân ở địa bàn điều tra để tính ra số tiền phải trả.

Lưu ý: Ở đây chỉ tính các khoản hộ thực tế đã nhận được tính cho 12 tháng qua mà không tính tổng số tiền hay hiện vật hộ nhận được cho toàn bộ thời gian cho thuê đất. Trường hợp hộ thuê đất trả tiền hoặc trị giá hiện vật trước cho một số năm hoặc toàn bộ thời gian thuê đất thì ĐTV phải phân bổ số tiền và trị giá hiện vật theo số năm mà hộ đã nhận. Chỉ ghi số tiền phân bổ cho 12 tháng qua ghi vào câu 5.

Sau khi kết thúc phần 4B0, ĐTV cộng câu 5 và ghi kết quả vào ô 4B0TN để sau này cộng vào thu nhập.

4B1. TRỒNG TRỌT

Phương pháp xác định sản phẩm thu hoạch chính của ngành trồng trọt là ĐTV đến phỏng vấn trực tiếp chủ hộ hoặc những người nắm được nhiều thông tin nhất trong hộ về diện tích gieo trồng, sản lượng thực thu từng loại cây trồng, từng vụ sản xuất để tính toán trị giá sản lượng thu hoạch ghi vào phiếu.

Hình thái sản phẩm của các loại sản phẩm trồng trọt quy định như sau:

- Thóc, ngô, kê, mỳ, mạch: hạt khô; khoai lang, sắn/củ mỳ, khoai khác: củ tươi.
- Đậu xanh, đậu đen, đậu tương: hạt khô.

- Lạc: lạc vỏ khô; mía: cây tươi; thuốc lá: lá khô; bông: cá hạt khô; cói: chè khô; vừng/mè: hạt khô; dâu tằm: lá tươi; đay: bẹ khô.

- Chè: búp tươi; cà phê: nhân; hò tiêu: hạt khô; dừa: quả tươi; điều: hạt khô.

- Cây ăn quả có nhiều loại và hình thái sản phẩm được tính là quả tươi, gồm: cam, chanh, quýt, dứa, chuối, nhãn, vải, xoài, mít, ổi, chôm chôm.

- Cây giống: Ghi tổng số tiền thu được do bán các loại cây giống trong 12 tháng qua.

- Cây cảnh: Ghi tổng số tiền thu được do bán các loại cây cảnh trong 12 tháng qua.

Câu 1a: Đây là câu hỏi tổng quát giúp hộ xác định trong 12 tháng qua có thu hoạch sản phẩm nào từ các cây trồng nông nghiệp (kể cả sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt), không hỏi cây trồng lâm nghiệp. Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 2; ngược lại thì ghi mã 2 và chuyển sang câu 1b. Trường hợp hộ bị thiệt hại một phần và vẫn có sản phẩm thu hoạch thì câu 1a ghi mã 1 "CÓ".

Câu 1b: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B1T2; ngược lại thì ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B2. Câu 1b ghi mã 1 "CÓ" khi hộ có hoạt động sản xuất trồng trọt nhưng không có sản phẩm thu hoạch (mất toàn bộ).

4B1.1. CÂY LÚA

Phần này thu thập thông tin về diện tích gieo trồng lúa, sản lượng lúa thực thu và trị giá sản phẩm đã thu hoạch của từng vụ, cả năm, thóc bán, đói hàng và những mất mát do chuột, bọ, mục nát hay lý do khác.

Ở Việt Nam, lúa là cây có hạt chủ yếu, vì vậy quá trình điều tra cây lúa được nghiên cứu chi tiết thành một biểu riêng. Biểu này được thu thập theo từng vụ. Phương pháp ghi diện tích, sản lượng lúa và sử dụng lúa như sau:

- Nếu người trả lời nhớ chi tiết từng vụ lúa thì ĐTV hỏi và ghi thông tin về cây lúa tương ứng với các dòng, không cần cộng tổng vào dòng 1: lúa Đông xuân (dòng 1.1), lúa Hè thu (dòng 1.2), lúa Mùa/Thu đông (dòng 1.3) và lúa té trên đất nương rẫy (dòng 1.4). ĐTV ghi đầy đủ số liệu của các dòng trên theo mùa vụ của địa phương trong 12 tháng qua.

- Trường hợp hộ không nhớ hoặc không thể tách chi tiết theo từng vụ thì ghi vào dòng cộng lúa cả năm (dòng 1) còn các dòng ghi theo từng vụ lúa sẽ không ghi.

ĐTV cần tham khảo thông tin về các vụ lúa để phỏng vấn hộ cho khơi sót. Đối với các tỉnh miền Bắc, lúa thường được gieo cây chủ yếu 2 vụ: lúa Đông xuân và lúa Mùa, nhưng đối với các tỉnh miền Nam thời gian gieo cây và thu hoạch xen kẽ nhau

quanh năm, trường hợp này được quy về 3 vụ chủ yếu của năm là vụ Đông xuân, vụ Hè thu và vụ Mùa/Thu đông.

Thời vụ gieo cấy và thời gian thu hoạch từng vụ lúa trong năm thường vào các tháng như sau:

<u>Vụ Đông xuân</u>	<u>Thời gian gieo cấy</u>	<u>Thời gian thu hoạch</u>
- Đồng bằng sông Hồng	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
- Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 12, 1	Tháng 3, 4
- Miền núi	Tháng 3, 4	Tháng 6, 7
- Duyên hải miền Trung	Tháng 1, 2	Tháng 4, 5
- Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6

<u>Vụ Hè thu</u>	<u>Thời gian gieo cấy</u>	<u>Thời gian thu hoạch</u>
- Đồng bằng sông Hồng	-	-
- Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 4, 5	Tháng 7, 8
- Miền núi	-	-
- Duyên hải miền Trung	Tháng 5, 6	Tháng 7, 8
- Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 6, 7	Tháng 9, 10

<u>Vụ Mùa/Thu đông</u>	<u>Thời gian gieo cấy</u>	<u>Thời gian thu hoạch</u>
- Đồng bằng sông Hồng	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
- Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 8	Tháng 12, 1
- Miền núi	Tháng 8, 9	Tháng 12, 1
- Duyên hải miền Trung	Tháng 8, 9	Tháng 11, 12
- Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 8, 9	Tháng 10, 11

Đối với các hộ tại thời điểm điều tra đang thu hoạch vụ lúa dở dang thì tính phần đã thu hoạch, không tính phần sắp thu hoạch. Về nguyên tắc là ghi được phần thu hoạch trong 12 tháng qua.

Câu 2: ĐTV đánh dấu X tương ứng với từng vụ lúa có thu hoạch trong 12 tháng qua trước khi hỏi sang câu 3 và các câu tiếp theo. Lúa đặc sản là các loại lúa cho các loại gạo có giá trị kinh tế cao và chất lượng gạo ngon hơn các loại gạo của các giống lúa khác, ví dụ gạo Nàng hương, Tám thơm...

Câu 3: Tính diện tích gieo trồng của từng vụ lúa. Nếu nơi nào không phân biệt được vụ thì ghi diện tích gieo trồng lúa cả năm. Cần lưu ý câu này ghi diện tích gieo trồng không phải là diện tích canh tác. Ví dụ 1 năm trên một thửa đất 360 m^2 trồng 2 vụ lúa nếu không phân biệt được từng vụ thì diện tích gieo trồng ghi ở dòng lúa tẻ cả năm sẽ gấp đôi diện tích canh tác, tức là 720m^2 .

Câu 3a: ĐTV ghi lại ngày gieo sạ/mạ của từng vụ lúa. Nếu trong một vụ, hộ phải gieo hạt lại một hoặc nhiều lần thì ĐTV ghi ngày gieo hạt lần cuối cùng.

Câu 3b: Nhiều hộ gia đình thường nhớ ngày gieo hạt theo lịch âm (đặc biệt cho Vụ Đông xuân) được gieo trồng gần Tết Nguyên Đán và người trả lời là người cao tuổi). ĐTV lưu ý hỏi lại người trả lời ngày gieo trồng theo âm lịch hay dương lịch và chọn lịch tương ứng.

Câu 4: Ghi sản lượng thóc đã thu hoạch (sản lượng thực thu) cho từng vụ lúa trong 12 tháng qua theo sản lượng khô, sạch.

Câu 5: ĐTV tự tính và ghi câu này. Tính trị giá thóc thu được trong 12 tháng qua cho từng vụ hoặc cả năm theo cách sau đây:

- Nếu hộ không bán thóc sản xuất ra trong 12 tháng qua thì trị giá toàn bộ sản lượng thóc sẽ được tính bằng tổng sản lượng nhân với giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Nếu hộ bán toàn bộ số thóc sản xuất ra trong 12 tháng qua thì ghi số tiền thực tế hộ đã bán.

- Nếu hộ bán một phần thì tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Trị giá thóc} & \quad \text{Trị giá thóc đã} & \left(\begin{array}{c} \text{Tổng} \\ \text{sản} \\ \text{lượng} \end{array} - \begin{array}{c} \text{-} \\ \text{Số bán/đổi} \end{array} \right) \times \begin{array}{c} \text{Giá bình quân năm} \\ \text{tại thị trường} \\ \text{địa phương} \end{array} \\ \text{thu được trong} & \quad \text{bán/đổi trong} & \\ 12 \text{ tháng qua} & \quad 12 \text{ tháng qua} & \end{array}$$

Trường hợp hộ thu hoạch lúa non để làm cỏm thì quy ước ghi như sau:

- Diện tích trồng lúa ghi vào cột 3.

- Giá trị thu được ghi vào cột 5.

- Cột 4: Ghi sản lượng được tính theo năng suất thu hoạch bình quân của những thửa ruộng trên cùng cánh đồng đó.

Trường hợp hộ bán lúa non cho hộ khác tiếp tục chăm sóc và thu hoạch thì quy ước ghi như sau:

- Đôi với hộ bán: Ghi số tiền còn lại sau khi lấy số tiền thu được từ bán lúa non trừ đi toàn bộ chi phí sản xuất của hộ đến lúc bán lúa vào câu 5, Mục 4B0.

- Đối với hộ mua: Ghi số tiền mua lúa non vào câu 4, Mục 4B0 và mã 12 “Thuê và đấu thầu đất”, Mục 4B1.6. Sản lượng thu hoạch và các khoản chi phí sản xuất phát sinh sau khi mua đến lúc thu hoạch thì ghi như hoạt động trồng lúa của hộ.

Sau khi kết thúc phần 4B1.1, chương trình tự động cộng câu 5 và ghi kết quả vào ô 4B11T để sau này cộng vào tổng thu.

4B1.2. CÂY LUONG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐTV cần tìm hiểu mùa vụ thu hoạch trong năm đối với mỗi loại cây lương thực và các loại cây rau, từ đó để xác định thu về các loại cây lương thực và rau trong 12 tháng qua cho hợp lý, cụ thể mùa vụ của cây lương thực và rau trong năm như sau:

	<u>Thời gian gieo trồng</u>	<u>Thời gian thu hoạch</u>
- Vụ Đông xuân và vụ Đông	Tháng 12, 1, 2, 3	Tháng 2, 3, 4, 5
- Vụ Mùa, Hè thu	Tháng 5, 6, 7	Tháng 9, 10, 11

Câu 2: Hỏi tất cả các loại cây đã được liệt kê, hộ có thu hoạch những loại cây nào thì ĐTV đánh dấu X vào cột tương ứng trước khi hỏi sang các câu tiếp theo. Cần phải hỏi lần lượt từng cây trồng, không được tự ý ghi câu trả lời nếu chưa hỏi hộ.

Cây lương thực khác (mã 11) bao gồm kê, mì, mạch, cao lương, khoai nước, dong riêng.

Rau củ quả khác (mã 20) bao gồm các loại rau, củ, quả dùng làm rau chưa được liệt kê trong bảng danh mục ở trên như: Bầu, bí ngô, bí đao, mướp, su su, đậu ván, rau ngót, mướp đắng, rau đay, rau dền, xà lách, rau khoai lang, củ cải đường, các loại nấm trồng. Riêng thu nhặt nấm hương, nấm trứng thì ghi vào khoản “Các sản phẩm thu nhặt, mót” Mục 4B1.5.

Cây hàng năm khác (mã 21) bao gồm đậu xanh, đậu đen và đậu đỏ (lấy hạt), các loại hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh, trồng cây sen...

Câu 4: Ghi sản lượng đã thu hoạch (sản lượng thực thu) cho từng sản phẩm trong 12 tháng qua.

Câu 5: Phương pháp tính câu 5 tương tự như cách tính câu tương ứng ở phần 4B1.1.

Cây lương thực thực phẩm và cây hàng năm khác, cách tính trị giá sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua ở câu 5 như sau:

- Trường hợp hộ có sản phẩm bán/đổi trong 12 tháng qua được tính theo công thức:

$$\text{Trị giá} \quad \quad \quad \text{Trị giá đã} \quad \quad \quad \left. \begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{sản} \\ \text{lượng} \end{array} \right\} - \left. \begin{array}{l} \text{Số bán/đổi} \end{array} \right\} \times \quad \quad \quad \begin{array}{l} \text{Giá bình quân năm} \\ \text{tại thị trường} \\ \text{địa phương} \end{array}$$

thu được trong = bán/đổi trong +

12 tháng qua 12 tháng qua

- Trường hợp hộ không có sản phẩm bán/đổi trong 12 tháng qua, lấy sản lượng thu hoạch trong 12 tháng qua (câu 4) nhân với giá bình quân năm của thị trường tại địa phương.

Trường hợp hộ thu hoạch ngô (bắp) non để ăn, bán hoặc bán diện tích ngô non cho hộ khác tiếp tục chăm sóc và thu hoạch thì ghi tương tự như cây lúa đã được quy ước ở phần trên.

Sau khi kết thúc phần 4B1.2, chương trình tự động cộng câu 5 và ghi kết quả vào ô 4B12T để sau này cộng vào tổng thu.

4B1.3. CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY LÂU NĂM

Phần này chỉ liệt kê danh mục các loại cây công nghiệp hàng năm và cây lâu năm mang tính chất phổ biến trong cả nước và có tầm quan trọng đối với nguồn thu nhập của hộ. Những cây không quan trọng và mang tính đặc thù ở từng vùng, từng địa phương sẽ được ghi vào nhóm cây công nghiệp hàng năm và lâu năm khác.

Câu 2: Dừa (mã 35) tính theo dừa quả khi tính đổi ra đơn vị trọng lượng theo hệ số quy ước 1 quả = 1kg.

Câu 4 và câu 5: Phương pháp hỏi và ghi thông tin câu 4 tương tự như cách hỏi và ghi các câu hỏi ở phần 4B1.2.

Sau khi kết thúc phần 4B1.3, chương trình tự động cộng câu 5 và ghi kết quả vào ô 4B13T để sau này cộng vào tổng thu.

4B1.4. CÂY ĂN QUẢ

Cây lâu năm khác (mã 53) bao gồm các cây như: cây thốt nốt, cau, cây trầu không, cây sơn, các loại cây dược liệu...

Phương pháp tính và cách ghi các câu hỏi của phần này giống như phần 4B1.3.

Trường hợp hộ bán diện tích cây ăn quả cho hộ khác tiếp tục chăm sóc và thu hoạch thì ghi tương tự như cây lúa đã được quy ước ở phần trên.

Sau khi kết thúc phần 4B1.4, chương trình tự động cộng câu 5 và ghi kết quả vào ô 4B14T để sau này cộng vào tổng thu.

4B1.5. THU TỪ SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT

Trong sản xuất nông nghiệp, ngoài thu hoạch sản phẩm chính của các cây trồng đã nêu trên còn tính thu về sản phẩm phụ như: rơm, rạ, dây khoai lang, lá mía, ngọn mía, thân cây đay, bẹ dừa, xơ dừa,... và sản phẩm thu nhặt như: thóc, khoai, điêu, tiêu, chè, lục bình, cỏ lác, nấm hương, nấm trứng... nếu thực tế hộ có sử dụng hoặc bán ra trong 12 tháng qua.

Trong cuộc khảo sát này, những sản phẩm phụ, sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt hộ thực tế có thu hoạch và sử dụng để bán, đổi hàng làm tăng thu nhập của hộ hoặc sử dụng làm thức ăn cho chăn nuôi hoặc sử dụng cho đời sống (ví dụ: rơm rạ hoặc củi để bán hoặc dùng để nấu ăn, dây khoai lang, rơm rạ làm thức ăn cho chăn nuôi...) cũng được tính vào thu nhập.

Trường hợp hộ trồng khoai lang:

- Lấy củ là sản phẩm chính thì ghi thông tin vào mã 9 "Khoai lang", Mục 4B1.2;
- Lấy lá là sản phẩm chính (rau để ăn) thì ghi thông tin vào mã 20 "Rau củ quả khác", Mục 4B1.2.

Còn những sản phẩm phụ như dây khoai làm thức ăn chăn nuôi hoặc làm phân thì ghi thông tin vào dòng 2 "Lá, thân khoai lang", Mục 4B.1.5.

Nếu hộ trồng khoai lang làm thức ăn chăn nuôi là chính thì ghi thông tin vào mã 21 "Cây hàng năm khác", Mục 4B1.2.

Đối với những cây trồng khác như cây ngô,... được trồng với các mục đích khác nhau thì ghi tương tự như trên.

Thu nhặt nấm hương, nấm trứng thì ghi vào khoản "Các sản phẩm thu nhặt, mó".

Câu 1: Hỏi cho tất cả các loại sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt đã được liệt kê ở trong biểu trước khi hỏi sang câu 2-5. Mỗi câu hỏi đối với từng sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt nếu hộ có sử dụng thì ĐTV đánh dấu nhân (X) vào ô tương ứng.

Câu 5: ĐTV tự tính, đối với sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt hộ sử dụng làm thức ăn cho vật nuôi hoặc sử dụng cho việc khác được tính theo giá bình quân ở thị trường địa phương tại địa bàn điều tra.

Trường hợp hộ không ước tính được giá trị của sản phẩm phụ trồng trọt thì ĐTV có thể tham khảo tỷ lệ giá trị sản phẩm phụ trong tổng giá trị sản phẩm của ngành trồng trọt tương ứng với từng vùng như sau:

- Đồng bằng sông Hồng:	2,5%
- Trung du và miền núi phía Bắc:	2,3%
- Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung:	2,5%
- Tây Nguyên:	1,8%
- Đông Nam Bộ:	2,4%
- Đồng bằng sông Cửu Long:	1,3%

4B15T. DTV cộng câu 5 điền vào ô này.

4B1T2. DTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đèn bù thiệt hại về tròng trọt từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị... do thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

4B1T. Tổng thu tròng trọt: Chương trình tự động cộng các ô 4B11T đến 4B15T và câu 4B1T2 để ghi vào ô này.

4B1.6. CHI PHÍ TRÒNG TRỌT

Chi phí tròng trọt bao gồm các khoản chi phí vật chất, chi phí dịch vụ và các khoản chi phí khác phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ bao gồm phần mua vào, hộ tự túc. Cần chú ý:

- Để tính chi phí sản xuất của hộ, quy định chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu phỏng vấn hộ này, ví dụ: không cần ghi vào chi phí tròng trọt dụng cụ nhỏ tự làm dùng cho sản xuất chưa được tính vào thu của hộ.

- Chỉ tính các khoản chi phí có liên quan đến những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho cây tròng chưa cho thu hoạch sản phẩm.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho thu hoạch sản phẩm, ví dụ như tiền thuê hoặc đấu thầu đất. Những chi phí có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi.

- Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua, tự túc tính theo giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Trường hợp sản xuất nông nghiệp (lúa, hoa màu...) mất mùa một vụ nào đó trong 12 tháng qua thì toàn bộ chi phí cho sản xuất của vụ đó được hạch toán vào chi phí sản xuất.

- Trường hợp lũ, lụt, v.v... làm mất mùa và gây thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản trong sản xuất như thiệt hại về vườn cà phê, hồ tiêu... họ phải đầu tư trồng lại, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua như sau:

(i) Thiệt hại về những khoản chi phí thường xuyên (giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, trả công lao động thuê ngoài, v.v...) được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất cho 12 tháng qua.

(ii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đã thành tài sản cố định thì số tiền thiệt hại phân bổ cho 1 năm (được tính bằng tổng trị giá thiệt hại chia cho số năm sử dụng) và ghi vào phần chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

(iii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư trong quá trình hình thành/xây dựng tài sản cố định (chưa trở thành tài sản cố định) hoàn toàn không tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

Ví dụ: Năm 2023, hộ ông An có diện tích cà phê là 2 ha đang thu hoạch, ông An đã thuê công lao động trồng và chăm sóc cà phê là 2 triệu đồng, chi phí phân bón 1 triệu đồng, trong năm 2023 do hạn hán, gia đình không có nguồn nước tưới kịp thời nên 2/3 số cây đã bị chết, trị giá 7 triệu đồng. Gia đình cho biết thời gian vườn cà phê cho sản phẩm là 20 năm và chưa hết thời gian khấu hao. Theo quy ước trên thiệt hại được tính vào chi phí sản xuất cà phê năm 2023 như sau:

- Chi phí thường xuyên cho 2/3 số cây là: $2.000.000đ = (2/3 \times 3.000.000đ)$ được tính vào chi phí sản xuất.

- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phân bổ cho năm 2023 của 2/3 số cây là: $233.000đ = (2/3 \times 7.000.000đ : 20 \text{ năm})$.

Trong trường hợp vườn cà phê nhà ông An chưa cho thu hoạch vụ nào, đang trong quá trình đầu tư, chăm sóc thì tổng thiệt hại là $9.000.000 \text{ đồng} = (7.000.000đ + 2/3 \times 3.000.000đ)$ không được tính vào chi phí sản xuất của năm 2023.

Câu 1: ĐTV hỏi tất cả các khoản chi đã liệt kê và đánh dấu X vào dòng tương ứng trước khi chuyển sang câu 2.

1, 2. *Hạt giống, cây giống:* Ghi trị giá hạt giống, cây giống thực tế họ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu và dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua, ví dụ: thóc

đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu của hộ, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Giống cây trồng gồm: giống lúa (mạ), khoai, rau, đậu, cây công nghiệp hàng năm, v.v... đã ghi ở phần 4B1 “Trồng trọt” đều đã được tính vào thu nên phải ghi chi phí ở đây. Trường hợp hộ mua giống được trợ giá, khi tính chi phí sản xuất, chỉ tính số tiền hộ thực tế bỏ ra mua.

3. Phân hóa học: ĐTV căn cứ vào phần 4B.1.7 Bảng khối lượng phân hóa học đã bón cho các loại cây để tính tổng trị giá phân hóa học hộ đã bón cho cây trồng trong các vụ sản xuất trong 12 tháng qua. Phân hóa học gồm nhiều loại như: đạm ure, sunphat, NPK, lân, kali, v.v... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hóa học thực tế đã bón cho từng vụ, loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hóa học tính theo giá thực tế hộ đã mua ở thị trường. Khi phỏng vấn số lượng phân bón cho từng loại cây trồng trong thực tế có nhiều hộ không nhớ để tách chi tiết mỗi loại cây trồng được bón với số lượng bao nhiêu, thậm chí hộ chỉ trả lời trong 12 tháng qua đã mua bao nhiêu kg phân đạm, bao nhiêu kg ka li, v.v... gấp trường hợp trên đây ĐTV phải tính số lượng phân bón cho từng nhóm cây trồng theo cách quy ước căn cứ theo tỷ lệ diện tích của từng loại cây trồng trong từng nhóm cây. Ví dụ: hộ ông An đã mua 75 kg đạm để bón cho 600 m² lúa; 100 m² khoai tây (cây lương thực và thực phẩm) và 50 m² chè (cây công nghiệp) theo quy ước trên tổng diện tích được bón phân hóa học là 750 m², trong đó diện tích lúa chiếm 80%, diện tích khoai tây 13% và diện tích chè 7%. Cách tính số lượng phân đạm đã bón cho từng loại cây trồng như sau:

- Số lượng phân đạm bón cho lúa = 60 kg (75 kg x 0,8)
- Số lượng phân đạm bón cho khoai tây = 9,8 kg (75 kg x 0,13)
- Số lượng phân đạm bón cho chè = 5,2 kg (75 kg x 0,07)

Trường hợp tính toán trên cũng có khó khăn thì ĐTV có thể ghi gộp tổng số phân bón và trị giá vào cột 2e.

Tương tự cách tính trên đây có thể sử dụng tính cho phân hữu cơ, thuốc trừ sâu và diệt cỏ cho từng nhóm cây của hộ.

4, 5. Phân hữu cơ: Ghi số tiền phân hữu cơ hộ tự túc, mua vào để bón cho cây trồng trong 12 tháng qua.

6, 7. Thuốc trừ sâu, diệt cỏ: Ghi trị giá thực tế đã sử dụng các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Thuốc trừ sâu, diệt cỏ có nhiều loại gồm thuốc bột, thuốc nước. Căn cứ vào số lần sử dụng từng loại thuốc trong kỳ để tính thành tiền, tổng hợp ghi vào phiếu điều tra.

8. Thuốc kích thích tăng trưởng: Ghi trị giá thực tế hộ đã sử dụng các loại thuốc kích thích tăng trưởng.

9. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: Ghi số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng như: cuốc, cào, mai, móng, liềm, hái, thúng, quang sáo, v.v... phục vụ trồng trọt. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (thùng, chǎo, rổ rá, quang sáo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định, ví dụ như cày, bừa, xe cải tiến, máy tuốt lúa thủ công, mai, móng thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm như quang gánh, rổ rá... chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

10. Năng lượng, nhiên liệu: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua cho điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diezel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng, nhiên liệu khác để tưới, tiêu, ra hạt, sấy sản phẩm, v.v... vào từng ô tương ứng với loại nhiên liệu và loại cây.

Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện).

Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám.

Than bánh: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính.

Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Dầu hỏa: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu diezel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi.

Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

11. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc, nhà xưởng...), công cụ thủ công phục vụ sản xuất tròng trọt.

12. Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ là những máy móc, dụng cụ và phương tiện thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ được sử dụng vào mục đích sản xuất có thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển dài thường 1 năm trở lên hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh như: máy móc, công cụ, trâu bò cày kéo, vườn cây lâu năm cho sản phẩm, v.v....).

Chỉ hỏi những TSCĐ có trị giá từ 500 nghìn đồng trở lên (nguyên giá) tại thời điểm mua hoặc nhận được. Trường hợp TSCĐ đã được sửa chữa lớn, thì trị giá TSCĐ sau sửa chữa lớn lần gần đây nhất sẽ được coi là trị giá mua hoặc nhận được TSCĐ đó. Những TSCĐ đã hết thời kỳ khấu hao, có sửa chữa nhỏ trong quá trình sử dụng, trị giá sửa chữa nhỏ năm nào phải được tính vào chi phí sản xuất của năm đó (chi phí sản xuất ứng với hoạt động sử dụng TSCĐ đó).

Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ:

Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao.

$$\text{Mức khấu hao trung bình 1 năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

Số năm sử dụng TSCĐ căn cứ vào Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Lưu ý: Đối với vườn cây lâu năm không tính khấu hao đất.

KHUNG THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao tối thiểu (năm)	Thời gian trích khấu hao tối đa (năm)
A - Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	15
2. Máy phát điện, thuỷ điện, nhiệt điện, phong điện, hỗn hợp khí	7	20
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	15
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	15
B - Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	15
2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	5	15
3. Máy kéo	6	15
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	15
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	15
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	15
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	15
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thuỷ tinh	10	20
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	15
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	15
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	10
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	5	15

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao tối thiểu (năm)	Thời gian trích khấu hao tối đa (năm)
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	15
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	15
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12
19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc hoá dầu	10	20
20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò khai thác dầu khí	7	10
21. Máy móc, thiết bị xây dựng	8	15
22. Cầu cẩu	10	20
C - Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	10
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	10
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D - Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thủy	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao tối thiểu (năm)	Thời gian trích khấu hao tối đa (năm)
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E - Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
G - Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố	25	50
2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe...	6	25
3. Nhà cửa khác	6	25
4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường, đường băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
5. Kè, đập, cống, kênh, mương máng	6	30
6. Bến cảng, ụ triều đà...	10	40
7. Các vật kiến trúc khác	5	10
H - Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh	2	8
I - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4	25
K - Tài sản cố định vô hình khác	2	20

13. Thuê và đấu thầu đất: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua.

14. Thuê tài sản, máy móc, thiết bị, phương tiện và các công việc bằng máy, thuê vận chuyển: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

15. Thuê súc vật cày kéo: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc cày, bừa, vận chuyển vật tư, sản phẩm phục vụ cho sản xuất.

16. Trả công lao động thuê ngoài: Ghi số tiền (kể cả hiện vật quy ra tiền) hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

17. Thuỷ nông nội đồng: Ghi số tiền hộ đã chi trả dịch vụ này trong 12 tháng qua.

18. Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt: Ghi số tiền lãi hộ đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho cây trồng trong 12 tháng qua. Trường hợp trả lãi theo tháng trong 12 tháng qua thì ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất, ngược lại nếu trả lãi cho nhiều năm thì phải phân bổ cho số năm trả lãi, số tiền phân bổ được tính vào chi phí sản xuất.

19. Các khoản chi phí khác: Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản phân bổ về chi phí chuyển đổi đất (ví dụ, đầu tư chi phí chuyển đổi đất từ cây hàng năm sang cây lâu năm, v.v...), lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, tiếp thị, bảo hiểm sản xuất, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, quỹ quản lý hành chính, chi phí thức ăn cho trâu bò cày kéo, v.v...

Câu 2: Ghi trị giá chi phí trồng trọt. Để khai thác hết chi phí, tránh sót và cũng hợp với tư duy của người trả lời, ĐTV cần hỏi về các chi phí theo cây và các nhóm cây đã liệt kê. Tuy nhiên, nếu hộ không nhớ chi tiết mà chỉ nhớ tổng số thì ĐTV ghi tổng số vào cột 2e và ghi KB cho các cột không biết hoặc không nhớ chi tiết. Câu này không nhằm mục đích phân bổ chi phí cho từng loại cây hoặc nhóm cây mà nhằm mục đích tính đủ chi phí sản xuất trồng trọt của hộ.

4B1C: Chương trình tự động cộng câu 2e và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí trồng trọt.

4B2. CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BẪY, THUẦN DƯỞNG CHIM, THÚ

Câu 1a: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang hỏi câu 2; nếu trả lời không ghi mã 2.

Câu 1b: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B2T2; nếu trả lời không ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B3.

4B2.1. THU CHĂN NUÔI VÀ CHĂN BẮT, ĐÁNH BẪY, THUẦN DƯỞNG CHIM, THÚ

Câu 2: ĐTV hỏi câu này cho từng loại sản phẩm chăn nuôi đã xuất chuồng hoặc kết thúc quá trình chăn nuôi trong 12 tháng qua và thu từ săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú. Nếu hộ trả lời có thì đánh dấu X vào dòng sản phẩm tương ứng. Sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng trong 12 tháng qua (không tính thuỷ sản) gồm: sản phẩm qua giết mổ tính bằng trọng lượng thịt hơi của trâu, bò, lợn, lợn sữa, gia cầm,...; sản phẩm chăn nuôi khác gồm: cừu, dê, thỏ, bồ câu, chó, mèo, bò sát, côn trùng, chó cảnh, nuôi tằm,... và sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa, con giống, mật ong, kén tằm, lông cừu, mật gấu nuôi...).

Giá trị sản phẩm phụ chăn nuôi (phân trâu, bò, lợn, gia cầm, v.v...) và sản phẩm tận thu (lông, da, xương, sừng của gia súc giết mổ hoặc bị chết) được ghi vào dòng 18 “sản phẩm phụ chăn nuôi”. Đối với các hộ nuôi trâu, bò cày kéo hoặc trâu, bò sinh sản, lợn nái đã thu về con giống có thu sản phẩm phụ (phân trâu/bò/lợn) trong 12 tháng qua thì ghi trị giá sản phẩm phụ này vào dòng 18 “sản phẩm phụ chăn nuôi”.

Trong cuộc điều tra này, khi tính thu nhập của hộ quy ước đối với sản phẩm phụ chăn nuôi chỉ tính những sản phẩm hộ thực tế có thu hoạch và sử dụng cho sản xuất: bán ra, đổi hàng làm tăng thu nhập của hộ hoặc sử dụng cho đời sống, ví dụ: dùng phân gia súc, gia cầm làm khí ga để đun nấu.

Câu 3: ĐTV hỏi và ghi khói lượng/số lượng sản phẩm hộ đã thu được trong 12 tháng qua vào ô tương ứng với tên sản phẩm.

Câu 5: ĐTV tự tính và ghi trị giá sản phẩm thu được trong 12 tháng qua, kể cả sản phẩm phụ hộ sử dụng trong 12 tháng qua.

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{thu được trong} \\ \text{12 tháng qua} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{đã bán/đổi trong} \\ \text{12 tháng qua} \end{array} + \left(\begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{sản} \\ \text{lượng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số bán/đổi} \end{array} \right) \times \begin{array}{l} \text{Giá bình quân năm} \\ \text{tại thị trường} \\ \text{địa phương} \end{array}$$

Đối với một số sản phẩm phụ chăn nuôi (mã 18) như phân trâu, bò, lợn thông thường có cả các chất độn nhurom rạ, cỏ... để loại trừ chất độn, theo kinh nghiệm thực tế thì 1 con trâu cho khoảng 2,5 tấn phân 1 năm, 1 con lợn cho 9 tạ phân 1 năm và 1 con bò cho 1,5 tấn/năm.

Trường hợp hộ không ước tính được giá trị của sản phẩm phụ chăn nuôi thì ĐTV có thể tham khảo tỷ lệ giá trị sản phẩm phụ trong tổng giá trị sản phẩm của ngành chăn nuôi tương ứng theo từng vùng như sau:

- Đồng bằng sông Hồng:	1,5%
- Trung du và miền núi phía Bắc:	1,3%
- Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung:	1,5%
- Tây Nguyên:	1,2%
- Đồng Nam Bộ:	1,4%
- Đồng bằng sông Cửu Long:	0,6%

4B2T2: ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về chăn nuôi và săn bắt, thuần dưỡng chim, thú từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị... do thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

4B21T: Chương trình tự động cộng câu 5 từ dòng 1 đến dòng 18 và ghi kết quả vào ô này và câu 4B2T2. Đây là tổng thu chăn nuôi.

Lưu ý:

- Thu chăn nuôi: Những hộ có gia cầm bị tiêu huỷ do dịch cúm gia cầm trong 12 tháng qua, thì giống và thức ăn... được tính vào chi phí chăn nuôi trong 12 tháng qua.

- Đối với hộ có thu sản phẩm chăn nuôi chung với các hộ khác thì ghi số lượng và trị giá sản phẩm thuộc phần của hộ điều tra. Chi phí chăn nuôi thực tế do hộ điều tra chi được ghi vào phần 4B2.2.

4B22T: ĐTV ghi giá trị câu 5 từ dòng 19 vào ô này. Đây là tổng thu săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú.

4B2.2. CHI PHÍ CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BÃY, THUẦN DƯỠNG CHIM THÚ

Phải hỏi tất cả các loại chi phí cho chăn nuôi những loại gia súc, gia cầm đã liệt kê ở trong biểu như: lợn, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gà, vịt, ngan ngỗng, gia cầm khác, ong, tằm và chăn nuôi khác.

Cần chú ý:

- Đôi với chi phí chăn nuôi do hộ tự túc để giảm bớt công việc cho ĐTV, quy định chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm thức ăn cho chăn nuôi. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu phỏng vấn hộ này, không tính vào chi phí chăn nuôi những khoản rau, bèo do hộ tự kiếm hoặc cua ốc do hộ tự đánh bắt nếu chưa được tính vào thu của hộ.

- Chỉ tính các khoản chi phí cho những vật nuôi đã kết thúc quá trình chăn nuôi trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho vật nuôi chưa kết thúc quá trình chăn nuôi như lợn chưa bán hoặc chưa giết mổ, tính tương tự như vậy đối với gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v...

- Trường hợp những tài sản cố định được tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho sản phẩm chăn nuôi hoặc những tài sản cố định có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ chi phí cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi về chăn nuôi.

- Trường hợp vật nuôi chết trong 12 tháng qua hoặc gia cầm bị thiêu huỷ do dịch cúm gà, chi phí về giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh... được hạch toán và ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua. Những hộ chăn nuôi lớn gặp rủi ro gây thiệt hại nặng không chỉ về vật nuôi mà còn thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua như sau: Những khoản chi phí thường xuyên như tiền mua giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh gia súc, gia cầm... được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất. Những khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí 1 lần phân bổ cho nhiều năm, ví dụ như chi phí xây chuồng trại, hàng rào... được tính vào chi phí cho 12 tháng qua bằng cách lấy toàn bộ chi phí thiệt hại chia cho số năm sử dụng và chỉ ghi phần thiệt hại phân bổ cho 1 năm vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

- Đôi với lợn nái, ĐTV cần phân biệt rõ nếu đang trong thời gian nuôi nái hậu bị (chưa thành lợn nái) thì toàn bộ chi phí thức ăn và chi phí về giống (kể cả giống tự túc) không được ghi vào chi phí chăn nuôi trong 12 tháng qua.

- Đôi với vật nuôi là tài sản cố định sử dụng cho sản xuất như trâu, bò cày kéo, sinh sản, ngựa thồ, lợn đực giống, lợn nái, đàn gia cầm để trứng... khi không được

coi là tài sản cố định nữa và hộ chuyển sang nuôi vỗ béo để bán hoặc giết thịt bán thì được coi đây là trường hợp thanh lý tài sản cố định và không được tính vào thu nhập của hộ. Quá trình thanh lý tài sản cố định là vật nuôi trong 12 tháng qua (bán hoặc giết) nếu hộ phải chi phí về thức ăn thì giá trị chi phí thức ăn không tính vào chi phí trong 12 tháng qua.

Câu 7: Ghi trị giá lợn giống, trâu, bò giống, giống gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v...) và giống các loại chăn nuôi khác đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống gia súc, gia cầm phải mua tính theo giá thực tế mua; giống tự túc tính theo giá bán bình quân năm tại địa bàn điều tra. Giống gia súc, gia cầm nuôi với mục đích là TSCĐ như: Giống lợn nái, trâu, bò cày kéo (kể cả tự túc và mua) không tính vào chi phí giống chăn nuôi (lưu ý: kể cả các khoản chi phí thức ăn, thuốc phòng chữa bệnh... đầu tư cho gia súc gia cầm với mục đích là TSCĐ).

Câu 8: Bao gồm tất cả các khoản thức ăn tinh (gạo, sắn, mỳ, ngô, khoai, dong riêng, các loại củ có chất bột và các chất bột khác), thức ăn tổng hợp, thức ăn thô (cám, rau, bèo...), thức ăn khoáng (muối) và các loại thức ăn khác (tôm, cua, cá, ốc, kể cả thuốc tăng trọng) thực tế đã dùng chăn nuôi gia súc gia cầm trong 12 tháng qua kể cả phần tự túc đã tính vào thu của hộ. Thức ăn tinh do tự túc thì tính theo giá bình quân năm tại chợ địa phương ở địa bàn điều tra (tính thu theo giá nào thì chi phí tính theo giá đó; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua). Thức ăn thô gồm rau do hộ tự sản xuất. Không tính rau, bèo, cỏ, v.v... do thu nhặt, hái lượm hoặc là sản phẩm phụ trồng trọt hoặc chăn nuôi chưa tính vào thu của hộ. Đối với tôm, cua, cá, ốc, v.v... đánh bắt được để chăn nuôi nếu không tính vào thu của hộ thì không ghi vào chi phí cho chăn nuôi. Khi tính trị giá chi về thức ăn, ĐTV cần tính cho từng loại vật nuôi theo mẫu biểu trung gian ở trang trước để lấy số liệu ghi vào biểu. Lưu ý: thức ăn thường xuyên cho gia súc là TSCĐ như lợn nái, trâu bò sinh sản cũng được ghi vào câu này.

Câu 9: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) chi mua các loại thuốc đã sử dụng phòng và chữa bệnh cho gia súc, gia cầm trong 12 tháng qua.

Câu 10: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diezel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác. Không tính năng lượng, nhiên liệu không phải mua và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6 - Chi phí trồng trọt).

Câu 11: Chi phí về nước sử dụng cho hoạt động chăn nuôi, săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú có thu sản phẩm trong 12 tháng qua.

Câu 12: Xem giải thích khoản 11 phần 4B1.6 - Chi phí tròng trọt.

Câu 13: Chỉ ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả cho 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ chăn nuôi. Nếu 12 tháng qua hộ trả tiền thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi trong 12 tháng qua.

Câu 14: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua để thuê phương tiện, máy móc phục vụ chăn nuôi. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

Câu 15: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ gia súc, gia cầm, v.v...

Câu 16: Ghi số tiền lãi đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho chăn nuôi trong 12 tháng qua.

Câu 17: Ghi số thuế kinh doanh chăn nuôi hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

Câu 18: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) hộ đã chi ngoài các khoản nêu trên, như chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ chăn nuôi. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sáo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua, không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiền hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây, ví dụ như quang, sọt, rổ, v.v... gia đình tự túc được sử dụng phục vụ chăn nuôi. Tiền (kể cả trị giá hiện vật) do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, chuồng trại, v.v...) phục vụ sản xuất; công cụ thủ công và các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm chăn nuôi.

Câu 19: Nếu các loại chi phí từ câu 7-18 được ghi thông tin đầy đủ thì chương trình sẽ tự động tính tổng chi phí ở câu 19.

- Ngược lại, nếu các loại chi phí từ câu 7-18 không được ghi đầy đủ (có ít nhất 2 câu không có thông tin) thì ĐTV hỏi tổng số chi phí và ghi thông tin vào câu này. Cách tính như sau:

- Đối với những khoản mục chi phí do mua đổi thì tính trị giá theo thực tế mua đổi.

- Những khoản mục chi phí do hộ tự túc thì tính theo giá bình quân tại địa bàn điều tra.

4B21C: ĐTV cộng câu 19 từ dòng 1 đến dòng 10 của phần 4B2.2 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí chăn nuôi.

4B22C: ĐTV ghi trị giá câu 19 dòng 11 của phần 4B2.2 vào ô này. Đây là tổng chi phí săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú.

4B3. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Câu 1a: ĐTV phỏng vấn để xác định hộ làm dịch vụ nông nghiệp kê cả hộ chuyên và hộ không chuyên làm có tính chất kiêm nhiệm. Những hộ làm dịch vụ nông nghiệp phải là những hộ có máy móc, thiết bị, công cụ để làm công việc dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua, nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 2; nếu trả lời không ghi mã 2.

Câu 1b: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B3T2; nếu trả lời không ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B4.

4B3.1. THU HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Câu 2: ĐTV hỏi từng công việc trong hoạt động dịch vụ nông nghiệp của hộ và đánh dấu X vào dòng tương ứng nếu hộ trả lời có.

Câu 3: Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua là tổng số tháng theo lịch hộ có hoạt động dịch vụ nông nghiệp. Số tháng hoạt động có thể ghi lẻ (làm tròn thành 1 chữ số thập phân) tùy theo số ngày hoạt động, ví dụ: 15 ngày ghi là 0,5 tháng, 10 ngày ghi là 0,3 tháng.

Câu 4: Doanh thu trung bình 1 tháng là số tiền thu được do kết quả hoạt động dịch vụ nông nghiệp gồm: doanh thu thực tế làm đất, tưới tiêu, bảo vệ cây trồng, vật nuôi, tuốt lúa, sơ chế sản phẩm, v.v... của hộ chuyên kinh doanh dịch vụ nông nghiệp, hộ nông dân làm dịch vụ nông nghiệp có tính chất kiêm nhiệm có quy mô lớn, hoạt động thường xuyên và hộ hoạt động có quy mô nhỏ không thường xuyên. Nếu hộ nhận công bằng hiện vật thì quy ra tiền theo giá thực tế của địa phương tại địa bàn điều tra.

Câu 5: Chương trình tự động tính doanh thu cho từng hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ghi vào dòng tương ứng.

4B3T2: ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về hoạt động dịch vụ nông nghiệp từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị... do thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

4B3T: ĐTV cộng câu 5 và 4B3T2. Đây là tổng thu dịch vụ nông nghiệp.

4B3.2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Câu 6: ĐTV hỏi hộ có chi cho từng công việc hoạt động dịch vụ nông nghiệp và đánh dấu X vào ô tương ứng nếu hộ trả lời có.

Câu 7: Chi nguyên vật liệu: Ghi số chi thực về nguyên vật liệu chính, phụ đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua.

Câu 8: Ghi số tiền mua dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng dùng cho dịch vụ nông nghiệp. Đôi với vật rẻ tiền mau hỏng được tính hết vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua. Những dụng cụ nhỏ chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định (TSCĐ) nhưng sử dụng trong một số năm thì cần phân bổ trị giá theo thời gian sử dụng. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm, chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

Câu 9: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diezel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác. Không tính năng lượng, nhiên liệu không phải mua và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6 - Chi phí trồng trọt).

Câu 10: Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, nhà xưởng phục vụ sản xuất) công cụ thủ công.

Câu 11: Xem giải thích ở phần chi phí trồng trọt, chăn nuôi.

Câu 12: Ghi số tiền hộ thực tế đã chi trả cho 12 tháng qua về thuê phuơng tiện, tài sản, máy móc để phục vụ cho sản xuất, nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền thuê được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

Câu 13: Ghi số tiền hộ trả công lao động thuê ngoài để làm các công việc dịch vụ nông nghiệp như: tưới, tiêu nước, tuốt lúa, phòng trừ sâu bệnh.

Câu 14: Ghi số tiền trả lãi cho tiền vay để đầu tư cho các dịch vụ nông nghiệp.

Câu 15: Ghi số thuế kinh doanh hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

Câu 16: Ghi các khoản chi thực tế trong 12 tháng qua ngoài các khoản mục kê trên như chi vận tải, chi quảng cáo, bưu điện, lệ phí, chi hoa hồng, môi giới, thức ăn cho lợn đực giống,...

Câu 17: ĐTV cộng câu 7 đến câu 16 cho từng dịch vụ.

4B3C: ĐTV cộng câu 17 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí dịch vụ nông nghiệp.

4B4. LÂM NGHIỆP

Mục đích:

Thu thập số liệu các khoản thu và chi phí của các hoạt động lâm nghiệp (kể cả dịch vụ lâm nghiệp).

Người trả lời:

Mục này liên quan đến những người trả lời mã 1 trong câu 1b mục 4A. ĐTV phải hỏi từng người này hoặc người biết nhiều thông tin nhất.

Phạm vi tính thu và chi phí:

Chỉ tính những khoản đã thu trong 12 tháng qua của các hoạt động lâm nghiệp; không tính sản phẩm dở dang hoặc hoạt động chưa có thu trong 12 tháng qua. Trị giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán đồi, phần còn lại thì tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Do đó, chi phí cũng tính mọi khoản đã sử dụng để có được các khoản đã thu trong 12 tháng qua.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1a: Hoạt động lâm nghiệp gồm trồng rừng, bảo vệ, chăm sóc, khai thác, ươm các loại cây lâm nghiệp, thu hoạch các loại cây lâm nghiệp, thu nhặt các sản phẩm từ rừng (trừ nấm hương, nấm trứng), bảo vệ, phòng cháy rừng, v.v...

Trường hợp hộ trồng tre để lấy măng thì ghi vào khoản 10 “Cây lâm nghiệp khác”. Nếu hộ thu nhặt măng từ rừng thì ghi vào khoản 13 “Giống cây lâm nghiệp và các sản phẩm thu nhặt từ rừng”.

Câu 1b: Nếu hộ trả lời “có” ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B4T2; nếu trả lời “không” ghi mã 2 và chuyển sang phần 4B5.

4B4.1. THU LÂM NGHIỆP

Câu 2: ĐTV hỏi hộ trong 12 tháng qua có thu từ các sản phẩm hoặc hoạt động theo các khoản đã liệt kê trong biểu (mã số từ 1 đến 14) hay không. Nếu có thì đánh dấu X vào dòng tương ứng. Hỏi hết các sản phẩm/hoạt động trước khi sang câu 3. Lưu ý một số nội dung thu lâm nghiệp sau:

- Thu trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng: Gồm toàn bộ số tiền thu được trong 12 tháng qua về các hoạt động này. Ví dụ như số tiền thu về trồng rừng, cải tạo rừng theo các dự án, giá trị sản phẩm thu được do tu bổ, cải tạo rừng.

- Dịch vụ lâm nghiệp khác: Ghi doanh thu thực tế của các hoạt động dịch vụ như bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy, đánh giá ước lượng cây trồng, vận chuyển gỗ đến bến 2, sơ chế gỗ trong rừng, v.v...

Câu 3: Ghi số tiền thu được từ các sản phẩm hoặc hoạt động theo các sản phẩm/hoạt động đã liệt kê trong 12 tháng qua theo từng loại đất rừng, bao gồm:

- Các khoản thu từ đất rừng sản xuất đã giao lâu dài cho hộ và chưa giao cho hộ. Đất rừng sản xuất là diện tích rừng trồng nhằm mục đích chính là khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các loại lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

- Các khoản thu từ đất rừng phòng hộ đã giao lâu dài cho hộ và chưa giao cho hộ. Đất rừng phòng hộ là diện tích rừng trồng đầu nguồn các con sông, trồng ven bờ biển nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, xói mòn, điều hòa khí hậu, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống.

- Các khoản thu từ đất khác bao gồm rừng đặc dụng (rừng phục vụ nghiên cứu khoa học); rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh (rừng tự nhiên), trồng cây phân tán có diện tích dưới 0,5 ha như cây bóng mát dọc đường giao thông, kẽm mương, quanh vườn,...

4B4T2: ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về hoạt động lâm nghiệp từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị... do thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

Cộng câu 3 của tất cả các khoản thu có mã số từ 1 đến 14, 4B4T2 và ghi vào ô 4B4T.

4B4.2. CHI PHÍ LÂM NGHIỆP

Chú ý: Cách hạch toán chi phí khi sản xuất gặp rủi ro và mất trắcn tương tự phần “4B1.6. Chi phí trồng trọt”.

ĐTV phỏng vấn và ghi chi phí theo 2 nhóm:

1. Chi phí cho các hoạt động lâm nghiệp (các hoạt động tạo ra các lâm sản).
2. Chi phí cho các dịch vụ lâm nghiệp (các hoạt động dịch vụ như: Bảo vệ rừng, đánh giá ước lượng cây trồng, sản lượng cây trồng phòng cháy và quản lý lâm nghiệp bao gồm trồng nuôi và tái sinh rừng).

Chỉ tính chi phí cho những hoạt động đã thu trong 12 tháng qua (đã được ghi ở phần 4B4.1). Không tính các chi phí sản xuất dở dang hoặc chi phí cho các hoạt động không phải lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp.

- Để tính đúng thu nhập của hộ thì mọi khoản chi phí đã sử dụng để cho sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua đều phải khai thác và ghi vào phiếu khảo sát gồm: tất cả các khoản mua đổi và tự túc. Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua; phần tự túc tính theo giá bình quân năm tại chợ gần nhất ở địa phương.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

Cụ thể theo từng khoản mục (nếu có phát sinh) như sau:

1. *Hạt giống, cây giống*: Ghi trị giá giống của cây trồng thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua. Giống lâm nghiệp gồm: hạt giống, cây giống dùng vào việc trồng rừng của hộ, v.v... đã ghi thu ở 4B4.1.

Không tính giống tự túc chưa được tính vào thu. Chú ý chỉ tính giống dùng vào sản xuất, không tính loại giống sản xuất ra để bán, kể cả hạt giống, cây giống không dùng hết đem bán.

2. *Phân bón các loại*: Gồm phân hữu cơ, phân hoá học. Tính tổng trị giá phân hữu cơ và phân hoá học hộ mua, tự túc đã sử dụng cho các hoạt động sản xuất cho sản phẩm thu được trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như đạm u rê, sunphat, NPK, lân, kali... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế mua ở thị trường.

3. *Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng*: Ghi số tiền dùng để chi mua các loại dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng trong 12 tháng qua. Các dụng cụ đó là cày, cuốc, xẻng, bao, thúng, dao, cưa,...

4. *Năng lượng, nhiên liệu*: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diezel, ga

hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác sử dụng cho hoạt động lâm nghiệp có cho thu sản phẩm trong 12 tháng qua. Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đòi sống, cho tròng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6 - Chi phí tròng trọt).

5. *Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng (tài sản cố định, công cụ sản xuất)*: Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc thiết bị, nhà xưởng,...), công cụ thủ công.

6. *Khấu hao tài sản cố định*: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm máy móc, công cụ, nhà xưởng v.v... Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ tương tự như khoản 11 phần 4B1.6 - Chi phí tròng trọt.

7. *Thuê và đấu thầu đất*: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

8. *Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê vận chuyển*: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

9. *Thuê súc vật cày kéo*: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc làm đất, kéo gỗ, vận chuyển hàng hoặc sản phẩm liên quan đến 2 nhóm hoạt động trên.

10. *Trả công lao động thuê ngoài*: Ghi số tiền gia đình trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

11. *Trả lãi tiền vay cho hoạt động lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp*: Ghi số tiền trả lãi số tiền vay (nếu có) để đầu tư cho 2 nhóm hoạt động trên trong 12 tháng qua.

12. *Thuế kinh doanh*: Ghi số tiền nộp thuế sản xuất kinh doanh trong 12 tháng qua.

13. *Các khoản chi phí khác*: Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo kỹ thuật...

Sau khi đã hoàn thành phỏng vấn phần này, ĐTV tiến hành tính chi phí và thu nhập cho phần này như sau:

- Cộng số liệu các câu từ 1 đến 13 theo từng dòng và ghi vào câu 14.
- Cộng số liệu ở câu 14 của cả 2 nhóm hoạt động về lâm nghiệp và ghi vào ô 4B4C.

4B5. THUỶ SẢN

Các hoạt động thuỷ sản bao gồm nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản (ươm giống, nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản) và các hoạt động có liên quan như các công việc sơ chế sản phẩm (ướp muối, ướp lạnh, phơi khô sản phẩm), phân loại, làm sạch sản phẩm v.v...

Người trả lời:

Mục này liên quan đến những người trả lời mã 1 trong câu 1b mục 4A. ĐTV phải hỏi từng người này hoặc người biết nhiều thông tin nhất.

Phạm vi tính thu nhập và chi phí:

Chỉ tính những sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua của nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản trên mặt nước mặn, lợ, ngọt; không tính sản phẩm dở dang. Trị giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán đỗi, phần còn lại thì tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Do đó, chi phí cũng tính mọi khoản đã sử dụng để có được các khoản đã thu trong 12 tháng qua. Các chi phí mua đỗi tính theo giá thực tế, phần tự túc tính theo giá bình quân ở chợ gần nhất tại địa phương.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1a: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang hỏi câu 2; nếu trả lời không ghi mã 2.

Câu 1b: Nếu hộ trả lời có ghi mã 1 và chuyển sang câu 4B5T2; nếu trả lời không ghi mã 2 và chuyển sang phần 4C.

ĐTV hỏi hết các sản phẩm thu cho các câu từ 2 đến 5 trước khi chuyển sang hỏi phần chi phí cho các câu từ 6 đến 18.

4B5.1. THU THỦY SẢN

Câu 2: ĐTV hỏi hộ cho tất cả các loại sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua trước khi chuyển sang câu 3. Nếu hộ trả lời có thì đánh dấu (X) vào dòng tương ứng.

Thủy sản khác gồm: éch, ba ba, ốc, cá sấu, cá cảnh nuôi để bán,...

Câu 3: ĐTV hỏi và ghi tổng sản lượng thu được trong 12 tháng qua vào dòng sản phẩm tương ứng.

Câu 5: ĐTV tự tính và ghi trị giá sản phẩm thủy sản thu được trong 12 tháng qua gồm trị giá sản phẩm bán, đổi, trả công, cho biếu và trị giá sản phẩm để lại.

Sản phẩm bán tính theo giá bán thực tế. Sản phẩm đem đổi hàng tính theo giá tương đương của hàng hoá đổi. Sản phẩm trả công lao động được tính theo giá bình quân năm của chợ gần nhất tại địa phương. Sản phẩm để lại được tính theo giá trung bình tại thị trường địa phương.

4B5T2: ĐTV ghi tổng số tiền hộ gia đình được đền bù thiệt hại về hoạt động thuỷ sản từ các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị... do thiên tai, dịch bệnh, môi trường...

4B5T1: ĐTV cộng câu 5, 4B5T2 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng thu thuỷ sản.

4B5.2. CHI PHÍ THUỶ SẢN

Chú ý: Cách hạch toán chi phí khi sản xuất gấp rủi ro và mất tráng tương tự phần “4B1.6. Chi phí tròng trọt”.

Câu 6: Ghi trị giá giống thuỷ sản (cá, tôm, cua...) đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống thuỷ sản phải mua tính theo giá thực tế mua. Giống tự túc tính theo giá bình quân năm của chợ gần nhất tại địa phương.

Câu 7: Ghi tổng số chi phí về thức ăn tinh, thức ăn thô, các loại thức ăn khác thực tế đã dùng trong 12 tháng qua (kể cả phần tự túc của hộ đã được tính vào thu nhập). Thức ăn do tự túc được tính theo giá sản xuất bình quân năm; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Không tính thức ăn có được do thu nhặt, hái lượm chưa được tính vào thu nhập.

Câu 8: Ghi số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng để phục vụ cho nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sáo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.

Câu 9: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên

nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác dùng cho sản xuất thuỷ sản (bơm nước, chạy guồng trong vùng nuôi tôm, sấy sản phẩm, chế biến thức ăn...). Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống và các ngành sản xuất phi nông, lâm nghiệp (chi tiết xem giải thích khoản 9 phần 4B1.6 - Chi phí tròng trọt).

Câu 10: Ghi trị giá tiền và hiện vật hộ chi mua/đổi muối, nước đá hoặc các phụ liệu khác để dùng cho sản xuất, kinh doanh thủy sản trong 12 tháng qua.

Câu 11: Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, ao, hồ nuôi tôm, nhà xưởng phục vụ sản xuất), công cụ thủ công.

Câu 12: Cách tính đã giải thích ở khoản mục 11 phần 4b1.6 - Chi phí tròng trọt. ĐTV áp dụng tương tự cho các TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh thủy sản.

Câu 13: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất tròng trọt trong 12 tháng qua.

Câu 14: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, máy móc để phục vụ cho sản xuất. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

Câu 15: Ghi số tiền hộ trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ, vệ sinh vùng nuôi trồng thuỷ sản.

Câu 16: Ghi số tiền trả lãi cho các khoản vay để đầu tư cho thuỷ sản.

Câu 17: Ghi số tiền thuê nuôi trồng, thuê khai thác thuỷ sản hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

Câu 18: Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản thuê phòng/chữa bệnh thuỷ sản, lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm sản xuất...

Câu 19: ĐTV cộng tổng chi phí cho hoạt động thuỷ sản của hộ (cộng câu 6 đến 18) theo từng dòng nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản.

4B5C: ĐTV cộng câu 19 và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng chi phí nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản.

4C. CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Mục đích:

Thu thập số liệu về doanh thu, chi phí và một số đặc điểm của các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản của hộ kề cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ nhằm để phục vụ cho việc tính thu nhập và tiêu dùng cho sản xuất và đời sống của hộ.

Người trả lời:

ĐTV phỏng vấn những người biết nhiều thông tin nhất về từng hoạt động, thường những người này là người điều hành và quản lý các hoạt động.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

Bao gồm hộ có đăng ký kinh doanh và không có đăng ký kinh doanh về các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản của hộ.

Đối với hoạt động thương nghiệp (hoạt động bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - mã 45, 46, 47) thì quy ước doanh thu và chi phí không tính trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

Trường hợp các hộ liên doanh SXKD thì căn cứ vào phần trăm thu nhập hộ nhận được để tính thu nhập cho hộ điều tra.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1: Hỏi về các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tự làm có trong hộ, kề cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ. Các hoạt động có diễn ra trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra không còn tồn tại nữa thì vẫn được thu thập thông tin.

4C1. THU TỪ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Câu 2: ĐTV cần mô tả rõ hoạt động, ví dụ: xay xát, làm đồ mộc gia dụng, làm bún, cắt tóc, làm đầu, sản xuất BIOGA (từ phân gia súc, gia cầm sử dụng làm nhiên

liệu, chất đốt), sản xuất điện từ năng lượng mặt trời,... Ghi mã ngành kinh tế của hoạt động (xem danh mục ngành kinh tế quốc dân). Ghi tối đa 4 hoạt động, nếu có trên 4 hoạt động thì từ hoạt động thứ 5 sẽ ghép vào hoạt động số 4.

Câu 3: Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua là tổng số tháng theo lịch hộ có hoạt động ngành nghề. Số tháng hoạt động có thể ghi lẻ (làm tròn thành 1 chữ số thập phân) tuỳ theo số ngày hoạt động, ví dụ: 15 ngày ghi là 0,5 tháng, 10 ngày ghi là 0,3 tháng.

Câu 4 và câu 6: Hỏi thông tin về tình trạng sở hữu hoạt động. Nếu hoạt động chỉ do riêng hộ đang phỏng vấn sở hữu thì ĐTV ghi mã 1 ở câu 4 và ghi 100 vào câu 6 mà không cần phải hỏi hộ. Nếu hoạt động do nhiều hộ cùng sở hữu thì ghi mã 2 ở câu 4 và phần trăm thu nhập mà hộ nhận được từ hoạt động ở câu 6. ĐTV có thể căn cứ vào phần trăm vốn đóng góp cho hoạt động của hộ để tính phần trăm thu nhập hộ nhận được.

Câu 8: Có một số hộ có các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng mà không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ như nấu rượu chỉ để lại cho hộ uống,...

Câu 9: Ghi doanh thu trung bình mỗi tháng trong các tháng hoạt động diễn ra. Đó là số tiền thu được do bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ bình quân 1 tháng của hoạt động. Nội dung doanh thu của từng ngành cụ thể như sau:

Doanh thu của hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là tổng các khoản thu do bán thành phẩm và nửa thành phẩm, thu về gia công, chế biến sản phẩm của khách hàng, thu về công việc có tính chất công nghiệp như sửa chữa, lắp đặt máy, làm tăng trị giá sản phẩm.

Doanh thu về hoạt động xây dựng là tổng trị giá các công trình xây dựng hoàn thành trong 12 tháng qua bên A phải trả cho bên B (chủ hộ xây dựng). Cần lưu ý một số trường hợp sau khi tính doanh thu cho hộ chuyên nghề xây dựng:

- Tính công trình xây dựng đầu thầu hoàn chỉnh cả vật tư và lao động. Nếu chỉ đầu thầu phần vật tư thì xếp vào hoạt động thương nghiệp, đầu thầu phần lao động thì tính toàn bộ trị giá phần lao động vào doanh thu; phần chi phí sẽ ghi phần tiền công của lao động thuê mướn bên ngoài.

- Trường hợp công trình mới hoàn thành một phần thì hạch toán phần đã hoàn thành để tính thu nhập.

- Trường hợp công trình dở dang thì ĐTV phỏng vấn thành viên hộ là chủ thầu và những thành viên khác của hộ làm ở công trình để ghi số tháng đã hoạt động để tính thu nhập và chi phí trong các tháng hoạt động đó.

Chú ý chỉ tính hoạt động xây dựng thuê bên ngoài, không tính công trình xây dựng tự hộ làm cho hộ.

Doanh thu của hoạt động thương nghiệp gồm doanh thu hàng hoá bán ra, doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác trong 12 tháng qua.

Để đơn giản công việc, quy ước doanh thu của hoạt động thương nghiệp không tính trị giá vốn hàng hoá bán ra mà chỉ tính số lãi gộp (chưa trừ phí lưu thông như: phí vận chuyển, bốc vác, bảo quản sản phẩm, hoa hồng,... và thuế). Như vậy, doanh thu của hoạt động thương nghiệp ghi trong phiếu này là số lãi gộp của hàng hoá bán ra, cộng với doanh thu về dịch vụ sửa chữa động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Doanh thu về hoạt động vận tải là tổng số tiền thu được trong 12 tháng qua của hộ về cước phí vận tải hàng hoá cho hành khách và số thu về cước phí vận chuyển hành khách, số thu về vận tải khác, số thu về bốc xếp hàng hoá và hành lý.

Doanh thu hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản khác là tổng số tiền thu được từ các hoạt động trong 12 tháng qua, gồm: khách sạn, nhà hàng, tài chính tín dụng, giáo dục đào tạo, hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng, v.v... (xem danh mục ngành kinh tế quốc dân).

Câu 10: ĐTV tính doanh thu cho từng hoạt động trong 12 tháng qua theo hướng dẫn.

Câu 12: Hỏi hộ về sản phẩm do hoạt động sản xuất ra được trao đổi để lấy hàng hoá và dịch vụ khác trong 12 tháng qua, bao gồm việc hộ dùng sản phẩm của hoạt động thanh toán cho các hàng hoá và dịch vụ đã mua thay vì phải thanh toán bằng tiền và ngược lại, là việc hộ được người mua sản phẩm của hoạt động thanh toán cho hộ bằng hàng hoá và dịch vụ thay vì phải thanh toán bằng tiền. Lưu ý: các hàng hoá của hoạt động thương nghiệp được hộ trao đổi không được tính vào đây. Trị giá của hàng hoá được trao đổi sẽ được tính là số tiền hộ dùng để mua hàng hoá hộ nhận được từ trao đổi ở các phần chi cho sản xuất và đời sống. Câu 12 tính trị giá sản phẩm trao đổi theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra.

Câu 17: Chương trình tự tính tổng thu của từng hoạt động theo hướng dẫn.

Câu 18: Chương trình tự tính tổng thu phân bổ cho hộ của từng hoạt động theo hướng dẫn.

4CTT: Tổng thu của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua, chương trình tự động cộng câu 17 và ghi kết quả vào ô này.

4CT: Tổng thu của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua phân bổ cho hộ, chương trình tự động cộng câu 18 và ghi kết quả vào ô này.

4C2. CHI PHÍ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Lưu ý: Vật tư, nguyên liệu dùng cho sản xuất mua theo nguồn nào thì tính theo giá của nguồn đó, nếu tự túc, đổi tính theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra. Chỉ tính chi phí phát sinh cho các sản phẩm được sản xuất trong 12 tháng qua đã được bán, đổi, cung cấp dịch vụ, sử dụng hoặc tiêu dùng.

Câu 19: Chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu của từng hoạt động. Thực liệu là những nguyên liệu để chế biến thức ăn, nước giải khát,... Đổi với hoạt động thương nghiệp, số tiền mua hàng hoá kinh doanh không tính vào câu này.

Câu 20: Chi phí về những dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng. Đổi với dụng cụ sản xuất nhỏ chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào TSCĐ nhưng sử dụng trong một số năm thì cần phân bổ trị giá theo thời gian sử dụng.

Câu 21: Chi phí về năng lượng, nhiên liệu của từng hoạt động. Các nguồn năng lượng, nhiên liệu đã được giải thích ở phần 4B. Nếu hoạt động có chi phí về BIOGA thì khoản chi phí này sẽ được ghi vào câu 21k.

Câu 22: Chi phí về nước phục vụ cho các hoạt động ngành nghề.

Câu 23: Chi phí về sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng. Bao gồm sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ là máy móc, nhà xưởng phục vụ sản xuất; công cụ thủ công.

Câu 24: Chi phí về khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ,... Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Đổi với trường hợp hộ xây dựng nhà để ở sau đó sử dụng một phần diện tích để sản xuất kinh doanh thì nguyên giá của TSCĐ này là số tiền đầu tư thêm để xây

dựng, sửa chữa và cải tạo diện tích ở thành diện tích sản xuất kinh doanh. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ:

Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

$$\text{Mức khấu hao 1 năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

Câu 25: Chi phí về thuê đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản xuất khác. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền thuê được phân bổ theo số năm sử dụng.

Câu 26: Chi phí về vận chuyển: bao gồm thuê phương tiện để vận chuyển nguyên vật liệu hoặc sản phẩm của hoạt động đi tiêu thụ và các loại phí đường, cầu, phà,.. cho các lần vận chuyển.

Câu 27: Chi phí về nhân công: bao gồm toàn bộ chi phí trả cho các lao động thuê ngoài (thường xuyên hoặc tạm thời) về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương, kể cả trị giá các bữa ăn hộ phải nuôi các lao động thuê ngoài này (nếu có). Chỉ tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn phải trích nộp cho cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn theo quy định.

Câu 28: Số tiền hộ phải trả cho khoản lãi từ tiền vay để đầu tư và phát triển hoạt động. Nếu trả lãi khoản vay cho nhiều năm thì số tiền trả lãi được phân bổ theo số năm vay.

Câu 29: Chi phí về thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế: bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất SXKD, thuế tài nguyên, thuế môn bài, phí cấp phép kinh doanh,...

Câu 30: Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn. Đây là các khoản chi phí nhằm bảo vệ môi trường, bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn; phí trả cho các dịch vụ xử lý nước thải, chất thải rắn,... Nếu các khoản chi cho nhiều năm thì phải phân bổ theo số năm sử dụng. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn trở thành TSCĐ thì chi phí phân bổ chỉ được ghi vào khoản này, không ghi vào khấu hao TSCĐ.

Câu 31: Các chi phí khác ngoài các khoản chi phí kể trên như chi phí bưu điện, đi lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, chi thuê khảo sát thiết kế, bảo hiểm sản xuất, chi hoa hồng, môi giới,...

Trường hợp hộ sản xuất BIOGA thì giá được tính theo giá của ga hoá lỏng dùng làm nhiên liệu hoặc chất đốt tại địa phương. Phần chi phí sản xuất BIOGA sẽ bao gồm chi phí về nguyên liệu (phân gia súc, gia cầm,... mua hoặc tự túc), dụng cụ nhỏ, khấu hao TSCĐ,...

Câu 32: Chương trình tự tính tổng chi phí cho từng hoạt động trong 12 tháng qua theo hướng dẫn.

Câu 33: Chương trình tự tính tổng chi phí phân bổ cho hộ của từng hoạt động trong 12 tháng theo hướng dẫn.

Trường hợp hộ có trên 4 hoạt động thì từ hoạt động thứ 5 sẽ ghép vào hoạt động số 4. Hoạt động ghép này chỉ thu thập và ghi thông tin từ câu 10 đến câu 33.

4CCT: Tổng chi phí của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua, Chương trình tự động cộng câu 32 của tất cả các hoạt động và ghi kết quả vào ô này.

4CC: Tổng chi phí của tất cả các hoạt động trong 12 tháng qua phân bổ cho hộ, Chương trình tự động cộng câu 33 của tất cả các hoạt động và ghi kết quả vào ô này.

4D. THU KHÁC TÍNH VÀO THU NHẬP

Mục đích:

Thu thập số liệu các khoản thu khác chủ yếu không do lao động trực tiếp tạo ra làm tăng thu nhập và các khoản thu khác không làm tăng thu nhập của hộ gia đình trong 12 tháng qua để làm căn cứ tính đúng, tính đủ thu nhập của hộ trong 12 tháng qua.

Người trả lời:

Tốt nhất hỏi chủ hộ. Nếu chủ hộ đi vắng thì hỏi người biết nhiều thông tin nhất.

Khái niệm/định nghĩa/phạm vi:

Cần phân biệt rõ các khoản thu khác được tính vào thu nhập và các khoản thu khác không được tính vào thu nhập. Khoản thu khác được tính vào thu nhập là những khoản thu làm tăng quỹ thu chi của hộ. Ngược lại, những khoản thu khác không được tính vào thu nhập là những khoản thu không làm tăng quỹ thu chi; những khoản này đã nằm trong quỹ thu chi của hộ, nhưng chuyển từ dạng này sang dạng khác.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1: ĐTV hỏi hộ tất cả các khoản thu đã liệt kê trước khi hỏi câu 2. Nếu hộ có khoản thu nào thì đánh dấu (X) vào dòng tương ứng.

Câu 2: Ghi số tiền các thành viên của hộ nhận được trong 12 tháng qua theo từng khoản mục. Nếu nhận bằng hiện vật thì tính trị giá hiện vật theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương. Cụ thể như sau:

Khoản 101: Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ nước ngoài trong 12 tháng qua, trong tổng số phân ra thành, bao gồm:

- Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người thân (đã từng là thành viên của hộ) sống và lao động tạm thời ở nước ngoài cho, biếu, mừng, giúp.
- Cho, biếu nhà ở.
- Cho, biếu ô tô dùng cho sinh hoạt.
- Cho, biếu tài sản dùng cho sinh hoạt khác.

Khoản 102: Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ trong nước trong 12 tháng qua, trong tổng số phân ra thành, bao gồm:

- Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người thân (đã từng là thành viên của hộ) đi làm thời vụ ở trong nước cho, biếu, mừng, giúp.
- Cho, biếu nhà ở.
- Cho, biếu ô tô dùng cho sinh hoạt.
- Cho, biếu tài sản dùng cho sinh hoạt khác.

Khoản 101 và 102 bao gồm cả trị giá các loại hiện vật phục vụ cho sinh hoạt như lương thực, thực phẩm, các loại tài sản như nhà ở, phương tiện đi lại, các thiết bị và đồ dùng gia đình,... (không kể TSCĐ, thiết bị máy móc, gióng, phân bón,... dùng cho sản xuất). Lưu ý không tính các khoản thu từ giáo dục và y tế đã được ghi ở Mục Giáo dục và Mục Y tế.

Khoản 103: Ghi số tiền còn lại sau khi lấy tổng số tiền mừng đám cưới (bao gồm: tiền mặt và trị giá đồ trang sức, ngoại tệ, lương thực, thực phẩm) trừ đi chi phí ăn uống của khách mời.

Nếu quà mừng đám cưới bằng hiện vật như: nhà ở, ô tô và tài sản dùng cho sinh hoạt khác thì được tính vào khoản 101 hoặc 102.

Khoản 104: Ghi số tiền còn lại sau khi lấy tổng số tiền phúng viếng ma chay (bao gồm: tiền mặt và trị giá đồ lễ) trừ đi chi phí ăn uống của khách.

Lưu ý: Nếu khoản thu được từ đám cưới hoặc ma chay của hộ nhỏ hơn chi phí ăn uống của khách thì ĐTV ghi giá trị âm vào khoản 103 hoặc 104.

Khoản 105: Ghi trị giá tiền nhận được từ các khoản trợ cấp xã hội cho thương binh, thân nhân liệt sỹ, các gia đình/cá nhân có công với cách mạng và gia đình chính sách khác trong 12 tháng qua.

Khoản 106: Ghi trị giá tiền nhận được từ các khoản trợ cấp xã hội cho gia đình hoặc cá nhân thuộc diện bảo trợ xã hội.

Các đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

Điều 5. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

- a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- b) Mồ côi cả cha và mẹ;
- c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;
- d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;
- g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử

lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

1) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

3. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

4. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

c) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

6. Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Khoản 107: Ghi số tiền và giá trị hiện vật, trị giá công lao động của nhà nước hỗ trợ hộ đã nhận được để khắc phục hậu quả về thiên tai như bão, lụt, lũ quét, động đất và hỏa hoạn gây thiệt hại cho hộ về nhà ở, tài sản, đồ dùng, tính mạng v.v...

Khoản 108: Ghi số tiền và giá trị hiện vật do các quỹ bảo hiểm trả cho người và tài sản bị thiệt hại của hộ có tham gia bảo hiểm. Không kể bảo hiểm xã hội trả thay lương, bảo hiểm nhân thọ đến kỳ lĩnh và bảo hiểm y tế đã tính ở mục y tế.

Khoản 109: Ghi số tiền lãi nhận được từ tiền gửi ngân hàng, cổ phần, tín phiếu và lãi từ các hình thức cho vay, góp vốn khác.

Khoản 110: Ghi số tiền nhận được từ các khoản cho thuê tài sản như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện chưa tính ở phần hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của hộ. Không tính các khoản tiền thu được do cho thuê, mượn nhà/đất ở, đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

Khoản 111: Gồm các khoản nhận được từ các tổ chức nhân đạo, từ thiện, hiệp hội, các đơn vị sản xuất kinh doanh ủng hộ.

Khoản 112: Gồm các khoản thu khác làm tăng thu nhập chưa kê trên như trúng xổ số, vui chơi có thưởng, các khoản thu từ kinh tế ngầm (nếu có). Chú ý khi so sánh thu nhập và chi tiêu nếu có chênh lệch quá lớn cần tiến hành kiểm tra từng mục thu, chi để tìm ra nguyên nhân chênh lệch, không được tuỳ tiện chỉnh lý số liệu trong mục này.

4DTN. Chương trình tự động cộng câu 2 (khoản 101 đến 112) và ghi kết quả vào ô này. Đây là tổng thu khác được tính vào thu nhập.

MỤC 6. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Mục đích:

Thu thập thông tin về các đồ dùng lâu bền dùng cho sinh hoạt của hộ; một số thông tin về việc sử dụng internet, điện thoại, mạng xã hội và kỹ năng công nghệ thông tin để đánh giá tiếp cận chiều thông tin của hộ, góp phần tính chỉ số nghèo đa chiều.

Người trả lời:

Người trả lời là chủ hộ và những người biết nhiều thông tin nhất về các loại tài sản, đồ dùng; kỹ năng CNTT truyền thông.

Khái niệm/định nghĩa:

Đồ dùng lâu bền: Đồ dùng lâu bền là những đồ dùng phục vụ sinh hoạt của hộ, thường có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên. Những ĐDLB đề cập đến trong mục này là những đồ dùng phục vụ việc tiếp cận thông tin, cụ thể là điện thoại, tivi, đài, máy vi tính.

Lưu ý:

- Đồ dùng nếu vừa sử dụng cho mục đích sinh hoạt, vừa phục vụ cho sản xuất kinh doanh, được tính là ĐDLLB của hộ khi đồ dùng đó được sử dụng trên 50% thời gian cho sinh hoạt của hộ trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Đồ dùng mua về để bán (mang tính chất kinh doanh) không được coi là ĐDLLB.

- Chỉ tính những đồ dùng mà hộ sở hữu toàn bộ hoặc một phần. Không tính đồ đi thuê, đi mượn của hộ khác.

- ĐDLLB có thể do hộ mua, nhận (được cho, tặng) hoặc tự làm.

- Chỉ tính những ĐDLLB đang được sử dụng, không tính những ĐDLLB đã hỏng. Không tính những ĐDLLB hộ mua/nhận/tự làm nhưng chưa sử dụng.

- Máy thu thanh (radio) là một thiết bị sử dụng điện, có khả năng nhận tín hiệu phát thanh từ Đài tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện,... trên tần số chung như FM, AM, LW và SW, các thành viên hộ có thể sử dụng để nghe (lưu ý: Máy điện thoại di động của cá nhân có tích hợp chức năng máy thu thanh (radio) thì không tính là “máy thu thanh”).

- Hộ có thiết bị thu thanh ứng dụng công nghệ thông tin viễn thông (IP) thì tính là hộ có “máy thu thanh”.

- Máy thu hình (TV) là thiết bị sử dụng điện, có khả năng nhận tín hiệu truyền hình từ Đài truyền hình Việt Nam, Đài truyền hình tỉnh/thành phố... qua các phương tiện như cáp truyền hình, anten chảo vệ tinh, anten dàn, các thành viên hộ có thể sử dụng (lưu ý: Máy điện thoại di động của cá nhân có chức năng máy thu hình hoặc là thuê bao truyền hình di động thì không tính là “máy thu hình”).

- Hộ có điện thoại cố định là hộ có máy điện thoại cố định hữu tuyến (có dây cáp tín hiệu nối với tổng đài) hoặc hộ có điện thoại cố định vô tuyến (sử dụng thẻ sim, không dây cáp nối tín hiệu với tổng đài), các thành viên hộ có thể sử dụng để thực hiện cuộc gọi đi hoặc trả lời cuộc gọi đến.

Phương pháp ghi:

MỤC 6A. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN

Câu 1: Xác định bằng cách đánh dấu (X) vào những ĐDLLB mà hộ có và đang sử dụng tại thời điểm khảo sát. Những đồ dùng được liệt kê tên trong danh mục dù có giá trị nhỏ vẫn cần hỏi để ghi thông tin.

Câu 2: Mục đích câu này để xác định hộ có kết nối internet tại nhà không thông qua hỏi về các loại thiết bị (hình thức) mà hộ dùng kết nối internet.

Câu này chỉ thu thập thông tin về kết nối internet tại nhà của hộ, không phải kết nối tại cơ quan, công ty hoặc một nơi nào khác.

Có kết nối internet tại nhà được hiểu là thành viên hộ có thể truy cập internet tại nhà vào bất kỳ lúc nào, bất kể sử dụng về việc gì.

Việc truy cập internet không phân biệt giữa các thiết bị được sử dụng. Hộ có thể truy cập internet tại nhà bằng các thiết bị như wifi, máy tính, máy tính bảng, tivi, máy chơi game,... có kết nối cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng, qua truyền hình IP Tivi hoặc qua điện thoại di động có kết nối internet (3G, 4G, 5G...). Hộ gia đình có thể sử dụng một hoặc nhiều thiết bị kết nối khác nhau, các thiết bị kết nối này có thể thuộc sở hữu của hộ hoặc dùng chung với hộ khác.

Lưu ý: Nếu hộ gia đình sử dụng điện thoại di động, máy tính bảng,... để kết nối internet qua mạng di động 3G, 4G, 5G,... thì thiết bị đó phải sẵn sàng cho các thành viên của hộ khi có nhu cầu sử dụng.

MỤC 6B. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Câu 1: Hỏi từng thành viên hộ gia đình về sử dụng điện thoại di động trong 03 tháng qua.

Người sử dụng điện thoại di động là người trong vòng 03 tháng qua có dùng điện thoại di động để thực hiện cuộc gọi đi, nghe, trả lời cuộc gọi đến, nhắn tin, truy nhập internet...

Điện thoại di động đó là của mình hoặc của gia đình, công ty, bạn bè nhưng mình dùng thường xuyên (không bao gồm người sử dụng không thường xuyên như bắt chốt mượn điện thoại để thực hiện cuộc gọi).

Câu 2: Hỏi từng thành viên hộ gia đình về loại điện thoại đã sử dụng trong 3 tháng qua. Một người có thể vừa sử dụng điện thoại thường và điện thoại thông minh.

Câu 3: Hỏi từng thành viên hộ gia đình từ 6 tuổi trở lên tự bản thân có sử dụng mạng xã hội trong 3 tháng qua hay không?

Mạng xã hội là một nền tảng trực tuyến, là nơi mà mọi người có thể trò chuyện, kết bạn, chia sẻ hình ảnh, video... Các mạng xã hội đang hiện hành ở Việt Nam hiện nay như: Facebook, Youtube, Zalo, Viber, Instargram, Tiktok, Twiter, Lottus...

Mạng xã hội hiện nay có nhiều dạng thức và tính năng khác nhau, và có thể truy cập dễ dàng từ nhiều phương tiện, thiết bị như máy tính, máy tính bảng, laptop, điện thoại di động,...

Một người được coi là có sử dụng mạng xã hội trong 3 tháng qua khi người đó có sử dụng bất kỳ 1 mạng xã hội nào để kết bạn, trò chuyện, đọc tin tức, xem video, nghe nhạc, xem phim, mua bán hàng hóa,..., không phân biệt thiết bị truy cập. Người sử dụng mạng xã hội có thể có hoặc không có tài khoản mà dùng chung với người khác.

Câu 4: Hỏi từng thành viên hộ gia đình về kỹ năng sử dụng máy tính. Mục đích nhằm xác định tỷ lệ người dân có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)

Người dân có kỹ năng ICT (kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông) là người có ít nhất một trong các kỹ năng sau:

- a) Biết mở máy, đăng nhập và sử dụng bàn phím, chuột.
- b) Biết sao chép, chuyển tệp hoặc thư mục.
- c) Biết mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa nội dung trong văn bản.
- d) Biết gửi thư điện tử có gắn kèm thêm tệp đính kèm (văn bản, hình ảnh, video,...).
- e) Biết sử dụng một số ứng dụng phổ biến (ví dụ: đọc báo điện tử, gọi điện qua mạng internet, học trực tuyến, hội nghị trực tuyến, khai báo y tế qua mạng,...).
- g) Biết mua hàng qua mạng internet.
- h) Biết sử dụng một số công cụ văn phòng phổ biến như bảng tính (excel), phần mềm thuyết trình (power point,...).
- i) Đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thực hiện thủ tục hành chính qua mạng - ít nhất 1 lần).
- Sử dụng dịch vụ công trực tuyến như khai báo thông tin, gửi hồ sơ đăng ký dịch vụ (đăng ký tạm trú, tạm vắng), đăng ký mã số thuế, khai báo thuế, nộp thuế, xin cấp phép xây dựng nhà ở,... qua môi trường mạng internet.
- k) Đã tham gia góp ý kiến cho các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước qua mạng (Luật, Nghị định, Thông tư,... - ít nhất 1 lần).
- l) Biết kết nối và cài đặt các thiết bị mới (ví dụ: màn hình, máy chiếu, máy in...).

- m) Biết sử dụng công cụ tìm kiếm, tải xuống, cài đặt và cấu hình phần mềm.
- n) Biết chuyển tập tin giữa máy tính và các thiết bị khác (ví dụ: thẻ nhớ, điện thoại, USB,...).
- o) Biết viết chương trình máy tính sử dụng ngôn ngữ lập trình.
- p) Biết thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến.
- q) Biết cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng để giới hạn việc chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân.
- r) Biết xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trực tuyến.

Trong đó: Người có kỹ năng ICT là người biết ít nhất một trong các kỹ năng từ a đến r (trong đó, kỹ năng từ a đến g thuộc cơ bản, từ h đến r thuộc kỹ năng nâng cao).

MỤC 7. NHÀ Ở

Mục đích:

Thu thập thông tin về nhà ở và một số điều kiện sinh hoạt khác của hộ.

Người trả lời:

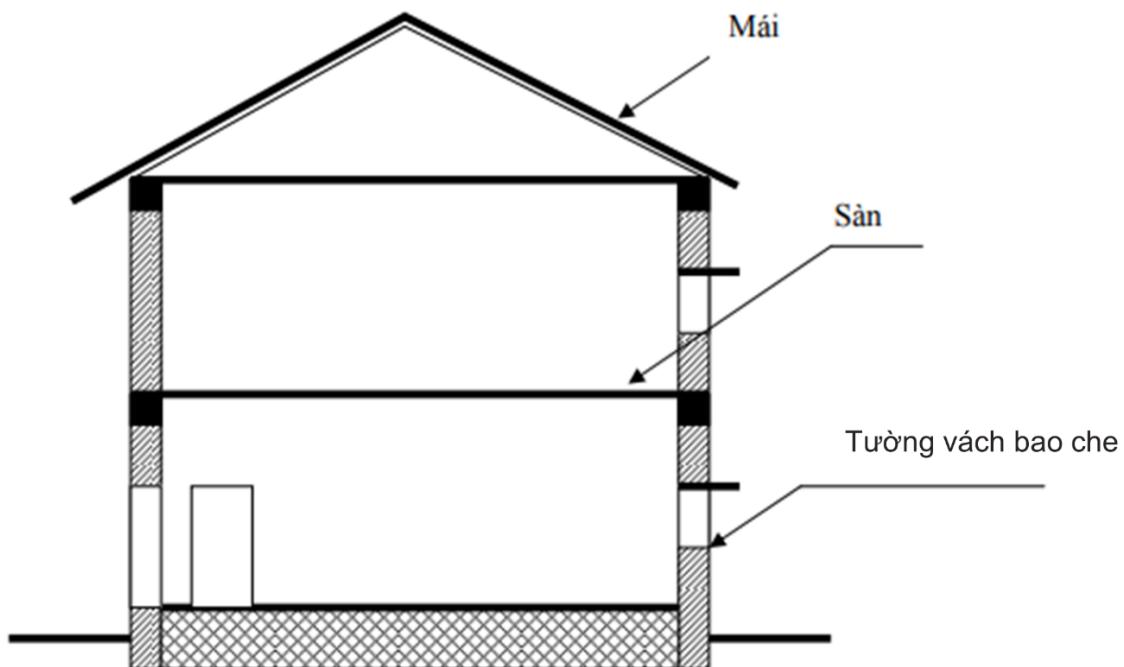
Người trả lời chính mục này do chủ hộ hoặc người biết nhiều thông tin về nhà ở và các điều kiện sinh hoạt của hộ trả lời.

Nội dung và phương pháp ghi:

Câu 1: Ghi số ngôi nhà/căn hộ mà các thành viên của hộ đang sử dụng để ở, kể cả nhà thuê, mượn (không phân biệt có hay không có quyền sở hữu); nhưng không tính những trường hợp sau đây:

- Nhà thuê, mượn để ở trọ của học sinh, sinh viên là thành viên của hộ.
- Lều, chòi trống coi nương, rẫy của hộ.

Hộ được xác định là có nhà ở nếu hộ ở trong một công trình xây dựng gồm có 03 bộ phận: tường, mái và sàn. Trường hợp nơi ở của hộ là nhà bè ở trên sông, hồ có đầy đủ 03 bộ phận: tường, mái và sàn thì được coi là hộ có nhà ở.



Câu 2: Ghi tổng diện tích nhà mà các thành viên của hộ sử dụng để ở. Diện tích ở là diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa diện tích dùng cho kinh doanh. Diện tích này gồm cả diện tích tủ xây liền tường nhưng có cửa mở vào trong lòng nhà, diện tích cơi nới thêm mà có mái lợp và vách ngăn kín đáo, chắc chắn. Diện tích ở được tính thêm 50% phần diện tích gác xếp chuyên dùng để ở (không tính gác xếp chuyên dùng để chứa đồ đạc).

Trường hợp nhiều hộ độc thân thuê chung 1 ngôi nhà/căn hộ thì diện tích sẽ được chia cho số hộ ở chung căn cứ vào phần trăm tiền đóng góp thuê nhà.

Câu 4a: ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm cột (hoặc trụ hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính).

Cột (hoặc trụ hoặc tường chịu lực) là cấu kiện được xây dựng để đỡ mái (hoặc trần hoặc dầm).

Lưu ý: Cột bằng bê tông cốt thép (mã 1) là cột được làm bằng bê tông có cốt thép và được gắn thành khung với móng. Trường hợp nhà có cột bằng bê tông cốt thép mà không gắn thành khung với móng thì ghi mã 3.

Một số vật liệu làm cột được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

Một số vật liệu làm cột được quy định là vật liệu tạm, gồm: gỗ tạp/tre, đất,...

Câu 4b: ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm mái của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính).

Đối với trường hợp mái có 2 hoặc nhiều lớp, gồm lớp mái và các lớp vật liệu chống nóng, chống thấm dột (tôn, phibrôximăng, tấm nhựa, trần thạch cao,...) thì chỉ ghi vật liệu làm mái không ghi vật liệu chống nóng, chống dột. Ví dụ: Mái bê tông cốt thép lợp tôn lạnh chống nóng thì ghi là mái bê tông cốt thép.

Đối với trường hợp ngôi nhà có nhiều tầng, có tầng phân cách nhau bằng sàn bê tông nhưng mái trên cùng của ngôi nhà được xây bằng tấm lợp, lá/rơm/giấy dầu thì coi như mái của ngôi nhà là bê tông.

Một số vật liệu làm mái được quy định là vật liệu bền chắc, gồm: bê tông cốt thép, ngói.

Một số vật liệu làm mái được quy định là vật liệu tạm, gồm: tấm lợp (phibrôximăng, nhựa láy sáng loại mỏng, tôn), lá/rơm rạ/giấy dầu hoặc vật liệu khác.

Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Câu 4c: ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà đang ở của hộ (nếu hộ đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính). Nếu tường vừa chịu lực vừa bao che thì vật liệu chính ở câu 4a và câu 4c giống nhau.

Vật liệu làm tường được coi là bền chắc nếu được làm bằng bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ, kim loại.

Vật liệu làm tường được coi là tạm nếu được làm từ đất, vôi/rơm, phiên/liếp/ván ép hoặc vật liệu khác.

Câu 4d: ĐTV cần phải quan sát trực tiếp và kết hợp với thông tin về vật liệu chính làm nhà như cột, mái và tường để xác định đúng loại nhà. Nếu hộ gia đình đang ở trong nhiều ngôi nhà thì chỉ hỏi về ngôi nhà ở chính.

- *Nhà kiên cố*: Là nhà được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Nhà kiên cố bao gồm nhà biệt thự, nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm, có vật liệu chính làm cột, mái và tường đều là vật liệu bền chắc.

- *Nhà biệt thự*: Là loại nhà ở riêng biệt, có sân, vườn và tường rào xung quanh. Trong biệt thự có đầy đủ và hoàn chỉnh các buồng, phòng để ở, sinh hoạt, vệ sinh, bếp, kho, v.v... Trang thiết bị trong biệt thự có chất lượng cao.

- *Nhà kiên cố khép kín*: Là nhà kiên cố có khu phụ gắn liền với phòng ở (hoặc ngôi nhà/căn hộ đó) để dùng riêng cho hộ gia đình.

- *Nhà kiên cố không khép kín*: Là nhà kiên cố có khu phụ không gắn liền với ngôi nhà/căn hộ đó, thường khu phụ sử dụng chung với nhiều hộ khác.

- *Nhà bán kiên cố*: Là nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Nhà bán kiên cố bao gồm các nhà mà chỉ đảm bảo 2 trong 3 kết cấu (cột, mái, tường) làm bằng vật liệu bền chắc và vật liệu chính làm kết cấu còn lại là không bền chắc.

- *Nhà tạm và các loại nhà khác*: Là các loại nhà không thuộc các nhóm trên, bao gồm nhà có kết cấu cột, tường bằng các vật liệu đơn giản như gỗ tạp/tre, đất vôi/rơm, phiến/liếp/ván ép, mái tấm lợp, mái lá/rơm rạ/giấy dừa.

Trường hợp nhà của hộ có từ hai tầng trở lên thì chỉ cần tầng một thuộc loại nhà kiên cố thì cả ngôi nhà được coi là kiên cố.

Câu 10: Hỏi để xác định ngoài nơi đang sử dụng để ở, hộ còn mảnh đất ở hay ngôi nhà/căn hộ nào khác nữa không. Không tính đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, nhà, xưởng, mặt bằng cho sản xuất kinh doanh của hộ.

Quy ước: Nếu nhà, mặt bằng cho thuê để làm xưởng sản xuất, bến bãi thì tính là có.

Câu 11: Hỏi để xác định hộ có thu được tiền từ việc cho thuê mảnh đất ở hoặc ngôi nhà ở đó không.

Câu 12: Ghi số tiền thu được do cho thuê mảnh đất ở hay ngôi nhà/căn hộ đó trong 12 tháng qua. Đây là số tiền hộ nhận được từ các tháng thực tế cho thuê nhà/đất trong 12 tháng qua. Nếu hộ được trả trước tiền thuê nhà/đất trong nhiều năm thì ĐTV phải phân bổ số tiền này cho các tháng hộ cho thuê nhà/đất trong 12 tháng qua để ghi vào câu này.

Câu 13: Ghi nguồn nước chính (xét về khối lượng sử dụng) mà hộ dùng cho ăn uống trong 12 tháng qua.

Nếu hộ sử dụng nguồn nước dùng cho ăn riêng, nguồn nước dùng cho uống riêng thì ghi nguồn nước hộ sử dụng nhiều hơn.

Nước máy vào nhà, là nước máy sạch được dẫn vào trong nhà (bếp hoặc/và nhà tắm).

Nước máy vào sân, là nước máy mà nước được dẫn vào nhưng vòi nước để ở ngoài nhà (sân, vườn, v.v....).

Nước máy vào các khu lân cận: Hộ gia đình có thể dùng chung ở các khu lân cận như nước máy với hàng xóm.

Nước máy công cộng là vòi nước máy mà mọi người đều có thể đến lấy nước.

Nước giếng khoan là nước được lấy lên từ lòng đất qua giếng khoan, bằng thiết bị bơm nước vận hành bằng sức người, súc vật, điện, năng lượng mặt trời hoặc xăng dầu.

Giếng đào được bảo vệ là giếng nước có xây thành và nền xung quanh để tránh các chất bẩn hoặc nước thải trôi vào giếng. Ngoài ra, còn có nắp đậy để tránh các vật, phân chim hoặc súc vật rơi vào giếng.

Giếng đào không được bảo vệ là giếng có một hoặc cả hai điều sau: (1) giếng không ngăn được nước thải trôi vào; (2) giếng không được bảo vệ để phân chim, súc vật hoặc các vật rơi vào. Nếu ít nhất có một trong hai điều trên thì giếng được coi là không được bảo vệ.

Nước suối/khe/mó được bảo vệ: Suối được bảo vệ không có nước thải chảy vào, phân chim và súc vật, là suối được bảo vệ bằng thành ngăn xây bằng gạch, bê tông để nước suối chảy trực tiếp vào vòi nước mà không bị nhiễm bẩn.

Nước suối/khe/mó không được bảo vệ: Có thể có nước thải, phân chim hoặc súc vật chảy vào. Suối không được bảo vệ thì không có thành xây như đã mô tả ở trên.

Nước mưa: Được hứng và chứa trong thùng, bể chứa và dùng dần.

Nước mua từ xe xì tép chở nước: Nước được hộ gia đình mua từ các xe ô tô có xì tép chở nước.

Nước mua từ xe chở nước thô sơ\thùng, xô: Nước được hộ gia đình mua nhỏ lẻ với xe chở nước thô sơ hoặc bằng thùng, xô.

Nước bè mặt (sông, suối, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi): Lấy trực tiếp nước bè mặt sông, suối, đập, hồ, ao, kênh, mương thủy lợi để sử dụng.

Nước đóng chai, bình là nước được đóng chai, đóng bình khi mua. Nhớ là mã này chỉ dùng cho nước được đóng chai, đóng bình và được bán. Đôi khi hộ chưa nước lấy từ nguồn khác vào chai hoặc bình - trường hợp này không coi là nước đóng chai, đóng bình.

Câu 13a: Ghi nguồn nước chính (xét về khối lượng sử dụng) mà hộ dùng cho sinh hoạt trong 12 tháng qua.

Câu 13b: Hỏi hộ có xử lý nước ăn, uống bằng hình thức đun sôi, hệ thống lọc hoặc hóa chất không.

Câu 15: Hỏi để xác định hộ sử dụng loại hố xí nào, kể cả trường hợp hộ không có hố xí nhưng dùng chung với hộ khác.

Câu 16: Ghi nguồn thắp sáng chính hộ sử dụng trong 12 tháng qua (thời gian sử dụng nguồn thắp sáng đó nhiều nhất trong 12 tháng qua).

Câu 18: Hỏi để xác định trong 12 tháng qua hộ xử lý rác thải sinh hoạt theo cách nào là chính.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU VỀ ĐỔI MỚI/SÁNG TẠO NÔNG NGHIỆP

4B1.1.A. HỆ THỐNG SẢN XUẤT LÚA

Mục đích:

Hợp phần này thu thập thông tin đo lường về việc áp dụng đổi mới/sáng tạo trong trồng lúa của nông hộ nhỏ, gồm sản xuất lúa thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hành canh tác lúa bền vững như: Một Phải Năm Giảm, Ba Giảm Ba Tăng, tưới Uớt Khô Xen Kẽ. Đây là những công nghệ/thực hành sản xuất lúa mới, hướng tới mục tiêu tăng cường tính bền vững về năng suất, kinh tế và môi trường trong sản xuất lúa của nông hộ nhỏ thông qua giảm chi phí đầu vào và giảm tác động tiêu cực của sản xuất lúa tới môi trường.

HỢP PHẦN 4B1.1.A1. LỊCH THỜI VỤ VÀ HỆ THỐNG SẢN XUẤT LÚA THÍCH ỨNG

Câu 1: ĐTV kiểm tra trong Phần 4B1.1 xem hộ có thu từ cây lúa trong 12 tháng qua không, nếu có thì tiếp tục hỏi hộ cho phần này.

Câu 2: ĐTV hỏi xem trong 12 tháng qua, hộ có nhận được lời khuyên, khuyến cáo nào của cán bộ chính quyền về 6 vấn đề liên quan đến canh tác lúa được liệt kê không. Nếu có (mã 1), ĐTV tiếp tục hỏi ngay Câu 3 cho cùng vấn đề đó.

ĐTV ghi nhận là “lời khuyên từ cán bộ chính quyền” nếu đó là cán bộ chuyên môn về nông nghiệp các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã, cán bộ hợp tác xã, cán bộ khuyến nông, tổ trưởng dân phố, trưởng thôn, khuyến cáo có thể phát qua đài truyền thanh xã, báo, đài truyền hình, internet.

Câu 3: Nếu hộ có nhận được lời khuyên, khuyến cáo liên quan cho bất kỳ vấn đề nào trong sáu vấn đề được nêu, ĐTV hỏi và ghi lại việc hộ có áp dụng trên (ít nhất) một thửa ruộng/mảnh ruộng lúa của hộ không. Nếu có (mã 1), ĐTV tiếp tục hỏi ngay Câu 4, nếu không (mã 2), ĐTV quay lại Câu 2 và tiếp tục hỏi cho vấn đề tiếp theo.

Câu 4: Nếu hộ có áp dụng lời khuyên, khuyến cáo liên quan cho bất kỳ vấn đề nào trong sáu vấn đề được nêu, ĐTV hỏi xem hộ có áp dụng lời khuyên, khuyến cáo đó cho vụ lúa nào trong 12 tháng qua.

Câu 5: Liên quan đến lời khuyên về “Chuyển từ cây lúa sang sản xuất sản phẩm khác”, nhiều địa phương có chủ trương chuyển đổi cây trồng trong 12 tháng vừa qua, chuyển từ đất lúa sang sản xuất sản phẩm khác (như nuôi tôm, cá, trồng rau, cây cảnh...). ĐTV hỏi xem hộ đã chuyển sang sản xuất sản phẩm gì thay cho cây lúa và chọn mã tương ứng. Nếu việc chuyển đổi sản xuất này diễn ra trong nhiều vụ, ĐTV chọn sản phẩm chuyển đổi của vụ Đông Xuân. Nếu hộ không áp dụng lời khuyên này cho bất kỳ vụ Đông Xuân nào, ĐTV chọn sản phẩm của vụ đầu tiên thực hiện chuyển đổi sản xuất.

Một Phái Năm Giảm là phương thức canh tác lúa gạo ứng phó thông minh với biến đổi khí hậu, là chiến lược chính được Chính phủ khuyến khích nông dân áp dụng nhằm cải thiện tính bền vững của ngành sản xuất lúa gạo ở Việt Nam. “*Một Phái Năm Giảm*”, gồm 5 hợp phần, gồm: sử dụng giống lúa có chứng nhận (hay giống xác nhận - một phải) và thực hiện năm giảm (giảm lượng giống gieo sạ, phân bón, nước tưới qua kỹ thuật ngập - khô xen kẽ, giảm số lần sử dụng thuốc trừ sâu và giảm thất thoát sau thu hoạch).

Mục đích các câu hỏi của Hợp phần từ 4B1.1.A2 đến 4B1.1.A7 dưới đây là để xác định hộ có áp dụng đúng các khuyến nghị trong phương thức canh tác Một Phái Năm Giảm hay không. Vụ lúa phù hợp nhất để áp dụng phương thức này là Vụ Đông Xuân, vì vậy các hợp phần này chỉ được hỏi cho vụ Đông Xuân đã thu hoạch trong vòng 12 tháng vừa qua. Nếu hộ không trồng lúa trong vụ Đông Xuân, cán bộ khảo sát hỏi cho một vụ lúa đã thu hoạch gần thời điểm điều tra nhất.

HỢP PHẦN 4B1.1.A2. SỬ DỤNG GIỐNG

Câu A2.1: Trong vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà gieo hạt/cấy lúa bằng phương pháp nào trên thửa/mảnh ruộng lớn nhất?

Cán bộ khảo sát chọn MỘT đáp án phù hợp nhất:

- 1- Gieo bằng tay/sạ lan;
- 2 - Sử dụng máy kéo hàng/máy gieo sạ;
- 3 - Sử dụng máy phun hạt/thổi hạt;
- 4 - Cấy bằng tay - mạ sân/mạ nền cứng;
- 5 - Cấy bằng tay - mạ dược/mạ ruộng;
- 6 - Cấy bằng máy;
- 7 - Phương pháp khác;
- 99 - Không biết.

Cán bộ khảo sát lưu ý phân biệt rõ giữa các loại máy kéo hàng/máy gieo sạ (lựa chọn số 2) và máy thổi hạt/phun hạt (lựa chọn số 3). Máy kéo hàng hay máy gieo sạ là máy thường có từ 6-8 trống (đường kính 16mm), mỗi trống có một cặp lỗ (đường kính 8-9 mm) trên mỗi mặt của trống. Máy phun hạt/thổi hạt là loại máy người nông dân tận dụng máy phun thóc trừ sâu để gieo hạt. Ảnh minh họa 2 loại máy dưới đây:



Máy kéo hàng/máy gieo sạ



Máy phun hạt/thổi hạt

Câu A2.2: Trong vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà sử dụng bao nhiêu kg/cân/kí hạt giống trên 1 [đơn vị diện tích] cho thửa/mảnh ruộng lớn nhất?

ĐTV ghi lại số lượng kg hạt giống hộ sử dụng cho một đơn vị diện tích. Bốn loại đơn vị diện tích hiện được sử dụng, tùy theo vùng miền gồm:

1. Mét vuông (M^2);
2. Sào Bắc Bộ 360 mét vuông;

3. Sào Trung Bộ 500 mét vuông;
4. Sào Nam Bộ hay còn gọi là Công Nhà nước hoặc Công Tầm Nhỏ, 1000 mét vuông;
5. Công Tầm Cắt hay còn gọi là Công Tầm Lớn (Công Lớn), xấp xỉ 1300 mét vuông.

ĐTV lưu ý kiểm tra kỹ đơn vị diện tích người trả lời sử dụng, đặc biệt cho vùng ĐBSCL, người nông dân có thể quen sử dụng đơn vị là Công Tầm Lớn, ~1300 mét vuông hơn là Công Nhà nước (hay còn gọi là Công nhỏ, 1000 mét vuông).

Câu A2.3: Ông/Bà đã sử dụng lượng hạt giống này cho vụ Đông Xuân trên thửa ruộng chính bao nhiêu năm rồi?

Do ảnh hưởng của khí hậu, tỷ lệ hạt giống trong vụ Hè Thu hoặc vụ Thu Đông có thể khác so với vụ Đông Xuân. Ở câu hỏi này, ĐTV cần nhấn mạnh mục đích hỏi tỷ lệ hạt giống của vụ Đông Xuân và ghi lại khoảng thời gian, tính bằng năm, họ đã áp dụng tỷ lệ hạt giống (ở câu trên) cho vụ Đông Xuân.

Câu A2.4: Trước đó Ông/Bà sử dụng lượng hạt giống như thế nào?

Câu hỏi nhằm kiểm tra xem trước khi thay đổi sang tỷ lệ hạt giống hộ hiện đang sử dụng cho vụ Đông Xuân thì hộ sử dụng tỷ lệ hạt giống nào, ít hơn hay nhiều hơn hiện tại. ĐTV ghi lại số lượng kg hạt giống hộ sử dụng cho một đơn vị diện tích - tỷ lệ hạt giống hộ sử dụng trước đây.

Câu A2.5: Trong vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà có sử dụng giống xác nhận không?

- 1 - Chỉ sử dụng giống xác nhận;
- 2 - Sử dụng cả giống xác nhận và giống tự sản xuất;
- 3 - Chỉ sử dụng giống tự sản xuất/giống từ nông dân khác;
- 99 - Không biết.

ĐTV chọn một phương án trả lời phù hợp duy nhất.

Giống xác nhận là giống được nhân ra từ hạt giống nguyên chủng, qua một hoặc 2 thế hệ, gồm Xác nhận 1 (XN1) hoặc Xác nhận 2 (XN2), để cung cấp cho nông dân sản xuất đại trà. Giống xác nhận được các cơ sở nhân giống liên kết với các công ty, trung tâm để sản xuất, được đóng trong bao bì ghi rõ tên giống, cấp giống và đơn vị/công ty sản xuất giống, như ví dụ minh họa dưới đây. Người dân thường mua giống xác nhận từ các đại lý phân phối hoặc do hợp tác xã hay chính quyền cung cấp cho người dân.



ĐTV lưu ý một số hộ có thể mua giống xác nhận từ vụ trước, trồng rồi tự để giống lại cho vụ sau thì giống đó KHÔNG được coi là giống xác nhận. Tuy nhiên, nếu hộ là đơn vị sản xuất giống nông hộ và hạt giống của hộ tự sản xuất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận giống đạt tiêu chuẩn chất lượng thì cũng được coi là hạt giống xác nhận.

Câu A2.6: Trong vụ Đông Xuân vừa qua, giống lúa chính Ông/Bà đã trồng có tên là gì?

ĐTV ghi lại tên giống lúa chính nông dân trồng trên thửa ruộng lớn nhất. ĐTV lưu ý kiểm tra lại tên giống lúa với người nông dân để hạn chế trường hợp ghi sai tên giống vì phát âm không rõ.

HỢP PHẦN 4B1.1.A3. SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Câu A3.1: Trong vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà đã sử dụng thuốc bảo vệ thực vật bao nhiêu lần trên mảnh ruộng chính? (gồm thuốc diệt cỏ, diệt ốc, diệt chuột, thuốc trừ sâu/bệnh)

Câu hỏi này hỏi cho tất cả các loại thuốc BVTV gồm diệt cỏ, ốc, chuột, trừ sâu bệnh, nấm... Người trả lời có thể không rõ tổng số lần phun thuốc nên ĐTV có thể hỏi từng lần sử dụng, loại thuốc sử dụng, dùng để diệt sâu/bệnh gì cho từng lần, rồi tổng hợp lại. Số lần phun được cài mặc định nhỏ hơn hoặc bằng 8.

Nếu người trả lời phun thuốc BVTV với số lần khác nhau giữa các thửa ruộng thì ĐTV ghi nhận câu trả lời cho mảnh ruộng chính, là mảnh có diện tích lớn nhất của hộ.

Câu A3.2: Trong đó, bao nhiêu lần Ông/Bà sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc diệt nấm bệnh (không bao gồm thuốc diệt ốc, diệt cỏ, diệt chuột)

Câu hỏi chỉ hỏi cho thuốc diệt sâu, nấm bệnh mà không tính thuốc diệt ốc, cỏ và chuột. ĐTV cần nhấn mạnh chỉ hỏi về số lần phun thuốc để trừ sâu và nấm bệnh.

Nếu số lần = 0, ĐTV hỏi câu A3.2b sau đó chuyển tiếp câu A4.1.

Nếu số lần > 0, ĐTV hỏi câu A3.3.

Câu A3.2b: Nếu 0, [Ông/Bà] có thấy sâu, bệnh, nấm xuất hiện trên mảnh ruộng chính của hộ trong vụ Đông Xuân vừa qua không?

ĐTV đọc rõ để hộ cho biết nếu hộ không sử dụng thuốc trừ sâu bệnh thì trên ruộng của hộ có xuất hiện tình trạng sâu bệnh hay nấm hay không rồi chuyển sang Hợp phần A4.

Các câu từ A3.3 đến A3.6 là một vòng lặp, được hỏi cho từng lần phun thuốc trừ sâu, nấm bệnh.

Câu A3.3: Ông/Bà sử dụng thuốc lần [...] cho đối tượng sâu/bệnh gì?

Có thể chọn nhiều đáp án cho câu hỏi này. Khi ĐTV gõ tên một loại sâu/bệnh, CAPI sẽ hiển thị tên và hình ảnh (nếu có) của sâu bệnh để điều tra viên xác nhận với người được phỏng vấn. ĐTV lưu ý người trả lời có thể gọi sâu/bệnh bằng từ địa phương, hơi khác so với sâu/bệnh đã được liệt kê trong danh sách. ĐTV cần hỏi rõ người trả lời trước khi đánh chọn “Khác”.

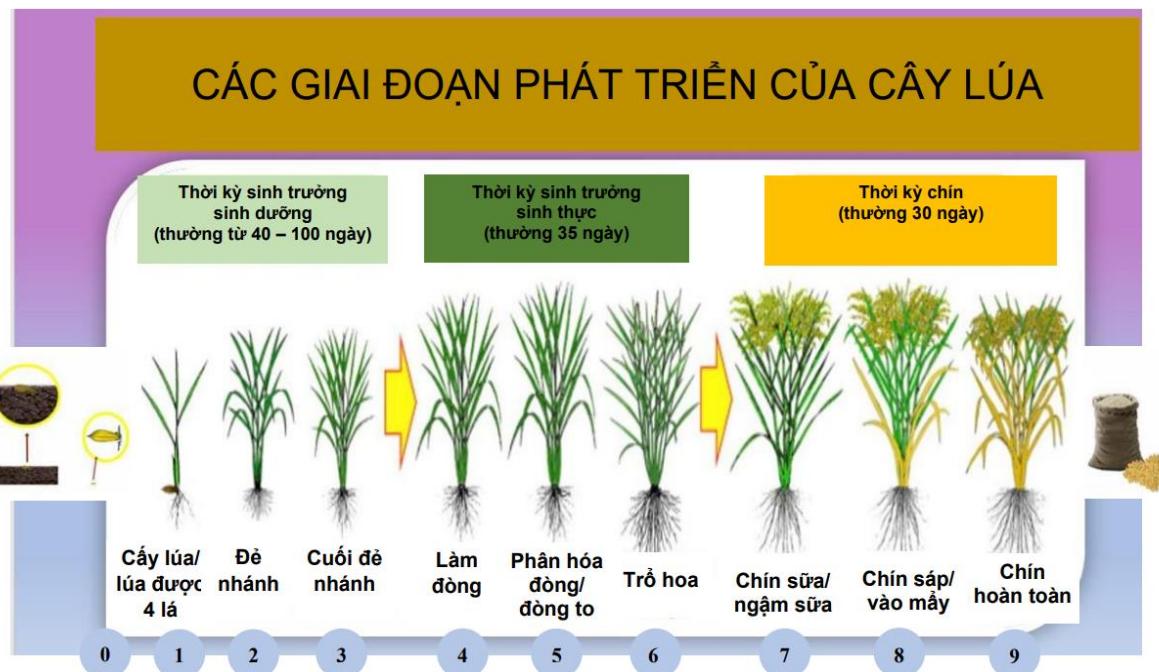
Câu A3.4: Ông/Bà sử dụng thuốc BVTV lần này cho mục đích gì?

- 1 - Phòng ngừa (chưa có dấu hiệu bệnh mà xịt);
- 2 - Diệt/trị sâu, bệnh (có dấu hiệu bệnh mới xịt);
- 3 - Nuôi dưỡng (cung cấp thêm dinh dưỡng cho lúa);
- 99 - Không biết.

ĐTV có thể hỏi xem lúc phun thuốc thì lúa đã xuất hiện các dấu hiệu của sâu bệnh chưa để phân biệt lựa chọn giữa mã 1 hay mã 2. Một số loại thuốc còn có khả năng cung cấp thêm dinh dưỡng cho lúa, ĐTV hỏi để chọn mã 3 nếu phù hợp.

Câu A3.5: Ông/Bà đã sử dụng thuốc BVTV vào thời kỳ sinh trưởng nào của cây lúa?

ĐTV dùng hình ảnh hỗ trợ trực quan dưới đây về các giai đoạn sinh trưởng của cây lúa và đưa ra cho người trả lời chỉ chọn giai đoạn cây lúa khi họ phun thuốc trừ sâu/bệnh đó. SPIA sẽ gửi hình ảnh hỗ trợ trực quan này tới các Cục Thông kê.



Câu A3.6: Ông/Bà trộn bao nhiêu loại thuốc cùng lúc trong lần sử dụng thuốc này?

Trong mỗi lần phun thuốc trừ sâu/bệnh, hộ có thể trộn nhiều loại thuốc khác nhau để phòng trừ nhiều loại sâu bệnh cùng một lúc. DTV ghi lại số lượng loại thuốc hộ đã trộn trong lần sử dụng thuốc này.

HỢP PHẦN 4B1.1.A4. SỬ DỤNG PHÂN BÓN

Mục đích của phần này là tính toán được lượng phân bón hóa học nói chung và lượng phân bón có thành phần Nito (N) nói riêng hộ đã sử dụng. Việc sử dụng quá mức phân bón có gốc Nito là nguyên nhân gây phát thải các loại khí nhà kính NO và NO₂ trong lĩnh vực nông nghiệp. Giảm sử dụng phân bón có gốc Nito là thực hành được khuyến nghị trong gói thực hành Một Phải Năm Giảm.

Câu A4.1: Trong vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà đã sử dụng phân bón hóa học bao nhiêu lần trên mảnh ruộng lớn nhất của mình? (Số lần)

Điều tra viên lưu ý chỉ tính các loại phân bón hóa học, không tính phân hữu cơ, phân chuồng. Người trả lời có thể không nhớ rõ ngay lập tức tổng số lần bón phân hóa học nên DTV có thể hỏi từng lần bón phân, ghi ra giấy rồi tổng hợp và điền CAPI.

Xin Ông/Bà vui lòng mô tả từng lần bón phân hóa học trong vụ đông xuân vừa qua.

Các câu từ A4.2 đến A4.6 được hỏi cho từng lần bón phân hóa học.

Câu A4.2: Ông/Bà bón loại phân bón nào?

ĐTV hỏi và chọn một trong năm loại phân bón hóa học sau:

- 1 - Phân đạm (có gốc nitơ - N);
- 2 - Phân lân (có gốc photpho - P);
- 3 - Phân Kali (K);
- 4 - NPK (đạm - lân - kali);
- 5 - DAP (đạm - lân).

Trong trường hợp hộ sử dụng phân bón tổng hợp NPK hoặc DAP, điều tra viên hỏi câu A4.3 để biết công thức hóa học của phân bón tổng hợp này, nhằm giúp tính toán chính xác lượng phân bón có gốc Nitơ đã sử dụng.

Câu A4.3: Ông/Bà có biết công thức hóa học/tỉ lệ thành phần của phân bón này không?

Phân bón tổng hợp NPK hay DAP thường có các loại công thức phổ biến như sau:

- NPK 20-20-15, 16-16-8, 15-15-15, 16-8-16, 8-10-3;
- DAP 18-46 (hay nông dân thường gọi là DAP Trung Quốc, DAP xanh), 21-53 hay Đạm Ure, phân Armoni.

Loại phân bón và tỉ lệ thành phần có sự khác nhau giữa các vùng, tỉnh. Tuy nhiên, trong cùng một vùng (tỉnh/huyện/xã), các nông hộ thường cùng sử dụng một loại phân bón tổng hợp. Điều tra viên có thể căn cứ vào câu trả lời phổ biến của các hộ khác để gợi ý, xác nhận với hộ nếu hộ đó không nhớ, không biết loại phân bón tổng hợp đã dùng.

Câu A4.4: Ông/Bà dùng bao nhiêu kg phân này trên 1 [đơn vị diện tích]?

Câu hỏi về lượng phân bón hộ sử dụng cho lần bón phân đang được hỏi. ĐTV lưu ý chọn lại loại đơn vị diện tích hộ sử dụng và xác nhận lại với hộ. Ví dụ, đối với

các hộ nông dân ở miền Nam, một số hộ có thể trả lời câu lượng giống theo Công Nhà nước (1000 m^2) nhưng lại tính lượng phân theo Công Tầm cắt (1300 m^2), nên việc xác nhận lại sẽ tránh sai sót và tính được lượng phân bón của hộ chính xác hơn.

Câu A4.5: Ông/Bà bón phân này khi lúa đang ở giai đoạn phát triển nào?

Tương tự như ở phần hỏi về thuốc trừ sâu bệnh, ở câu hỏi này, ĐTV vui lòng đưa hình ảnh hỗ trợ trực quan để người trả lời chỉ rõ giai đoạn phát triển của cây lúa khi hộ bón phân lần này.

Một số giai đoạn bón phân hóa học phổ biến:

- Bón lót: Bón phân vào đất trước khi gieo trồng ở giai đoạn 0 - trước khi cấy/sạ.
- Bón thúc lần 1 - bón hồi xanh: Bón sau khi gieo sạ được khoảng 7 ngày hoặc 10 - 12 ngày sau khi cấy để cây lúa hấp thụ đủ dinh dưỡng và phát triển rẽ chuẩn bị quá trình đẻ nhánh - tương ứng với giai đoạn 1 hoặc từ 1 đến 2.
- Bón thúc lần 2: Bón sau khi gieo sạ hoặc cấy được 18-20 ngày vào thời kỳ sinh trưởng để cây lúa đẻ nhánh mạnh và khỏe - giai đoạn 2 hoặc 2 - 3.
- Bón đón đồng: Bón lúc cây lúa đã đẻ nhánh xong và xuất hiện mầm đồng (hay còn gọi là tim đèn, cút gián hoặc miền Bắc và Bắc Trung Bộ thường gọi cây lúa ở giai đoạn này là lúa đứng cái) - tương ứng với giai đoạn 3 - 4. Lần bón này để giúp cho quá trình thụ phấn thụ tinh của lúa diễn ra hiệu quả.
- Bón nuôi hạt/rúorc hạt: Bón phân hỗ trợ cho quá trình tích tụ tinh bột trong hạt lúa thường vào giai đoạn chín sữa/ngậm sữa/cong trái me hoặc giai đoạn chín sáp/vào mẩy/lúa đỏ đuôi - tương ứng với giai đoạn 7 trở đi. Nông dân có thể sử dụng phân hóa học tổng hợp hoặc phân bón lá.

Ví dụ minh họa và cách ghi nhận dữ liệu cho các lần bón phân hóa học của hộ như sau:

- Bón lót: 5kg phân Đạm, 2 kg phân Lân.
- Bón thúc: Bón phân trong thời kỳ cây lúa đang sinh trưởng, đẻ nhánh: 7 kg phân Đạm và 5 kg Kali.
- Bón nuôi hạt: Bón phân khi cây lúa bắt đầu trổ bông, ra hạt: 10 kg NPK có công thức hóa học là 20-20-15.

ĐTV ghi nhận như sau ở các câu hỏi từ A4.2 đến A4.6:

	2	3		4		5
ID	Trong vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà bón loại phân bón nào?	Ông/Bà có biết công thức hóa học/tỉ lệ thành phần của phân bón này không?		Ông/Bà dùng bao nhiêu kg phân này trên 1 [đơn vị diện tích]?	Ông/Bà bón phân này khi lúa đang ở giai đoạn phát triển nào? [ĐIỀU TRA VIÊN: DÙNG HÌNH ẢNH HỖ TRỢ TRỰC QUAN VÀ ĐỂ HỘ CHỈ RÕ GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CÂY LÚA]	
	1 - Phân Đạm 2 - Phân Lân 3 - Phân Kali 4 - NPK 5 - DAP 88 - Khác (ghi rõ)	Ví dụ: NPK 20-20-15, đậm Ure hay phân Armoni		1 - M ² 2 - Sào Bắc Bộ (360m ²) 3 - Sào Trung Bộ (500m ²) 4 - Sào Nam Bộ hoặc Công Nhà nước (1000m ²) 5 - Công Tầm Cắt hay Công Lớn (~ 1300m ²) 99 - Không biết	0 - Giai đoạn 0 1 - Từ 0 đến 1 2 - Giai đoạn 1 3 - Từ 1 đến 2 4 - Giai đoạn 2 5 - Từ 2 đến 3 6 - Giai đoạn 3 7 - Từ 3 đến 4 8 - Giai đoạn 4 9 - Từ 4 đến 5	
	GHI MÃ	N	P	K	SÓ KG	GHI MÃ
1	1				5	2
2	2				2	2
3	1				7	2
4	3				5	2
5	4	20	20	15	10	2
						10

HỢP PHẦN 4B.1.1.A5. SỬ DỤNG NƯỚC

Giảm lượng nước tưới bằng cách áp dụng phương pháp tưới ướt khô xen kẽ sẽ giúp làm giảm mức phát thải khí mêtan (CH_4) và ô-xít ni-tơ (NO và NO_2) từ các cánh đồng lúa. Tuy nhiên, việc đo lường áp dụng đúng kỹ thuật tưới ướt khô xen kẽ là một thách thức. Các câu hỏi chi tiết dưới đây là nỗ lực của nhóm nghiên cứu SPIA mong muốn thực hiện để xác định chính xác nông hộ có áp dụng đúng kỹ thuật tưới này hay không.

Câu A5.1:

Trong vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà sử dụng nước tưới từ nguồn nào trong các nguồn dưới đây?

Điều tra viên hỏi và chọn một đáp án phù hợp nhất trong các nguồn nước tưới dưới đây:

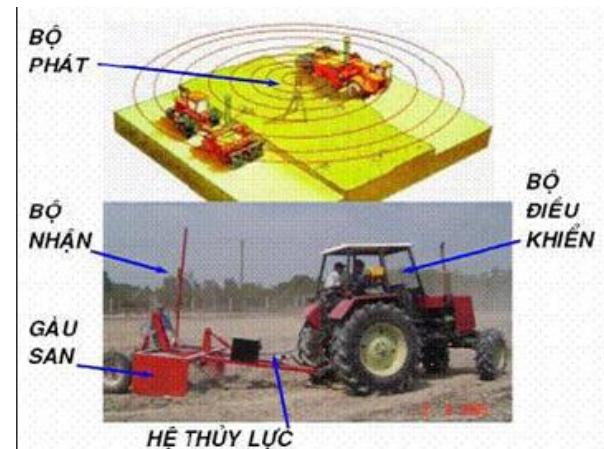
- 1 - Hợp tác xã, trung tâm dịch vụ thủy nông;
- 2 - Đại lý cấp 2;
- 3 - Chỉ từ nguồn tự bơm;
- 4 - Vừa tự bơm, vừa nguồn khác.

Câu A5.3: Thửa ruộng lớn nhất của Ông/Bà có được san phẳng bằng máy cân bằng đất lazer không?

Máy cân bằng đất lazer hoạt động nhờ sử dụng chùm tia laser quét ngang, dọc, giúp xác định được điểm cân bằng và điểm mấp mô trên thửa ruộng chính xác và nhanh chóng. Đây là một tiến bộ khoa học đã được áp dụng tại Việt Nam (như ảnh minh họa dưới đây). Câu hỏi nhằm xác định mức độ áp dụng đổi mới/sáng tạo này trong các nông hộ trồng lúa. Điều tra viên đọc đầy đủ câu hỏi để người trả lời xác nhận.



Ảnh: <https://thanhnien.vn/san-phang-dong-ruong-bang-tia-laser-post19222.html>



Ảnh: <https://nld.com.vn/khoa-hoc/san-phang-mat-ruong-bang-tia-laser-20090211102916702.htm>

Câu A5.4: Ông/Bà có sử dụng ống nhựa để đo mực nước trên ruộng không?

Một số mô hình canh tác có áp dụng các phương pháp quản lý nước tưới (tưới ướt khô xen kẽ), ruộng lúa sẽ được đặt ống nhựa (như hình minh họa dưới đây) để có thể đo, kiểm soát nước đã rút khỏi bì mặt ruộng bao nhiêu cm để hộ/hợp tác xã/tổ sản xuất quyết định bơm nước vào ruộng. Điều tra viên hỏi và đưa hình minh họa (hiện trên phần mềm CAPI) để hộ xác nhận ruộng của hộ có được đặt ống nhựa tương tự hay không.



Câu A5.5: Trong vụ Đông Xuân vừa qua, mảnh ruộng chính của Ông/Bà đã cạn nước (không còn nước trên mặt ruộng) bao nhiêu lần?

Ruộng được coi là cạn nước khi ruộng không có nước phủ trên bì mặt. Ruộng cạn nước có thể do hộ chủ động tháo nước, trì hoãn bơm nước hoặc do thiếu nước, thời tiết khô hạn. Nếu số lần cạn nước = 0, điều tra viên chuyển sang phần tiếp theo.

Các câu hỏi từ A5.6 đến A5.9 là một vòng lặp, được hỏi cho từng lần ruộng cạn nước. Khác với câu hỏi được tích hợp trong KSMS 2022 - hỏi trung bình cho tất cả các lần cạn nước - trong KSMS 2023, các câu hỏi được thiết kế ở mức rất chi tiết, hỏi cho từng lần cạn nước. Đây là những câu hỏi quan trọng giúp xác định liệu hộ có áp dụng đúng kỹ thuật tưới ướt khô xen kẽ hay không, từ đó tổng hợp xem hộ có áp dụng đúng phương thức canh tác 1P5G hay không.

Câu A5.6: Đôi với từng lần ruộng cạn nước (không còn nước trên mặt ruộng), lúa đang ở giai đoạn phát triển nào?

Tương tự như ở phần hỏi về sử dụng thuốc trừ sâu/bệnh và phân bón, ở câu hỏi này, ĐTV vui lòng đưa hình ảnh hỗ trợ trực quan để người trả lời chỉ rõ giai đoạn phát triển của cây lúa khi ruộng của hộ cạn nước.

Câu A5.7: Ruộng cạn nước trong bao nhiêu ngày?

Số ngày ruộng cạn tính từ ngày đầu tiên nước rút hoàn toàn trên mặt ruộng đến ngày cuối cùng trước khi nước được bơm trở lại ruộng hoặc khi trời mưa.

Câu A5.8: Lý do nào dưới đây đã khiến ruộng cạn nước ở lần này?

Điều tra viên: Đọc tất cả các lựa chọn, chọn một lựa chọn phù hợp nhất.

- 1 - Tôi chủ động tháo/xiết nước;
- 2 - Hợp tác xã/thủy nông tháo nước;
- 3 - Hợp tác xã/thủy nông ngừng bơm nước;
- 4 - Hợp tác xã/thủy nông bơm nhưng tôi không nhận được đủ nước;
- 5 - Do ruộng gò/cao;
- 6 - Do thời tiết hạn hán, nắng nóng;
- 7 - Lý do khác.

Trường hợp hộ chủ động ra ruộng tháo nước chỉ cho ruộng của hộ thì DTV chọn mã 1. Nếu hộ làm theo yêu cầu của hợp tác xã (hợp tác xã/thủy nông thông báo trên loa phóng thanh yêu cầu các hộ tháo nước đồng loạt cùng các hộ khác), DTV chọn mã 2.

Câu A5.9: Giả sử Ông/Bà bước lên mặt ruộng vào lúc ruộng khô nhất, chân Ông/Bà lún xuống bao nhiêu cm?

Người trả lời có thể đưa ra một khoảng cách áng chừng như đến mắt cá chân, đến bắp chân, một gang tay... DTV hỏi cụ thể người trả lời số ước tính bằng cm. Điều 99 nếu hộ không biết hoặc không thể ước tính.

HỢP PHẦN 4B.1.1.A6. QUẢN LÝ SAU THU HOẠCH

Giảm thất thoát sau thu hoạch là hợp phần cuối cùng trong phương thức canh tác 1P5G. Một số khuyến nghị về thời điểm gặt, phương pháp gặt, phương pháp phơi sấy, bảo quản thóc lúa được áp dụng đúng cách sẽ giúp nông hộ giảm lượng thóc lúa bị thất thoát khi và sau khi thu hoạch.

Câu A6.1: Ông/Bà bắt đầu thu hoạch lúa khi nào?

DTV đọc từng đáp án và chọn một đáp án phù hợp nhất.

- 1 - Khi 70-80% hạt lúa trên bông có màu vàng rơm;
- 2 - Khi 80-90% hạt lúa trên bông có màu vàng rơm;
- 3 - Khi 90-100% hạt lúa trên bông có màu vàng rơm.

Câu A6.2: Ông/Bà thu hoạch lúa bằng phương pháp nào?

Điều tra viên đọc và có thể chọn nhiều đáp án gồm tất cả các phương pháp gặt, cuộn rơm hộ đã sử dụng trong vụ Đông Xuân vừa qua:

- 1 - Sử dụng máy gặt đập liên hợp, máy gặt đóng bao;
- 2 - Sử dụng máy cuộn rơm/Người mua sử dụng máy cuộn rơm;
- 3 - Gặt tay.

Máy liên hợp (minh họa dưới đây) là máy gồm các bộ phận đủ để thực hiện cùng lúc 3 chức năng: gặt, đập và sàng.



Máy gặt đập liên hợp



Máy cuộn rơm

Câu A6.3: Ông/Bà sử dụng phương pháp gặt này được bao nhiêu năm rồi?

Mục đích của câu hỏi là xác định thời điểm hộ chuyển sang sử dụng máy gặt đập liên hợp. Nếu hộ cùng lúc sử dụng máy gặt đập liên hợp và máy cuộn rơm, ĐTV chỉ hỏi số năm hộ đã sử dụng máy gặt đập liên hợp.

Câu A6.4: Ông/Bà làm khô thóc bằng phương pháp nào?

ĐTV chọn một đáp án phù hợp nhất:

- 1 - Đẻ khô tại ruộng;
- 2 - Phơi nắng trên đường hay trên sân nhà;
- 3 - Phơi nắng có sử dụng bạt hoặc thảm lót;
- 4 - Máy sấy lô lớn (sấy không khí nóng);
- 5 - Máy sấy trong nhà (sấy nhiệt độ thấp);
- 6 - Sấy bong bóng bằng năng lượng mặt trời;
- 7 - Máy sấy nhưng không biết là máy gì;
- 8 - Không phơi/sấy, bán toàn bộ thóc tươi;
- 88 - Phương pháp khác.

Nếu người trả lời bán thóc tại ruộng, toàn bộ ngay sau thu hoạch, ĐTV chọn mã 8. Nếu hộ có phơi/sấy một phần thóc hộ đã thu hoạch, ĐTV hỏi kỹ phương pháp đã áp dụng để làm khô phần thóc lúa đó. Nếu hộ dùng phương pháp phơi thủ công trên sân thì ĐTV hỏi rõ người trả lời có dùng thảm lót không, nếu không dùng chọn 2, nếu dùng chọn 3.

Nếu hộ chọn phương pháp sấy bằng máy, ĐTV hỏi tiếp câu A6.5 để biết hộ đã sử dụng máy sấy được bao nhiêu năm. Hộ có thể sấy bằng máy của hộ hoặc thuê máy sấy của hộ khác/của hợp tác xã. Một số địa phương, hợp tác xã được đầu tư máy sấy và kho chứa lớn, các nông hộ trong hợp tác xã có thể mang thóc lúa đến sấy và cất trữ tại kho với chi phí rẻ, chờ khi thóc lúa được giá mới bán. ĐTV cố gắng khai thác thông tin về loại máy sấy hộ sử dụng, vì đây là đổi mới/sáng tạo quan trọng giúp giảm thất thoát lúa sau thu hoạch cho các nông hộ nhỏ.

Hình ảnh minh họa cho các phương pháp phơi sấy thóc:



2 - Phơi trên đường, sân nhà



3 - Phơi nắng có sử dụng bạt, thảm lót



4 - Máy sấy lô lớn (sấy không khí nóng)



5 - Sấy trong nhà (sấy nhiệt độ thấp)



6 - Sấy bong bóng
bằng năng lượng mặt trời

Câu A6.5: Ông/Bà sử dụng phương pháp phơi/sấy này bao nhiêu năm rồi?

Mục đích của câu hỏi là xác định thời điểm hộ chuyển sang sử dụng máy để sấy thóc lúa. ĐTV ghi nhận số năm hộ sử dụng máy để làm khô thóc lúa.

Câu A6.6: Ông/Bà bảo quản thóc như thế nào?

- 1 - Không bảo quản, bán toàn bộ thóc tươi;
- 2 - Đóng trong bao;
- 3 - Trong thùng/bò lớn/thùng tôn/rương xi măng;
- 4 - Bảo quản kín (kén hoặc túi kín khí);
- 88 - Phương pháp khác.

ĐTV chọn một đáp án phù hợp. Trường hợp thóc được bảo quản bằng nhiều phương pháp, ĐTV chọn phương pháp được sử dụng cho phần lớn lượng thóc lúa của hộ. Trường hợp thóc được đóng bao sau đó bỏ vào hòm/thùng tôn, ĐTV vẫn chọn mã 2. Đối với lựa chọn số 4 - Bảo quản kín có nghĩa là thóc lúa được đóng trong bao và được hút chân không, không có khói trong bao.



2 - Đóng trong bao



3 - Bảo quản trong thùng, bô lớn, thùng tôn hoặc rương xi măng



4 - Bảo quản kín (kén hoặc túi kín khí)



Câu A6.7: Ông/Bà kiểm tra độ ẩm của thóc bằng cách nào?

- 1 - Tôi không kiểm tra độ ẩm;
- 2 - Tôi kiểm tra bằng phương pháp thủ công (tay, miệng);
- 3 - Tôi dùng máy kiểm tra độ ẩm;
- 4 - Người mua kiểm tra độ ẩm.

Nếu người trả lời nói không kiểm tra độ ẩm, ĐTV hỏi rõ người trả lời có bán thóc không và người mua có kiểm tra không. Nếu người trả lời kiểm tra bằng cách “rầm”, “cắn”, ĐTV chọn phương pháp thủ công (mã 2).



Máy kiểm tra độ ẩm

HỢP PHẦN 4B.1.1.A7. THỰC HÀNH QUẢN LÝ SẢN XUẤT LÚA

Câu A7.1: [Ông/Bà] có áp dụng thực hành canh tác [...] trong vụ Đông Xuân đã thu hoạch vừa qua không?

Câu hỏi nhằm khẳng định hộ nhận thức là hộ áp dụng các thực hành canh tác có tên gọi dưới đây hay không. Tại mỗi địa phương, thuật ngữ sử dụng cho các thực hành canh tác này có thể hơi khác nhau. Điều tra viên vui lòng đọc toàn bộ các tên gọi khác nhau của các thực hành canh tác này để hộ xác định hộ có áp dụng hay không.

1. Một Phải Năm Giảm (1P5G);
2. Tưới ướt khô xen kẽ/Khô ngập luân phiên/Nông lộ phơi/Tưới lộ ruộng;
3. Ba Giảm Ba Tăng (3G3T);
4. Hệ thống thâm canh lúa cải tiến/Hệ thống thâm canh lúa tổng hợp (hay đôi khi được gọi là Ét-rò-I (SRI).

MỤC 4B1.2.A. SẢN

Trong những thập kỷ gần đây, ngành săn đã có sự chuyển đổi nhanh chóng. Việt Nam hiện là một trong những nước xuất khẩu săn lớn nhất và đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu tinh bột săn. Nhiều nhà máy chế biến săn mới đã được xây dựng và săn ngày càng trở nên quan trọng, tạo thu nhập cho các hộ nông dân sản xuất nhỏ. Săn sau khi thu hoạch được thu mua bởi thương lái hoặc cán bộ thu mua của nhà máy, sau đó được bán/giao cho các nhà máy chế biến thành tinh bột hoặc ethanol. Sự tăng trưởng trong sản xuất săn được cho là do phần lớn hộ nông dân đã ứng dụng những giống săn có hàm lượng tinh bột cao có nguồn gốc từ ngân hàng gen của CGIAR. Các câu hỏi trong Hợp phần Săn nhằm xác định mức độ lan tỏa của các giống săn có nguồn gốc từ CGIAR tới các nông hộ nhỏ tại Việt Nam.

Mục này chỉ áp dụng cho các hộ hiện đang trồng săn/khoai mì trên ít nhất một vườn/thửa ruộng/nương rẫy. Câu hỏi sau được thêm vào Mục M4B1.2 để lọc các hộ hiện đang trồng săn/khoai mì hay không.

Câu M4B1.2.6: Họ Ông/Bà hiện có đang trồng [sắn/khoai mì] trên ít nhất một thửa ruộng/nương rẫy không?

HỌP PHẦN 4B1.2.A1: BÁN VÀ SỬ DỤNG SẮN

Các loại sản phẩm từ săn Ông/Bà đã bán:

- a. Củ tươi;
- c. Lát khô;
- b. Bột săn.

Câu hỏi xác định loại sản phẩm từ săn/khoai mỳ hộ đã bán trong vụ săn vừa qua. ĐTV đọc lần lượt các lựa chọn để hộ xác định có bán loại sản phẩm này hay không.

Các câu hỏi từ A1.1 đến A1.6 được hỏi lần lượt cho các sản phẩm từ săn hộ đã bán trong vụ săn vừa qua. Đây là những câu hỏi quan trọng giúp tìm hiểu về chuỗi giá trị săn.

Câu A1.1: Ông/Bà bán [sản phẩm từ săn] này chủ yếu cho ai?

- 1 - Thương lái địa phương đến mua tại vườn;
- 2 - Thương lái địa phương đến mua tại chợ (hay tại điểm cân săn);
- 3 - Nhà máy chế biến tinh bột/Ethanol;
- 4 - Trực tiếp cho người tiêu dùng;
- 88 - Khác, nêu rõ:

ĐTV cố gắng khai thác chính xác thông tin đối với lựa chọn số 3. Họ có thể tự chở săn đến nhà máy hoặc điểm cân săn của nhà máy đặt trên địa bàn (xã, huyện). Một số nhà máy chế biến săn có thể cử cán bộ thu mua/tiêu thụ đến tận hộ, hoặc đến điểm cân săn để thu mua của nông dân. Nếu hộ biết đó là người/cán bộ của nhà máy chế biến, hay hộ đang bán săn trực tiếp cho nhà máy, không qua trung gian, ĐTV vui lòng chọn mã số 3, Nếu người trả lời bán trực tiếp cho người tiêu dùng (mã 4) và chuyển sang câu A1.5.

Câu A1.2: Ông/Bà có biết tên của nhà máy sẽ nhận [sản phẩm từ săn] của hộ Ông/Bà không?

Câu hỏi này nhằm tìm hiểu chuỗi giá trị săn. Ngay cả khi hộ bán cho thương lái địa phương, họ cũng có thể biết cuối cùng săn của hộ sẽ được nhà máy nào thu mua, chế biến. ĐTV hỏi câu hỏi để biết tên của nhà máy chế biến sẽ thu mua cuối cùng sản phẩm săn của hộ. [ĐIỀU TRA VIÊN: ĐIỀN 99 NẾU KHÔNG BIẾT].

Câu A1.3: Ông/Bà có biết tên của huyện có trụ sở nhà máy săn sẽ nhận [sản phẩm từ săn] của hộ Ông/Bà không?

Câu hỏi quan trọng giúp tìm hiểu về chuỗi giá trị săn. Ngay cả khi hộ bán cho thương lái địa phương, họ cũng có thể biết cuối cùng săn của hộ sẽ được nhà máy nào

thu mua, chế biến. Họ có thể không biết tên nhà máy, nhưng biết tên huyện nơi có nhà máy. ĐTV hỏi câu hỏi để biết tên huyện nơi có nhà máy chế biến sẽ thu mua cuối cùng sản phẩm săn của hộ. [ĐIỀU TRA VIÊN: ĐIỀN 99 NẾU KHÔNG BIẾT].

Câu A1.4: Ông/Bà đã bán [sản phẩm từ săn] cho người mua này bao nhiêu năm rồi?

“Người mua này” là đối tượng đã thu mua săn của hộ ở câu hỏi A1.1, có thể là thương lái, nhà máy chế biến, hoặc người tiêu dùng cuối cùng (nông hộ) khác. Nếu hộ mới bán lần đầu, ĐTV điền 0. Họ có thể đã bán cho đối tượng này nhiều năm trước, sau đó lại bán cho người khác/đối tượng thu mua khác, ĐTV tính số năm từ lần đầu tiên hộ đã bán cho đối tượng này.

Câu A1.5: Tổng cộng, Ông/Bà phải chi trả bao nhiêu để chế biến thành phẩm [sản phẩm từ săn] này (tính bằng nghìn đồng)?

Nếu sản phẩm hộ bán là tinh bột săn, hộ đã phải bỏ công sức, chi phí để tự chế biến thành tinh bột này. ĐTV hỏi câu hỏi để biết chi phí hộ đã phải chi trả để chế biến củ săn tươi thành tinh bột săn.

Câu A1.6: Tổng cộng, Ông/Bà thu được bao nhiêu tiền từ việc bán sản phẩm săn này?

ĐTV ghi nhận doanh thu bán từng loại sản phẩm săn của hộ, theo đơn vị tính nghìn đồng.

HỢP PHẦN 4B1.2.A2 - LIỆT KÊ THỦA/VƯỜN VÀ LẤY MẪU LÁ SĂN

Hợp phần lấy mẫu lá săn nhằm thu thập mẫu lá, phân tích gien mẫu lá để xác định tính đúng giống bằng phương pháp tiên tiến DNA. Tại mỗi địa bàn điều tra, chọn tối đa 5 hộ để lấy mẫu lá săn.

Câu A2.1: Họ này có được chọn để lấy mẫu lá săn không?

Nếu hộ được chọn để lấy mẫu lá, ĐTV hỏi câu tiếp theo. Nếu không, chuyển sang mục tiếp theo. ĐTV nhờ hộ liệt kê tất cả các thửa ruộng hộ hiện đang trồng săn tại thời điểm điều tra

“XIN VUI LÒNG LIỆT KÊ TẤT CẢ CÁC THỦA RUỘNG/NƯƠNG RÃY ÔNG/BÀ TRỒNG SĂN TRONG VỤ NÀY”

Câu A2.2: Tên thửa ruộng/nương rẫy

Tên thửa ruộng/vườn/rẫy săn theo tên thường gọi của hộ. Nếu hộ không có tên gọi phân biệt từng thửa, ĐTV có thể đặt Rẫy 1/Rẫy 2 hay Ruộng 1/Ruộng 2.

Câu A2.3: Diện tích của thửa/rẫy này tính bằng m² là bao nhiêu?

ĐTV hỏi và ghi nhận diện tích thửa ruộng/vườn/rẫy săn/khoai mỳ tính bằng mét vuông.

Câu A2.4: Sắn/khoai mỳ được trồng trên thửa/rẫy này vào tháng năm nào?

Câu hỏi nhằm xác định cây săn/khoai mỳ đã đến thời điểm phù hợp để lấy mẫu lá hay chưa. Mẫu lá săn chỉ lấy khi cây săn/khoai mỳ đã trồng được trên 1 tháng.

Câu A2.5: Chọn thửa/vườn săn

Phần mềm CAPI sẽ xác định số thửa phù hợp để lấy mẫu lá và chọn ngẫu nhiên 1 thửa/rẫy và thể hiện ID của thửa được chọn. ĐTV sẽ lưu lựa chọn này và tiếp tục hỏi các câu hỏi liên quan đến thửa/rẫy này và lấy mẫu lá săn/khoai mỳ trên thửa này ở các câu hỏi tiếp theo.

HỢP PHẦN 4B1.2.A3 - LẤY MẪU LÁ SĂN

ĐIỀU TRA VIÊN: TIẾP TỤC HỎI CHO THỬA/VƯỜN ĐÃ ĐƯỢC CHỌN Ở PHẦN 4B1.2.A.2

Câu A3.1: IDHO

[Ghi chú: Phần mềm CAPI điền tự động].

Câu A3.2: ID của thửa/vườn được chọn để lấy mẫu lá săn là gì?

[Ghi chú: Phần mềm CAPI điền tự động].

Câu A3.3: Có bao nhiêu giống săn/khoai mỳ được trồng trên thửa ruộng này?

ĐTV hỏi và ghi nhận số lượng giống săn/khoai mỳ được trồng trên thửa ruộng/rẫy khoai mỳ được chọn.

Câu A3.4: Tên của giống săn chính được trồng trên thửa ruộng này?

Giống săn chính là giống được trồng trên phần diện tích lớn nhất của thửa, trong trường hợp trên thửa ruộng/rẫy có trồng từ 2, 3 giống trở lên. Giống có thể có giá trị thấp hơn, nhưng nếu trồng trên diện tích lớn hơn, vẫn được coi là giống săn chính của thửa ruộng/nương rẫy đó.

Các câu hỏi từ A3.6 đến A3.9 sau chỉ được hỏi cho giống săn chính vừa được xác định ở trên.

Câu A3.5: Giống săn chính được trồng trên thửa ruộng này là giống như thế nào?

- 1 - Truyền thống;
- 2 - Cải tiến;
- 99 - Không biết.

ĐTV chọn 99 nếu hộ không biết loại của giống săn chính này.

Câu A3.6: Nguồn cây giống chính được trồng trên thửa/vườn này là gì?

- 1- Viện nghiên cứu/trường đại học;
- 2 - Cơ quan khuyến nông;
- 3 - Nhà máy chế biến/thương lái;
- 4 - Hợp tác xã/CLB hay Hội nông dân;
- 5 - Cửa hàng tư nhân/người bán giống;
- 6 - Người bà con/họ hàng/bạn bè;
- 88 - Khác (ghi rõ).

ĐTV ghi nhận giống săn chính hộ đang trồng được mua từ nguồn nào khi hộ bắt đầu trồng giống săn này. Thông thường hộ sẽ để lại giống từ vụ này sang vụ khác, nếu không có sự thay đổi giống.

Câu A3.7: Ông/Bà đã sử dụng lại giống này trong bao nhiêu năm rồi?

ĐTV hỏi để biết hộ đã trồng giống này được bao nhiêu năm. Nếu giống này mới được mua/được trồng, ĐTV điền 0.

Câu A3.8: Thửa ruộng/rẫy này có được tưới không?

Câu hỏi nhằm xác định mức độ đầu tư cho ruộng/rẫy săn của hộ qua hệ thống tưới tiêu.

Câu A3.9: Giống chính này có phải là giống:

ĐTV đọc từng đặc tính sau của giống săn để hộ xác định giống săn chính của hộ có những đặc tính sau đây hay không. Tất cả những đặc tính này được xác định theo quan điểm của người trả lời. ĐTV ghi nhận đúng quan điểm của người trả lời và tránh để quan điểm cá nhân của ĐTV tác động đến quan điểm của người trả lời.

1. Cao sản (nhiều củ);
2. Kháng bệnh khâm lá săn (CMD);
3. Giàu tinh bột;
4. Cho thu hoạch sớm;
5. Chịu khô hạn.

LẤY MẪU LÁ SẮN

QUY TRÌNH LẤY MẪU LÁ

Điều tra viên sẽ đến thửa ruộng và thực hiện chọn mẫu lá, các bước thực hiện như sau:

- a. Điều tra viên sẽ chọn ngẫu nhiên một cây săn từ vùng trồng giống săn chính đã được hộ chỉ ra trước đó.
- b. Điều tra viên sẽ cắt 3 lá non, xanh nhất từ cây săn vừa chọn.
- c. Điều tra viên đặt 3 lá chồng lên nhau và dùng dụng cụ đục lỗ để chỉ giữ lại ba phần lá hình tròn trong dụng cụ đục lỗ.
- d. Mẫu lá hình tròn này sẽ được đặt vào lọ nhựa và đóng nắp lại.
- e. Điều tra viên sẽ điền thông tin trên lọ nhựa, mã xã, mã địa bàn và mã hộ.
- f. Mã barcode sẽ được quét bằng ứng dụng CAPI (Câu 15 trong hợp phần Thửa ruộng và lấy mẫu lá).
- g. Điều tra viên sẽ nộp mẫu thu thập được cho Đội trưởng đội khảo sát. Đội trưởng có trách nhiệm kiểm tra mẫu trước khi bàn giao về Cục Thống kê.

Sau khi hoàn thành, Cục Thống kê sẽ gửi mẫu thu thập được tới phòng thí nghiệm (sẽ được xác định sau).

Quy trình lấy mẫu lá lúa được minh họa trong bài trình bày tại [link](http://bit.ly/3VcGPTc) sau:

Câu A3.10: Ngày lấy mẫu lá

Phần mềm CAPI điền tự động ngày và ĐTV xác nhận. ĐTV vui lòng không lấy lại ngày trong trường hợp có kiểm tra lại phiếu trước khi nộp.

Câu A3.11: Barcode của mẫu lá

Phần mềm CAPI sẽ được tích hợp quét mã Barcode của lọ chứa mẫu lá. Trong trường hợp không thể quét, ĐTV điền mã có 5 chữ số và ghi lại đầy đủ mã xã, mã địa bàn, mã hộ vào lọ nhựa chứa mẫu lá.

HỢP PHẦN 4B1.2.A4 RẠNH GIỚI THỦA RUỘNG SẮN (2 TỈNH TÂY NINH VÀ BÌNH ĐỊNH)

Hợp phần 4B1.2.A4 được tích hợp nhằm hỗ trợ Nhóm nghiên cứu thử nghiệm phương pháp viễn thám trong việc xác định vùng trồng săn và đo lường diện tích

ruộng/rẫy săn, do vậy chỉ được áp dụng tại 2 tỉnh Tây Ninh và Bình Định - 2 tỉnh đã được Nhóm nghiên cứu thử nghiệm bằng hỏi săn/khoai mỳ và đo lường bờ bao thửa ruộng bằng GPS trên một số mẫu nhỏ.

Câu A4.1: Ranh giới thửa ruộng đo bằng GPS

Một hợp phần ghi nhận GPS sẽ được tích hợp. ĐTV khởi động phần mềm trên điện thoại di động và đi quanh bờ bao ruộng/rẫy săn, sau mỗi một giây, phần mềm sẽ ghi lại GPS vị trí của ĐTV.

4B1.2.B. KHOAI TÂY

HỢP PHẦN B. CÁC GIỐNG KHOAI TÂY

Bên cạnh săn, các giống khoai tây cải tiến là nghiên cứu quan trọng của CGIAR. Có ba câu hỏi về các giống khoai tây đối với hộ hiện đang trồng khoai tây để ghi nhận sự lan tỏa của các giống khoai tây cải tiến tại Việt Nam.

Tương tự như hợp phần Sắn, một câu hỏi lọc sẽ được tích hợp vào Mục 4B1.2 để lọc các hộ hiện đang trồng khoai tây.

Câu M4B1.2.6: Hộ Ông/Bà hiện có đang trồng [khoai tây] trên ít nhất một thửa ruộng/nương rẫy không?

Câu B.1: Tên của giống khoai tây chính hiện hộ Ông/Bà đang trồng là gì

[ĐIỀU TRA VIÊN: CHỈ HỎI CHO GIỐNG KHOAI TÂY CHÍNH]

Hộ có thể trồng nhiều giống khoai tây khác nhau, ĐTV chỉ hỏi tên của giống khoai tây chính hộ đang trồng, là giống được trồng trên phần diện tích đất lớn nhất của hộ.

Câu B.2: Nguồn cây giống khoai tây chính hộ đang trồng từ đâu?

Câu hỏi ghi nhận nguồn gốc giống khoai tây chính hộ đang trồng. ĐTV đọc từng lựa chọn để hộ xác nhận.

- 1- Viện nghiên cứu/trường đại học;
- 2 - Cơ quan khuyến nông;
- 3 - Nhà máy chế biến/thương lái;
- 4 - Hợp tác xã/CLB hay Hội nông dân;
- 5 - Cửa hàng tư nhân/người bán giống;
- 6 - Người bà con/họ hàng/bạn bè;
- 88 - Khác (ghi rõ).

Câu B.3: Ông/Bà đã sử dụng lại giống này trong bao nhiêu năm rồi?

[ĐTV: Nếu củ giống này mới được mua, điền 0]

4B1.3.A. CÁC VÙNG TRỒNG CÀ PHÊ ĐƯỢC TƯỚI TIÊU

Kỹ thuật tưới tiết kiệm nước cho cây cà phê đã được CGIAR triển khai tại Tây Nguyên. Có bốn câu hỏi về tưới tiêu cho cà phê được tích hợp nhằm đánh giá mức độ lan tỏa của kỹ thuật tưới tiết kiệm nước này tại khu vực Tây Nguyên.

Câu 4B1.3.1: Trong mùa khô vừa qua, Ông/Bà sử dụng phương pháp tưới nào cho cây cà phê?

ĐTV đọc từng phương pháp tưới để hộ xác nhận đã sử dụng phương pháp tưới nào cho rẫy cà phê của hộ



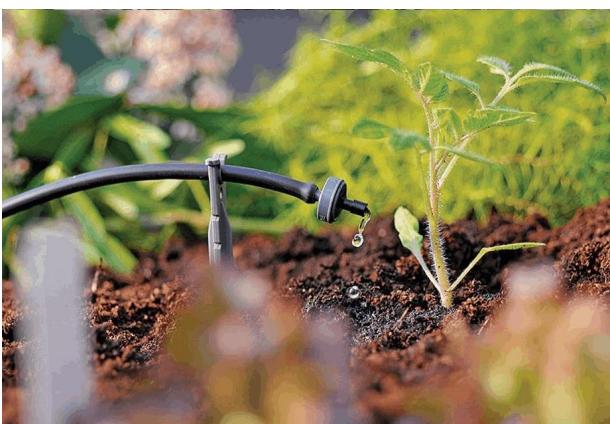
1 - Tưới gốc/tưới dủi hay tưới dí



2 - Tưới phun mưa



3 - Tưới phun mưa dưới gốc



4 - Tưới nhỏ giọt

Câu 4B1.3.2: Trong mùa khô vừa qua, Ông/Bà tưới bao nhiêu đợt nước cho cà phê?

ĐTV hỏi để biết số lần hộ đã tưới cho rẫy cà phê của hộ trong mùa khô vừa qua.

Câu 4B1.3.3: Trung bình mỗi đợt, Ông/Bà tưới bao nhiêu lít nước cho một gốc?

ĐTV điền 999 nếu hộ không biết. Nếu hộ biết khá chính xác số lượng nước hộ đã tưới cho một gốc cà phê, ĐTV hỏi câu hỏi tiếp theo.

Câu 4B1.3.4: Tại sao Ông/Bà biết lượng nước tưới cho một gốc là [Q3] lít?

ĐTV đọc từng đáp án để hộ xác nhận hộ đã dùng phương pháp nào để đo lường và biết chính xác lượng nước hộ đã tưới cho một gốc cà phê.



1 - Tôi sử dụng đồng hồ đo lưu lượng lắp ở hệ thống ống



2 - Tôi ước lượng qua bồn cà phê quanh gốc



3 - Tôi biết thời gian để đạt lượng nước đó

4 - Tôi không biết chính xác

5 - Khác

4B5.1.A. CÁ RÔ PHI

Cá rô phi là sản phẩm nuôi trồng thủy sản quan trọng của Việt Nam. Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản (RIA1 & 2) đã đạt được tiến bộ không ngừng trong việc cải thiện các dòng cá rô phi. Các chương trình nhân giống chọn lọc các rô phi của Việt Nam đã tích hợp dòng GIFT⁽²⁾ - một dòng cá rô phi sông Nile (*Oreochromis niloticus*) tăng trưởng nhanh hơn do Worldfish (CGIAR) cung cấp từ năm 1988. Một số dòng cá có nguồn gốc GIFT đã được phát triển và cung cấp cho các trại giống trong 20 năm qua. Tuy nhiên, việc chưa tìm được nguồn cung cấp cá giống chất lượng tốt đã cản trở sự phát triển của ngành cá rô phi, với một phần lớn cá giống được cho là nhập khẩu từ Trung Quốc và Thái Lan. Việc hiểu rõ hơn về chuỗi giá trị cá rô phi hiện nay được các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách rất quan tâm.

Mục đích của hợp phần tích hợp này là tìm hiểu chuỗi giá trị cá rô phi và sự lan tỏa của các giống cá rô phi có nguồn gốc từ CGIAR, qua phương pháp phân tích DNA mẫu vây cá.

Tại hợp phần 4B5.1, khi xác định được hộ có nuôi cá, câu hỏi tiếp theo sẽ được tích hợp để lọc hộ hiện đang nuôi cá rô phi và để hỏi tiếp hợp phần 4B5.1A dưới đây.

Câu 4B5.1.1B - Cá rô phi: Hỏi về sản lượng thu hoạch (kg) và tổng giá trị cá thu được (theo nghìn đồng)

HỢP PHẦN 4B5.1A1. CƠ SỞ VÀ KINH NGHIỆM NUÔI TRỒNG CÁ

Câu A1.1: Ông/Bà bắt đầu nuôi trồng cá rô phi vào năm nào?

Câu hỏi nhằm xác định kinh nghiệm nuôi trồng cá rô phi của nông hộ. DTV đọc và ghi nhận năm hộ bắt đầu nuôi trồng cá rô phi.

Câu A1.2: Kể từ năm đó, có phải năm nào hộ Ông/Bà cũng nuôi cá không?

Câu hỏi nhằm xác định kinh nghiệm nuôi trồng cá của nông hộ. Nếu hộ liên tục nuôi cá rô phi trong các năm tiếp theo đến nay, DTV chọn 1- Có và chuyển sang câu A1.4. Nếu 2- Không, DTV hỏi câu A1.3.

Câu A1.3: Kể từ năm đó, có bao nhiêu năm hộ Ông/Bà KHÔNG nuôi cá?

Câu hỏi xác định số năm hộ không nuôi cá kể từ năm bắt đầu nuôi trồng cá rô phi.

Câu A1.4: Hộ Ông/Bà có mua cá rô phi giống trong 12 tháng qua không?

Câu hỏi nhằm xác định hộ mua cá giống hay tự sản xuất cá giống.

² Các dòng GIFT đã được RIA tiếp nhận vào các năm 1994, 1996, 1997 và 2006 và tiếp tục được duy trì chọn lọc từ đó.

Câu A1.5: Hộ Ông/Bà thả cá trong bao nhiêu cơ sở nuôi cá (ao/hồ/lòng/bè/kênh/mương/ruộng)?

“Cơ sở” nuôi/thả cá có thể là ao, hồ, lòng, bè hay kênh mương, ruộng lúa (nếu hộ nuôi cá theo mô hình cá - lúa). Cơ sở này có thể hộ sở hữu hoặc đi mượn, đi thuê. Tuy nhiên, cá nuôi thả trong cơ sở thuộc sở hữu của hộ. Nếu hộ có trên một cơ sở nuôi thả cá, ĐTV hỏi và liệt kê theo thứ tự diện tích từ lớn đến bé.

Câu A1.6: Loại cơ sở nuôi trồng cá:

ĐTV liệt kê các cơ sở có nuôi cá rô phi theo thứ tự diện tích từ lớn đến bé và hỏi các câu hỏi từ A1.7 đến A1.11 cho từng cơ sở nuôi cá rô phi này.

- 1 - Ao/Hồ;
- 2- Lòng/Bè;
- 3 - Kênh mương/Ruộng;
- 88 - Khác.

Câu A1.7: Diện tích tính bằng m^2 của cơ sở này là bao nhiêu?

ĐTV hỏi và ghi nhận diện tích tính bằng mét vuông của cơ sở nuôi cá rô phi này.

Câu A1.8: Độ sâu trung bình của nước của cơ sở này (tính bằng mét) là bao nhiêu?

ĐTV hỏi và ghi nhận độ sâu trung bình tính bằng mét của cơ sở nuôi cá rô phi này.

Câu A1.9: Nguồn nước của cơ sở là gì?

ĐTV hỏi và chọn một đáp án phản ánh chính xác nhất nguồn nước chính cung cấp cho cơ sở nuôi cá rô phi này.

- 1 - Nước mặt (sông, hồ, lạch, suối...);
- 2 - Nước ngầm (giếng đào, giếng khoan ...);
- 3 - Kênh thủy lợi;
- 4 - Đập;
- 88 - Khác (ghi rõ).

Câu A1.10: Hiện Ông/Bà đang thả những loại cá nào trong cơ sở này?

ĐTV hỏi và chọn một đáp án phản ánh chính xác nhất hiện trạng nuôi cá trong cơ sở này.

- 1 - Hiện không thả cá trong ao/lòng/bè này;
- 2 - Cá rô phi và các loài cá khác;

- 3 - Chỉ thả cá rô phi;
- 4 - Chỉ thả các loài cá khác.

Câu A1.11: Ông/Bà có áp dụng thực hành nông nghiệp - thủy sản tổng hợp như mô hình cá - lúa trong cơ sở này không?

Thực hành nông nghiệp - thủy sản tổng hợp là việc nuôi cá/tôm đồng thời hoặc nối tiếp sau vụ lúa trên cùng một diện tích trồng lúa. ĐTV hỏi và ghi nhận hộ có thực hành mô hình này trên diện tích đất/cơ sở này hay không.

Câu A1.12: Ông/Bà thả cá giống vào tháng năm nào?

ĐTV ghi nhận thời điểm thả cá rô phi giống của hộ, theo tháng và năm.

Câu A1.13: Cá giống có nguồn gốc từ đâu?

ĐTV ghi nhận lựa chọn phản ánh chính xác nhất nguồn gốc của cá rô phi giống của hộ

- 1. Hộ tự sản xuất;
- 2. Hàng xóm hoặc họ hàng;
- 3. Nhóm nông dân;
- 4. Trại cá giống của nhà nước;
- 5. Trại giống tư nhân;
- 6. Đại lý địa phương (đại lý hoa hồng);
- 7. Tổ chức phi chính phủ;
- 88. Khác (ghi rõ).

NẾU hộ trả lời đáp án 1, 7, 88 > chuyển câu A1.18. Hỏi câu A1.14 sau đây đối với tất cả các đáp án còn lại

Câu A1.14: Ông/Bà có biết tên trại cá đã bán cá giống cho Ông/Bà không?

Câu hỏi nhằm tìm hiểu chuỗi giá trị cá rô phi. ĐTV hỏi và ghi nhận tên của trại cá giống hộ đã mua cá rô phi giống từ đó.

Câu A1.15: Ông/Bà có biết tên của xã có trại cá đã bán cá giống cho Ông/Bà không?

Câu hỏi nhằm tìm hiểu chuỗi giá trị cá rô phi. Hộ có thể không nhớ tên trại cá giống nhưng nhớ tên xã/huyện có trại cá giống đó. ĐTV hỏi và ghi nhận tên xã - huyện có trại cá giống này.

Câu A1.16: Khoảng cách từ hộ gia đình Ông/Bà đến trại cá giống là bao nhiêu km?

Câu hỏi nhằm tìm hiểu chuỗi giá trị cá rô phi, ghi nhận khoảng cách cá rô phi giống được vận chuyển. ĐTV điền 999 nếu hộ không biết hoặc không thể ước tính.

Câu A1.17: Ông/Bà đã mua cá rô phi giống từ nhà cung cấp này bao nhiêu năm rồi?

ĐTV ghi nhận thời gian tính bằng năm từ khi hộ bắt đầu mua cá rô phi giống từ trại cá này.

Câu A1.18: Tên của dòng cá rô phi Ông/Bà đã mua là gì?

Câu hỏi quan trọng nhằm ghi nhận mức độ lan tỏa của các giống cá rô phi có nguồn gốc từ CGIAR qua tên gọi của dòng cá theo trí nhớ, hiểu biết của hộ. ĐTV có gắng khai thác thông tin, ghi lại tên ra giấy, xác nhận với hộ trước khi điền vào form CAPI.

Một số dòng cá rô phi phổ biến: cá rô phi dòng GIFT, NOVIT, Đường Nghiệp, Đài Loan Đông Thái.

Câu A1.19: Ông/Bà đã thả bao nhiêu con cá rô phi giống?

ĐTV hỏi và ghi nhận số lượng cá rô phi giống, tính bằng con, hộ đã thả trong vụ vừa qua.

Câu A1.20: Có bao nhiêu con là cá rô phi đơn tính đực?

Cá rô phi đơn tính đực là loại cá rô phi được nhân giống hoặc xử lý bằng hooc môn để chuyển thành đơn tính đực, giúp cá đồng đều hơn, cho chất lượng và sản lượng cá thu hoạch tốt hơn. ĐTV hỏi và ghi nhận số lượng cá rô phi đơn tính đực trong tổng số cá rô phi hộ đã thả.

Câu A1.21: Chiều dài trung bình của mỗi con giống lúc thả là bao nhiêu cm?

ĐTV ghi nhận chiều dài con cá tính bằng cm lúc được thả xuống của hộ. Cá được thả ở giai đoạn 21 ngày tuổi hay 42 ngày tuổi sẽ có kích thước rất khác nhau và có khả năng cho chất lượng, sản lượng khác nhau.

Câu A1.22: Tổng số tiền Ông/Bà đã trả khi mua toàn bộ cá giống này là bao nhiêu?

ĐTV ghi nhận tổng chi phí hộ đã chi trả khi mua cá giống, tính bằng đồng Việt Nam.

Câu A1.23: Ông/Bà đã hoàn thành thu hoạch cá khi nào?

Nếu hộ đã thu hoạch cá rô phi và chưa thả vụ mới, DTV ghi nhận ngày tháng hộ đã hoàn thành thu hoạch cá.

Câu A1.24: Cá rô phi của Ông/Bà được bán như thế nào?

Câu hỏi để tìm hiểu chuỗi giá trị cá rô phi. DTV hỏi và chọn đáp án phù hợp nhất với hình thái của phần lớn cá lúc bán của hộ

- 1 - Cá sống;
- 2 - Cá khô;
- 3 - Đã chế biến;
- 88 - Khác.

Câu A1.25: Ông/Bà bán chủ yếu cho ai?

Câu hỏi để tìm hiểu chuỗi giá trị cá rô phi. DTV hỏi và chọn đáp án phù hợp nhất về đối tượng mua cá chủ yếu của hộ.

- 1 - Tư thương;
- 2 - Người tiêu dùng ở nông thôn;
- 3 - Người tiêu dùng ở thành thị;
- 4 - Nhà máy chế biến;
- 88 - Khác.

HỢP PHẦN A2. LẤY MẪU CÁ RÔ PHI

Để tránh nhiễm chéo tạp chất và DNA cá, quy trình lấy mẫu vây cá và bảo quản mẫu vây cá rô phi rất phức tạp. Hợp phần này sẽ được Nhóm khảo sát của SPIA - gồm những cán bộ giàu kinh nghiệm và được tập huấn kỹ lưỡng thực hiện. Dưới sự chỉ đạo của Tổng cục Thống kê, SPIA sẽ phối hợp thực hiện với Cán bộ khảo sát tại từng địa phương nơi có hộ nuôi cá rô phi trong mẫu khảo sát. Sau khi hộ nuôi cá rô phi được xác định, SPIA sẽ liên hệ với các Cục Thống kê và Chi cục Thống kê để phối hợp thực hiện.

PHẦN VI

CÔNG TÁC PHÚC TRA

I. Mục đích

Công tác phúc tra KSMS 2023 được thực hiện nhằm xác định mức độ sai sót một số thông tin thu thập được trong phiếu đã điều tra để đánh giá chất lượng cuộc khảo sát, đồng thời là cơ sở để rút kinh nghiệm, uốn nắn cho Điều tra viên (ĐTV) làm tốt hơn trong quá trình phỏng vấn tiếp theo.

II. Nội dung

Nội dung phúc tra tập trung vào một số thông tin về định lượng và định tính quan trọng, được thiết kế trong phiếu phúc tra. Ngoài nội dung trong phiếu phúc tra, cán bộ phúc tra có thể phúc tra lại một số thông tin khác khi cần thiết. Cán bộ phúc tra có thể gấp một số cán bộ liên quan tại địa phương để thu thập một số thông tin liên quan.

III. Thời gian thực hiện

Để rút kinh nghiệm kịp thời, công tác phúc tra được tiến hành theo kỳ, ngay từ giai đoạn đầu kỳ và kết thúc chậm nhất 15 ngày sau khi khảo sát tại thực địa kết thúc của mỗi kỳ.

IV. Phạm vi

Cục Thống kê chọn ngẫu nhiên 10% số hộ đã phỏng vấn để phúc tra. Mỗi tỉnh, thành phố chọn ngẫu nhiên 1/2 số địa bàn điều tra, mỗi địa bàn chọn ngẫu nhiên 3 hộ. Trong quá trình phúc tra có gắng chọn hộ để đảm bảo các ĐTV đều có hộ được phúc tra, trải đều các khu vực trong tỉnh, thành phố.

V. Phương pháp

Cán bộ phúc tra trực tiếp đến hộ dân cư được chọn và cố gắng gấp đúng người trả lời ĐTV lần trước để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu phúc tra trên thiết bị CAPI.

VI. Lực lượng tham gia phúc tra

Để bảo đảm chất lượng của phúc tra, Cục Thống kê cấp tỉnh cần lựa chọn người có kinh nghiệm, nắm vững nghiệp vụ, sử dụng thành thạo các phiếu điện tử KSMS 2023, có trách nhiệm cao trực tiếp tới hộ được chọn để phúc tra.

VII. Xử lý kết quả

Trên trang điều hành tác nghiệp KSMS 2023 cung cấp chức năng “So sánh số liệu phúc tra”, nếu có sự khác nhau giữa phúc tra và điều tra là việc bình thường do nhiều yếu tố gây nên, chưa thể kết luận ai sai ai đúng, do đó sau mỗi đợt phúc tra tại

một địa bàn, cán bộ phúc tra phải họp với tổ điều tra để trao đổi lại những sự khác nhau hoặc những vấn đề chưa thông nhất với kết quả của ĐTV để cùng rút kinh nghiệm, tìm ra cách thu thập số liệu chính xác hơn. Trong trường hợp cần thiết, cả cán bộ phúc tra và ĐTV phải quay lại hộ để khẳng định độ chính xác của thông tin, nhưng phải tế nhị tránh gây ảnh hưởng đến hộ dân cư cũng như uy tín của ĐTV và cán bộ phúc tra. Ngoài ra, cán bộ phúc tra có thể bổ sung thêm kinh nghiệm cho toàn đội điều tra.

Trường hợp phát hiện những sai sót, yếu kém do trình độ của ĐTV thì bổ sung và uốn nắn để ĐTV làm tốt hơn.

Trường hợp sai phạm về ý thức (không đến hộ để phỏng vấn, phỏng vấn không đúng bảng hỏi,...) thì tùy mức độ để xử lý từ nhắc nhở ĐTV thực hiện đúng quy trình đến đình chỉ điều tra, thậm chí kỷ luật nếu sai phạm nặng và có hệ thống.

Tổng cục Thống kê sẽ tổ chức các đội phúc tra độc lập theo kế hoạch riêng. Cục Thống kê cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp, cử cán bộ tham gia đội phúc tra của Tổng cục Thống kê và tạo điều kiện để các đội phúc tra độc lập hoàn thành nhiệm vụ.

PHẦN VII

PHIẾU PHỎNG VẤN

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN
PHIẾU ĐƯỢC GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
Khảo sát mức sống dân cư năm 2023

Phiếu số
1A/KSMS23-HO

PHIẾU SỐ
/

PHIẾU PHỎNG VĂN HỘ THU NHẬP

Tỉnh/Thành phố.....
Huyện/Quận/Thị xã.....
Xã/Phường/Thị trấn.....
Địa bàn khảo sát.....
Khu vực: ... (Thành thị:.....1; nông thôn:.....2).....
Họ tên chủ hộ (chữ in hoa)..... Hộ số:

Dân tộc của chủ hộ.....
Địa chỉ.....
Số điện thoại cố định (ghi cả mã tỉnh):..... Số di động:.....
Có dùng phiên dịch? (có:.....1; không:.....2).....

--

Họ và tên điều tra viên.....
Họ và tên đội trưởng.....

Mã số			

KSMS 2023

KSMS 2022

12

THAM GIA VÀO KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ LÀ VIỆC LÀM ÍCH NƯỚC, LỢI NHÀ

Thông tin thu được từ hộ tuyệt đối được giữ kín, không sử dụng cho mục đích khác, mà chỉ dùng làm cơ sở cho Nhà nước nghiên cứu, xây dựng chính sách kinh tế - xã hội nhằm ổn định và nâng cao mức sống nhân dân, trong đó có mức sống của mỗi gia đình.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BẢNG MÃ DÂN TỘC

KINH	01	KHO MÚ	29
TÀY	02	CO	30
THÁI	03	TÀ - ÔI	31
HOA (HÁN)	04	CHƠ - RO	32
KHƠ ME	05	KHÁNG	33
MƯỜNG	06	XINH - MUN	34
NÙNG	07	HÀ NHÌ	35
H'MÔNG (MÈO)	08	CHU - RU	36
DAO	09	LÀO	37
GIA-RAI	10	LA CHÍ	38
NGÀI	11	LA HA	39
Ê-ĐÊ	12	PHÙ LÁ	40
BA-NA	13	LA HỦ	41
XO-ĐĂNG	14	LỤ	42
SÁN CHAY (CAO LAN - SÁN CHỈ)	15	LÔ LÔ	43
CƠ HO	16	CHURT	44
CHÄM (CHÀM)	17	MÄNG	45
SÁN DÌU	18	PÀ THÈN	46
HRÈ	19	CƠ LAO	47
MNÔNG	20	CÔNG	48
RA-GLAI	21	BÓ Y	49
XTIÉNG	22	SI LA	50
BRU - VÂN KIỀU	23	PU PÉO	51
THỎ	24	BRÂU	52
GIÁY	25	O' ĐU	53
CƠ TU	26	RƠ - MÄM	54
GIĒ - TRIÊNG	27	NƯỚC NGOÀI	55
MÃ	28	KHÔNG XÁC ĐỊNH	56

BẢNG CHUYỂN ĐỔI NĂM ÂM LỊCH - DƯƠNG LỊCH

Tý (Chuột)	1912	1924	1936	1948	1960	1972	1984	1996	2008	2020
Sửu (Trâu)	1913	1925	1937	1949	1961	1973	1985	1997	2009	2021
Dần (Hổ)	1914	1926	1938	1950	1962	1974	1986	1998	2010	2022
Mão (Mèo)	1915	1927	1939	1951	1963	1975	1987	1999	2011	2023
Thìn (Rồng)	1916	1928	1940	1952	1964	1976	1988	2000	2012	
Tỵ (Rắn)	1917	1929	1941	1953	1965	1977	1989	2001	2013	
Ngọ (Ngựa)	1918	1930	1942	1954	1966	1978	1990	2002	2014	
Mùi (Dê)	1919	1931	1943	1955	1967	1979	1991	2003	2015	
Thân (Khỉ)	1920	1932	1944	1956	1968	1980	1992	2004	2016	
Dậu (Gà)	1921	1933	1945	1957	1969	1981	1993	2005	2017	
Tuất (Chó)	1922	1934	1946	1958	1970	1982	1994	2006	2018	
Hợi (Lợn)	1923	1935	1947	1959	1971	1983	1995	2007	2019	

Các năm có tận cùng là 0 thuộc can Canh

- # -	1	- # -	Tân
- # -	2	- # -	Nhâm
- # -	3	- # -	Quý
- # -	4	- # -	Giáp
- # -	5	- # -	Ất
- # -	6	- # -	Bính
- # -	7	- # -	Đinh
- # -	8	- # -	Mậu
- # -	9	- # -	Kỷ

MỤC 1A. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ

MÃ	1 Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết họ và tên của từng thành viên trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ	2 Giới tính của ...[TÊN]...	3 Quan hệ của [TÊN] với chủ hộ?	4 Tháng, năm sinh của ...[TÊN]... THEO DƯƠNG LỊCH KHÔNG BIẾT THÁNG SINH GHI KB	5 Tuổi của [TÊN] là bao nhiêu? TÍNH TUỔI TRÒN ĐÉN THÁNG PHÒNG VÂN	6 [TÊN] có giấy khai sinh không? CHỈ HỎI THÀNH VIÊN DƯỚI 5 TUỔI
T			CHỦ HỘ.....1 VỢ/CHỒNG.....2 CON.....3 BỐ/ME.....4 ÔNG/BÀ NỘI/ NGOAI.....5 CHÁU NỘI/ NGOAI.....6 QUAN HỆ KHÁC.....7	GHI ĐÙ 2 CHỮ SỐ	GHI ĐÙ 4 CHỮ SỐ	
H	Thành viên trong hộ là những người ăn, ở chung từ 6 tháng trở lên và có chung quỹ thu, chi	NAM.....1 NỮ.....2		THÁNG	NĂM	
À	(Từ tháng/2022 đến tháng/2023)					
N	GHI HỌ TÊN BẰNG CHỮ IN HOA VÀ THEO THỨ TỰ GIA ĐÌNH HẠT NHÂN					
H	(ĐTV LƯU Ý CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT)					
V						
I						
Ê						
N						
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						

MỤC 1B. DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI GIÚP VIỆC VÀ NGƯỜI ĐI LÀM ĂN XA NHÀ

1. Trong hộ [ÔNG/BÀ] có người giúp việc ăn chung, ở chung cùng hộ từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có ai trong hộ đi xa nhà trên 6 tháng để làm kinh tế cho hộ, kể cả đi xuất khẩu lao động không?

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2 (>> MỤC 2)

M	2 Xin [ông/bà] vui lòng cho biết họ và tên những người này?	3 Giới tính của [TÊN]	4 [TÊN] là người giúp việc hay người của hộ đi làm ăn xa?
A			
T			
H			
À			
N			
H			
V			
I			
Ê			
N	GHI HỌ TÊN BẰNG CHỮ IN HOA	NAM.....1 NỮ.....2	NGƯỜI GIÚP VIỆC.....1 NGƯỜI CỦA HỘ ĐI LÀM ĂN XA.....2
31			
32			
33			
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
42			

KHÔNG HỎI CÁC MỤC TIẾP THEO ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI TRONG DANH SÁCH NÀY

BẢNG CHUYỂN ĐỔI LỚP CỦA CÁC HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		Hệ thống thời Pháp thuộc	CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG								Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
			Từ năm 1945 đến 1954				Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục miền Bắc			
Cấp	Lớp		Vùng tự do		Vùng tạm chiếm	Trước 1981		Từ Quảng Bình trở ra			
1945-1950	1950-1954										
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng áu (Cours enfantin)			Lớp năm tiểu học		Võ lòng	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1 BTVH	Lớp 1 PT	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông
	3	Lớp 3 (Cours elementaire) Đậu sơ học yêu lược	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2 BTVH	Lớp 2 PT	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông
	4	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2)	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 BTVH	Lớp 3 PT	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông
	5	Lớp nhất (Supérieur) Đậu tiểu học (Certificat)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 BTVH	Lớp 4 PT	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông
Trung học cơ sở	6	Đệ nhất niên trung học (Première année)	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5 BTVH				Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông
	7	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6 BTVH	Lớp 5 PT	Lớp 6 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông
	8	Đệ tam niên trung học (Troisième année)	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BTVH	Lớp 6 PT	Lớp 7 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8 phổ thông
	9	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme)	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BTVH	Lớp 7 PT				Lớp 9 phổ thông
Trung học phổ thông	10	Đệ nhất niên	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BTVH	Lớp 8 PT	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông
	11	Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie)	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị Tú tài I	Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH	Lớp 9 PT	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông
	12	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)	Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ nhất Tú tài II	Lớp 10B BTVH	Lớp 10 PT	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông

MỤC 2. GIÁO DỤC

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về giáo dục của các thành viên trong hộ.

HỎI TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

M Á T H À N H V I Ê N	1 ...[TÊN]...đã học hết lớp mấy?	2 Trình độ cao nhất mà [TÊN] đã đạt được?	3 Hiện nay ...[TÊN]... có đi học không?	4 Trong 12 tháng qua ...[TÊN]... có đi học không?	5 ...[TÊN]... đang học hệ/cấp/ bậc học nào?	6 ...[TÊN]... đang học lớp mấy?	9 Các khoản nhận được từ các tổ chức trợ giúp cho giáo dục trong 12 tháng qua? (ăn ở, đi lại, sách giáo khoa, đồng phục,...)	10 Trị giá học bổng, thưởng nhận được trong 12 tháng qua?	
	QUI ĐÓI LỚP THEO HỆ 12 NĂM	TIỂU HỌC..... TRUNG HỌC CƠ SỞ..... TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... SƠ CẤP/GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ..... TRUNG CẤP	DƯỚI TIỂU HỌC..... TRUNG HỌC CƠ SỞ..... TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ TRUNG CẤP	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	MẦM NON..... TIỂU HỌC..... TRUNG HỌC CƠ SỞ..... TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.... SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ TRUNG CẤP..... CAO ĐẲNG..... ĐẠI HỌC..... THẠC SỸ..... TIỀN SĨ.....	0 (>9) 1 2 3 4 (>9) 5 (>9) 6 (>9) 7 (>9) 8 (>9) 9 (>9)	GHI SỐ LỚP ĐANG HỌC		
	CHƯA HẾT LỚP 1 HOẶC ĐANG HỌC MẦM NON GHI 0 ĐI HỌC GHI 99 VÀ >>MỤC 3	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN LỚP	GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	CÓ..... 1 (>5) NGHỈ HÈ. 2 (>5) KHÔNG... 3	CÓ..... 1 KHÔNG.... 2 (>>MỤC 3)			NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 1000 ĐỒNG	NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 1000 ĐỒNG
	1								
	2								
	3								
	4								
	5								
	6								
	7								
8									
9									
10									
11									
12									
13									
14									

MỤC 3A. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Xin [Ông/Bà] vui lòng cho biết một số thông tin về chăm sóc sức khoẻ của các thành viên trong hộ

HỎI TẮT CẢ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

M	1
Ã	Trong 12 tháng qua, [TÊN] có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí không?
T	
H	
À	CÓ..... 1
N	KHÔNG..... 2
H	
V	
I	
Ê	
N	
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	
10	
11	
12	
13	
14	
15	

- 12** Trị giá các khoản trợ giúp về tiền và hiện vật mà hộ [ÔNG/BÀ] đã nhận được trong 12 tháng qua cho những thành viên bị ốm/bệnh/chấn thương là bao nhiêu?

(KHÔNG CÓ GHI 0)

NGHÌN
ĐỒNG

3TN. THU TỪ Y TẾ
(CÂU 12)

MỤC 3B. NHÂN TRẮC

NHÂN TRẮC VIÊN CÂN VÀ ĐO CHIỀU CAO CỦA TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN HỘ DƯỚI 16 TUỔI

MÃ THÀNH VIÊN	1 TÊN	2 [TÊN] CÓ ĐƯỢC CÂN, ĐO KHÔNG?	3 TÌNH TRẠNG	4 NGÀY CÂN/ĐO	5 CHIỀU CAO HAY DÀI	6 ĐO ĐÚNG HAY ĐO NÂM	7 CÂN NẶNG	8 LÝ DO KHÔNG CÂN, ĐO	MÃ SỐ	
									LẤY 1 SỐ THẬP PHÂN SAU DẤU PHẦY	LẤY 2 SỐ THẬP PHÂN SAU DẤU PHẦY
				CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỂN THỊ						
									NHẬN XÉT	
				NGÀY	THÁNG	NĂM	CM	ĐÚNG..1 NĂM ...2	KG	
1							,	,	,	
2							,	,	,	
3							,	,	,	
4							,	,	,	
5							,	,	,	
6							,	,	,	
7							,	,	,	
8							,	,	,	
9							,	,	,	
10							,	,	,	
11							,	,	,	
12							,	,	,	
13							,	,	,	
14							,	,	,	
15							,	,	,	

DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP (Danh mục nghề nghiệp theo QĐ34/2020)

(1) LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG CÁC NGÀNH, CÁC CẤP VÀ CÁC ĐƠN VỊ

10. Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)
11. Lãnh đạo, quản lý của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước (chuyên trách)
12. Lãnh đạo, quản lý của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ (chuyên trách)
13. Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân (chuyên trách)
14. Lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể) (chuyên trách)
15. Lãnh đạo, quản lý khối đoàn thể; Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh (chuyên trách)
16. Nhà quản lý của tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)
17. Nhà quản lý của các cơ quan tập đoàn, tổng công ty và tương đương (chuyên trách)

(2) NHÀ CHUYÊN MÔN BẬC CAO

21. Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật
22. Nhà chuyên môn về sức khỏe
23. Nhà chuyên môn về giảng dạy
24. Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
25. Nhà chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông
26. Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội

(3) NHÀ CHUYÊN MÔN BẬC TRUNG

31. Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật
32. Kỹ thuật viên sức khỏe
33. Nhân viên về kinh doanh và quản lý
34. Nhân viên luật pháp, văn hóa, xã hội
35. Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông
36. Giáo viên bậc trung

(4) NHÂN VIÊN TRỌNG TÂM

41. Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy
42. Nhân viên dịch vụ khách hàng
43. Nhân viên ghi chép sổ liệu và vật liệu
44. Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác

(5) NHÂN VIÊN DỊCH VỤ VÀ BÁN HÀNG

51. Nhân viên dịch vụ cá nhân
52. Nhân viên bán hàng
53. Nhân viên chăm sóc cá nhân
54. Nhân viên dịch vụ bảo vệ

(6) LAO ĐỘNG CÓ KỸ NĂNG TRONG NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

61. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp có sản phẩm chủ yếu để bán
62. Lao động có kỹ năng trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắt có sản phẩm chủ yếu để bán
63. Lao động tự cung tự cấp trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

(7) LAO ĐỘNG THỦ CÔNG VÀ CÁC NGHỀ NGHIỆP CÓ LIÊN QUAN KHÁC

71. Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)
72. Thợ luyện kim, cơ khí và thợ có liên quan
73. Thợ thủ công và thợ liên quan đến in
74. Thợ điện và thợ điện tử

75. Thợ chế biến thực phẩm, gia công gỗ, may mặc, đồ thủ công và thợ có liên quan khác

(8) THỢ LẮP RÁP VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC, THIẾT BỊ

81. Thợ vận hành máy móc và thiết bị
82. Thợ lắp ráp
83. Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyển động

(9) LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN

91. Người quét dọn và giúp việc
92. Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
93. Lao động trong ngành khai khoáng, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và giao thông vận tải

94. Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm
95. Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng
96. Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác

(0) LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

01. Lực lượng quân đội
02. Lực lượng công an
03. Cơ yếu và lực lượng vũ trang khác

DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- 01 Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (Quy ước: Trồng trọt: 011; Chăn nuôi: 014; Dịch vụ nông nghiệp: 016 và Sản bắt/đánh bầy/thuần dưỡng chim, thú: 017)
 - 02 Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
 - 03 Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản
- KHAI KHOÁNG**
- 05 Khai thác than cung và than non
 - 06 Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
 - 07 Khai thác quặng kim loại
 - 08 Khai khoáng khác
 - 09 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
- CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**
- 10 Sản xuất chế biến thực phẩm
 - 11 Sản xuất đồ uống
 - 12 Sản xuất sản phẩm thuốc lá
 - 13 Dệt
 - 14 Sản xuất trang phục
 - 15 Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
 - 16 Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
 - 17 Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
 - 18 In, sao chép bản ghi các loại
 - 19 Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
 - 20 Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
 - 21 Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
 - 22 Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
 - 23 Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
 - 24 Sản xuất kim loại
 - 25 Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
 - 26 Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
 - 27 Sản xuất thiết bị điện
 - 28 Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
 - 29 Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc
 - 30 Sản xuất phương tiện vận tải khác
 - 31 Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
 - 32 Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
 - 33 Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị

SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỚT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

- 35 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI**
- 36 Khai thác, xử lý và cung cấp nước
 - 37 Thoát nước và xử lý nước thải
 - 38 Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
 - 39 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

XÂY DỰNG

- 41 Xây dựng nhà các loại
 - 42 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
 - 43 Hoạt động xây dựng chuyên dụng
- BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC**

- 45 Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- 46 Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 47 Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

VẬN TẢI KHO BÃI

- 49 Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
- 50 Vận tải đường thủy
- 51 Vận tải hàng không
- 52 Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- 53 Bưu chính và chuyển phát

DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

- 55 Dịch vụ lưu trú
- 56 Dịch vụ ăn uống

THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

- 58 Hoạt động xuất bản
- 59 Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
- 60 Hoạt động phát thanh, truyền hình
- 61 Viễn thông
- 62 Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
- 63 Hoạt động dịch vụ thông tin

DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN (TIẾP THEO)

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

- 64 Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- 65 Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)
- 66 Hoạt động tài chính khác

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

- 68 Hoạt động kinh doanh bất động sản

HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- 69 Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
- 70 Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
- 71 Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- 72 Nghiên cứu khoa học và phát triển
- 73 Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
- 74 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
- 75 Hoạt động thú y

HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

- 77 Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
- 78 Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
- 79 Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- 80 Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
- 81 Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
- 82 Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ

NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC

- 84 Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- 85 Giáo dục và đào tạo

Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI

- 86 Hoạt động y tế
- 87 Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
- 88 Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung

NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

- 90 Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
- 91 Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác
- 92 Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc
- 93 Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC

- 94 Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác
- 95 Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
- 96 Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác

HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH

- 97 Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình
- 98 Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ

- 99 Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

MỤC 4. THU NHẬP

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

HỎI TẤT CẢ CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN.

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG (TIẾP)

185

4ATN1. CÔNG

ANSWER

CÂU 5

4ATN2. CÔNG

A large, empty rectangular box with a black border, intended for a child to draw or write in.

CÂU 6a và 6b

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG (TIẾP)

4ATN3. CÔNG

ANSWER

CÂU 11

4ATN4 CÔNG

ANSWER

CÂU 12a và 12b

4ATN5 CÔNG

1

CÂU 15

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG (HẾT)

HỎI NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

4ATN6. CÔNG CÂU (18a + 18b + 18c + 18d + 18e)

4ATN.THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG, HỮU VÀ TRỢ CẤP (4ATN1+4ATN2+4ATN3+4ATN4+4ATN5+4ATN6)

4B. CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, VÀ THỦY SẢN

4B0. ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng hay quản lý đất nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc mặt nước nuôi trồng thủy sản không? (BAO GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, CHO THUÊ TRONG 12 THÁNG QUA. KẼ CẢ VƯỜN, AO LIỀN KÈ ĐẤT THỔ CỰ)

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2 (> PHẦN 4B1)

Bây giờ tôi muốn hỏi [ÔNG/BÀ] một số câu hỏi về tất cả các loại đất mà các thành viên của hộ sử dụng hoặc quản lý

M	2 Hộ [ÔNG/BÀ] sử dụng hoặc quản lý loại đất nào sau đây	3 Diện tích đất hộ gia đình sử dụng hoặc quản lý?	4 Số tiền và trị giá hiện vật chi trả cho việc đi thuê đất hoặc đấu thầu trong 12 tháng qua?	5 Số tiền và trị giá hiện vật thu được từ việc cho thuê đất trong 12 tháng qua?
A I T	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI ĐẤT TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3-5	X	KHÔNG CÓ GHI 0	KHÔNG CÓ GHI 0
1	Đất cây hàng năm	M ²	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
2	Đất cây lâu năm			
3	Đất lâm nghiệp			
4	Mặt nước nuôi trồng thủy sản			
5	Vườn, ao liền kề đất thổ cư			
6	Đất du canh			
7	Khác (ghi rõ: _____)			



4B1. TRỒNG TRỌT

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm nào từ sản xuất trồng trọt không (kể cả sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt) ?

CÓ..... 1 (>> CÂU 2)

KHÔNG..... 2

1b. Có phải thiên tai, dịch bệnh,... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 4B1T2)

KHÔNG..... 2 (>> PHẦN 4B2)

4B1.1. CÂY LÚA

	2	3	3a	3b	4	5
T H Ú T Ư	Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những loại lúa nào trong 12 tháng qua? NẾU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT CÁC VỤ LÚA TẺ THÌ GHI TỔNG SỐ VÀO DÒNG LÚA TẺ CẢ NĂM ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	Diện tích gieo trồng [...] trong 12 tháng qua là bao nhiêu?	Ông bà bắt đầu gieo sạ/mạ cho vụ [...] khi nào? NẾU TRONG MỘT VỤ, LÚA ĐƯỢC GIEO SẠ/MẠ NHIỀU LẦN THÌ ĐIỀN NGÀY GIEO CUỐI CÙNG	Ngày gieo sạ/mạ được ghi theo Âm lịch hay Dương lịch? 1 - Âm lịch 2 - Dương lịch	Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch được bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua?	Trị giá sản phẩm đã thu hoạch được trong 12 tháng qua?
		M ²	NGÀY THÁNG NĂM		KG	NGHÌN ĐỒNG
1	Lúa tẻ cả năm?	X	x x x			
1.1	Lúa tẻ đông xuân?					
1.2	Lúa tẻ hè thu?					
1.3	Lúa tẻ mùa/thu đông?					
1.4	Lúa tẻ trên đất nương rẫy?					
2	Lúa nếp cả năm?					
3	Lúa đặc sản cả năm?					

68

4B11T. CỘNG CÂU 5

4B1.2. CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

T H Ứ T Ụ	2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây trong 12 tháng qua?	4 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua?	5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA
	HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 4	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X	KG NGHÌN ĐÔNG
8	Ngô/bắp		
9	Khoai lang		
10	Sắn/khoai mì		
11	Cây lương thực khác		
12	Khoai tây		
13	Rau muống		
14	Su hào		
15	Bắp cải, súp lơ		
16	Rau cải các loại		
17	Đậu ăn quả tươi các loại		
18	Cà chua		
19	Cây gia vị	X	
20	Rau củ quả khác	X	
21	Cây hàng năm khác (đậu xanh, đen, đỗ, hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh,...)	X	

4B1.3. CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM

T H Ú T Ư	2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây?	HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 4	4 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua?	5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA?
			ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X ↓	KG
22	Đậu tương/đậu nành			
23	Lạc/đậu phộng			
24	Vừng/mè			
25	Mía			
26	Thuốc lá, thuốc lào			
27	Bông			
28	Đay, gai			
29	Cói			
30	Cây CN hàng năm khác		X	
31	Chè			
32	Cà phê			
33	Cao su			
34	Hồ tiêu			
35	Dừa			
36	Dâu tằm			
37	Điều/đào lộn hột			
38	Cây CN lâu năm khác		X	

4B13T. CỘNG CÂU 5

4B1.4. CÂY ĂN QUẢ

T H Ứ T Ư	2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây?	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X	4 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua?	KG NGHÌN ĐỒNG	5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA?
	HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 4				
39	Cam, chanh, quýt, bưởi				
40	Dứa				
41	Chuối				
42	Xoài, muỗm				
43	Táo				
44	Nho				
45	Mận				
46	Đu đủ				
47	Nhãn, vải, chôm chôm				
48	Hồng xiêm/Sa pu chê				
49	Na/măng cầu				
50	Mít, sầu riêng				
51	Măng cụt				
52	Cây ăn quả khác		X		
53	Cây lâu năm khác		X		
54	Cây giống		X		

4B14T. CỘNG CÂU 5

4B1.5. THU TỪ SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT

T H Ú	1 Hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng hoặc bán [...] trong 12 tháng qua không?	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input type="checkbox"/> X ↓	5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT TRONG 12 THÁNG QUA NGHÌN ĐỒNG
T Ư	HỎI CÂU 1 CHO CÁC LOẠI SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẶT TỪ TRỒNG TRỌT TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 5		
1	Rơm, rạ		
2	Lá, thân khoai lang		
3	Thân cây ngô, cây sắn		
4	Thân cây đậu các loại		
5	Ngọn, lá mía		
6	Thân cây đay, cây gai		
7	Dâu tằm (thân cây)		
8	Củi (từ các cây nông nghiệp)		
9	Các sản phẩm phụ khác		
10	Các sản phẩm thu nhặt, mó		

193

4B15T. CỘNG CÂU 5

4B1T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

(không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như máy cày,...)

NGHÌN ĐỒNG

4B1T. TỔNG THU TRỒNG TRỌT

(4B11T + 4B12T + 4B13T + 4B14T + 4B15T + 4B1T2)

4B1.6. CHI PHÍ TRỒNG TRỌT

T	1. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi những khoản nào dưới đây cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua? (bao gồm mua, đổi, tự túc,... không tính những khoản thu nhặt, hái lượm chưa được tính vào thu nhập)	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input checked="" type="checkbox"/> X	2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi bao nhiêu cho các loại cây sau NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0; NẾU KHÔNG NHỚ TỪNG CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG CHI PHÍ VÀO CỘT TỔNG SỐ				
H	Ü		a. Cây lúa	b. Cây lương thực và thực phẩm khác	c. Cây công nghiệp	d. Cây ăn quả và các loại cây khác, trừ cây lâm nghiệp	e. TỔNG SỐ (a + b + c + d)
T	U	HỎI CÂU 1 CHO CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
1	Hạt giống						
2	Cây giống						
3	Phân hóa học (đạm, lân, kali, ...)						
4	Phân hữu cơ các loại tự túc (phân hữu cơ tr.thống/sinh học/vi sinh/khoáng)						
5	Phân hữu cơ các loại mua ngoài						
6	Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc kích thích tăng trưởng						
9	Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng (liềm, hái, cuốc, xẻng, quang gánh, ...)						
10	Năng lượng, nhiên liệu	X	X	X	X	X	
10.1	Điện						
10.2	Than đá						
10.3	Than bánh/tổ ong						
10.4	Xăng						
10.5	Dầu hỏa						
10.6	Dầu mazut						
10.7	Dầu diesel						
10.8	Ga hóa lỏng (LPG)						
10.9	Khí thiên nhiên						
10.10	Củi						
10.11	Năng lượng, nhiên liệu khác						
11	Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng						
12	Khấu hao tài sản cố định						
13	Thuê và đầu thầu đất						
14	Thuê tài sản, máy móc t. bị, p. tiện và các c. việc bằng máy, thuê vận chuyển						
15	Thuê súc vật cày kéo						
16	Trả công lao động thuê ngoài						
17	Thủy nông nội đồng						
18	Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt						
19	Các khoản chi phí khác (lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, khuyến nông, quỹ quản lý hành chính, thức ăn cho trâu bò cày kéo, ...)						

4B1C. TỔNG CHI PHÍ TRỒNG TRỌT (CỘNG CÂU 2e)

4B2. CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BẮY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu từ hoạt động chăn nuôi (kể cả sản phẩm phụ chăn nuôi) hoặc thu từ săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú không?

CÓ..... 1 (> CÂU 2)
KHÔNG..... 2

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm,... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (> CÂU 4B2T2)
KHÔNG..... 2 (> PHẦN 4B3)

4B2.1. THU CHĂN NUÔI VÀ SĂN BẮT, ĐÁNH BẮY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

T H Ứ	2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu các sản phẩm nào dưới đây? T Ư HỎI CÂU 2 CHO CÁC SẢN PHẨM TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	ĐƠN VỊ S Ó L U Ơ N G	3 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu được bao nhiêu [....] trong 12 tháng qua?	5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA
1	Thịt lợn hơi	X	Kg		
2	Thịt trâu, bò hơi		Kg		
3	Ngựa		Kg		
4	Dê, cừu		Kg		
5	Gà		Kg		
6	Vịt, ngan, ngỗng		Kg		
7	Gia cầm khác		Kg		
8	Lợn giống		Con		
9	Trâu bò giống		Con		
10	Giống gia súc khác, gia cầm	x	x		
11	Thu chăn nuôi gia súc khác (gấu, hươu, thỏ, chó, ...)	x	x		
12	Trứng gia cầm (gà, vịt, ...)		Quả		
13	Sữa tươi		Lít		
14	Kén tằm		Kg		
15	Mật ong (nuôi)		Kg		
16	Sản phẩm khác (không qua giết mổ)	x	x		
17	Thu chăn nuôi khác	x	x		
18	Sản phẩm phụ chăn nuôi	x	x		
19	Săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú	x	x		

4B2T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi và săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim/thú trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như chuồng/trại,...)

NGHÌN ĐỒNG

195

4B21T. CỘNG CÂU 5 TỪ ĐÒNG 1 ĐẾN ĐÒNG 18 + 4B2T2 (THU CHĂN NUÔI)

4B22T. CỘNG CÂU 5 ĐÒNG 19 (THU SĂN BẮT)

4B2.2. CHI PHÍ CHĂN NUÔI VÀ SẴN BẮT, ĐÁNH BẪY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí chăn nuôi cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua (gồm các khoản do tự túc, mua, đổi, được cho)

NẾU KHÔNG CHI THÌ GHI SỐ 0, NẾU KHÔNG NHỚ TỪNG CHI TIẾT GHI KB, NẾU CHỈ NHỚ TỔNG HOẶC MỘT SỐ CHI TIẾT THÌ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG, CỘT NÀO KHÔNG NHỚ GHI KB

T H Ứ T Ự		7 Giống gia súc, gia cầm và vật nuôi	8 Thức ăn GHI TỪ CỘT TỔNG SỐ Ở BÀNG TÍNH TOÁN	9 Thuốc phòng chữa bệnh gia súc, gia cầm	10. Năng lượng, nhiên liệu									
					a Điện	b Than đá	c Than bánh/ tổ ong	d Xăng	e Dầu hoả	f Dầu mazut	g Dầu diesel	h Ga hoá lỏng (LPG)	i Khí thiên nhiên	j Củi
		NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
1	Lợn													
2	Trâu, bò													
3	Ngựa													
4	Dê, cừu													
5	Gà													
6	Vịt, ngan, ngỗng													
7	Gia cầm khác													
8	Ong													
9	Tằm													
10	Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ _____)													
11	Sẵn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú	X												

4B2.2. CHI PHÍ CHĂN NUÔI VÀ SẴN BẮT, ĐÁNH BẪY, THUẦN DƯỠNG CHIM, THÚ (HẾT)

T H Ú T Ư		11 Nước	12 Khấu hao tài sản cố định	13 Thuê và đấu thầu đất	14 Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê giết mổ, vận chuyển	15 Trả công lao động thuê ngoài	16 Trả lãi tiền vay cho hoạt động chăn nuôi	17 Thuế kinh doanh	18 Chi phí khác (vật rẻ tiền mau hỏng, lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, BHSX,...)	19 TỔNG SỐ (7 +...+ 18)
		NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
1	Lợn									
2	Trâu, bò									
3	Ngựa									
4	Dê, cừu									
5	Gà									
6	Vịt, ngan, ngỗng									
7	Gia cầm khác									
8	Ong									
9	Tằm									
10	Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ _____)									
11	Sẵn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú									

4B21C. CỘNG CÂU 19 TỪ ĐÒNG 1 ĐẾN ĐÒNG 10 (CHI PHÍ CHĂN NUÔI)

4B22C. CỘNG CÂU 19 ĐÒNG 11 (CHI PHÍ SẴN BẮT)

4B3. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

- 1a.** Có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] có các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ để làm dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua không?
 (như cày xới, làm đất, tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, tuốt lúa, sơ chế sản phẩm, dịch vụ khác như: thu tinh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,)
- CÓ..... 1(>CÂU 2)
 KHÔNG.... 2
- 1b.** Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm, ... làm thiệt hại sản xuất không?
- CÓ..... 1 (> CÂU 4B3T2)
 KHÔNG.... 2 (>PHẦN 4B4)

4B3.1. THU HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

T H Ứ T U	2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu từ hoạt động nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 2 CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 3	3. Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua?	4. Trung bình mỗi tháng thường thu được bao nhiêu?	5. TỔNG THU (3 x 4) NGHÌN ĐỒNG
1	Cày xới, làm đất			
2	Tưới tiêu nước			
3	Phòng trừ sâu bệnh			
4	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm			
5	Dịch vụ khác (thu tinh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,...)			

86

4B3T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về hoạt động dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như máy cày,...)

NGHÌN ĐỒNG

4B3T. CỘNG CÂU 5 + 4B3T2 (THU DỊCH VỤ NN)

4B3.2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết các chi phí cho các hoạt động dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua (NÉU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0; NÉU KHÔNG NHỚ TỪNG CHI TIẾT GHI KB)

T H Ứ T Ư	6. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi phí cho hoạt động nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NÉU CÓ HỎI CÂU 6 CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 7	7. Chi nguyên vật liệu	8. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng	9. Năng lượng, nhiên liệu								
				a Điện	b Than đá	c Than bánh/ x	d Xăng	e Dầu hỏa	f Dầu mazut	g Dầu diesel	h Ga hoá lỏng (LPG)	i Khí thiên nhiên
1	Cày xới, làm đất	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG
2	Tưới tiêu nước											
3	Phòng trừ sâu bệnh											
4	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm											
5	Dịch vụ khác (thu tịnh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,...)											

T H Ứ T Ư	6. Hộ [ÔNG/BÀ] đã chi phí cho hoạt động nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NÉU CÓ HỎI CÂU 6 CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 7	10. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng	11. Khau hao tài sản cố định	12. Thuê công lao động thuê ngoài	13. Trả lãi tiền vay cho hoạt động dịch vụ nông nghiệp	14. Thuế kinh doanh	15. Chi phí khác (lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX, thức ăn cho lợn đực giống, ...)	16. Chi phí khác (lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX, thức ăn cho lợn đực giống, ...)	17. TỔNG CHI PHÍ (7 ++ 16)	
									NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG
1	Cày xới, làm đất	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG
2	Tưới tiêu nước									
3	Phòng trừ sâu bệnh									
4	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm									
5	Dịch vụ khác (thu tịnh nhân tạo, thiến, hoạn gia súc gia cầm,...)									

4B3C. CỘNG CÂU 17 (CHI PHÍ DV NN)

4B4. LÂM NGHIỆP

- 1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu từ trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, thu nhặt sản phẩm từ rừng, thu hoạch cây lâm nghiệp (tre, gỗ, cùi, ... kẽ cỏ trong vườn nhà); hoạt động dịch vụ lâm nghiệp không?
- CÓ 1 (>CÂU 2)
 KHÔNG 2
- 1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm ... làm thiệt hại sản xuất hay không?
- CÓ 1 (> CÂU 4B4T2)
 KHÔNG 2 (> PHẦN 4B5)

4B4.1. THU LÂM NGHIỆP

MÃ	2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu từ các sản phẩm/hoạt động nào dưới đây	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	3. Trị giá sản lượng thu hoạch/doanh thu của hoạt động trong 12 tháng qua?
S	HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY	<input checked="" type="checkbox"/> X	
Ó	TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 3		NGHÌN ĐỒNG
1	Trầu, sờ		
2	Quέ		
3	Hòi		
4	Thông		
5	Cây cánh kiến		
6	Cây lấy gỗ		
7	Tra, luồng, nứa		
8	Cọ		
9	Dừa nước		
10	Cây lâm nghiệp khác (ghi rõ _____)		
11	Cùi		
12	Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng?		
13	Giống cây lâm nghiệp và các sản phẩm thu nhặt từ rừng?		
14	Dịch vụ lâm nghiệp khác (bảo vệ rừng, Q.lý lâm nghiệp,...)		

4B4T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về hoạt động/dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định trong lâm nghiệp,...)

NGHÌN ĐỒNG

4B4T. CỘNG CÂU 3 + 4B4T2 (THU LÂM NGHIỆP)

4B4.2. CHI PHÍ LÂM NGHIỆP

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua
(bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được cho,...)

ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG

NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NẾU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG SỐ VÀO CÂU 14	1. Hạt giống, cây giống	2. Phân bón các loại	3. Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng	4. Năng lượng, nhiên liệu								
				a. Điện	b. Than đá	c. Than bánh/tổ ong	d. Xăng	e. Dầu hoả	f. Dầu mazut	g. Dầu diesel	h. Ga hoá lỏng (LPG)	i. Khí thiên nhiên
1. Hoạt động lâm nghiệp												
2. Dịch vụ lâm nghiệp	x	x										

201

NẾU KHÔNG CÓ GHI SỐ 0 NẾU KHÔNG NHỚ CHI TIẾT GHI KB VÀ GHI TỔNG SỐ VÀO CÂU 14	5. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng	6. Khấu hao TSCĐ	7. Thuê và đấu thầu đất	8. Thuê tài sản, m.móc, ph.tiện, thuê vận chuyển	9. Thuê súc vật cày kéo	10. Trả công lao động thuê ngoài	11. Trả lãi tiền vay	12. Thuế kinh doanh	14. TỔNG CHI PHÍ (1 +...+ 13)		
1. Hoạt động lâm nghiệp											
2. Dịch vụ lâm nghiệp											

4B4C. CỘNG CÂU 14 (CHI PHÍ LÂM NGHIỆP)

4B5. THỦY SẢN

1a. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nuôi, ươm giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở hồ, ao, sông, suối, biển không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 2)

KHÔNG..... 2

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (>> CÂU 4B5T2)

KHÔNG..... 2 (>> PHẦN 4C)

4B5.1. THU THỦY SẢN

T H Ứ T Ư	2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu các sản phẩm nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ HỎI CÂU 2 CHO CÁC SẢN PHẨM TRƯỚC KHI CHUYÊN SANG CÂU 3	3. Tổng sản lượng thu được trong 12 tháng qua?	5. TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA	
			KG	NGHÌN ĐỒNG
1	Nuôi trồng thủy sản	x	x	x
1.1	Cá			
1.2	Tôm			
1.3	Cá giống, tôm giống		x	
1.4	Thủy sản khác (GHI RÕ _____)		x	
2	Đánh bắt thủy sản	x	x	x
2.1	Cá			
2.2	Tôm			
2.3	Thủy sản khác (GHI RÕ _____)		x	

4B5T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về nuôi trồng, đánh bắt thủy sản trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như tàu/thuyền,...)

NGHÌN ĐỒNG

4B5T1. CỘNG CÂU 5 + 4B5T2 (THU THỦY SẢN)

4B5.2. CHI PHÍ THỦY SẢN

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết về chi phí thủy sản cho những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua
(bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được cho,...)

CÓ GẦNG KHAI THÁC CÁC CỘT CHI TIẾT, NÉU KHÔNG CÓ THÌ GHI SỐ 0, NÉU KHÔNG BIẾT HOẶC KHÔNG NHỚ THÌ GHI KB;

NÉU CHỈ NHỚ TỔNG VÀ MỘT SỐ CHI TIẾT THÌ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG, CỘT NÀO KHÔNG NHỚ GHI KB

		6. Giống thủy sản	7. Thức ăn	8. Dụng cụ	9. Năng lượng, nhiên liệu										10. Muối, nước đá
		NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	a. Điện	b. Than đá	c. Than bánh/tổ ong	d. Xăng	e. Dầu hỏa	f. Dầu mazut	g. Dầu diesel	h. Ga hoá lỏng (LPG)	i. Khí thiên nhiên	j. Củi	k. Khác
1	Nuôi trồng TS														
2	Đánh bắt TS														

		11. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng	12. Khấu hao tài sản cố định	13. Thuê và đấu thầu đất	14. Thuê tài sản, máy móc, phương tiện thuê vận chuyển	15. Trả công lao động thuê ngoài	16. Trả lãi tiền vay cho hoạt động thủy sản	17. Thuế kinh doanh	18. Chi phí khác (Thuốc phòng/chữa bệnh, lệ phí, bưu điện, quảng cáo, tiếp thị, bảo hiểm SX,...)	19. TỔNG CHI PHÍ (6+... +18)
		NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG	NG. ĐỒNG
1	Nuôi trồng TS									
2	Đánh bắt TS									

4C. CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ

1. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ
lâm nghiệp, thủy sản của hộ không? CÓ.....1
KHÔNG.....2 (>>PHẦN 4D)

4C1. THU TỪ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	2. Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết các thông tin chi tiết về những hoạt động này NẾU HỘ CÓ TRÊN 4 HOẠT ĐỘNG THÌ TỪ HOẠT ĐỘNG THỨ 4 TRỞ ĐI GHÉP VÀO 1 DÒNG		3. Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua?	4. [ÔNG/BÀ] hay các thành viên trong hộ có sở hữu toàn bộ hoạt động này không?	5. Phần trăm thu nhập mà hộ [ÔNG/BÀ] nhận được từ hoạt động này? CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỂN THỊ C6=100 NẾU C4=1	6. Sản phẩm của hoạt động này được sản xuất ra có để bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ không?	7. Sản phẩm của hoạt động này được sản xuất ra có để bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ không?	9. Trong những tháng hoạt động trong 12 tháng qua, doanh thu trung bình 1 tháng của hoạt động này là bao nhiêu? CHÚ Ý: DOANH THU CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TÍNH TRỊ GIÁ VỐN HÀNG HÓA
MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	MÃ NGÀNH	SỐ THÁNG	CÓ.....1 KHÔNG...2	%	CÓ.....1 KHÔNG...2 (>>12)	NGHÌN ĐỒNG		
1								
2								
3								
4								

THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	10. DOANH THU TRONG 12 THÁNG QUA? (C3 X C9)	12. Trị giá các khoản trao đổi, trị giá sản phẩm đã được sử dụng hoặc tiêu dùng, trị giá sản phẩm phụ đã được hộ sử dụng hoặc bán trong 12 tháng qua? NGHÌN ĐỒNG	17. TỔNG THU (C10+C12)	18. TỔNG THU PHÂN BỐ CHO HỘ ((C10 x C6):100) + C12 NGHÌN ĐỒNG
	1			
	2			
	3			
	4			

CHÚ Ý: DOANH THU CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TÍNH TRỊ GIÁ VỐN HÀNG HÓA

4CTT. TỔNG THU CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG (CỘNG CÂU 17)

4CT. TỔNG THU CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ CHO HỘ (CỘNG CÂU 18)

4C2. CHI PHÍ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết chi phí của các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ trong 12 tháng qua (bao gồm các khoản chi do tự túc, mua, đổi, được cho,...)

CHỈ TÍNH CHI PHÍ PHÁT SINH CHO CÁC SẢN PHẨM ĐÃ ĐƯỢC BÁN, ĐÓI HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ, SỬ DỤNG HOẶC TIÊU DÙNG

THỨ TỰ	19	20	21. Năng lượng, nhiên liệu											22. Nước
			a. Điện	b. Than	c. Than bánh/tổ ong	d. Xăng	e. Dầu hoả	f. Dầu mazut	g. Dầu diesel	h. Ga hoá lỏng (LPG)	i. Khí thiên nhiên	j. Củi	k. Khác	
HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	Nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu	Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	
1														
2														
3														
4														

THỨ TỰ	23	Sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng	24	Khấu hao TSCĐ	25	Thuê đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản vui/ết kha	26	Vận chuyển (thuê và phí)	27	Chi phí nhân công (tiền luong, công; BHXH; BHYT; kinh phi công đoàn;...)	28	Trả lãi tiền vay	29	Thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế	30	Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn	31	Chi phí khác (bưu diện, đi lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, khảo sát thiết kế, bảo hiểm	32	TỔNG CHI PHÍ (C19+...+C31)	33	TỔNG CHI PHÍ PHÂN BỐ CHO HỘ (C32 X C6):100
HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG	NGHÌN ĐÔNG					
1																						
2																						
3																						
4																						

CHÚ Ý: CHI PHÍ CỦA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP KHÔNG TÍNH TRỊ GIÁ VỐN HÀNG HÓA

4CCT. TỔNG CHI PHÍ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG (CỘNG CẦU 32)

4CC. TỔNG CHI PHÍ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ CHO HỘ (CỘNG CẦU 33)

4D. THU KHÁC TÍNH VÀO THU NHẬP

Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết một số thông tin về các khoản thu khác của hộ

M Ã S Ó	1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nhận được tiền mặt hoặc hiện vật từ các nguồn sau đây không? HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input checked="" type="checkbox"/> X	2. Trị giá nhận được trong 12 tháng qua? NGHÌN ĐỒNG	M Ã S Ó	1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nhận được tiền mặt hoặc hiện vật từ các nguồn sau đây không? HỎI CÂU 1 CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ <input checked="" type="checkbox"/> X	2. Trị giá nhận được trong 12 tháng qua? NGHÌN ĐỒNG
101	Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ nước ngoài (bao gồm nhà ở, ô tô và các tài sản dùng cho sinh hoạt khác)			107	Trợ cấp khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh		
102	Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng giúp từ trong nước (bao gồm nhà ở, ô tô và các tài sản dùng cho sinh hoạt khác)			108	Nhận từ các hình thức bảo hiểm (không kể BHXH, nhân thọ, y tế)		
103	Tiền mừng đám cưới sau khi đã trừ đi chi phí ăn uống của khách			109	Lãi tiền gửi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn		
104	Tiền phúng viếng ma chay sau khi đã trừ đi chi phí ăn uống của khách			110	Thu từ cho thuê nhà xưởng, máy móc, tài sản, đồ dùng chưa tính ở các phần SXKD ngành nghề (trừ nhà ở và đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản)		
105	Trợ cấp xã hội cho đối tượng thương binh, liệt sỹ, cá nhân/gia đình có công với cách mạng			111	Thu từ tổ chức nhân đạo, hiệp hội, đơn vị SXKD ủng hộ...		
106	Trợ cấp xã hội dành cho các đối tượng bảo trợ xã hội			112	Khác (Ghi rõ _____)		

MỤC 6A. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN

1. Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết, hộ [ÔNG/BÀ] có đồ dùng
dùng cho sinh hoạt nào dưới đây?

2. Hộ [Ông/ Bà] truy nhập Internet tại nhà bằng thiết bị nào sau đây?
(CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN)

MÃ SỐ	TÊN ĐỒ DÙNG	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	
11	Máy điện thoại cố định (có dây hoặc không dây)		A Thiết bị phát wifi của riêng nhà mình (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng)
12	Điện thoại di động thường		B Thiết bị phát wifi dùng chung với hộ khác (có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng)
13	Điện thoại di động thông minh		C Máy tính, tivi có kết nối bằng cáp đồng hoặc cáp quang tới nhà mạng
16	Tivi màu		D Máy tính, tivi có kết nối bằng dây cáp dùng chung với hộ khác
17	Tivi đen trắng		E Máy tính, tivi hoặc thiết bị Set-top box kết nối với dịch vụ truyền hình IP_Tivi (hay còn gọi là truyền hình giao thức Internet)
19	Đài/Radio cassettes		
21	Máy tính để bàn		F Thiết bị kết nối Internet qua mạng di động cho các thành viên hộ sử dụng (điện thoại di động, máy tính bảng, máy chơi Game...)
22	Máy tính xách tay		G Thiết bị khác của riêng nhà mình
23	Máy tính bảng		H Thiết bị khác dùng chung với hộ khác
			I Không có thiết bị nào

MỤC 6B. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

MÃ THÀNH HỘ VỊ ÊN CÓ.....1 KHÔNG....2 >>3	1 Trong 3 tháng qua, [TÊN] có sử dụng điện thoại di động không? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN) DIỄN THOẠI THƯỜNG.....1 DIỄN THOẠI THÔNG MINH.....2	2 Trong 3 tháng qua, [TÊN] đã sử dụng loại điện thoại gì? (Facebook, Youtube, Zalo, Viber, Instagram, Tiktok, Twiter, WhatsApp, Lottus...)	3 Trong 3 tháng qua, tự bản thân [TÊN] có sử dụng mạng xã hội không? (Facebook, Youtube, Zalo, Viber, Instagram, Tiktok, Twiter, WhatsApp, Lottus...) CHỈ HỎI THÀNH VIÊN TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN	4 [TÊN] có các kỹ năng sử dụng máy tính nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI) CHỈ HỎI THANH VIÊN TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN	
				Biết mở máy, đăng nhập và sử dụng bàn phím, chuột	A
				Biết sao chép, di chuyển tệp hoặc thư mục	B
				Biết mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa nội dung trong văn bản	C
				Biết gửi thư điện tử có gắn kèm thêm tệp đính kèm (văn bản, hình ảnh, video,...)	D
				Biết sử dụng một số ứng dụng phổ biến (ví dụ: đọc báo điện tử, gọi điện qua mạng Internet, học trực tuyến, hội nghị trực tuyến, khai báo y tế qua mạng,...)	E
				Biết mua hàng hóa, đặt dịch vụ qua mạng internet	G
				Biết sử dụng một số công cụ văn phòng phổ biến như bảng tính (excel), phần mềm thuyết trình (power point,...)	H
				Đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thực hiện thủ tục hành chính qua mạng - ít nhất 1 lần)	I
				Đã tham gia góp ý kiến cho các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước qua mạng (Luật, Nghị định, Thông tư,... - ít nhất 1 lần)	K
1				Biết kết nối và cài đặt các thiết bị mới (ví dụ: màn hình, máy chiếu, máy in)	L
2				Biết sử dụng công cụ tìm kiếm, tải xuống, cài đặt và cấu hình phần mềm	M
3				Biết chuyển tập tin giữa máy tính và các thiết bị khác (ví dụ: thẻ nhớ, điện thoại, USB,...)	N
4				Biết viết chương trình máy tính sử dụng ngôn ngữ lập trình	O
5				Biết thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến	P
6				Biết cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng để giới hạn việc chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân	Q
7				Biết xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trực tuyến	R
8				Không biết sử dụng máy tính	S
9					
10					

MỤC 7. NHÀ Ở

Bây giờ xin [ÔNG/BÀ] cho biết một số thông tin về chỗ ở của hộ [ÔNG/BÀ].

1. Hộ [ÔNG/BÀ] thực tế đang ở trong mấy ngôi nhà/căn hộ?

KHÔNG CÓ NHÀ, GHI 0 >> 13

SỐ NGÔI NHÀ/
CĂN HỘ

2. Tổng diện tích ở? (HỎI TẤT CẢ CÁC NGÔI NHÀ ĐANG Ở)

Gồm các phòng ngủ, ăn, khách, học, chơi.

Không tính nhà tắm, vệ sinh, bếp, kho, diện tích kinh doanh.

GÁC XÉP TÍNH 50%.

M²

4a. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà chính đang ở là gì?

(ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT)

BÊ TÔNG CỐT THÉP	1	<input type="text"/>
XÂY GẠCH/ĐÁ.....	2	<input type="text"/>
SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC.....	3	<input type="text"/>
GỖ TAP/TRE.....	4	<input type="text"/>
KHÁC (GHI RÕ _____).	5	<input type="text"/>

4b. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà chính đang ở là gì?

(ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT)

BÊ TÔNG CỐT THÉP	1	<input type="text"/>
NGÓI (XI MĂNG, ĐẤT NUNG).	2	<input type="text"/>
TÁM LỌP (XI MĂNG, KIM LOẠI).....	3	<input type="text"/>
LÁ/RƠM RẬT/GIẤY DẦU.....	4	<input type="text"/>
KHÁC (GHI RÕ _____).	5	<input type="text"/>

4c. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà chính đang ở là gì?

(ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT)

BÊ TÔNG CỐT THÉP	1	<input type="text"/>
XÂY GẠCH/ĐÁ.....	2	<input type="text"/>
GỖ/KIM LOẠI.....	3	<input type="text"/>
ĐẤT VÔI/RƠM.....	4	<input type="text"/>
PHIÊN/LIẾP/VÁN ÉP.....	5	<input type="text"/>
KHÁC (GHI RÕ _____).	6	<input type="text"/>

4d. Ngôi nhà chính hộ [ÔNG/BÀ] đang ở thuộc loại nào?

(ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT)

NHÀ KIỀU BIỆT THỰ.....	1	<input type="text"/>
NHÀ KIÊN CÓ KHÉP KÍN.....	2	<input type="text"/>
NHÀ KIÊN CÓ KHÔNG KHÉP KÍN.....	3	<input type="text"/>
NHÀ BÁN KIÊN CÓ.....	4	<input type="text"/>
NHÀ TẠM VÀ KHÁC.....	5	<input type="text"/>

10. Ngoài chỗ đang ở, hộ [ÔNG/BÀ] còn mảnh đất ở hoặc nhà ở khác không?

CÓ.....	1	<input type="text"/>
KHÔNG.....	2(>>13)	<input type="text"/>

11. Hộ [ÔNG/BÀ] có thu được tiền cho thuê mảnh đất ở hoặc nhà ở khác đó không?

CÓ.....	1	<input type="text"/>
KHÔNG.....	2(>>13)	<input type="text"/>

**12. Số tiền hộ [ÔNG/BÀ] đã thu được từ việc cho thuê đất ở, nhà ở trong 12 tháng qua?
(kể cả tiền và trị giá hiện vật)**

NGHÌN
ĐỒNG

13. Nguồn nước chính dùng cho ăn, uống của hộ [ÔNG/BÀ] là loại nào?

NƯỚC MÁY

NƯỚC MÁY VÀO NHÀ.....	1
NƯỚC MÁY VÀO SÂN.....	2
NƯỚC MÁY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN.....	3
NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG.....	4
GIÉNG KHOAN	5
GIÉNG ĐÀO	
GIÉNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ	6
GIÉNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ	7
NƯỚC SUỐI/KHE/MÓ	
NƯỚC SUỐI/KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ.....	8
NƯỚC SUỐI/KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ.....	9
NƯỚC MƯA.....	10
NƯỚC MUA TỪ XE XITEC CHỞ NƯỚC.....	11
NƯỚC MUA TỪ CHỞ NƯỚC THÔ SƠ/THÙNG, XÔ.....	12
NƯỚC BÈ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẬP, HỒ, AO, KÊNH..).....	13
NƯỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH.....	14
NGUỒN NƯỚC KHÁC (GHI RỘ).....	15



13a. Nguồn nước chính dùng cho sinh hoạt của hộ [ÔNG/BÀ] là loại nào?

NƯỚC MÁY

NƯỚC MÁY VÀO NHÀ.....	1
NƯỚC MÁY VÀO SÂN.....	2
NƯỚC MÁY VÀO CÁC KHU LÂN CẬN.....	3
NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG.....	4
GIÉNG KHOAN.....	5
GIÉNG ĐÀO	
GIÉNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ	6
GIÉNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ	7
NƯỚC SUỐI/KHE/MÓ	
NƯỚC SUỐI/KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ	8
NƯỚC SUỐI/KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ	9
NƯỚC MƯA.....	10
NƯỚC MUA TỪ XE XITEC CHỞ NƯỚC.....	11
NƯỚC MUA TỪ CHỞ NƯỚC THÔ SƠ/THÙNG, XÔ.....	12
NƯỚC BÈ MẶT (SÔNG, SUỐI, ĐẬP, HỒ, AO, KÊNH..).....	13
NƯỚC ĐÓNG CHAI, BÌNH.....	14
NGUỒN NƯỚC KHÁC (GHI RỘ _____).....	15



13b. Hộ [ÔNG/BÀ] có xử lý nước ăn, uống bằng cách:

13b.2. Hệ thống lọc hoặc hoá chất?

CÓ..... 1
KHÔNG..... 2



MỤC 7. NHÀ Ở (HỆT)**15. Hộ [ÔNG/BÀ] sử dụng loại hố xí nào?**

TỰ HOẠI, THẨM DỘI NƯỚC

XÃ RA HỆ THỐNG CÔNG.....	1
XÃ RA BỂ TỰ HOẠI.....	2
XÃ RA HỐ CHỨA PHÂN.....	3
XÃ RA HỆ THỐNG NƯỚC LỘ THIÊN.....	4
KHÔNG BIẾT XÃ RA ĐÂU.....	5



HỐ XÍ ĐÀO

CẢI TIỀN CÓ ỐNG THÔNG HƠI	6
CÓ BỆ NGỒI.....	7
KHÔNG CÓ BỆ NGỒI/LỘ THIÊN.....	8
HỐ XÍ Ủ PHÂN TRỘN.....	9
THÙNG/BÒ/CHÂU.....	10
CẦU CÁ.....	11
KHÔNG CÓ HỐ XÍ.....	12
KHÁC (NÓI RÕ)_____	13

16. Hộ [ÔNG/BÀ] dùng nguồn thắp sáng chính nào?

ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA.....	1
ĐIỆN ẮC QUY, MÁY NỔ, THỦY ĐIỆN NHỎ.....	2
GA, ĐÈN DẦU CÁC LOẠI.....	3
KHÁC (GHI RÕ: _____).....	4

**18. Hộ [ÔNG/BÀ] xử lý rác thải sinh hoạt như thế nào trong 12 tháng qua?**

CÓ NGƯỜI ĐÉN LẤY ĐI.....	1
VỨT XUỐNG AO, HỒ, SÔNG, SUỐI.....	2
VỨT Ở MỘT CHỖ GẦN NHÀ.....	3
CHÔN LẮP.....	4
ĐỐT.....	5
KHÁC (GHI RÕ_____)	6



MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN TỪ KẾT QUẢ PHỎNG VÂN HỘ DÂN CƯ

Chỉ tiêu và nguồn số liệu	Mã số	Địa chỉ thông tin trong phiếu phỏng vân hộ	Trang	Trị giá chỉ tiêu (Nghìn đồng)
I. Tổng thu [Mã 2+3 + 4 + ... +14]	1			
Trị giá các khoản trợ giúp, học bổng, thuởng nhận được từ giáo dục	2	Số liệu ô 2TN mục 2		
Trị giá các khoản trợ giúp nhận được từ y tế	3	Số liệu ô 3TN mục 3		
Thu từ tiền lương, tiền công của các thành viên	4	Số liệu ô 4ATN phần 4A		
Thu từ cho thuê đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản	5	Số liệu ô 4B0TN phần 4B0		
Thu từ trồng trọt	6	Số liệu ô 4B1T phần 4B1.5		
Thu từ chăn nuôi	7	Số liệu ô 4B21T phần 4B2.1		
Thu từ săn bắt, thuần dưỡng chim, thú	8	Số liệu ô 4B22T phần 4B2.1		
Thu từ dịch vụ nông nghiệp	9	Số liệu ô 4B3T phần 4B3.1		
Thu từ lâm nghiệp	10	Số liệu ô 4B4T phần 4B4.1		
Thu từ thuỷ sản	11	Số liệu ô 4B5T phần 4B5.1		
Thu từ ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản; chế biến...	12	Số liệu ô 4CT phần 4C1		
Thu khác tính vào thu nhập	13	Số liệu ô 4DTN phần 4D		
Thu từ cho thuê nhà và đất ở	14	Số liệu câu 12 mục 7		

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN TỪ KẾT QUẢ PHỎNG VẤN HỘ DÂN CƯ (HẾT)

	Mã số	Địa chỉ trong phiếu phỏng vấn hộ	Trang	Trị giá chỉ tiêu (Nghìn đồng)
II. Chi phí sản xuất kinh doanh [Mã 16 + ... + 22]	15			
Chi phí trồng trọt	16	Số liệu ô 4B1C phần 4B1.6		
Chi phí chăn nuôi	17	Số liệu ô 4B21C phần 4B2.2		
Chi phí săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú	18	Số liệu ô 4B22C phần 4B2.2		
Chi phí hoạt động dịch vụ nông nghiệp	19	Số liệu ô 4B3C phần 4B3.2		
Chi phí lâm nghiệp	20	Số liệu ô 4B4C phần 4B4.2		
Chi phí thuỷ sản	21	Số liệu ô 4B5C phần 4B5.2		
Chi phí ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản; chế biến...	22	Số liệu ô 4CC phần 4C2		

213

Chỉ tiêu và nguồn số liệu trong bảng "Một số chỉ tiêu tính toán từ kết quả phỏng vấn hộ dân cư"

Trị giá chỉ tiêu (Nghìn đồng)

III. Thu nhập

[Mã 2 +3 + 4 + 5 + (6 -16) + (7 - 17) + (8 - 18) + (9 - 19) + (10 - 20) + (11 - 21) + (12 - 22) + 13+14]

HOẶC **Tổng thu = 1 - 15**

IV. Thu nhập bình quân/người/tháng [Chỉ tiêu số III/(số nhân khẩu của hộ x 12)]

II. PHIẾU PHỎNG VẤN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NÔNG NGHIỆP

M4B1.1.A. HỆ THỐNG SẢN XUẤT LÚA

A1. HỆ THỐNG SẢN XUẤT LÚA THÍCH ỨNG

1. ĐIỀU TRA VIÊN KIỂM TRA PHẦN 4B1.1 XEM HỘ CÓ THU TỪ CÂY LÚA TRONG 12 THÁNG QUA KHÔNG?

	2	3	4	5					
T H Ứ T Ụ	<p>Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có nhận được khuyến cáo/thông báo của cán bộ chính quyền về?</p> <p>(ĐIỀU TRA VIÊN: CÁN BỘ CHÍNH QUYỀN GỒM CÁN BỘ CHUYÊN MÔN VỀ NÔNG NGHIỆP CÁC CẤP, CÁN BỘ ỦY BAN NHÂN DÂN, HỢP TÁC XÃ, CÁN BỘ KHUYẾN NÔNG, TỔ TRƯỞNG DÂN PHỐ, TRƯỞNG THôn, ĐÀI TRUYỀN THANH XÃ)</p> <p>Có.....1 Không.....2 (>> DÒNG TIẾP THEO)</p>	<p>Ông/Bà có áp dụng lời khuyên này trên ít nhất một thửa ruộng không?</p> <p>Có.....1 Không....2 (>> DÒNG TIẾP THEO)</p>	<p>[Ông/Bà áp dụng lời khuyên này cho vụ [...] không?]</p> <p>Có.....1 Không....2</p>	<p>Áp dụng lời khuyên này, [Ông/Bà] đã chuyển sang sản xuất sản phẩm gì thay cho cây lúa?</p> <p>ĐIỀU TRA VIÊN: NẾU CHUYỂN ĐỔI SẢN XUẤT CHO NHIỀU VỤ, CHỌN SẢN PHẨM CHUYỂN ĐỔI CỦA VỤ ĐÔNG XUÂN</p> <p>1 - Nuôi tôm 2 - Cây ăn quả 3 - Sen hoặc hạt muồng trâu 4 - Nuôi cá lồng 5 - Trồng rau 6 - Sản phẩm khác</p> <p>DÒNG TIẾP THEO</p>					
			<table border="1"> <tr> <td>Vụ Đông Xuân</td><td>Vụ Hè Thu</td><td>Vụ Thu Đông</td><td>Vụ Mùa</td><td>MÃ SẢN PHẨM</td></tr> </table>	Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Thu Đông	Vụ Mùa	MÃ SẢN PHẨM	
Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Thu Đông	Vụ Mùa	MÃ SẢN PHẨM					
1	Không trồng lúa trong một vụ	NẾU 1 >>>	NẾU 1 >>>						
2	Chuyển từ cây lúa sang sản xuất sản phẩm khác	NẾU 1 >>>	NẾU 1 >>>	>>>					
3	Thay đổi ngày gieo sạ/mạ	NẾU 1 >>>	NẾU 1 >>>	>>>					
4	Các giống lúa để trồng	NẾU 1 >>>	NẾU 1 >>>	>>>					
5	Chuyển sang các giống lúa ngắn ngày hơn	NẾU 1 >>>	NẾU 1 >>>	>>>					
6	Thay đổi lịch tưới tiêu	NẾU 1 >>>	NẾU 1 >>>	>>>					

Câu hỏi giống VHLSS 2022 --> Cần giữ nguyên mã câu hỏi

A2. SỬ DỤNG GIỐNG

Các Họp phần từ A2 đến A7 ĐƯỢC HỎI CHO VỤ ĐÔNG XUÂN ĐÃ THU HOẠCH GẦN NHẤT TRONG 12 THÁNG QUA
NẾU HỘ KHÔNG TRÒNG LÚA TRONG VỤ ĐÔNG XUÂN, HỎI CÁC CÂU HỎI NÀY CHO VỤ ĐÃ THU HOẠCH GẦN NHẤT

1	2	3	4	5	6		
Trong Vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà gieo hạt/cấy lúa bằng phương pháp nào trên thửa/mảnh ruộng lớn nhất? 1 - Gieo bằng tay/sạ lan 2 - Sử dụng máy kéo hàng 3 - Sử dụng máy thổi hạt 4 - Cấy bằng tay - mạ sân/mạ nền cứng 5 - Cấy bằng tay - mạ dược/mạ ruộng 6 - Cấy bằng máy 7 - Phương pháp khác 99 - Không biết	Trong vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà đã sử dụng bao nhiêu kg/cân/kí hạt giống trên 1 [đơn vị diện tích] cho thửa/mảnh ruộng lớn nhất? 1 - M ² 2 - Sào Bắc Bộ (360m ²) 3 - Sào Trung Bộ (500m ²) 4 - Sào Nam Bộ hay Công Nhà nước (1000m ²) 5 - Công Tầm Cắt (1296m ²) 99 - Không biết NẾU 99>>Q5	Ông/Bà đã sử dụng lượng hạt giống này cho vụ Đông Xuân trên thửa ruộng chính bao nhiêu năm rồi? [ĐIỀU TRA VIÊN: NẾU KHÔNG NHỚ ĐIỀN 99]	Trước đó Ông/Bà sử dụng lượng hạt giống như thế nào? 1 - M ² 2 - Sào Bắc Bộ (360m ²) 3 - Sào Trung Bộ (500m ²) 4 - Sào Nam Bộ hay Công Nhà nước (1000m ²) 5 - Công Tầm Cắt (1296m ²) 99 - Không biết	Trong vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà có sử dụng giống xác nhận không? [ĐIỀU TRA VIÊN: ĐỌC TẮT CẢ CÁC LỰA CHỌN, CHỌN MỘT]	Trong vụ Đông Xuân vừa qua, giống lúa chính Ông/Bà đã trồng có tên là gì? 1 - Chỉ sử dụng giống xác nhận 2 - Sử dụng cả giống xác nhận và giống tự sản xuất 3 - Chỉ sử dụng giống tự sản xuất/giống từ nông dân khác 99 - Không biết		
GHI MÃ	GHI MÃ ĐƠN VỊ DIỆN TÍCH	GHI SỐ KG	GHI SỐ NĂM	GHI MÃ	GHI SỐ KG	GHI MÃ	GHI TÊN GIỐNG

A3. SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. Trong vụ Đông - Xuân vừa qua, Ông/Bà đã sử dụng thuốc bảo vệ thực vật bao nhiêu lần trên mảnh ruộng chính?
(gồm thuốc diệt cỏ, diệt ốc, diệt chuột, thuốc trừ sâu/bệnh)

SỐ LẦN

2. Trong đó, bao nhiêu lần Ông/Bà sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc diệt nấm bệnh (không bao gồm thuốc diệt ốc, diệt cỏ, diệt chuột)

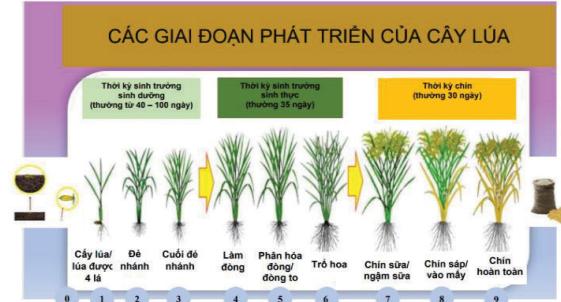
SỐ LẦN

2b. Nếu 0, [Ông/Bà] có thấy sâu, bệnh, nấm xuất hiện trên mảnh ruộng chính của hộ trong vụ Đông Xuân
vừa qua không?

1 - Có
2 - Không

Nếu Q2a = 0

ĐIỀU TRA VIÊN: LIỆT KÊ TẮT CẢ CÁC LẦN PHUN THUỐC TRỪ SÂU, DIỆT NẤM BỆNH TỪ LÚC GIEO HẠT ĐẾN LÚC THU HOẠCH

	3	4	5	6
ID	Trong lần sử dụng thuốc trừ sâu bệnh [thứ ...] này, Ông/Bà dùng thuốc cho đối tượng/con/bệnh gì? CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN DANH SÁCH SÂU, BỆNH	Ông/Bà sử dụng thuốc BVTV lần này cho mục đích gì? CÓ THỂ CHỌN NHIỀU PHƯƠNG ÁN 1 - Phòng ngừa (chưa có dấu hiệu mà xịt) 2 - Diệt/trị sâu, bệnh (có dấu hiệu nên xịt) 3 - Nuôi dưỡng 99 - Không biết	Ông/Bà đã sử dụng thuốc BVTV vào thời kỳ sinh trưởng nào của cây lúa? [ĐIỀU TRA VIÊN: DÙNG HÌNH ẢNH HỖ TRỢ TRỰC QUAN VÀ ĐỀ NGƯỜI TRẢ LỜI CHỈ RỘ GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CÂY LÚA]	Ông/Bà trộn bao nhiêu loại thuốc cùng lúc trong lần sử dụng thuốc này?
			<p>0 - Giai đoạn 0 1 - Từ 0 đến 1 2 - Giai đoạn 1 3 - Từ 1 đến 2 4 - Giai đoạn 2 5 - Từ 2 đến 3 6 - Giai đoạn 3 7 - Từ 3 đến 4 8 - Giai đoạn 4 9 - Từ 4 đến 5 10 - Giai đoạn 5 11 - Từ 5 đến 6 12 - Giai đoạn 6 13 - Từ 6 đến 7 14 - Giai đoạn 7 15 - Từ 7 đến 8 16 - Giai đoạn 8 17 - Từ 8 đến 9 18 - Giai đoạn 9</p> 	
	GHI MÃ	GHI MÃ	GHI MÃ	GHI SỐ
1				
2				
...				

A4. SỬ DỤNG PHÂN BÓN

1. Trong vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà đã sử dụng phân bón hóa học bao nhiêu lần trên mảnh ruộng lớn nhất của mình?

SỐ LẦN

ĐIỀU TRA VIÊN: CHỈ TÍNH PHÂN BÓN HÓA HỌC. LIỆT KÊ TỪNG LẦN ÁP DỤNG THEO THỨ TỰ TỪ GIAI ĐOẠN LÀM ĐẤT CHO ĐẾN THU HOẠCH

Xin Ông/Bà vui lòng mô tả từng lần bón phân hóa học trong vụ Đông Xuân vừa qua

2	3	4	5
ID Trong vụ Đông Xuân vừa qua, Ông/Bà bón loại phân bón nào? 1 - Phân đạm 2 - Phân lân 3 - Phân Kali 4 - NPK 5 - DAP 88 - Khác (ghi rõ)	Ông/Bà có biết công thức hóa học/tỉ lệ thành phần của phân bón này không? Ví dụ: NPK 20-20-15, đạm Ure hay phân Armoni	Ông/Bà dùng bao nhiêu kg phân này trên 1 [đơn vị diện tích]? 1 - M ² 2 - Sào Bắc Bộ (360m ²) 3 - Sào Trung Bộ (500m ²) 4 - Sào Nam Bộ hay Công Nhà nước (1000m ²) 5 - Công Tầm Cắt (1296m ²) 99 - Không biết	Ông/Bà bón phân này khi lúa đang ở giai đoạn phát triển nào? [ĐIỀU TRA VIÊN: DÙNG HÌNH ẢNH HỖ TRỢ TRỰC QUAN VÀ ĐỀ HỘ CHỈ RÕ GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CÂY LÚA] 0 - Giai đoạn 0 1 - Từ 0 đến 1 2 - Giai đoạn 1 3 - Từ 1 đến 2 4 - Giai đoạn 2 5 - Từ 2 đến 3 6 - Giai đoạn 3 7 - Từ 3 đến 4 8 - Giai đoạn 4 9 - Từ 4 đến 5 10 - Giai đoạn 5 11 - Từ 5 đến 6 12 - Giai đoạn 6 13 - Từ 6 đến 7 14 - Giai đoạn 7 15 - Từ 7 đến 8 16 - Giai đoạn 8 17 - Từ 8 đến 9 18 - Giai đoạn 9
1	GHI MÃ	N	P
2			K
3			
...			
		KG	MÃ ĐƠN VỊ DIỆN TÍCH
			GHI MÃ



A5. SỬ DỤNG NƯỚC

1	3	4	5
Trong vụ Đông - Xuân vừa qua, Ông/Bà sử dụng nguồn nước nào để tưới cho ruộng nhà mình? 1 - Hợp tác xã, trung tâm dịch vụ thủy nông 2 - Đại lý cấp 2 3 - Chỉ từ nguồn tự bơm 4 - Vừa tự bơm, vừa nguồn khác 88 - Khác (ghi rõ)	Thứa ruộng lớn nhất của Ông/Bà có được san phẳng bằng máy cân bằng đất lazer không? 1 - Có 2 - Không 99 - Không biết	Ông/Bà có sử dụng ống nhựa để đo mức nước trên ruộng không? 1 - Có 2 - Không 99 - Không biết	Trong vụ Đông - Xuân vừa qua, mảnh ruộng chính của Ông/Bà đã cạn nước bao nhiêu lần? ĐIỀU TRA VIÊN: cạn nước túc là không còn nước bao phủ mặt ruộng
GHI MÃ	GHI MÃ		SỐ LẦN CẠN NƯỚC

Nếu A5_Q1 = 3 >>> 4

NẾU 0 >>> HỢP PHẦN A6

Liệt kê tất cả những lỗ ruộng cạn nước (không còn nước trên mặt ruộng)

ID từng lần cạn nước	6 Đối với lần cạn nước thứ [ID], lúa đang ở giai đoạn phát triển nào? [ĐIỀU TRA VIÊN: DÙNG HÌNH ẢNH HỖ TRỢ TRỰC QUAN VÀ ĐỀ HỘ CHỈ RỌ GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CÂY LÚA]	7 Đối với lần cạn nước thứ [ID], ruộng cạn nước trong bao nhiêu ngày?	8 Đối với lần cạn nước thứ [ID], lý do nào dưới đây đã khiến ruộng cạn nước ở lần này? [ĐIỀU TRA VIÊN: ĐỌC TẮT CÁC LỰA CHỌN, CHỌN MỘT LỰA CHỌN PHÙ HỢP NHẤT]	9 Đối với lần cạn nước thứ [ID], nếu Ông/Bà bước lên mặt ruộng vào lúc ruộng khô nhất, chân Ông/Bà lún xuống bao nhieu cm? [ĐIỀU TRA VIÊN: ĐIỀN 99 NÉU KHÔNG BIẾT]
	GHI MÃ	SỐ NGÀY	GHI MÃ	SỐ CM
1				
2				
3				

A6. SAU THU HOẠCH

Giờ tôi muốn hỏi Ông/Bà về thu hoạch lúa

1	2	3	4	5	6	7
Ông/Bà bắt đầu thu hoạch lúa khi nào? 1 - 70-80% hạt lúa trên bông có màu vàng rơm 2 - 80-90% hạt lúa trên bông có màu vàng rơm 3 - 90-100% hạt lúa trên bông có màu vàng rơm	Ông/Bà thu hoạch lúa bằng phương pháp nào? [ĐIỀU TRA VIÊN: CHỌN TẤT CẢ CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP] 1 - Sử dụng máy gặt đập liên hợp/máy gặt đóng bao 2 - Sử dụng máy cuộn rơm/ Người mua sử dụng máy cuộn rơm 3 - Gặt tay 88 - Phương pháp khác (ghi rõ):	Ông/Bà sử dụng phương pháp gặt này được bao nhiêu năm rồi?	Ông/Bà làm khô thóc bằng phương pháp nào? 1 - Đỗ khô tại ruộng 2 - Phơi nắng trên đường hay trên sân nhà 3 - Phơi nắng có sử dụng bạt hoặc thảm lót 4 - Máy sấy lô lớn (sấy không khí nóng) 5 - Máy sấy trong nhà (sấy nhiệt độ thấp) 6 - Máy sấy bong bóng bằng năng lượng mặt trời 7 - Máy sấy nhưng không biết là máy gì 8 - Không phơi, sấy, bán toàn bộ thóc tươi 88 - Phương pháp khác NẾU 88 >>> PHẦN TIẾP THEO	Ông/Bà sử dụng phương pháp phơi/sấy này bao nhiêu năm rồi?	Ông/Bà bảo quản thóc như thế nào? 1 - Không bảo quản, bán toàn bộ thóc tươi 2 - Đóng trong bao 3 - Trong thùng/bồ lớn/thùng tôn/rương xi măng 4 - Bảo quản kín (kén hoặc túi kín khí) 88 - Phương pháp khác	Ông/Bà kiểm tra độ ẩm của thóc bằng cách nào? 1 - Tôi không kiểm tra độ ẩm 2 - Tôi kiểm tra bằng phương pháp thủ công (tay, miệng) 3 - Tôi dùng máy kiểm tra độ ẩm 4 - Người mua kiểm tra độ ẩm
GHI MÃ	GHI MÃ	SỐ NĂM	GHI MÃ	SỐ NĂM	GHI MÃ	GHI MÃ

A7. THỰC HÀNH QUẢN LÝ SẢN XUẤT LÚA

	<p>1. [Ông/Bà] có áp dụng thực hành canh tác [...] trong vụ Đông Xuân đã thu hoạch vừa qua không?</p> <p>1 - Có 2 - Không</p> <p>[ĐIỀU TRA VIÊN: TRÍCH DẪN TOÀN BỘ THỰC HÀNH QUẢN LÝ SẢN XUẤT LÚA DƯỚI ĐÂY]</p>	
1	Một Phải Năm Giảm (1P5G) [One Must Do Five Reduction (1M5R)]	<p>1 - Có 2 - Không</p>
2	(1) Tưới ướt khô xen kẽ; (2) Khô ngập luân phiên; (3) Nông Lộ Phơi; (4) Tưới lộ ruộng [Alternate Wetting and Drying (AWD)]	<p>1 - Có 2 - Không</p>
3	Ba Giảm Ba Tăng (3G3T) [Three Reductions Three gains (3R3G)]	<p>1 - Có 2 - Không</p>
4	(1) Hệ thống thâm canh lúa cải tiến; (2) Hệ thống thâm canh lúa tổng hợp [System of Rice Intensification (SRI)]	<p>1 - Có 2 - Không</p>

Thứ tự xuất hiện các câu là ngẫu nhiên: Một nửa mẫu hỏi thứ tự từ A2-A7; một nửa mẫu hỏi A7 trước rồi hỏi A2-A6

A3. THUỐC TRÙ SÂU

DANH SÁCH SÂU BỆNH

CAPI hiển thị tự động đáp án trả lời: Điều tra viên nhập tên sâu bệnh và CAPI hiển thị đáp án gần giống nhất với những gì điều tra viên đã nhập (cùng hình ảnh sâu bệnh) để ĐTV xác nhận với người trả lời và chọn phương án phù hợp.

CAPI hiển thị tên và hình ảnh của sâu bệnh để điều tra viên xác nhận với người được phỏng vấn.

ID	Tên Tiếng Việt	Hình ảnh hỗ trợ trực quan
1	Sâu cắn gié	
	Sâu cắn chẽn	
	Sâu đòn	1_Mythimna separata
	Sâu keo	
2	Sâu phao	
	Sâu phao bướm trắng	3-4 Nymphula depunctalis
	Sâu phao đục bẹ	
3	Sâu sừng xanh	5 Melanitis leda ismene
4	Sâu cuốn lá (nhỏ)	6_Cnaphalocrocis medinalis
5	Sâu gai (lúa)	7_Dicladispa armigera_2
	Bọ gai	
6	Châu cháu lúa	8_Oxya chinensis_1
	Cào cào xanh	
7	Sâu đục thân	9-12 Stem borer_1
8	Rầy nâu	13_Nilaparvata lugens_1
	Muỗi nâu	
9	Rầy xanh	14_Nephrotettix nigropictus_1
10	Rầy lưng trắng	15_Sogatella furcifera_1
11	Muỗi hành	
	Sâu năn	
	Muỗi năn	
	Lúa năn	

12	Rầy phấn trắng Rầy cánh trắng Bọ phấn trắng Rầy phấn	
13	Ruồi đục lá lúa Giòi đục lá Ruồi/giòi đục nõn/ngọn	
14	Bọ xít	19-21_Leptocorisa acuta
15	Bọ trĩ, bù lạch, mò lửa, mò	
16	Nhện gié Bệnh cạo gió Bệnh nấm bẹ	
17	Cháy bìa lá lúa Cháy lá Bạc lá lúa	24_Xanthomonas oryzae pv. oryzae_1
18	Đốm sọc lá lúa Đốm sọc vi khuẩn hại lúa	25_Xanthomonas oryzae pv. oryzicola_1
19	Bệnh sọc trong Lem lép hạt, lép vàng	
	Thối hạt	26_Burkholderia glumae_1
20	Đạo ôn	27_Magnaporthe oryzae_1
21	Đốm nâu Tiêm lửa	28_Bipolaris oryzae_1
22	Vàng lá chín sớm Vàng lá	
23	Đốm vằn, khô vằn	30_Rhizoctonia solani_1
24	Thối bẹ (lúa)	31_Sarocladium oryzae_1
25	Bệnh lúa von Bệnh bakanae Bệnh thối gốc	
	Bệnh vươn lóng	32_Gibberella fujikuroi_1
	Bệnh mạ đực	
26	Bệnh lan truyền bởi rầy/rầy nâu	
27	Bệnh tuyến trùng hại rễ lúa Bệnh bướu rễ lúa	

4B1.2. CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

T H Ứ T Ụ	2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây trong 12 tháng qua? HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 4 ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ X	4 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua?	5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA KG NGHÌN ĐỒNG	6 Hộ Ông/Bà hiện có đang trồng [...] trên ít nhất một thửa ruộng/hương rẫy không? 1 - Có 2 - Không GHI MÃ
8	Ngô/bắp			
9	Khoai lang			
10	Sắn/khoai mỳ			
11	Cây lương thực khác			
12	Khoai tây			
13	Rau muống			
14	Su hào			
15	Bắp cải, súp lơ			
16	Rau cải các loại			
17	Đậu ăn quả tươi các loại			
18	Cà chua			
19	Cây gia vị	X		
20	Rau củ quả khác	X		
21	Cây hàng năm khác (đậu xanh, đen, đỗ, hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh,...)		X	

4B12T. CỘNG CÂU 5

A1. BÁN VÀ SỬ DỤNG SẮN

4B1.2_C6 = 1 đối với săn/khoai mỳ

ĐIỀU TRA VIÊN: Giờ chúng tôi muốn hỏi về sản phẩm săn mà Ông/Bà đã bán sau vụ thu hoạch trong 12 tháng qua

	1	2	3	4	5	6
Các loại sản phẩm từ săn Ông/Bà đã bán	<p>Ông/Bà bán [sản phẩm từ săn] này chủ yếu cho ai?</p> <p>1 - Thương lái địa phương đến mua tại vườn 2 - Thương lái địa phương đến mua tại chợ (hay tại điểm cân săn) 3 - Nhà máy chế biến tinh bột/Ethanol 4 - Trực tiếp cho người tiêu dùng 88 - Khác, nêu rõ:.....</p> <p>NẾU 4>>> CÂU 5</p>	<p>Ông/Bà có biết tên của nhà máy săn sẽ nhận [sản phẩm từ săn] của hộ Ông/Bà không?</p> <p>[ĐIỀU TRA VIÊN: ĐIỀN 99 NẾU KHÔNG BIẾT]</p>	<p>Ông/Bà có biết tên của huyện mà nhà máy sẽ nhận [sản phẩm từ săn] của hộ Ông/Bà đặt trụ sở không?</p> <p>[ĐIỀU TRA VIÊN: ĐIỀN 99 NẾU KHÔNG BIẾT]</p>	<p>Ông/Bà đã bán [sản phẩm từ săn] cho người mua này bao nhiêu năm rồi?</p>	<p>Tổng cộng, Ông/Bà phải chi trả bao nhiêu để chế biến thành sản phẩm từ săn này (tính bằng nghìn đồng)?</p>	<p>Tổng cộng, Ông/Bà thu được bao nhiêu tiền từ việc bán sản phẩm săn này?</p>
	GHI MÃ	TÊN HUYỆN	TÊN NHÀ MÁY	SỐ NĂM	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
a. Củ tươi						
c. Bột săn						
b. Lát khô						

A2. LIỆT KÊ THỦA/VƯỜN VÀ LẤY MẪU LÁ SẮN

1. Họ này có được chọn để lấy mẫu lá săn không?

1 - Có

>>> C2

2 - Không

>>> MÔ ĐUN TIẾP THEO

XIN VUI LÒNG LIỆT KÊ TẮT CẢ CÁC THỦA RUỘNG/NƯƠNG RÃY ÔNG/BÀ TRỒNG SẴN TRONG VỤ NÀY

MÃ THỦA RUỘNG	2 Tên thửa ruộng/nương rẫy	3 Diện tích của thửa/rẫy này tính bằng m ² là bao nhiêu?	4 Sắn/khoai mì được trồng trên thửa/rẫy này vào tháng năm nào?	5 Chọn thửa/vườn săn CHỌN NGẪU NHIÊN 1 THỦA VÀ LƯU ID THỦA ĐƯỢC CHỌN Chọn ngẫu nhiên 1 thửa đã trồng sắn/khoai mì ít nhất được 1 tháng
	TÊN THỦA RUỘNG	M ²	THÁNG/NĂM	
1				
2				
3				

Định dạng:
vòng lặp,
tối đa 3 thửa

A3. LẤY MẪU LÁ SẮN

ĐIỀU TRA VIÊN: TIẾP TỤC HỎI CHO THỦA/VƯỜN ĐÃ ĐƯỢC CHỌN Ở PHẦN 4B1.2.1.2.

1	2	3	4	5	6	7	8
IDHO [Ghi chú: Điền tự động]	ID của thửa/vườn được chọn để lấy mẫu lá sắn là gì? [Ghi chú: Điền tự động]	Có bao nhiêu giống sắn/khoai mì được trồng trên thửa ruộng này?	Tên của giống sắn chính được trồng trên thửa ruộng này? [CBKS: chỉ tiếp tục hỏi cho giống sắn chính]	Giống sắn chính được trồng trên thửa ruộng này là giống như thế nào? 1 - Truyền thống 2 - Cải tiến 99 - Không biết	Nguồn cây giống chính được trồng trên thửa/vườn này là gì? 1- Viện nghiên cứu/trường đại học 2 - Cơ quan khuyến nông 3 - Nhà máy chế biến/thương lái 4 - Hợp tác xã/CLB hay Hội nông dân 5 - Cửa hàng tư nhân/người bán giống 6 - Người bà con/họ hàng/bạn bè 88 - Khác (ghi rõ)	Ông/Bà đã sử dụng lại giống này trong bao nhiều năm rồi? [CBKS: Nếu củ giống này mới được mua, điền 0]	Thửa ruộng/rẫy này có được tưới không? 1 - Có 2 - Không
ID	ID	SỐ LƯỢNG	TÊN GIỐNG SẢN CHÍNH	GHI MÃ	GHI MÃ	SỐ NĂM	GHI MÃ

THÚ TỰ	9. Giống chính này có phải là giống:	
	<input type="checkbox"/>	Đánh dấu X nếu có
	X	
1	Cao sắn (nhiều củ)	
2	Kháng bệnh khâm lá sắn (CMD)	
3	Giàu tinh bột	
4	Cho thu hoạch sớm	
5	Chịu khô hạn	

10	11
NGÀY LẤY MẪU LÁ	BARCODE CỦA MẪU LÁ [CBKS: quét mã barcode]
NGÀY	THÁNG
	BARCODE

A4. RẠNH GIỚI THỬA RUỘNG SẴN (2 TỈNH TÂY NINH VÀ BÌNH ĐỊNH)

1. Hộ này có được chọn để đo bờ bao thửa ruộng không?

Có.....

Không..... >>> Mô đun tiếp theo

1
GPS bờ bao thửa ruộng

B. CÁC GIỐNG KHOAI TÂY

ĐIỀU TRA VIÊN: CHỈ HỎI ĐÓI VỚI HỘ HIỆN ĐANG TRỒNG KHOAI TÂY TRÊN ÍT NHẤT 1 THỦA RUỘNG M4B1.2 Q8 = 1 ĐÓI VỚI KHOAI TÂY

1	2	3
Tên của giống khoai tây chính hộ Ông/Bà trồng trong 12 tháng qua là gì? [ĐIỀU TRA VIÊN: CHỈ HỎI CHO GIỐNG KHOAI TÂY CHÍNH]	Giống khoai tây chính hộ trồng có nguồn gốc từ đâu? 1- Viện nghiên cứu/trường đại học 2 - Cơ quan khuyến nông 3 - Nhà máy chế biến/thương lái 4 - Hợp tác xã/CLB hay Hội nông dân 5 - Cửa hàng tư nhân/người bán giống 6 - Người bà con/họ hàng/bạn bè 88 - Khác (ghi rõ)	Ông/Bà đã sử dụng lại giống này trong bao nhiêu năm rồi? [CBKS: Nếu cũ giống này mới được mua, điền 0]
TÊN GIỐNG	GHI MÃ	SỐ NĂM

4B1.3. CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM

<p>T H Ú T Ư</p> <p>HỎI CÂU 2 CHO CÁC LOẠI CÂY TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 4</p> <p>ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ</p> <p style="text-align: center;">X</p>	2 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch những sản phẩm nào sau đây?	4 Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch bao nhiêu [...] trong 12 tháng qua?	5 TRỊ GIÁ SẢN PHẨM THU HOẠCH ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA?	
	22 Đậu tương/đậu nành			
	23 Lạc/đậu phộng			
	24 Vừng/mè			
	25 Mía			
	26 Thuốc lá, thuốc lào			
	27 Bông			
	28 Đay, gai			
	29 Cói			
	30 Cây CN hàng năm khác	X		
	31 Chè			
	32 Cà phê			
	33 Cao su			Nếu CÓ --> Họp phần Cà phê
	34 Hồ tiêu			
	35 Dừa			
	36 Dâu tằm			
	37 Điều/đào lộn hột			
	38 Cây CN lâu năm khác	X		

4B13T. CỘNG CÂU 5

4B1.3. TƯỚI TIÊU CHO CÂY CÀ PHÊ

Hỏi cho những hộ tại 5 tỉnh Tây Nguyên có sản lượng thu hoạch lớn hơn 0 trong Q4 hợp phần 4b1(3)

ĐIỀU TRA VIÊN: Hỏi về thực hành tưới nước trong mùa khô vừa qua (từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2022 hoặc 2023)

1	2	3	4
Trong mùa khô vừa qua, Ông/Bà sử dụng phương pháp tưới nào cho cây cà phê? 1 - Tưới gốc/tưới dí 2 - Tưới phun mưa 3 - Tưới phun mưa dưới gốc 4 - Tưới nhỏ giọt 5 - Phương pháp khác	Trong mùa khô vừa qua, Ông/Bà tưới bao nhiêu đợt nước cho cà phê?	Trung bình mỗi đợt, Ông/Bà tưới bao nhiêu lít cho một gốc?	Tại sao Ông/Bà biết lượng nước tưới cho một gốc là [Q3] lít? 1 - Tôi sử dụng đồng hồ đo lưu lượng lắp ở hệ thống ống 2 - Tôi ước lượng qua bồn cà phê quanh gốc 3 - Tôi biết thời gian để đạt lượng nước đó 4 - Tôi không biết chính xác 5 - Khác
GHI MÃ	SỐ LẦN	SỐ LÍT	GHI MÃ

4B5. THỦY SẢN

1a. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nuôi, ươm giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở hồ, ao, sông, suối, biển không?

CÓ..... 1 (>CÂU 2)

KHÔNG..... 2

1b. Có phải do thiên tai, dịch bệnh, môi trường ô nhiễm... làm thiệt hại sản xuất hay không?

CÓ..... 1 (> CÂU 4B5T2)

KHÔNG..... 2 (>PHẦN 4C)

4B5.1. THU THỦY SẢN

T H Ú T Ư	2. Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu các sản phẩm nào dưới đây? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	3. Tổng sản lượng thu được trong 12 tháng qua?	5. TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU ĐƯỢC TRONG 12 THÁNG QUA
		KG	NGHÌN ĐỒNG
1	Nuôi trồng thủy sản	x	x
1.1	Cá		
	<i>Nếu nuôi trồng cá, hỏi câu dưới đây:</i>		
1.1b	Cá rô phi		
1.2	Tôm		
1.3	Cá giống, tôm giống	x	
1.4	Thủy sản khác (GHI RÕ _____)	x	
2	Đánh bắt thủy sản	x	x
2.1	Cá		
2.2	Tôm		
2.3	Thủy sản khác (GHI RÕ _____)	x	

4B5T2. Tổng số tiền hộ gia đình [ÔNG/BÀ] được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về nuôi trồng, đánh bắt thủy sản trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (không kể các khoản bồi thường thiệt hại về người, tài sản cố định như tàu/thuyền,...)

NGHÌN ĐỒNG

4B5T1. CỘNG CÂU 5 + 4B5T2 (THU THỦY SẢN)

4B5.1.A. CÁ RÔ PHI

A1. CƠ SỞ VÀ KINH NGHIỆM NUÔI TRỒNG CÁ

1	2	3	4	5
Ông/Bà bắt đầu nuôi trồng cá rô phi vào năm nào?	Kể từ năm đó, có phải năm nào hộ Ông/Bà cũng nuôi cá không? 1 - Có >>> CÂU 4 2 - Không	Kể từ năm đó, có bao nhiêu năm hộ Ông/Bà KHÔNG nuôi cá?	"Hộ Ông/Bà có mua hoặc tự sản xuất cá rô phi giống trong 12 tháng vừa qua không?" 1 - Có 2 - Không >>> MÔ ĐUN TIẾP THEO	Hộ Ông/Bà thả cá trong bao nhiêu cơ sở (ao/hồ/lồng/bè/kênh/mương/ruộng) nuôi cá?
NĂM (4 CHỮ SỐ)	GHI MÃ	SỐ NĂM	GHI MÃ	SỐ LƯỢNG

[ĐIỀU TRA VIÊN: NẾU CÓ TRÊN MỘT CƠ SỞ NUÔI CÁ, LIỆT KÊ CÁC CƠ SỞ THEO THỨ TỰ DIỆN TÍCH TỪ LỚN ĐẾN BÉ]

6	7	8	9	10	11
Loại cơ sở nuôi trồng cá: 1 - Ao/Hồ 2- Lồng/Bè 3 - Kênh mương/Ruộng 88 - Khác	Diện tích tính bằng m ² của cơ sở này là bao nhiêu?	Độ sâu trung bình của nước của cơ sở này (tính bằng mét) là bao nhiêu?	Nguồn nước của cơ sở là gì? 1 - Nước mặt (sông, hồ, lạch, suối...) 2 - Nước ngầm (giếng đào, giếng khoan ...) 3 - Kênh thủy lợi 4 - Đập 88 - Khác (ghi rõ)	Hiện Ông/Bà đang thả những loại cá nào trong cơ sở này? 1 - Hiện không thả cá trong Ao/Lòng/Bè này 2 - Cá rô phi và các loài cá khác 3 - Chỉ thả cá rô phi 4 - Chỉ thả các loài cá khác	Ông/Bà có áp dụng thực hành nông nghiệp - thủy sản tổng hợp như mô hình cá - lúa trong cơ sở này không? 1 - Có 2 - Không [ĐIỀU TRA VIÊN: Thực hành nông nghiệp - thủy sản tổng hợp là việc nuôi cá đồng thời hoặc nối tiếp sau vụ lúa]
GHI MÃ	M ²	SỐ M	GHI MÃ	GHI MÃ	GHI MÃ

Bây giờ, tôi muốn trao đổi với Ông/Bà về hoạt động nuôi trồng cá rô phi của Ông/Bà trong 12 tháng qua.

NGUỒN GỐC					DÒNG CÁ RÔ PHI					THU HOẠCH				
12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
Ông/Bà thả cá giống vào tháng năm nào?	Cá giống có nguồn gốc từ đâu?	Ông/Bà có biết tên trại cá đã bán cá giống cho Ông/Bà không?	Ông/Bà có biết tên của xã có trại cá đã bán cá giống cho Ông/Bà không?	Khoảng cách từ hộ gia đình Ông/Bà đến trại cá giống là bao nhiêu km?	Ông/Bà đã mua cá rô phi giống từ nhà cung cấp này bao nhiêu năm rồi?	Tên của dòng cá rô phi Ông/Bà đã mua là gì?	Ông/Bà đã thả bao nhiều con cá rô phi để?	Có bao nhiêu con là cá rô phi đơn tính đực?	Chiều dài trung bình của mỗi con giống lúc thả là bao nhiêu cm?	Tổng số tiền Ông/Bà đã trả khi mua toàn bộ cá giống này là bao nhiêu?	Ông/Bà đã hoàn thành thu hoạch cá khi nào?	Cá rô phi của Ông/Bà được bán ở dạng như thế nào?	Ông/Bà bán chủ yếu cho ai?	
	1. Hộ tự sản xuất 2. Hàng xóm hoặc họ hàng 3. Nhóm nông dân 4. Trại cá giống của nhà nước 5. Trại giống tư nhân 6. Đại lý địa phương (đại lý hoa hồng) 7. Tổ chức phi chính phủ 88. Khác (ghi rõ)	[ĐIỀU TRA VIÊN: NÉU KHÔNG BIẾT GHI 999]										1 - Cá sống 2 - Cá khô 3 - Đã chế biến 88 - Khác	1 - Tư thương 2 - Người tiêu dùng ở nông thôn 3 - Người tiêu dùng ở thành thị 4 - Nhà máy chế biến 88 - Khác	
		Q13 = 2,3,4,5,6,7,88	Q13 = 2,3,4,5,6,7,88	Q13 = 2,3,4,5,6,7,88	Q13 = 2,3,4,5,6,7,88									
THÁNG/ NĂM	GHI MÃ	TÊN XÃ - HUYỆN	GHI MÃ	KM	SÓ NĂM	TÊN DÒNG CÁ	SÓ LƯỢNG	SÓ LƯỢNG	CM	VND	NGÀY THÁNG	GHI MÃ	GHI MÃ	

Ghi chú: Giá (tổng thu) ở phần M4B5

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
KHẢO SÁT MỨC SỐNG NĂM 2023

PHIẾU PHÚC TRA HỘ

Tỉnh/TP:

Huyện/Quận/Thị xã:

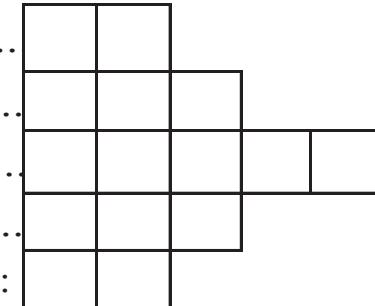
Xã/Phường/Thị trấn:

Địa bàn:

Họ tên chủ hộ (CHỮ IN HOA): Hộ số:

Địa chỉ:

Họ tên ĐTV: Mã số:



233

Ngày tháng năm 2023
Cán bộ phúc tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

MỤC 1A. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ		MỤC 2. GIÁO DỤC	MỤC 3. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE
M Ã T H À N H V I É N	<p>1 Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết họ và tên của từng thành viên trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ</p> <p>T Thành viên trong hộ là những người ăn, ở chung từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và chung quỹ thu, chi</p> <p>N (Từ tháng...../2022 đến tháng/2023)</p> <p>V GHI HỌ TÊN BẰNG CHỮ IN HOA VÀ THEO THỨ TỰ GIA ĐÌNH HẠT NHANH</p> <p>(ĐTV LƯU Ý CÁC TRƯỞNG HỘ NGOẠI LÊ)</p>	<p>1a KIỂM TRA CÓ ĐÚNG LÀ THÀNH VIÊN CỦA HỘ KHÔNG?</p> <p>LÀ TV CỦA HỘ 1 KHÔNG LÀ TV CỦA HỘ 2 (>>NGƯỜI TIẾP THEO) BỊ SỐT 3</p>	<p>11 [TÊN] có nhận trợ cấp xã hội hàng tháng cho nhóm đối tượng nào?</p> <p>CÓ, NGƯỜI CAO TUỔI (TỪ ĐỦ 60 TUỔI TRỞ LÊN) 1 CÓ, NGƯỜI KHUYẾT TẬT 2 KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG TRÊN/ KHÔNG NHẬN TCXH HÀNG THÁNG. 3</p> <p>2 Trình độ cao nhất mà [TÊN] đã đạt được?</p> <p>DƯỚI TIỂU HỌC 0 TIỂU HỌC 1 TRUNG HỌC CƠ SỞ 2 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 3 SƠ CẤP/GIẤY PHÉP LÁI XE Ô TÔ 4 TRUNG CẤP 5 CAO ĐẲNG 6 ĐẠI HỌC 7 THẠC SỸ 8 TIẾN SĨ 9</p> <p>GIÁO DỤC PHỔ THÔNG GIÁO DỤC VÀ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</p>
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			

MỤC 4. THU NHẬP

PHẦN 4A. VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

HỎI TẮT CẢ CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN.

PHẦN 4B0. ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có sử dụng hay quản lý đất nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc mặt nước
nuôi trồng thuỷ sản không?

(BAO GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, CHO THUÊ TRONG 12 THÁNG QUA. KẼ CÃ VƯỜN, AO LIỀN KÈ ĐẤT THỔ CƯ)

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2 (>> Phần 4B1)

Bây giờ tôi muốn hỏi ông/bà một số câu hỏi về tất cả các thửa đất mà các thành viên của hộ sử dụng hoặc quản lý.

M Ã L O A I Đ Â T	2 Hộ [Ông/Bà] sử dụng và quản lý loại đất nào sau đây?	3 Diện tích đất hộ gia đình sử dụng hoặc quản lý?
		Đánh dấu X nếu có
		<input type="checkbox"/> X
		↓
		M^2
1	Đất cây hàng năm	
2	Đất cây lâu năm	
3	Đất lâm nghiệp	
4	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	
5	Vườn, ao liền kề đất thổ cư	
6	Đất du canh	
7	Khác (ghi rõ: _____)	

4B. CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

4B1. TRỒNG TRỌT

1a. Trong 12 tháng qua hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm nào từ sản xuất trồng trọt không
(kể cả sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt)?

CÓ.... 1
KHÔNG 2 (> PHẦN 4B2)

4B2. CHĂN NUÔI VÀ SẴN BẮT

CÓ... 1
KHÔNG... 2 (>PHẦN 4C)

4B1.1. CÂY LÚA	
T 2	Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch
H	Ú những loại lúa nào trong
Ú	12 tháng qua?
T	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ
Ư	X
1	Lúa tẻ đông xuân?
2	Lúa tẻ hè thu?
3	Lúa tẻ mùa/thu đông?
4	Lúa tẻ trên đất nương rẫy?
5	Lúa tẻ cả năm?
6	Lúa nếp cả năm?
7	Lúa đặc sản cả năm?

4B1.2. CÂY LTTP KHÁC	
T 2	Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch
H	Ú những sản phẩm nào sau
Ú	đây trong 12 tháng qua?
T	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ
Ư	X
8	Ngô/bắp
9	Khoai lang
10	Sắn/khoai mì
13	Rau muống
16	Rau cải các loại
18	Cà chua
19	Cây gia vị

4B1.3. CÂY CÔNG NGHIỆP	
T 2	Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch
H	Ú những sản phẩm nào sau
Ú	đây trong 12 tháng qua?
T	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ
Ư	X
22	Đậu tương/đậu nành
23	Lạc/đậu phộng
24	Vừng/mè
25	Mía
26	Thuốc lá, thuốc lào
27	Bông
28	Đay, gai
29	Cói
31	Chè
32	Cà phê
33	Cao su
34	Hồ tiêu
35	Dừa
36	Dâu tằm
37	Điều/đào lộn hột

4B1.4. CÂY ĂN QUẢ	
T 2	Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu hoạch
H	Ú những sản phẩm nào sau
Ú	đây trong 12 tháng qua?
T	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ
Ư	X
39	Cam, chanh, quýt, bưởi
40	Dứa
41	Chuối
42	Xoài, muỗm
43	Táo
44	Nho
45	Mận
46	Đu đủ
47	Nhãn, vải, chôm chôm
48	Hồng xiêm/Sa pu chê
49	Na/măng cầu

4B2.1. THU CHĂN NUÔI	
T 2	Hộ [ÔNG/BÀ] đã thu các sản
H	Ú phẩm nào dưới đây?
T	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ
Ư	X
1	Thịt lợn hơi
2	Thịt trâu, bò hơi
5	Gà
6	Vịt, ngan, ngỗng
8	Lợn giống
9	Trâu bò giống
10	Giống gia súc, gia cầm khác
11	Thu chăn nuôi gia súc khác (gấu, hươu, thỏ, chó,...)
12	Trứng gia cầm (gà, vịt, ...)
13	Sữa tươi
14	Kén tằm
15	Mật ong (nuôi)

**4C. CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN;
CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**

1. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ không?

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2 (>PHẦN 4D)

4C1. THU TỪ CÁC NGÀNH NGHỀ SXKD, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN; CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

THỨ TỰ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ	3. Số tháng hoạt động trong 12 tháng qua?	
		MÃ NGÀNH	SỐ THÁNG
1			
2			
3			
4			

4D. THU KHÁC TÍNH VÀO THU NHẬP

MÃ SỐ	1. Trong 12 tháng qua, có ai trong hộ [ÔNG/BÀ] nhận được tiền mặt hoặc hiện vật từ các nguồn sau đây không? ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ	
		X
101	Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ nước ngoài	
102	Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người ngoài thành viên hộ cho, biếu, mừng, giúp từ trong nước	

MỤC 6A. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN

1. Xin [ÔNG/BÀ] vui lòng cho biết, hộ [ÔNG/BÀ] có đồ dùng
dùng cho sinh hoạt nào dưới đây?

MÃ SỐ	TÊN ĐỒ DÙNG	ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ
12	Điện thoại di động thường	
13	Điện thoại di động thông minh	
16	Tivi màu	
21	Máy tính để bàn	
22	Máy tính xách tay	
23	Máy tính bảng	

MỤC 6B. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

3

Trong 3 tháng qua, tự bản thân [TÊN] có sử dụng **mạng xã hội** không?
(Facebook, Zalo, Viber, Instagram, Tiktok, Twiter, Lottus...)

CHỈ HỎI THÀNH VIÊN
TỪ 6 TUỔI TRỞ LÊN

CÓ.....1
KHÔNG.....2

240

MỤC 7. NHÀ Ở

2. Tổng diện tích ở? (HỎI TẤT CẢ CÁC NGÔI NHÀ ĐANG Ở)

Gồm các phòng ngủ, ăn, khách, học, chơi.

Không tính nhà tắm, vệ sinh, bếp, kho, diện tích kinh doanh.

GÁC XÉP TÍNH 50%.

M²

PHỤ LỤC: QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ KSMS NĂM 2023

Q1a. Xin Ông/Bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn chung, ở chung trong hộ **từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua [từ tháng /2022 đến nay]** bao gồm cả người giúp việc đã ở tại hộ **từ 6 tháng trở lên**, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1.	_____	Nam	Nữ	11.	_____	Nam	Nữ
2.	_____	Nam	Nữ	12.	_____	Nam	Nữ
3.	_____	Nam	Nữ	13.	_____	Nam	Nữ
4.	_____	Nam	Nữ	14.	_____	Nam	Nữ
5.	_____	Nam	Nữ	15.	_____	Nam	Nữ
6.	_____	Nam	Nữ	16.	_____	Nam	Nữ
7.	_____	Nam	Nữ	17.	_____	Nam	Nữ
8.	_____	Nam	Nữ	18.	_____	Nam	Nữ
9.	_____	Nam	Nữ	19.	_____	Nam	Nữ
10.	_____	Nam	Nữ	20.	_____	Nam	Nữ

Q1b. Ngoài những người kể trên, trong hộ Ông/Bà còn có ai thường xuyên ăn chung, ở chung trong hộ **từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua** nhưng hiện đang bị quân đội hoặc công an tạm giữ không?

- Có.....1 >> Nhập họ tên từng người
 Không ...2 >>Q2

Q2. Trong những người kể trên có ai là?

(NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1a và Q1b)

a. Người giúp việc của hộ (có gia đình riêng sống nơi khác)?

- Có.....1 >> Hiển thị danh sách để tích chọn
 Không ...2 >>Q2b

b. Học sinh/sinh viên ăn ở cùng hộ nhưng hộ không phải nuôi toàn bộ?

- Có.....1 >> Hiển thị danh sách câu câu Q1a và Q1b trừ đi những người được tích tại Q2a mã 1
 Không ...2 >>Q2c

c. Khách, họ hàng đến thăm/choi, nghỉ hè, nghỉ lễ, chữa bệnh, đào tạo, công tác, tìm việc và các mục đích khác nhưng hộ không phải nuôi toàn bộ?

- Có.....1 >> Hiển thị danh sách câu Q1a và Q1b trừ đi những người được tích tại Q2a mã 1 và Q2b mã 1
 Không ...2 >>Q2d

d. Người đã ở hộ trên 6 tháng nhưng nay đã chuyển đi sống ở nơi khác do lấy vợ, lấy chồng hoặc các mục đích khác và không còn sống lâu dài trong hộ?

Có.....1 >> Hiển thị danh sách câu Q1a và Q1b trừ đi những người được tích tại Q2a, Q2b và Q2c mã 1

Không ...2 >>Q2e

e. Người chết trong 12 tháng qua?

Có.....1 >> Hiển thị danh sách câu Q1a và Q1b trừ đi những người được tích tại Q2a, Q2b, Q2c và Q2d mã 1

Không ...2 >>Q2f

f. Những người khác mà không chung quỹ thu chi với hộ?

Có.....1 >> Hiển thị danh sách câu Q1a, Q1b trừ đi những người được tích tại Q2a, Q2b, Q2c, Q2d và Q2e mã 1

Không ...2 >>Q3a

Q3a. Hiện nay, có ai mới chuyển đến hộ Ông/Bà **chưa được 6 tháng** nhưng sẽ ăn ở lâu dài tại hộ và có chung quỹ thu-chi (ví dụ: con dâu, con rể, những người đi làm, học tập nước ngoài mới trở về hộ, bộ đội, công an xuất ngũ trở về hộ...) hoặc trẻ em mới sinh chưa được 6 tháng?

CÓ1 >> Q3b

KHÔNG2 >> Q4

Q3b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____

Nam Nữ

2. _____

Nam Nữ

3. _____

Nam Nữ

4. _____

Nam Nữ

5. _____

Nam Nữ

6. _____

Nam Nữ

Q4. Ngoài những người đã được kể, có ai không ở trong hộ Ông/Bà trên 6 tháng vì các lý do sau không?

a. Chủ hộ là người có vai trò điều hành, quản lý, giữ vị trí chủ yếu, quyết định hầu hết các công việc của hộ ngay cả khi người đó không ăn, ở trong hộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên

Không ...2 >>Q4b

b. Người đi chữa bệnh trong nước, nước ngoài nhưng hộ phải nuôi toàn bộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên

Không ...2 >>Q4c

c. Học sinh, sinh viên là người của hộ đi học ở nơi khác trong nước nhưng hộ phải nuôi toàn bộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên

Không ...2 >>Q4d

d. Những người đi làm việc, đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước nhưng vẫn chung quỹ thu chi với hộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên

Không ...2 >>Q4e

e. Những người đi làm kinh tế cho hộ như: đi làm ăn xa/đi buôn chuyển/đi đánh bắt hải sản/đi tàu viễn dương, xuất khẩu lao động hoặc học sinh/sinh viên đi du học có gửi tiền về cho hộ?

Có.....1 >> Nhập họ và tên

Không ...2 >>Q5

Q5. Trong số những người sau đây là thành viên hộ Ông/Bà, ai là chủ hộ?

(ĐTV ĐỌC TÊN DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ):

(CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG ĐƯA DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GỒM:

- NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC GHI TẠI Q1a, Q1b VÀ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ KHÔNG TẠI CÂU Q2
- NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q3b và Q4a đến Q4d).

NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN LÀ CHỦ HỘ HIỂN THỊ THÊM CÂU HỎI “Ông/Bà [TÊN] là người dân tộc nào?”
(NHẬP/CHỌN DÂN TỘC THEO DANH SÁCH)

_____	<input type="checkbox"/>
_____	<input type="checkbox"/>
_____	<input type="checkbox"/>

Q6. ĐIỀU TRA VIÊN HỎI HỘ ĐỂ SẮP XẾP THÀNH VIÊN HỘ THEO QUY ĐỊNH VỀ GIA ĐÌNH HẠT NHÂN NHƯ SAU

- | | |
|-------------|---------------------|
| 1. CHỦ HỘ | 5. ÔNG/BÀ NỘI/NGOẠI |
| 2. VỢ/CHỒNG | 6. CHÁU NỘI/NGOẠI |
| 3. CON | 7. QUAN HỆ KHÁC |
| 4. BỐ/MẸ | |

SỔ TAY

KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ

NĂM 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q.Giám đốc

NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn, khổ 19x27cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,

Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

- Số xác nhận ĐKXB: 4190-2022/CXBIPH/17-27/TK do Cục Xuất bản, In và phát hành cấp ngày 28/11/2022.

- QĐXB số 201/QĐ-NXBTK ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Q.Giám đốc NXB Thống kê.

- In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2022.

- ISBN: 978-604-75-2353-5